

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị phân bổ ngân sách địa phương  
năm 2019, tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm”;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, như sau:

**A) NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSDP**

1. Dự toán chi ngân sách của các địa phương, đơn vị cơ bản ổn định trên cơ sở định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP năm 2017, ổn định đến năm 2020.

2. Đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ, đề án ban hành trước ngày 30/11/2018. Đối với các đề án, nhiệm vụ phát sinh sau ngày 30/11/2018 các đơn vị, địa phương phải chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao để thực hiện, hoặc bố trí vào dự toán năm sau.

3. Trong phân bổ chi sự nghiệp, quán triệt nguyên tắc tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ công, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm dần mức hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp dành nguồn thực hiện các chính sách và tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

4. Tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động XSKT); đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

5. Cơ bản ổn định kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu được ban hành giai đoạn 2016-2020; phân bổ chi tiết các Chương trình mục tiêu cho các đơn vị, địa phương ngay trong dự toán đầu năm để sử dụng hiệu quả nguồn vốn.

## **B) DỰ TOÁN PHÂN BỐ**

<b>TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2019:</b>	<b>30.277.901 triệu đồng</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>7.997.339 triệu đồng</b>
<b>1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:</b>	<b>5.461.760 triệu đồng</b>
1.1. Chi XD CB tập trung trong nước:	1.449.760 triệu đồng
<i>Trong đó: Nguồn Chính phủ về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án:</i>	<i>84.000 triệu đồng</i>
1.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
a) Điều tiết ngân sách cấp tỉnh:	500.000 triệu đồng
- Chi trả nợ Ngân hàng phát triển:	69.750 triệu đồng
- Chi trả nợ vốn vay ODA:	24.603 triệu đồng
- Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính:	25.000 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất:	30.000 triệu đồng
- Thanh toán nợ dự án BT đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn:	350.647 triệu đồng
b) Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã:	3.500.000 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	12.000 triệu đồng
- Trả nợ XD CB giai đoạn 1 dự án Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch:	12.000 triệu đồng
<b>2. Vốn ngân sách Trung ương bổ sung:</b>	<b>2.535.579 triệu đồng</b>
2.1. Vốn trong nước:	2.067.325 triệu đồng
a) Các Chương trình MTQG:	1.202.945 triệu đồng

- Chương trình giảm nghèo bền vững:	559.445 triệu đồng
- Chương trình XD nông thôn mới:	643.500 triệu đồng
b) Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	673.180 triệu đồng
c) Vốn Trái phiếu Chính phủ:	191.200 triệu đồng
2.2. Vốn nước ngoài (ODA):	468.254 triệu đồng
<b>II. Chi thường xuyên:</b>	<b>20.862.142 triệu đồng</b>
<b>II.1. Chi thường xuyên NS cấp huyện, xã:</b>	<b>13.523.835 triệu đồng</b>
<b>II.2. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh:</b>	<b>7.338.307 triệu đồng</b>
<i>Chi tiết các lĩnh vực như sau:</i>	

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	DT 2019	Ghi chú
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế:</b>	<b>1.723.190</b>	
<b>1.1. Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>262.400</b>	
<b>1.2. Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>1.460.790</b>	
- Chính sách hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	389.148	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
- Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (gồm cả nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP)	163.314	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
- Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	122.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
- Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	17.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.4
- Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	10.250	Chi tiết theo phụ biểu số 2.5
- Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.6
- Chính sách phát triển lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	2.694	Chi tiết theo phụ biểu số 2.7
- KP an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	70.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.8
- Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	79.500	Chi tiết theo phụ biểu số 2.9
- Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	16.989	Chi tiết theo phụ biểu số 2.10
- Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	112.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.11
<i>Tr.đó: Chính sách khuyến khích phát triển GTNT</i>	84.678	
- CS khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động.	13.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.12

<b>Nội dung</b>	<b>DT 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
- Chi cho các dự án quy hoạch	68.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.13
- Chính sách xây dựng nông thôn mới	140.000	Giao Thường trực HĐND lồng ghép nguồn CTMT QG và vốn đầu tư XDCB thực hiện Nghị quyết 02/NQ-TU để phân bổ
- Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN	18.600	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
- Chính sách khuyến khích phát triển CN, tiểu thủ CN và TM	22.000	
- Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	25.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.14
- Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững ( <i>Gồm cả KP hỗ trợ đất ở theo QĐ 2085/QĐ-TTg</i> )	14.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
- Chi Quỹ bảo trì đường bộ	132.000	Cấp bổ sung cho Quỹ Bảo trì đường bộ
- Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
- Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000	Bổ sung Quỹ Hỗ trợ nông dân
- Bổ sung vốn Quỹ Hợp tác xã	5.000	Bổ sung Quỹ Hợp tác xã
- Sự nghiệp kinh tế khác	19.295	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<i>Tr.đó: Chi trả nợ lãi vay vốn ODA</i>	<i>3.610</i>	
<b>2. Chi GD, ĐT và dạy nghề</b>	<b>2.111.230</b>	
<b>2.1. Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>1.522.721</b>	
<b>2.2. Tiết kiệm thực hiện CCTL</b>	<b>220.983</b>	
<b>2.3. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>367.526</b>	
- Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao; ĐA củng cố, phát triển hệ thống trường DTNT đến năm 2020	38.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.16
- Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 và các nhiệm vụ khác	53.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.17
- Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	18.600	Chi tiết theo phụ biểu số 2.18
- KP đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.19

<b>Nội dung</b>	<b>DT 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
- Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiến sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội giai đoạn 2016-2021; đào tạo chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh	8.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
- KP tuyển mới, hợp đồng giáo viên và khuyến khích xã hội hóa giáo dục	76.762	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
- Dự chi đảm bảo chế độ trong lộ trình sắp xếp biên chế theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	124.434	
- Các chính sách TW bổ sung còn lại chưa phân bổ (NĐ 86, QĐ 66, QĐ 53)	28.730	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
<b>3. Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>1.176.220</b>	
<b>3.1. Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>962.220</b>	
<b>3.2. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>214.000</b>	
- Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	189.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.20
- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo QĐ 14/TTg	25.000	Cấp bổ sung cho Quỹ
<b>4. Chi quản lý hành chính</b>	<b>847.868</b>	
<b>4.1. Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>664.968</b>	
<b>4.2. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>182.900</b>	
- Chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới	107.900	Giao UBND phân bổ theo NQ 48/2017/NQ-HĐND
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.21
- Chi quản lý hành chính khác (Gồm cả kinh phí mua sắm tài sản tập trung theo QĐ 50/QĐ-TTg)	25.000	Giao UBND phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể
<b>5. Chi sự nghiệp VH, TDTT, PTTT</b>	<b>260.093</b>	
<b>5.1. Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>137.093</b>	
<b>5.2. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>123.000</b>	
- Chương trình phát triển du lịch	30.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.22
- Chi đào tạo phát triển bóng đá trẻ	25.000	Giao Sở VH, TT và DL
- KP tăng cường CSVC ngành văn hóa	56.000	
+ DA nghiên cứu, khai quật khảo cổ học di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung theo QĐ 3296/QĐ-UBND, 30/8/2018	26.000	Giao Sở Văn hóa, TT và DL, UBND huyện Hà trung
+ Trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương	30.000	Phân bổ sau

<b>Nội dung</b>	<b>DT 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
- Các hoạt động văn hóa truyền thông theo Kế hoạch	12.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>6. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>200.249</b>	
<i>6.1. Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>119.649</i>	
<i>6.2. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>80.600</i>	
- Tặng quà người có công dịp Tết nguyên Đán, ngày Thương binh, liệt sĩ	30.600	Giao UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
- Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	50.000	
<b>7. Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>115.497</b>	
<i>7.1. Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>12.497</i>	
<i>7.2. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>103.000</i>	
- KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	48.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
- Chính sách phát triển khoa học và công nghệ	55.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
<b>8. Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>121.863</b>	
<i>8.1. Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>39.863</i>	
<i>8.2. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>82.000</i>	
- Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.23
- Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt	42.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
- Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm MT và các nhiệm vụ môi trường khác	20.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ đối ứng
<b>9. Chi quốc phòng, an ninh địa phương</b>	<b>217.097</b>	
<i>9.1. Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>189.197</i>	
<i>9.2. Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>27.900</i>	
- Kinh phí dự bị động viên (NSTW)	10.000	Giao BCH Quân sự tỉnh
- Kinh phí diễn tập phòng thủ khối huyện (dự kiến 9 huyện, trong đó có 01 huyện đèo)	2.900	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
- Hỗ trợ KP chuẩn bị đầu tư DA ĐTXD trụ sở Công an TP Thanh Hóa theo CV 3082-CV/VPTU, 16/5/2018	15.000	Giao Công an tỉnh

Nội dung	DT 2019	Ghi chú
<b>10. Chi khác ngân sách (Trợ hỗ trợ tỉnh Hòa Phần - Lào: 50.000 triệu đồng)</b>	<b>65.000</b>	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể được duyệt
<b>11. KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tỉnh thông minh</b>	<b>500.000</b>	Chi tiết theo PB số 2.24
a) SN giáo dục và Đào tạo	180.000	
b) SN y tế	40.000	
c) SN VH, TT và TT	237.000	
d) SN môi trường	6.000	
e) Chi quốc phòng - an ninh	37.000	
<b>III. TW Bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT</b>	<b>233.407</b>	
<i>a. Vốn ngoài nước:</i>	<b>5.965</b>	
<i>b. Vốn trong nước:</i>	<b>227.442</b>	
- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án KH và CN	1.900	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	193	
- Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48	184	
- Hỗ trợ KP thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	148	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	58.236	Chi tiết theo phụ biểu số 2.25
- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các Quỹ BTĐB địa phương	73.126	Giao Quỹ Bảo trì đường bộ
- CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	13.440	Chi tiết theo phụ biểu số 2.26
- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.300	Chi tiết theo phụ biểu số 2.27
- CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	15.302	Chi tiết theo phụ biểu số 2.28
- CTMT Y tế - dân số	14.920	Chi tiết theo phụ biểu số 2.29
- CTMT Phát triển văn hóa	1.743	Chi tiết theo phụ biểu số 2.30

Nội dung	DT 2019	Ghi chú
- CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	4.650	Chi tiết theo phụ biểu số 2.31
- CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.32
- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	35.900	Chi tiết theo phụ biểu số 2.33
- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách

(Chi tiết theo biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

**IV. Bổ sung danh mục dự án đầu tư công và giao vốn cho các dự án từ nguồn nguồn Trung ương bổ sung cân đối: 286.000 triệu đồng**

1. Bổ trí thanh toán nợ XDCB: 200.896 triệu đồng

- Đối với các dự án đã có quyết toán được duyệt từ năm 2015 trở về trước bố trí 100% vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.

- Đối với các dự án đã có quyết toán được duyệt năm 2016-2017:

+ Các dự án có số nợ từ 5 tỷ đồng trở xuống bố trí 100%.

+ Các dự án có số nợ từ trên 5 tỷ đồng bố trí 70%.

2. Hỗ trợ, thực hiện một số nhiệm vụ địa phương: 85.104 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 05 kèm theo)

**V. Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 393.196 triệu đồng**

1. Chương trình giảm nghèo bền vững: 160.096 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 06 kèm theo)

2. Chương trình Xây dựng nông thôn mới: 233.100 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 07 kèm theo)

**VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng**

**VII. Dự phòng ngân sách: 502.587 triệu đồng**

1. Cấp tỉnh: 293.819 triệu đồng

2. Cấp huyện, xã: 208.768 triệu đồng

**C) TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2019.**

**1. Đối với dự toán thu NSNN:**

Căn cứ dự toán được phê duyệt, các huyện, thị xã, thành phố tổ chức giao nhiệm vụ thu ngân sách năm 2019 phấn đấu cao hơn mức dự toán thu ngân sách UBND tỉnh giao. Ngành thuế chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN; phân tích, đánh giá những nhân tố ảnh hưởng làm tăng, giảm nguồn thu đối với từng lĩnh vực, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp; đề ra biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và



phân đầu tăng thu ngân sách năm 2019 để tăng cường nguồn lực cho đầu tư phát triển và dành nguồn (50%) để thực hiện cải cách tiền lương.

## **2. Đối với dự toán chi NSDP**

2.1. Sau khi dự toán thu NSNN, chi ngân sách Địa phương được HĐND tỉnh quyết nghị, UBND tỉnh giao dự toán cho các huyện và các đơn vị dự toán tổ chức thực hiện theo phân cấp.

2.2. UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện lập dự toán thu NSNN, chi NSDP, số bổ sung ngân sách cấp xã và phương án phân bổ ngân sách cấp mình trình HĐND huyện phê duyệt, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

2.3. Trên cơ sở dự toán được giao, các ngành, các cấp ngân sách chủ động sử dụng kinh phí để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo tiết kiệm triệt để trong chi tiêu ngân sách, gắn việc thực hiện Luật ngân sách với Luật Phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Trong năm không bổ sung ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh của các đơn vị (trừ trường hợp cần thiết cấp bách phải sử dụng dự phòng ngân sách hoặc bổ sung nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh).

2.4. Căn cứ lộ trình điều chỉnh mức thu học phí, viện phí và giá dịch vụ, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp liên quan sẽ được điều chỉnh giảm dần tương ứng với các nội dung đã được kết cấu vào giá, phí.

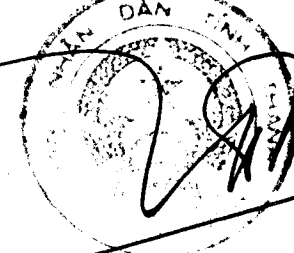
2.5. Đối với chương trình, chính sách thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên đã có tiêu chí, định mức giao UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

Trên đây là phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định để thực hiện./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Thìn**

**Biểu số 01: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 187 /TTr-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	3.1
	<b>TỔNG CHI NSDP:</b>	<b>30.277.901</b>	<b>13.045.298</b>	<b>17.232.603</b>	<b>179.520</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.997.339</b>	<b>4.497.339</b>	<b>3.500.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>5.461.760</b>	<b>1.961.760</b>	<b>3.500.000</b>	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.449.760	1.449.760		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	500.000	3.500.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:</b>	<b>2.535.579</b>	<b>2.535.579</b>		
2.1	Vốn trong nước:	2.067.325	2.067.325		
a	Các Chương trình MTQG vốn đầu tư	1.202.945	1.202.945		
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	559.445	559.445		
-	Chương trình XD nông thôn mới	643.500	643.500		
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	673.180	673.180		
c	Vốn Trái phiếu Chính phủ	191.200	191.200		
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	468.254	468.254		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>20.862.142</b>	<b>7.338.307</b>	<b>13.523.835</b>	<b>179.520</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.187.548	1.723.190	464.358	298
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.050.993	2.111.230	6.939.763	127.777
3	Chi sự nghiệp y tế	2.524.710	1.176.220	1.348.490	
4	Chi quản lý hành chính	3.771.317	847.868	2.923.449	42.014
5	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTT	394.220	260.093	134.127	6.306
6	Chi đảm bảo xã hội	1.490.138	200.249	1.289.889	
7	Chi khoa học và công nghệ	115.497	115.497		
8	Chi sự nghiệp môi trường	385.497	121.863	263.634	3.125
9	Chi quốc phòng địa phương	256.762	156.824	99.938	
10	Chi an ninh địa phương	83.910	60.273	23.637	
11	Chi khác ngân sách	101.550	65.000	36.550	
12	KP tăng cường CSVN thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tinh thông minh	500.000	500.000		
<b>III</b>	<b>TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT</b>	<b>233.407</b>	<b>233.407</b>		
1	Vốn đối ứng các dự án nước ngoài	5.965	5.965		
2	Vốn trong nước	227.442	227.442		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó:
					Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
IV	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	286.000	286.000		
V	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	393.196	393.196		
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	160.096	160.096		
2	Chương trình XD nông thôn mới	233.100	233.100		
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
VII	Dự phòng ngân sách	502.587	293.819	208.768	

**Ghi chú:**

- Dự toán bao gồm cả tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy
- Chi tiêu biên chế đang tính theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh.

**Biểu số 02: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>13.045.298</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.497.339</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>1.961.760</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chi đầu tư XDCB vốn trong nước</b>	<b>1.449.760</b>	
<i>T.đó</i>	<i>Nguồn Chính phủ về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án</i>	<i>84.000</i>	
<b>1.2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>500.000</b>	
a	Chi trả nợ Ngân hàng phát triển	69.750	
b	Chi trả nợ gốc vốn vay ODA:	24.603	
-	<i>Dự án cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân</i>	<i>20.555</i>	
-	<i>DA đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn</i>	<i>4.048</i>	
c	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính; địa giới hành chính	25.000	
d	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	30.000	
e	Thanh toán nợ dự án BT đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn	350.647	
<b>1.3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>12.000</b>	
-	Thanh toán nợ XDCB giai đoạn 1 dự án Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.000	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:</b>	<b>2.535.579</b>	
<b>2.1</b>	<b>Vốn trong nước:</b>	<b>2.067.325</b>	
<b>a</b>	<b>Các Chương trình MTQG:</b>	<b>1.202.945</b>	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	559.445	
-	Chương trình XD nông thôn mới	643.500	
<b>b</b>	<b>Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:</b>	<b>673.180</b>	
<b>c</b>	<b>Vốn Trái phiếu Chính phủ:</b>	<b>191.200</b>	
<b>2.2</b>	<b>Vốn nước ngoài (ODA):</b>	<b>468.254</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.338.307</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế:</b>	<b>1.723.190</b>	
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>262.400</b>	
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>1.460.790</b>	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	389.148	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (gồm cả nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP)	163.314	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	122.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	17.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.4
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	10.250	Chi tiết theo phụ biểu số 2.5
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.6
-	Chính sách phát triển lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	2.694	Chi tiết theo phụ biểu số 2.7
-	Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	70.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.8
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	79.500	Chi tiết theo phụ biểu số 2.9
-	Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	16.989	Chi tiết theo phụ biểu số 2.10
-	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	112.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.11
	<i>Tr.đó: Chính sách khuyến khích phát triển GTNT</i>	84.678	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	13.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.12
-	Chi cho các dự án quy hoạch	68.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.13
-	Chính sách xây dựng nông thôn mới	140.000	Giao Thường trực HĐND lồng ghép nguồn CTMT QG và vốn đầu tư XDCB thực hiện Nghị quyết 02/NQ-TU để phân bổ
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN	18.600	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính
-	Chính sách khuyến khích phát triển CN, tiểu thủ CN và TM	22.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	25.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.14
-	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững (Gồm cả KP hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg)	14.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính
-	Chi Quỹ bảo trì đường bộ	132.000	Cấp bổ sung cho Quỹ BTĐB
-	Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
-	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000	Bổ sung Quỹ Hỗ trợ nông dân
-	Bổ sung vốn Quỹ Hợp tác xã	5.000	Bổ sung Quỹ HTX
-	Sự nghiệp kinh tế khác	19.295	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm
	<i>Tr.đó: Trả nợ lãi vốn vay ODA</i>	3.610	
<b>2</b>	<b>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>2.111.230</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>1.522.721</b>	
<b>b</b>	<b>Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>220.983</b>	
-	Trong đó: Các chính sách bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	18.934	Chi tiết theo phụ biểu số 2.15
<b>c</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>367.526</b>	
-	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao; ĐA cùng cố, phát triển hệ thống trường DTNT	38.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.16
-	Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia và các nhiệm vụ khác	53.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.17
-	Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	18.600	Chi tiết theo phụ biểu số 2.18
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.19
-	Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiến sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội giai đoạn 2016-2021; đào tạo chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh	8.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	KP tuyển mới, hợp đồng giáo viên và khuyến khích xã hội hóa giáo dục	76.762	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Dự chi đảm bảo chế độ trong lộ trình sắp xếp biên chế theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	124.434	
-	Các chính sách TW bổ sung còn lại chưa phân bổ (NĐ 86, QĐ 66, QĐ 53)	28.730	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>1.176.220</b>	
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>962.220</b>	
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>214.000</b>	
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	189.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.20
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/QĐ-TTg	25.000	Cấp bổ sung cho Quỹ
<b>4</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>847.868</b>	
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>664.968</b>	
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>182.900</b>	
-	Dự chi điều chỉnh phụ cấp tăng thêm và chế độ trợ cấp một lần cho cán bộ không chuyên trách (Từ nguồn giảm do sát nhập thôn, bản)	107.900	Giao UBND phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.21
-	Chi quản lý hành chính khác (Gồm cả kinh phí mua sắm tài sản tập trung theo QĐ 50/QĐ-TTg)	25.000	Giao UBND phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTH</b>	<b>260.093</b>	
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>137.093</b>	
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>123.000</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
-	Chương trình phát triển du lịch	30.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.22
-	Chi đào tạo phát triển bóng đá trẻ	25.000	Giao Sở VH,TT và
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	56.000	
+	ĐA nghiên cứu, khai quật khảo cổ học di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung theo QĐ 3296/QĐ-UBND, 30/8/2018	26.000	Giao Sở Văn hóa, TT và DL, UBND huyện Hà trung
+	Trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương	30.000	Phân bổ sau
-	Các hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch	12.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm
<b>6</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>200.249</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>119.649</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>80.600</i>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ	30.600	Giao UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	50.000	
<b>7</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>115.497</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>12.497</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>103.000</i>	
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	48.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Chính sách phát triển khoa học và công nghệ	55.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>121.863</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>39.863</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>82.000</i>	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.23
-	Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt	42.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính
-	Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	20.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ đối ứng
<b>9</b>	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>156.824</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>143.924</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thường xuyên cho các trường</i>	<i>12.900</i>	
-	Kinh phí dự bị động viên (NSTW)	10.000	Giao BCH Quân sự tỉnh
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ khối huyện (dự kiến 9 huyện, trong đó có 01 huyện điểm)	2.900	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
<b>10</b>	<b>Chi an ninh địa phương</b>	<b>60.273</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>45.273</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>15.000</i>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
-	Hỗ trợ kinh phí chuẩn bị đầu tư DA ĐTXD trụ sở Công an TP Thanh Hóa theo CV 3082-CV/VPTU,	15.000	Giao Công an tỉnh
11	<b>Chi khác ngân sách</b> (Trong đó: Hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào: 50.000 triệu đồng)	<b>65.000</b>	
12	<b>KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tỉnh thông minh</b>	<b>500.000</b>	Chi tiết theo PB số 2.24
-	SN giáo dục và Đào tạo	180.000	
-	SN y tế	40.000	
-	SN VH, TT và TT	237.000	
-	SN môi trường	6.000	
-	SN quốc phòng - an ninh	37.000	
III	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT</b>	<b>233.407</b>	
1	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>5.965</b>	
2	<b>Vốn trong nước</b>	<b>227.442</b>	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.900	
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	193	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48	184	
-	Hỗ trợ KP thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	148	
-	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	58.236	Chi tiết theo phụ biểu số 2.25
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	73.126	Cấp bổ sung cho Quỹ BTĐB
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	13.440	Chi tiết theo phụ biểu số 2.26
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.300	Chi tiết theo phụ biểu số 2.27
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	15.302	Chi tiết theo phụ biểu số 2.28
-	CTMT Y tế - dân số	14.920	Chi tiết theo phụ biểu số 2.29
-	CTMT Phát triển văn hóa	1.743	Chi tiết theo phụ biểu số 2.30
-	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	4.650	Chi tiết theo phụ biểu số 2.31
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.32
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	35.900	Chi tiết theo phụ biểu số 2.33



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
IV	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	286.000	Chi tiết theo biểu số 05
V	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	393.196	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	160.096	Chi tiết theo biểu số 06
2	Chương trình XD nông thôn mới	233.100	Chi tiết theo biểu số 07
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
VII	Dự phòng ngân sách	293.819	

**Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2019**  
(Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>3 910 608</b>	<b>262 400</b>	<b>39 863</b>	<b>1 522 721</b>	<b>962 220</b>	<b>12 497</b>	<b>102 074</b>	<b>1 625</b>	<b>33 394</b>	<b>119 649</b>	<b>664 968</b>	<b>143 924</b>	<b>45 273</b>	
<b>1</b>	<b>Tỉnh uỷ Thanh Hóa</b>	<b>227 856</b>	<b>22 971</b>	<b>424</b>	<b>29 906</b>			<b>2 000</b>			<b>10 218</b>	<b>162 337</b>			
<b>1.1</b>	<b>Văn phòng Tỉnh uỷ</b>	<b>207 287</b>	<b>22 971</b>	<b>424</b>	<b>9 337</b>			<b>2 000</b>			<b>10 218</b>	<b>162 337</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>54 303</b>										<b>54 303</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>12 377</b>										<b>12 377</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nghiệp vụ đặc thù</b>	<b>51 214</b>		<b>424</b>	<b>9 337</b>			<b>2 000</b>				<b>39 453</b>			
-	Chi Lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh Ủy	11 000										11 000			
-	KP bồi dưỡng tiếp dân theo quyết định 1823/QĐ-UBND, 14/6/2012	264										264			
-	Xây dựng và triển khai tuyên truyền sơ kết, tổng kết NQ	2 225										2 225			
-	Khen thưởng	4 347										4 347			
-	Phát hành bản tin văn phòng; Bù phát hành bản tin nội bộ; Duy trì hoạt động trang WEB;	3 593			3 593										
-	Duy trì bảo dưỡng thay thế thiết bị CNTT cơ quan Đảng các cấp (gồm cả đào tạo, tập huấn nghiệp vụ CNTT; xây dựng các HTTT; Triển khai các giải pháp an toàn an ninh; KP bảo trì mạng lan...)	2 000						2 000							
-	BS hoạt động các hội đoàn thể; Hoạt động của BCH đoàn khối DN	1 050										1 050			
-	BCĐ thực hiện quy chế dân chủ; Hoạt động Ban chỉ đạo cải cách Tư pháp; Kinh phí lãnh đạo, chỉ đạo về công tác tôn giáo; Kinh phí chỉ đạo, tuyên truyền các Nghị quyết 09,30a	708										708			
-	KP phục vụ Thường trực bộ phận giúp việc BTV về "học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"	604			604										
-	XB sách những điển hình tiên tiến	140			140										
-	Hoạt động Trung tâm thông tin công tác Tuyên giáo	607			607										
-	Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ của các ban.	4 393			4 393										
-	N.vụ chuyên ngành do các Ban thực hiện	17 095										17 095			
-	KP chỉ đạo định hướng tuyên truyền với các cơ quan báo chí TƯ	600										600			
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	424		424											
-	KP hỗ trợ thuê nhà cho cán bộ điều động về tỉnh	108										108			
-	Tăng định mức do thay đổi mức chi theo QĐ 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	838										838			
-	Công tác đấu tranh phòng chống âm mưu, hoạt động "Diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch theo HD 39-HD/VPTW, 16/10/2018	1 218										1 218			
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>84 348</b>	<b>22 971</b>								<b>10 218</b>	<b>51 159</b>			
-	Lưu niệm, huy hiệu Đảng năm 2019 (không bao gồm kinh phí thiếu các năm trước)	49 397										49 397			
-	Bù phát hành báo T.Hoá, kinh tế	22 971	22 971												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXXH	Chi QLHC			
-	KP mua báo cho các chi bộ cơ sở khối DN	762											762		
-	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ	7 336										7 336			
-	Kinh phí chính lý, khôi phục tài liệu lưu trữ	1 000											1 000		
-	KP khám chữa bệnh theo CV số 1875/CV-VPTU, 30/9/2014	2 882										2 882			
e	<b>Kinh phí dự phòng</b>	<b>3 000</b>											<b>3 000</b>		
f	Thanh quyết toán dự án đầu tư nội thất thiết bị tòa nhà Báo Thanh Hóa và Trung tâm báo chí Thanh Hóa theo QĐ 2496/QĐ-UBND, 02/7/2018	2 045											2 045		
<b>1.2</b>	<b>Trường Chính trị tỉnh</b>	<b>20 569</b>			<b>20 569</b>										
a	Chế độ	13 591			13 591										
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 672			2 672										
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	1 986			1 986										
-	Học tập, nghiên cứu, thực hành phát triển kỹ năng lãnh đạo quản lý cho học viên	585			585										
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	1 401			1 401										
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 320			2 320										
-	Phát hành nội san "nghiên cứu lý luận và thực tiễn phục vụ lãnh đạo quản lý" CV957-CV/VPTU ngày 24/8/2016	885			885										
-	Đề án bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng hành chính cho công chức cấp xã giai đoạn 2016-2020 theo QĐ số 5550/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	1 185			1 185										
-	Bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM cho đội ngũ CBCC giai đoạn 2016-2020 theo KH số 28-KH/TU ngày 12/9/2016	250			250										
<b>2</b>	<b>Văn phòng HĐND tỉnh</b>	<b>20 302</b>						<b>78</b>					<b>20 224</b>		
a	Chế độ	5 119											5 119		
b	Nghiệp vụ theo định mức	882											882		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	14 301						78					14 223		
-	Chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của HĐND	5 949											5 949		
-	Giám sát của Thường trực và 4 Ban; Tập huấn trao đổi KN thường trực, các Ban HĐND tỉnh huyện.	3 128											3 128		
-	Bản tin HĐND + Duy trì trang WEB	486											486		
-	Tham gia ý kiến vào các dự luật, thẩm tra dự thảo NQ HĐND, thẩm tra văn bản giữa 2 kỳ họp	885											885		
-	HĐ tiếp xúc cử tri của tổ Đại biểu HĐND	1 153											1 153		
-	Họp HĐND tỉnh 2 kỳ + 1 kỳ đột xuất	1 425											1 425		
-	KP hội nghị giao ban Thường trực HĐND tỉnh với các tỉnh Bắc Miền Trung, tỉnh Hòa phần	802											802		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	78						78							
-	Kinh phí tiếp công dân của Đại biểu HĐND	145											145		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871, Tham hỏi trợ cấp ốm đau	250											250		
<b>3</b>	<b>UBND tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>45 797</b>			<b>855</b>				<b>575</b>				<b>44 367</b>		
<b>3.1</b>	<b>VP UBND tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>38 819</b>			<b>450</b>				<b>428</b>				<b>37 941</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>12 451</b>											<b>12 451</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>2 895</b>											<b>2 895</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>20 930</b>			<b>450</b>				<b>428</b>				<b>20 052</b>		
-	Chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của UBND	13 400											13 400		
-	Phát hành công báo tỉnh	1 193											1 193		
-	KP hoạt động công thông tin điện tử tỉnh, cước phí đường truyền	1 200											1 200		
-	Hoạt động cung cấp thông tin đối ngoại + Hỗ trợ công tác văn thư lưu trữ	1 987											1 987		
-	KP hội nghị tổng kết, triển khai nhiệm vụ	450			450										
-	KP bồi dưỡng tiếp dân theo quyết định 1823/QĐ-UBND, 14/6/2012 và hoạt động hội đồng tư vấn pháp luật của tỉnh	648											648		
-	Trang phục tiếp công dân	863											863		
-	KP ứng dụng CNTT theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016; KP đường truyền mạng tin học	428						428							
-	Kiểm soát thủ tục hành chính	761											761		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>2 543</b>											<b>2 543</b>		
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871	143											143		
-	Chi sửa chữa thường xuyên	1 200											1 200		
-	Mua quà tặng của tỉnh	1 200											1 200		
<b>3.2</b>	<b>Nhà khách 25B</b>	<b>1 590</b>											<b>1 590</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 374</b>											<b>1 374</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>216</b>											<b>216</b>		
<b>3.3</b>	<b>Trung tâm phục vụ hành chính công</b>	<b>3 954</b>			<b>405</b>				<b>147</b>				<b>3 402</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 440</b>											<b>1 440</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>438</b>											<b>438</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 076</b>			<b>405</b>				<b>147</b>				<b>1 524</b>		
-	Chi hỗ trợ cho công chức TT, cán bộ biệt phái và KP mua trang phục theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1 021											1 021		
-	Chi vận hành trụ sở	300											300		
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ của các công chức từ các sở sang	203											203		
-	Cước thuê bao đường truyền; phần mềm TĐ office; KP ứng dụng CNTT	147						147							
-	Công tác tuyên truyền các hoạt động của TT, hợp tác, báo chí	405			405										
<b>3.4</b>	<b>Văn phòng điều phối vệ vệ sinh ATTP</b>	<b>1 434</b>											<b>1 434</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 223</b>											<b>1 223</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>211</b>											<b>211</b>		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
<b>4</b>	<b>Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư</b>	<b>13 087</b>			<b>610</b>					<b>164</b>				<b>12 313</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>7 654</b>												<b>7 654</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 879</b>												<b>1 879</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>3 054</b>			<b>110</b>					<b>164</b>				<b>2 780</b>		
-	Trang phục thanh tra	15												15		
-	KP viết bài trên Báo đầu tư về XTTM	110			110									495		
-	Xúc tiến đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư	495												800		
-	Thực hiện các khâu đột phá Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII về phát triển nhanh, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH	800												120		
-	Ban điều phối PT DN vừa và nhỏ	120														
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	164								164						
-	Xây dựng dự toán đầu tư XD CB hàng năm; Kiểm tra trình duyệt chủ trương đầu tư	300												300		
-	Rà soát đánh giá tình hình thực hiện các dự án lớn còn dở dang được đầu tư từ nguồn vốn NSTW nhưng không được tiếp tục bổ tri vốn trong giai đoạn 2016 - 2020	200												200		
-	Hoạt động thu lệ phí đăng ký KD; chuyển đổi dữ liệu thông tin đăng ký doanh nghiệp theo CV 41/ĐKKD-CSDL ngày 01/3/2018	850												850		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>500</b>			<b>500</b>											
-	Triển khai, tập huấn nghiệp vụ đầu thầu qua mạng	500			500											
<b>5</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>18 946</b>			<b>500</b>					<b>1 011</b>				<b>17 435</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>11 006</b>												<b>11 006</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>2 350</b>												<b>2 350</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>3 349</b>								<b>520</b>				<b>2 829</b>		
-	Trang phục thanh tra	39												39		
-	Xây dựng Dự toán ngân sách, báo cáo tài chính 3 năm, trung hạn	580												580		
-	Tổng hợp thẩm tra Quyết toán, kiểm tra, thanh tra,...	600												600		
-	TH triển khai chính sách an sinh xã hội;	240												240		
-	Rà soát phí, lệ phí, giá dịch vụ	360												360		
-	Khảo sát theo dõi diễn biến giá thị trường; Mua bảo Thời báo Tài chính Việt Nam	450												450		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	220								220						
-	Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu quản lý tài chính đất đai và quản lý tài sản công	300								300						
-	Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu phần mềm, quản lý tabmis	560												560		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 791</b>			<b>500</b>					<b>491</b>				<b>800</b>		
-	Triển khai, tập huấn các cơ chế chính sách tài chính	500			500											
-	Hoạt động của hội đồng thẩm định giá đất	500												500		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TĐTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Chi phí mua sắm tài sản tập trung cấp tỉnh	300											300		
-	Mua phần mềm diệt vi rút toàn ngành theo CV số 639/THTK-ANTT, 11/07/2016	275							275						
-	Trả phí kênh truyền tabmis toàn ngành theo CV 715/THTK-CNTT ngày 8/8/2018;	216							216						
e	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016	450											450		
<b>6</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>12 389</b>							<b>104</b>				<b>12 285</b>		
a	Chế độ	6 691											6 691		
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 237											1 237		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	961							104				857		
-	Trang phục thanh tra	569											569		
-	KP giải quyết KTKN	288											288		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	104							104						
d	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016	3 500											3 500		
<b>7</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>	<b>7 906</b>							<b>42</b>				<b>7 864</b>		
a	Chế độ	2 474											2 474		
b	Nghiệp vụ theo định mức	607											607		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	4 025							42				3 983		
-	Trang phục thanh tra	3											3		
-	HN gặp mặt người Nước ngoài, Việt kiều	200											200		
-	KP TH các N.vụ biên giới; các hoạt động của ban chỉ đạo công tác biên giới; đoàn đại biểu biên giới thực hiện văn kiện pháp lý biên giới Việt Lào theo CV 6384/UBND ngày 6/6/2018	700											700		
-	Công tác vận động viện trợ phi chính phủ	1 000											1 000		
-	Các hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài	1 000											1 000		
-	Kinh phí thực hiện chương trình hoạt động biển Đông Hải Đảo theo QĐ 4251 ngày 17/12/2012;	500											500		
-	Công tác thông tin đối ngoại theo QĐ2405/QĐ-UBND ngày 25/7/2011; Hoạt động bảo hộ quyền lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài theo NĐ 117/2017/NĐ-CP ngày 19/10/2017	460											460		
-	KP hoạt động của tổ công tác hợp tác quốc tế PT tre luồng tỉnh Thanh Hoá theo QĐ3088/QĐ-UBND ngày 22/9/2014	120											120		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	42							42						
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	800											800		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TĐTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Thực hiện Thỏa thuận cấp CP giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào; tiếp nhận trái phép	800											800		
<b>8</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>58 112</b>	<b>5 233</b>		<b>36 560</b>				<b>132</b>				<b>16 187</b>		
<b>8.1</b>	<b>Văn phòng Sở Nội vụ</b>	<b>12 307</b>	<b>4 000</b>		<b>300</b>				<b>132</b>				<b>7 875</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>4 824</b>											<b>4 824</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 070</b>											<b>1 070</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>6 413</b>	<b>4 000</b>		<b>300</b>				<b>132</b>				<b>1 981</b>		
-	Trang phục thanh tra	18											18		
-	Thực hiện khâu đột phá của Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ 18 về đẩy mạnh CCHC, cải thiện mạnh mẽ môi trường ĐTKD; Kiểm soát thủ tục HC, thực hiện QĐ 93/TTg về cơ chế một cửa	550											550		
-	Điều tra, khảo sát, XD KH tổ chức biên chế, bổ nhiệm LĐ, XD chỉ tiêu biên chế hàng năm	396											396		
-	Chi thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người sử dụng dịch vụ công của tỉnh Thanh Hóa	387											387		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	132							132						
-	Tổng hợp Nghị định 108/2014/NĐ-CP về tinh giản biên chế; t/h nhiệm vụ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện; xác định Chi số cải cách hành chính các Sở, UBND cấp huyện	360											360		
-	Kinh phí quản lý đào tạo	300			300										
-	Xây dựng đề án sáp nhập, tăng quy mô đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 05/4/2018 và Kế hoạch số 73-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	270											270		
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (NSTW bổ sung)	4 000	4 000												
<b>8.2</b>	<b>Ban Tôn giáo</b>	<b>5 120</b>			<b>960</b>								<b>4 160</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 246</b>											<b>1 246</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>246</b>											<b>246</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 490</b>			<b>960</b>								<b>530</b>		
-	T.truyền PL cho tín đồ tôn giáo, Giao ban với các chức sắc tôn giáo theo công văn số 8322/UBND-VX ngày 18/8/2015	960			960										
-	TH Chi thị 01 công tác đạo Tin lành	300											300		
-	Các vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo	110											110		
-	KP hoạt động của các Hội đoàn tôn giáo	120											120		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện chế độ chính sách</b>	<b>2 138</b>											<b>2 138</b>		
-	KP gặp mặt chức sắc tôn giáo nhân dịp Noel và lễ Phật đản	679											679		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo theo Quyết định 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014	1 459											1 459		
<b>8.3</b>	<b>Ban Thi đua khen thưởng</b>	<b>36 954</b>			<b>35 300</b>								<b>1 654</b>		
a	Chế độ	1 408											1 408		
b	Nghiệp vụ theo định mức	246											246		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	35 300			35 300										
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	35 300			35 300										
<b>8.4</b>	<b>Chi cục Văn thư - Lưu trữ</b>	<b>3 731</b>	<b>1 233</b>										<b>2 498</b>		
a	Chế độ	2 016											2 016		
b	Nghiệp vụ theo định mức	392											392		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 323	1 233										90		
-	KP chống mối, Chi phí tiền điện điều hoà, Chi chỉnh lý tài liệu, bồi nền tài liệu, hộp giá BQTL	1 233	1 233												
-	Mua máy photocopy theo công văn số 12395/UBND-KTTC ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh	90											90		
<b>9</b>	<b>Ngành Xây dựng</b>	<b>30 285</b>	<b>12 451</b>		<b>6 774</b>					<b>152</b>			<b>10 908</b>		
<b>9.1</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>19 617</b>	<b>8 557</b>							<b>152</b>			<b>10 908</b>		
a	Chế độ	7 308											7 308		
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 707											1 707		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	10 602	8 557							152			1 893		
-	Trang phục thanh tra	45											45		
-	BCĐ cấp nước an toàn tỉnh Thanh Hóa; BCĐ chương trình hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg; Chính sách hỗ trợ người có công với CM về nhà ở.	480											480		
-	KP phục vụ hoạt động thu lệ phí	380											380		
-	Q lý nhà nước về quy hoạch xây dựng	378											378		
-	Kinh phí xây dựng chi số giá; Công bố giá vật liệu xây dựng 2019	310											310		
-	Kinh phí thực hiện đề án hoàn thiện hệ thống định mức và bộ đơn giá XDCB	300											300		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	152								152					
-	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016	104	104												
-	Thanh toán thực hiện các đề án theo quyết toán	8 453	8 453												
<b>9.2</b>	<b>Viện quy hoạch kiến trúc</b>	<b>3 894</b>	<b>3 894</b>												
a	Chi chế độ	1 649	1 649												
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	245	245												



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
c	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 000	2 000													
-	KP thiết kế mẫu nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản, trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (QĐ 2383/QĐ-UBND ngày 25/6/2018)	2 000	2 000													
<b>9.3</b>	<b>Trường TC nghề Xây dựng</b>	<b>6 774</b>			<b>6 774</b>											
-	Định mức học sinh	5 370			5 370											
-	KP tăng lương cơ sở	244			244											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo ND 86	428			428											
-	Thanh quyết toán DA xưởng thực hành nghề kỹ thuật xây dựng theo QĐ 2483/QĐ-UBND, 29/6/2018	732			732											
<b>10</b>	<b>Ngành Khoa học công nghệ</b>	<b>23 205</b>	<b>890</b>					<b>11 230</b>						<b>11 085</b>		
<b>10.1</b>	<b>Sở Khoa học công nghệ</b>	<b>15 479</b>	<b>890</b>					<b>8 346</b>						<b>6 243</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>4 203</b>												<b>4 203</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>899</b>												<b>899</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>1 141</b>												<b>1 141</b>		
-	Trang phục thanh tra	28												28		
-	KP duy trì áp dụng Hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2008 (Thông tư 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của BTC)	105												105		
-	Kinh phí phục vụ cho công tác thanh tra chuyên đề	180												180		
-	Thông kê KHCN, XD dữ liệu nguồn nhân lực (Theo TT 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN)	400												400		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	78												78		
-	Phát triển DN Khoa học CN, Điều tra thống kê XD CSDL các cơ sở có tiềm năng ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KHCN (QĐ 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND Tỉnh).	350												350		
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp tại Sở</b>	<b>8 346</b>						<b>8 346</b>								
-	KP đánh giá tuyển chọn xét duyệt đề tài, dự án KHCN; Chính sách khuyến khích phát triển KHCN (theo NQ 81/2017/NQ-HĐND)	4 914						4 914								
-	HĐ của Hội đồng KH tỉnh	267						267								
-	Hỗ trợ XD đề tài cấp nhà nước; Làm việc với TW về các đề tài, dự án; Chi đạo kiểm tra hướng dẫn hoạt động khoa học CN	1 425						1 425								
-	Chi hợp tác về KHCN	280						280								
-	XD chuyên mục trên báo, đài	400						400								
-	Quản lý an toàn bức xạ; Quản lý sở hữu trí tuệ, CN - Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ (QĐ 3599 ngày 11/12/2015 của Bộ KHCN và KH số 165a ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh)	860						860								
-	Tạp chí Khoa học công nghệ	200						200								
<b>e</b>	<b>Viết địa chỉ tập 5 (Trong đó bao gồm ban chỉ đạo viết địa chỉ: 400 trđ)</b>	<b>890</b>	<b>890</b>													

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
<b>10.2</b>	<b>Chi cục T. chuẩn, Đ.lường, C.lượng</b>	<b>4 988</b>					<b>1 730</b>						<b>3 258</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 783</b>											<b>2 783</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>475</b>											<b>475</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>1 730</b>					<b>1 730</b>								
-	KP hoạt động quản lý Đo lường	500					500								
-	KP hoạt động quản lý tiêu chuẩn; QĐ 2024/UBND tỉnh ngày 13/6/2016	614					614								
-	Kiểm tra chất lượng sản phẩm (Nghị định 19/2016/NĐ-CP ngày 22/3/2016 của Chính Phủ quy định về việc kinh doanh khi)	486					486								
-	Giải thưởng chất lượng Quốc gia	130					130								
<b>10.4</b>	<b>TT DV kỹ thuật TC Đ.lường C.lượng</b>	<b>902</b>					<b>300</b>						<b>602</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>516</b>											<b>516</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>86</b>											<b>86</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>300</b>					<b>300</b>								
-	Vận hành, Duy trì bảo dưỡng thiết bị đo lường; Đánh giá phòng VILAS- QĐ 5402 ngày 23/12/15	300					300								
<b>10.5</b>	<b>TT Thông tin ứng dụng chuyên giao KHCN</b>	<b>1 836</b>					<b>854</b>						<b>982</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>838</b>											<b>838</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>144</b>											<b>144</b>		
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>854</b>					<b>854</b>								
-	Hoạt động thông tin KH&CN -Theo TT 14/2015/TT-BKHHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN về Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KHCN thay thế cho TT05 /2009/TT-BKHHCN ngày 30/9/2009 (tăng từ 60 chỉ tiêu của TT05 lên 106 chỉ tiêu của TT14)	454					454								
-	Quan trắc giám sát ATBX hạt nhân	300					300								
-	Hoạt động ứng dụng chuyên giao KHCN	100					100								
<b>11</b>	<b>Ngành Giao thông vận tải</b>	<b>54 272</b>	<b>30 583</b>						<b>172</b>				<b>23 517</b>		
<b>11.1</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>	<b>44 853</b>	<b>30 583</b>						<b>172</b>				<b>14 098</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>5 935</b>											<b>5 935</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 323</b>											<b>1 323</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>8 092</b>	<b>1 080</b>						<b>172</b>				<b>6 840</b>		
-	Kinh phí chỉ đạo chương trình GTNT	300											300		
-	Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông	1 080	1 080												
-	Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, C.lượng T.hiện các D.án	420											420		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	172							172						
-	Chi hoạt động cấp giấy phép lái xe từ nguồn thu lệ phí theo TT 188/TT-BTC, 08/11/2016	6 120											6.120		
<b>d</b>	<b>KP duy tu, sửa chữa đường sông</b>	<b>16 739</b>	<b>16 739</b>												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
<b>e</b>	<b>Chi sự nghiệp tại Sở</b>	<b>12 764</b>	<b>12 764</b>												
-	Xúc tiến nâng cấp Cảng hàng không thành Cảng quốc tế	450	450												
-	Đề án phát triển dịch vụ Logistics trên địa bàn tỉnh TH giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030 theo QĐ số 3445/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 (80%)	1 160	1 160												
-	Đề án chống ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa theo QĐ 3444/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	1 154	1 154												
-	KP duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt	5 200	5 200												
-	KP cắm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh; công trình kiểm định, đánh giá tải trọng cầu trên các tuyến đường tỉnh; gói thầu thiết kế mẫu định hình phương tiện thùy	3 000	3 000												
-	KP thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường vào cảng hàng không Thọ Xuân, đường QL47-Đường HCM (CV 8570/UBND-CN, 25/7/2017)	1 800	1 800												
<b>11.2</b>	<b>Thanh tra Giao thông vận tải</b>	<b>9 419</b>											<b>9 419</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>7 806</b>											<b>7 806</b>		
TĐ	Biên chế hành chính	4 196											4 196		
-	Biên chế sự nghiệp	3 610											3 610		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 417</b>											<b>1 417</b>		
TĐ	Biên chế hành chính	754											754		
-	Biên chế sự nghiệp	663											663		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>196</b>											<b>196</b>		
-	Trang phục thanh tra	196											196		
<b>12</b>	<b>Ngành Tư pháp</b>	<b>22 522</b>	<b>5 788</b>		<b>8 844</b>				<b>94</b>				<b>7 796</b>		
<b>12.1</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>12 503</b>			<b>4 613</b>				<b>94</b>				<b>7 796</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>4 598</b>											<b>4 598</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 070</b>											<b>1 070</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 672</b>			<b>550</b>				<b>94</b>				<b>2 028</b>		
-	Trang phục thanh tra	12											12		
-	Hội đồng GD phổ biến P.Luật và Phối hợp liên ngành trong HĐ tổ tụng	550			550										
-	Thẩm định, rà soát, kiểm tra thi hành văn bản quy phạm pháp luật	749											749		
-	BCĐ Bán đấu giá tài sản; BCĐ thừa phát lại; BCĐ Chương trình hành động quốc gia của VN về đăng ký và thống kê hộ tịch; BCĐ giám định tư pháp	480											480		
-	Hướng dẫn và tổ chức hoạt động hoà giải cơ sở	378											378		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	94							94						

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC			
-	Kp quản lý lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu quốc gia về PL theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp tại Công văn số 3013/BTP-KHHC ngày 14/8/2018	409											409		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>4 163</b>			<b>4 063</b>								<b>100</b>		
*	<b>Phổ biến, giáo dục pháp luật:</b>														
-	Xây dựng, quản lý và khai thác từ sách pháp luật theo Chỉ thị 17/CT-UBND ngày 12/6/2012	100			100										
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác PBGDPL cho lực lượng làm công tác PBGDPL theo QĐ 4115/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	529			529										
-	Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại một số địa bàn trọng điểm về vi phạm pháp luật theo QĐ 4115/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	441			441										
-	Kinh phí triển khai Đề án của Trung ương "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên" theo QĐ 4115/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	598			598										
-	Kinh phí thực hiện Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước theo QĐ 4115/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	50			50										
-	Phổ biến nội dung công ước quốc tế theo KH 52/KH-UBND ngày 15/4/2015 ;Thực hiện Thỏa thuận cấp CP giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào theo KH 60KH-UBND ngày 20/4/2017	300			300										
*	<b>Xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:</b>														
-	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo QĐ 3361/QĐ-UBND ngày 30/9/2009	460			460										
-	Xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát thẩm định hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 162/KH-UBND ngày 21/10/2016	655			655										
-	Xử phạt vi phạm hành chính theo KH 43/KH-UBND ngày 26/2/2018; thực hiện giám định tư pháp theo KH 145/KH-UBND ngày 7/8/2018	100										100			
*	<b>Bổ trợ tư pháp:</b>														
-	KP triển khai KH số 61/KH-UBND ngày 20/4/2017 về thống kê Hộ tịch giai đoạn 2017-2024	500			500										
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về luật sư, hành nghề luật sư và hành nghề công chứng theo QĐ 3267/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 và QĐ 3326/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	430			430										
<b>12.2</b>	<b>Trung tâm trợ giúp pháp lý</b>	<b>7 683</b>	<b>3 452</b>		<b>4 231</b>										
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 573</b>	<b>2 573</b>												
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>504</b>	<b>504</b>												
<b>c</b>	<b>Chi nghiệp vụ đặc thù</b>	<b>1 520</b>	<b>375</b>		<b>1 145</b>										

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
-	Trang phục trợ giúp viên pháp lý	135	135													
-	Chi hoạt động cho 8 chi nhánh	240	240													
-	Trợ giúp pháp lý theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2017	1 145				1 145										
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>3 086</b>				<b>3 086</b>										
-	Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật theo QĐ 1588/QĐ-UBND ngày 23/5/2014; thực hiện chính sách TGPL người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 theo QĐ 32/QĐ-TTg ngày 8/8/2016 (gồm cả NSTW 1.136 triệu đồng)	3 086				3 086										
<b>12.3</b>	<b>Phòng công chứng NN số 1</b>	<b>665</b>	<b>665</b>													
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>569</b>	<b>569</b>													
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>96</b>	<b>96</b>													
<b>12.4</b>	<b>Phòng công chứng NN số 2</b>	<b>432</b>	<b>432</b>													
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>368</b>	<b>368</b>													
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>64</b>	<b>64</b>													
<b>12.5</b>	<b>Phòng công chứng NN số 3</b>	<b>660</b>	<b>660</b>													
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>492</b>	<b>492</b>													
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>96</b>	<b>96</b>													
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>72</b>	<b>72</b>													
-	Kinh phí thuê trụ sở	72	72													
<b>12.6</b>	<b>Trung tâm bán đấu giá tài sản</b>	<b>579</b>	<b>579</b>													
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>483</b>	<b>483</b>													
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>96</b>	<b>96</b>													
<b>13</b>	<b>Ngành Công thương</b>	<b>79 052</b>	<b>3 300</b>	<b>400</b>	<b>63 216</b>				<b>560</b>					<b>11 576</b>		
<b>13.1</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>12 611</b>	<b>1 060</b>	<b>400</b>					<b>560</b>					<b>10 591</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>7 025</b>												<b>7 025</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 644</b>												<b>1 644</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>3 942</b>	<b>1 060</b>	<b>400</b>					<b>560</b>					<b>1 922</b>		
-	Trang phục thanh tra	12												12		
-	Hội nhập kinh tế Quốc tế; C.tác xúc tiến kêu gọi đầu tư trọng điểm	420	420													
-	Xây dựng kế hoạch phát triển công nghiệp, thực hiện chỉ tiêu về phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh	740												740		
-	Chương trình quản lý phát triển chợ, thương mại nội địa; phát triển cụm công nghiệp theo ND 67	640	640													
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	140							140							
-	BCĐ hoạt động thương mại biên giới, XK; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh Thanh Hóa; Ban chỉ đạo kết nối cung cầu theo QĐ số 4589/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	360												360		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người TD, bình ổn giá thị trường; Quản lý đại lý xăng dầu	200											200		
-	Kinh phí tổ chức ngày Quyền người tiêu dùng theo Công văn số 7949/UBND-KTTC ngày 11/7/2017	310											310		
-	KP diễn tập ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 về phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh	400		400											
-	Các hoạt động hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử theo QĐ 371/QĐ-UBND ngày 6/2/2017	420							420						
-	Kinh phí thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 15/9/2017	300											300		
<b>13.2</b>	<b>BCD phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại</b>	<b>985</b>											<b>985</b>		
<b>13.3</b>	<b>Trung tâm khuyến công &amp; tiết kiệm năng lượng</b>	<b>2 240</b>	<b>2 240</b>												
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>1 148</b>	<b>1 148</b>												
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>216</b>	<b>216</b>												
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên</b>	<b>876</b>	<b>876</b>												
-	XD bản tin chuyên mục trên báo, đài, truyền hình, QL trang WEB	655	655												
-	Xúc tiến các D.án CN; TTCN và DA năng lượng	221	221												
<b>13.4</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp</b>	<b>41 816</b>			<b>41 816</b>										
-	Định mức học sinh	35 501			35 501										
-	Chính sách nội trú đối với HS, SV học CĐ, TC theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	915			915										
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	5 400			5 400										
<b>13.5</b>	<b>Trường TC nghề Thương mại du lịch</b>	<b>6 645</b>			<b>6 645</b>										
-	Định mức học sinh	5 804			5 804										
-	Chính sách nội trú đối với HS, SV học CĐ, TC theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	286			286										
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	555			555										
<b>13.6</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn</b>	<b>14 755</b>			<b>14 755</b>										
-	Định mức học sinh	9 614			9 614										
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	3 641			3 641										
-	Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng, mua sắm thiết bị dạy nghề theo QĐ 775/QĐ-UBND, 02/3/2018	1 500			1 500										
<b>14</b>	<b>Ngành Tài nguyên &amp; môi trường</b>	<b>37 069</b>	<b>14 745</b>	<b>8 656</b>					<b>410</b>				<b>13 258</b>		
<b>14.1</b>	<b>Sở Tài nguyên &amp; môi trường</b>	<b>17 877</b>	<b>1 600</b>	<b>6 299</b>					<b>140</b>				<b>9 838</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>7 392</b>											<b>7 392</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 729</b>											<b>1 729</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 057</b>		<b>1 200</b>					<b>140</b>				<b>717</b>		
-	Trang phục thanh tra	27											27		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
-	KP HĐ của Hội đồng KHCN ngành, Hội đồng thẩm định KH sử dụng đất	110											110		
-	Tăng cường công tác nhà nước về đất đai; xử lý vi phạm theo QĐ 1675/QĐ-TTg ngày 29/8/2016	300											300		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	140							140						
-	KP quản lý xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường	550		550											
-	Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, TN nước	400		400											
-	Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản	250		250											
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	280											280		
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp tại sở</b>	<b>1 620</b>		<b>1 620</b>											
-	Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường	1 620		1 620											
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>5 079</b>	<b>1 600</b>	<b>3 479</b>											
-	KP CT quan trắc tổng hợp môi trường biển QĐ 355/QĐ-UBND ngày 28/1/2016	1 879		1 879											
-	KP thiết lập đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm và lập danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo QĐ 4321/QĐ-UBND ngày 13/11/2017	1 600		1 600											
-	KP thuê tư vấn thẩm định giá	1 600	1 600												
<b>14.2</b>	<b>Chi cục biển và hải đảo</b>	<b>2 841</b>		<b>1 129</b>									<b>1 712</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 413</b>											<b>1 413</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>299</b>											<b>299</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 129</b>		<b>1 129</b>											
-	Lập BC hiện trạng môi trường biển và Kiểm soát ô nhiễm MT theo KH 106/KH-UBND ngày 08/7/2016	500		500											
-	Kinh phí vận hành Trung tâm thu nhận số liệu, tính toán và xử lý cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại các huyện miền núi theo Công văn số 12106/UBND-NN ngày 24/11/2015	518		518											
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	111		111											
<b>14.3</b>	<b>Chi cục bảo vệ môi trường</b>	<b>2 467</b>		<b>759</b>									<b>1 708</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 427</b>											<b>1 427</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>281</b>											<b>281</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>759</b>		<b>759</b>											
-	Giám sát môi trường	600		600											
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	159		159											
<b>14.4</b>	<b>Văn phòng đăng ký QSDĐ</b>	<b>1 697</b>	<b>1 697</b>												
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>713</b>	<b>713</b>												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TĐTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>116</b>	<b>116</b>													
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>868</b>	<b>868</b>													
-	Cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai	345	345													
-	Kinh phí thuê bao mạng internet phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu theo QĐ số 2233/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh	53	53													
-	Công tác thẩm tra cấp giấy chứng nhận quyền SDD, công tác thống kê; quản lý và phát triển hệ thống thông tin đất đai	270	270													
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	200	200													
<b>14.5</b>	<b><u>Đoàn mô địa chất</u></b>	<b>2 258</b>	<b>2 258</b>													
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>1 720</b>	<b>1 720</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>288</b>	<b>288</b>													
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>250</b>	<b>250</b>													
-	Tổ chức quan trắc, theo dõi hiện tượng sụt lún đất.	250	250													
<b>14.6</b>	<b><u>TT quan trắc và Bảo vệ môi trường</u></b>	<b>5 104</b>	<b>5 104</b>													
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>803</b>	<b>803</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>144</b>	<b>144</b>													
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>4 157</b>	<b>4 157</b>													
-	KP Quan trắc môi trường theo QĐ 1359/QĐ-UBND ngày 19/4/2016	4 157	4 157													
<b>14.7</b>	<b><u>Trung tâm phát triển quỹ đất</u></b>	<b>2 588</b>	<b>2 588</b>													
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>1 435</b>	<b>1 435</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>245</b>	<b>245</b>													
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên</b>	<b>908</b>	<b>908</b>													
-	KP tiếp nhận, Quản lý, bàn giao các khu đất đã thu hồi	800	800													
-	KP quảng cáo, quảng bá kêu gọi đầu tư vào khu đất được giao QL	108	108													
<b>14.8</b>	<b><u>Trung tâm công nghệ thông tin</u></b>	<b>1 814</b>	<b>1 075</b>	<b>469</b>					<b>270</b>							
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>697</b>	<b>697</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>130</b>	<b>130</b>													
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>987</b>	<b>248</b>	<b>469</b>					<b>270</b>							
-	KP vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ nền giấy +mỗi một	248	248													
-	KP hoạt động thúc đẩy CNTT ngành TNMT	270							270							
-	KP thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường	469		469												
<b>14.9</b>	<b><u>Đoàn đo đạc bản đồ và Quy hoạch</u></b>	<b>423</b>	<b>423</b>													
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>365</b>	<b>365</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>58</b>	<b>58</b>													
<b>15</b>	<b><u>Ngành Thông tin truyền thông</u></b>	<b>18 210</b>	<b>2 000</b>	<b>200</b>	<b>3 204</b>				<b>3 545</b>				<b>9 261</b>			
<b>15.1</b>	<b><u>Sở thông tin truyền thông</u></b>	<b>15 288</b>	<b>2 000</b>	<b>200</b>	<b>3 021</b>				<b>806</b>				<b>9 261</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>3 741</b>											<b>3 741</b>			



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>851</b>											<b>851</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>3 238</b>		<b>200</b>	<b>900</b>				<b>70</b>				<b>2 068</b>		
-	Trang phục thanh tra	12											12		
-	Hoạt động phục vụ sách, báo; Quản lý về phục vụ sách báo, tư vấn pháp luật công tác bưu điện xã; Phát triển TTTT nông thôn theo QĐ 119/QĐ-TTG;	600			600										
-	Ban chỉ đạo công nghệ thông tin;	120											120		
-	Đội liên ngành phòng, chống in lậu	300											300		
-	Kinh phí tham gia các hội thi thông tin lưu động của Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức	300			300										
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	70							70						
-	KP HĐ thông tin đối ngoại báo chí; KP HĐ của Ban T. tin thống nhất tỉnh; HĐ quản lý văn hoá, báo chí	720											720		
-	Duy trì hoạt động cụm thông tin đối ngoại Na Mèo	121											121		
-	Hoạt động thông tin cơ sở	100											100		
-	Kinh phí thực hiện chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường	200		200											
-	Hội nghị gặp mặt các cơ quan báo chí	570											570		
-	XB tờ tin, đặc san chuyên ngành	125											125		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>7 458</b>	<b>2 000</b>		<b>2 121</b>				<b>736</b>				<b>2 601</b>		
*	<b>Lĩnh vực Bưu chính</b>														
-	KP quản lý DA nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy cập Internet công cộng; Cuộc thi viết thư quốc tế UPU; Hỗ trợ cho nhân viên điểm bưu điện văn hóa xã theo QĐ 4499/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	975			975										
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ thuộc lĩnh vực bưu chính theo Cv 2369/BTTTT-BC ngày 05/7/2017	146											146		
*	<b>Lĩnh vực viễn thông:</b>														
-	Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng	480											480		
-	Đảm bảo thông tin liên lạc tàu cá	146			146										
-	Thực hiện ĐA số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020	800			800										
*	<b>Lĩnh vực báo chí, thông tin đối ngoại</b>														
-	Triển lãm bằng chứng Hoàng Sa, Trường Sa theo KH 98/KH-UBND ngày 13/7/2015 (2016-2019)	583											583		
-	Phối hợp tuyên truyền với Trung tâm truyền hình Thông tấn theo Công văn số 5844/UBND-VX ngày 25/5/2018	250							250						
-	Đề án truyền thông phòng, chống mua bán người giai đoạn 2017-2021 theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 13/10/2017	486							486						

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Tuyên truyền về tình Thanh Hóa trên các ấn phẩm thông tin của TTXVN; Tuyên truyền trên báo Xuân và đài Truyền hình; Hợp báo thường kỳ; Kinh phí giao ban báo chí thường kỳ với các phóng viên thường trú và tổ chức cho phóng viên đi tác nghiệp ở các địa phương	1 392											1 392		
-	Tổ chức ngày sách Việt Nam lần thứ 5 theo Công văn số 1673/KH-BTTTT ngày 30/5/2018	200			200										
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng	2 000	2 000												
<b>15.2</b>	<b>Trung tâm CNTT và truyền thông</b>	<b>2 922</b>			<b>183</b>				<b>2 739</b>						
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>810</b>							<b>810</b>						
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>173</b>							<b>173</b>						
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 939</b>			<b>183</b>				<b>1 756</b>						
-	Thuê bao đường truyền dữ liệu, Điện hệ thống máy chủ & TB mạng, Chi phí vận hành đường truyền 24/24	452							452						
-	Tập huấn an ninh mạng & đào tạo	183			183										
-	Hoạt động ứng cứu xử lý sự cố, đảm bảo an toàn thông tin theo QĐ số 893/QĐ-TTg ngày 19/8/2015	300							300						
-	Xuất bản, phát hành bản tin an toàn thông tin	194							194						
-	Quản lý, duy trì hoạt động và phục vụ hội nghị truyền hình trực tuyến theo QĐ 19/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 (chi phí thuê đường truyền 31 điểm cầu 605trđ; duy trì xử lý sự cố; tập huấn cán bộ chuyên trách: 205trđ)	810							810						
<b>16</b>	<b>Ngành Lao động, Thương binh và XH</b>	<b>139 096</b>			<b>18 906</b>	<b>799</b>			<b>154</b>			<b>107 681</b>	<b>11 556</b>		
<b>16.1</b>	<b>Sở Lao động TB và xã hội</b>	<b>23 386</b>			<b>504</b>				<b>154</b>			<b>12 581</b>	<b>10 147</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>8 346</b>											<b>8 346</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 773</b>											<b>1 773</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nghiệp vụ đặc thù</b>	<b>1 232</b>							<b>154</b>			<b>1 050</b>	<b>28</b>		
-	Trang phục thanh tra	28											28		
-	BCĐ XKLĐ & C.gia, BCĐ vì sự tiến bộ của Phụ nữ, CT giảm nghèo theo NQ 30a, Ban công tác người cao tuổi, BCĐ đào tạo nghề LĐNT, BCĐ thực hiện QĐ 32/QĐ-TTg (nghề CT xã hội); Triển khai thực hiện các chính sách ASXH và hỗ trợ giảm nghèo tại VN.	950										950			
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động	100										100			
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	154							154						
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp tại Sở</b>	<b>4 514</b>			<b>504</b>							<b>4 010</b>			
-	Khen thưởng, Gặp mặt người có công ngày 27/7	468										468			
-	Xăng xe đưa đón NCC đi điều dưỡng (4000 đối tượng)	632										632			
-	Quà LĐ tình thăm hỏi các ngày lễ, Tết	950										950			
-	Thăm viếng nghĩa trang; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ ở Lào	870										870			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC			
-	Cứu trợ đột xuất ĐT cơ nhỡ	150										150			
-	Sao hồ sơ, bảo quản lưu trữ hồ sơ người có công, Kiểm tra, hướng dẫn quản lý đối tượng BTXH	520										520			
-	Tổ chức thi giáo viên dạy nghề và các hoạt động về đào tạo nghề	324			324										
-	T. truyền, T. huấn C.tác BV Trẻ em HIV	180			180										
-	Khung bằng Tổ quốc ghi công	100										100			
-	Đoàn đại biểu NCC tiêu biểu dự HN toàn quốc	200										200			
-	KP HĐ của Hội đồng trọng tài LĐ tỉnh và bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải viên	120										120			
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</b>	<b>7 521</b>										<b>7 521</b>			
-	KP chúc thọ người cao tuổi	2 500										2 500			
-	Triển khai các chương trình, KH của UBND tỉnh về trẻ em	1 916										1 916			
-	KP triển khai Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020	800										800			
-	KP thực hiện Kế hoạch Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động giai đoạn 2016-2020	372										372			
-	Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa và điều tra xác định hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình	500										500			
-	Thực hiện QĐ 55a/2013/QĐ-TTĐ về CS hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh cho Trẻ em	90										90			
-	Thực hiện ĐA Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người RNTT dựa vào cộng đồng	570										570			
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực cơ sở giới	173										173			
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp theo QĐ 4115 ngày 30/10/2017	300										300			
-	Chương trình mục tiêu PT HTTGXH theo KH số 71/KH-UBND ngày 02/4/2018	300										300			
<b>16.2</b>	<b>Chi cục phòng chống TNXH</b>	<b>3 849</b>										<b>2 440</b>	<b>1 409</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 215</b>											<b>1 215</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>194</b>											<b>194</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>270</b>										<b>270</b>			
-	Thực hiện Tiêu đề án 2 "Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về" thuộc Đề án 3, Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020 (KH 44/KH-UBND, 21/3/2016)	150										150			
-	KP hoạt động BCĐ Phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm (QĐ 3818/QĐ-UBND, 21/11/2011)	120										120			
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</b>	<b>2 170</b>										<b>2 170</b>			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	1 370									1 370			
-	ĐA đổi mới công tác cai nghiện trên địa bàn theo QĐ 2642/QĐ-UBND ngày 31/7/2013	500									500			
-	Chương trình mục tiêu PT HTTGXH theo KH số 71/KH-UBND ngày 02/4/2018	300									300			
<b>16.3</b>	<b>TT điều dưỡng người có công</b>	<b>13 127</b>									<b>13 127</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>11 629</b>									<b>11 629</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>922</b>									<b>922</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>576</b>									<b>576</b>			
-	Điều trị cho thân nhân của liệt sĩ, con người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo QĐ 1561/QĐ-UBND ngày 12/5/2017.	576									576			
<b>16.4</b>	<b>Trung tâm bảo trợ xã hội</b>	<b>27 417</b>				<b>435</b>					<b>26 982</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>15 812</b>									<b>15 812</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 455</b>									<b>1 455</b>			
<b>c</b>	<b>Chi chế độ cho đối tượng</b>	<b>9 950</b>				<b>435</b>					<b>9 515</b>			
-	Chế độ cho đối tượng nuôi dưỡng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 (580 đối tượng)	9 375									9 375			
-	Mua BHYT cho đối tượng theo TT 09/2009/TTLT-BLĐT BXH-BTC-BYT ngày 14/8/2009	435				435								
-	Mua hoá chất, chi phí sang mộ, mai táng phí theo NĐ 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	140									140			
<b>d</b>	<b>Chi nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>200</b>									<b>200</b>			
-	Bổ sung kinh phí thay thế dụng cụ, thiết bị hàng năm	200									200			
<b>16.5</b>	<b>Trung tâm bảo trợ số 2</b>	<b>9 318</b>				<b>120</b>					<b>9 198</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>6 400</b>									<b>6 400</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>418</b>									<b>418</b>			
<b>c</b>	<b>Chi chế độ đối tượng và các khoản đặc thù:</b>	<b>2 500</b>				<b>120</b>					<b>2 380</b>			
-	Chế độ cho đối tượng nuôi dưỡng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 (160 đối tượng)	2 126									2 126			
-	Mua BHYT cho đối tượng theo TT 09/2009/TTLT-BLĐT BXH-BTC-BYT	120				120								
-	Chế độ mai táng phí theo NĐ 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	54									54			
-	Bổ sung kinh phí thay thế dụng cụ, thiết bị hàng năm cho đối tượng bảo trợ	200									200			
<b>16.6</b>	<b>Trung tâm dịch vụ việc làm</b>	<b>1 639</b>									<b>1 639</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 167</b>									<b>1 167</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>202</b>									<b>202</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>270</b>									<b>270</b>			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH					
-	Tổ chức sản giao dịch việc làm	270											270			
<b>16.7</b>	<b>Cơ sở cai nghiện ma túy số 1</b>	<b>19 585</b>											<b>19 585</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>10 487</b>											<b>10 487</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>893</b>											<b>893</b>			
<b>c</b>	<b>Chi chế độ đối tượng</b>	<b>8 205</b>											<b>8 205</b>			
-	Chế độ đối tượng theo TILT 148/2014/TILT-BTC-BLĐTĐBXH	7 924											7 924			
-	Chế độ mai táng phí theo ND 136/2013/ND-CP ngày 21/10/2013	81											81			
-	Bổ sung kinh phí thay thế dụng cụ, thiết bị hàng năm cho đối tượng	200											200			
<b>16.8</b>	<b>Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội</b>	<b>5 409</b>											<b>5 409</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 963</b>											<b>2 963</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>432</b>											<b>432</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 014</b>											<b>2 014</b>			
-	Hỗ trợ hoạt động công tác xã hội	600											600			
-	KP thực hiện mô hình phòng và trị liệu RNTT theo KH số 147/KH-UBND ngày 03/10/2016	700											700			
-	Chi phí khám sức khỏe và chi phí điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế tại cơ sở điều trị Methadone theo TT 73/TT-BTC	314											314			
-	Thực hiện KH 71/ KH-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh về trợ giúp xã hội	400											400			
<b>16.9</b>	<b>TT chăm sóc sức khỏe người có công</b>	<b>4 168</b>											<b>4 168</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 998</b>											<b>2 998</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>288</b>											<b>288</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>882</b>											<b>882</b>			
-	Xăng xe đưa đón, phục vụ NCC đi điều dưỡng	632											632			
-	Trang thiết bị (chăn, ga, dụng cụ...) phục vụ NCC đến điều dưỡng	250											250			
<b>16.10</b>	<b>Cơ sở cai nghiện ma túy số 2</b>	<b>5 677</b>											<b>5 677</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 557</b>											<b>2 557</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>231</b>											<b>231</b>			
<b>c</b>	<b>Chi chế độ đối tượng</b>	<b>2 889</b>											<b>2 889</b>			
-	Chế độ đối tượng theo TILT 148/2014/TILT-BTC-BLĐTĐBXH	2 689											2 689			
-	Bổ sung kinh phí thay thế dụng cụ, thiết bị hàng năm cho các đối tượng	200											200			
<b>16.11</b>	<b>Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa</b>	<b>6 048</b>						<b>113</b>					<b>5 935</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 880</b>											<b>2 880</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>375</b>											<b>375</b>			
<b>c</b>	<b>Chi chế độ đối tượng và các khoản đặc thù:</b>	<b>2 793</b>						<b>113</b>					<b>2 680</b>			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Chế độ cho đối tượng nuôi dưỡng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014	2 480										2 480			
-	Mua BHYT cho đối tượng theo TT 09/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT	113				113									
-	Bổ sung kinh phí thay thế dụng cụ, thiết bị hàng năm cho các đối tượng	200										200			
<b>16.12</b>	<b>Làng trẻ SOS Thanh Hóa</b>	<b>1 071</b>				<b>131</b>						<b>940</b>			
-	Hỗ trợ tiền ăn cho làng trẻ em SOS theo QĐ 1832/QĐ-UBND, ngày 21/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	940										940			
-	Hỗ trợ tiền đóng BHYT cho trẻ em trên 6 tuổi tại Làng trẻ em SOS theo QĐ 1832/QĐ-UBND, 21/5/2015	131				131									
<b>16.13</b>	<b>Trường TC nghề Miền núi</b>	<b>11 573</b>				<b>11 573</b>									
-	Định mức học sinh	3 384				3 384									
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	1 459				1 459									
-	Chính sách nội trú đối với HS, SV học CĐ, TC theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	6 730				6 730									
<b>16.14</b>	<b>Trường TC nghề TTN đặc biệt KK</b>	<b>6 829</b>				<b>6 829</b>									
<b>a</b>	<b>Chi theo định mức:</b>	<b>2 668</b>				<b>2 668</b>									
-	Định mức học sinh	2 508				2 508									
-	Hỗ trợ KP chăm sóc, quản lý học sinh khuyết tật	160				160									
<b>b</b>	<b>Chi chế độ đặc thù</b>	<b>4 161</b>				<b>4 161</b>									
-	Học bổng chính sách theo QĐ 152	3 280				3 280									
-	Phụ cấp trách nhiệm theo TT 01	20				20									
-	Phụ cấp ưu đãi giáo viên trường chuyên biệt theo NĐ 113	161				161									
-	KP tăng lương cơ sở	110				110									
-	Bổ sung nghiệp vụ cho HS khuyết tật theo TB số 157/TB-UBND	590				590									
<b>17</b>	<b>Ngành Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>289 053</b>	<b>133 304</b>	<b>3 570</b>	<b>17 368</b>				<b>176</b>				<b>134 635</b>		
<b>17.1</b>	<b>Sở Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>21 337</b>	<b>4 125</b>		<b>300</b>				<b>176</b>				<b>16 736</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>8 680</b>											<b>8 680</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>2 008</b>											<b>2 008</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>4 324</b>				<b>300</b>			<b>176</b>				<b>3 848</b>		
-	Trang phục thanh tra	48											48		
-	Thường trực chống dịch gia cầm, gia súc và TT PC thiên tai	400											400		
-	Hợp tác NCUD các Trường ĐH, Viện Hải Dương học	300				300									
-	Xăng dầu k.tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, BH tàu và thuyền viên	1 450											1 450		
-	Xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	630											630		
-	Triển khai thực hiện chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chính sách phát triển ngành nông nghiệp	540											540		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	176							176							
-	Kiểm tra, đánh giá, sơ tổng kết các lĩnh vực hàng năm	480											480			
-	Chi hoạt động của Văn phòng đại diện thanh tra, kiểm soát nghề cá theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 9/2/2018	300											300			
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp tại sở</b>	<b>2 200</b>											<b>2 200</b>			
-	Khen thưởng, tổng kết ngành	400											400			
-	Đoàn KT liên ngành giống, phân bón, chăn nuôi, giết mổ gia súc, thanh kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh ATTP; kiểm tra vật tư, giống trong chăn nuôi thủy sản	1 800											1 800			
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>4 125</b>	<b>4 125</b>													
-	Vốn đối ứng DA Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa	2 200	2 200													
-	Vốn đối ứng DA Hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng tỉnh TH	400	400													
-	Vốn đối ứng Dự án Redd+	485	485													
-	Vốn đối ứng Dự án tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam	495	495													
-	Vốn đối ứng DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Thanh Hóa	545	545													
<b>17.2</b>	<b>Chi Cục Lâm nghiệp</b>	<b>6 945</b>	<b>2 120</b>			<b>966</b>							<b>3 859</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 690</b>											<b>2 690</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>499</b>											<b>499</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>3 756</b>	<b>2 120</b>			<b>966</b>							<b>670</b>			
-	Tổ chức Tết trồng cây	250											250			
-	Kiểm tra quy trình khai thác, trồng rừng, giồng cây lâm nghiệp	300											300			
-	Kinh phí ban chỉ đạo thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp	120											120			
-	KP tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật canh tác; thu hoạch tre luồng theo KH số 636/QĐ-UBND, 24/02/2016;	966				966										
-	KP thực hiện Dự án thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây thân gỗ hợp lý (QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh)	2 120	2.120													
<b>17.3</b>	<b>Chi cục đê điều và PC lụt bão</b>	<b>17 334</b>	<b>6 738</b>										<b>10 596</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>8 380</b>											<b>8 380</b>			
-	Chế độ của công chức	1 743											1 743			
-	Chế độ của viên chức	6 637											6 637			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>2 116</b>											<b>2 116</b>		
-	Nghiệp vụ của công chức	316											316		
-	Nghiệp vụ của viên chức	1 166											1 166		
-	Bù nghiệp vụ tối thiểu 200 trđ/Trạm	634											634		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>4 338</b>	<b>4 238</b>										<b>100</b>		
-	Trang phục KSV đề điều	100											100		
-	KP phòng chống lụt bão (Trực 24/24)	4 038	4 038												
-	KP chỉ đạo vận hành liên hồ chứa trên khu vực sông Mã	200	200												
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>2 500</b>	<b>2 500</b>												
-	Sửa chữa, nâng cấp kho dự trữ vật tư xã Thiệu Vận, Thiệu Hóa theo QĐ 1390/QĐ-UBND, 19/4/2018	2 500	2 500												
<b>17.4</b>	<b>Chi Cục QLCL N lâm sản &amp; thủy sản</b>	<b>3 345</b>	<b>1 633</b>										<b>1 712</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 451</b>											<b>1 451</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>246</b>											<b>246</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 648</b>	<b>1 633</b>										<b>15</b>		
-	Trang phục thanh tra	15											15		
-	Q. lý chất lượng ATTP chuỗi trồng trọt, trồng thủy sản, chăn nuôi	803	803												
-	Đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm và công bố đến người TD.	230	230												
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình quản lý chất lượng chuỗi trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản	600	600												
<b>17.5</b>	<b>Chi Cục thú y</b>	<b>23 254</b>	<b>7 100</b>										<b>16 154</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>10 150</b>											<b>10 150</b>		
	Chế độ của công chức	1 588											1 588		
	Chế độ của viên chức	8 562											8 562		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>5 308</b>											<b>5 308</b>		
	Nghiệp vụ của công chức	246											246		
	Nghiệp vụ của viên chức	1 455											1 455		
	Bù nghiệp vụ tối thiểu 200 trđ/Trạm	3 607											3 607		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>696</b>											<b>696</b>		
-	Trang phục	196											196		
-	HĐ của 2 trạm kiểm dịch động vật	500											500		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>600</b>	<b>600</b>												
-	Kp sau quyết toán dự án sửa chữa trạm kiểm dịch động vật và thủy sản Tĩnh Gia theo QĐ 1434/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	600	600												
<b>e</b>	<b>Kinh phí vệ sinh tiêu độc khử trùng và phòng, chống dịch gia súc, gia cầm thường xuyên (thực hiện theo KH của TW và Tỉnh)</b>	<b>6 500</b>	<b>6 500</b>												



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC			
<b>17.6</b>	<b>Chi Cục bảo vệ thực vật</b>	<b>21 799</b>	<b>7 393</b>										<b>14 406</b>		
a	Chế độ	9 165											9 165		
b	Nghiệp vụ theo định mức	5 241											5 241		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 971	1 971												
-	Trang phục	96	96												
-	HĐ thanh tra chuyên ngành QĐ 526/2009/BNN	325	325												
-	Chi đạo tình hình sâu bệnh; duy trì bẫy đèn dự tính dự báo sâu bệnh trên cây lâm nghiệp, cây công nghiệp	850	850												
-	KP duy trì đốt bẫy đèn trên cây nông nghiệp	700	700												
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	5 422	5 422												
-	Thanh toán quyết toán sửa chữa thường xuyên các trạm BVTV theo QĐ 3450/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	5 422	5 422												
<b>17.7</b>	<b>Chi Cục Thủy lợi</b>	<b>2 056</b>											<b>2 056</b>		
a	Chế độ	1 410											1 410		
b	Nghiệp vụ theo định mức	246											246		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	400											400		
-	Tổ chức kiểm tra và đánh giá các công trình thủy lợi trước mùa mưa lũ, thiên tai, phòng chống thiên tai CV 1879/TCTL-QLCT ngày 23/11/2015; triển khai luật thủy lợi theo KH 123/KH-UBND ngày 22/6/2018	400											400		
<b>17.8</b>	<b>Chi cục phát triển nông thôn</b>	<b>6 716</b>	<b>2 700</b>										<b>4 016</b>		
a	Chế độ	2 494											2 494		
b	Nghiệp vụ theo định mức	492											492		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 730	2 700										1 030		
-	Tuyên truyền, vận động di dân và tìm kiếm địa bàn di dân; Kiểm tra tình hình ổn định sản xuất sau TĐC	600											600		
-	Công tác phát triển trang trại; Lễ hội làng nghề, hội đồng thẩm định làng nghề	330											330		
-	Thông kê cơ giới hóa trong nông nghiệp	100											100		
-	Kinh phí xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp (CV 11076/UBND-KTTC ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh)	200	200												
-	KP xây dựng mô hình HTX	2 500	2 500												
<b>17.9</b>	<b>VP Điều phối chương trình xây dựng NTM</b>	<b>2 211</b>											<b>2 211</b>		
a	Chế độ	1 630											1 630		
b	Nghiệp vụ theo định mức	281											281		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	300											300		
-	Hoạt động BCD xây dựng nông thôn mới và văn phòng điều phối	300											300		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
<b>17.10</b>	<b>Chi Cục kiểm lâm</b>	<b>70 080</b>	<b>11 818</b>										<b>58 262</b>		
a	Chế độ	49 694											49 694		
b	Nghiệp vụ theo định mức	6 066											6 066		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 002	500										2 502		
-	Trang phục Kiểm lâm	2 502											2 502		
-	Thực hiện Chi thị 12 về Bảo vệ rừng	500	500												
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	11 318	11 318												
-	PA PC chữa cháy rừng phân kỳ theo QĐ 5616/QĐ- UBND ngày 31/12/2015	6 845	6 845												
-	PA Cập nhật theo đổi diễn biến TN rừng theo QĐ 3468/QĐ-UBND ngày 11/9/2015	2 473	2 473												
-	Đề án khu BT các loài hạt trần quý hiếm Nam Động theo QĐ 4376/QĐ-UBND ngày 6/12/2013 và 07/QĐ-UBND ngày 5/1/2015	500	500												
-	Phê duyệt phương án giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất cho thuê đất lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 trên diện tích đang tạm giao cho UBND xã quản lý theo QĐ 3197/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	1 500	1 500												
<b>17.11</b>	<b>Chi cục Khai thác &amp; Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản</b>	<b>7 702</b>	<b>4 393</b>	<b>60</b>									<b>3 249</b>		
a	Chế độ	2 635											2 635		
b	Nghiệp vụ theo định mức	422											422		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 803	1 551	60									192		
-	Trang phục thanh tra	21											21		
-	KP chứng thực khai thác thủy sản, Thông tin tuyên truyền	210	210												
-	Xăng dầu k.tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, BH tàu và thuyền viên	1 341	1 341												
-	KP chỉ đạo phòng chống lụt bão; thường trực, tuyên truyền đường dây nóng Việt Nam-Trung Quốc	171											171		
-	Quản lý sinh vật ngoại lai	60		60											
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 842	2 842												
-	KP thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo QĐ 3693/QĐ-UBND ngày 28/9/2017	940	940												
-	Tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ mua máy TT liên lạc thực hiện phương án củng cố, phát triển tổ đoàn kết trên biển; thực hiện KH hành động chống khai thác, không khai báo và không theo quy định (IUU) theo KH 173/KH-UBND ngày 04/10/2018	1 902	1 902												
<b>17.12</b>	<b>Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn</b>	<b>1 021</b>	<b>1 021</b>												
a	Chi chế độ	741	741												
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	130	130												
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	150	150												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
-	BCĐ chương trình nước sạch VSMT nông thôn	150	150													
<b>17.13</b>	<b>Trường cao đẳng nông lâm</b>	<b>9 082</b>			<b>9 082</b>											
<b>a</b>	<b>Chi theo định mức</b>	<b>6 498</b>			<b>6 498</b>											
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 757</b>			<b>1 757</b>											
-	Trợ cấp cho học sinh thiếu số ( Theo QĐ 194) + học bổng học sinh	290			290											
-	Chính sách nội trú đối với HS, SV học CĐ, TC theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	713			713											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	754			754											
<b>c</b>	<b>Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>827</b>			<b>827</b>											
-	Thanh quyết toán chi phí lập DA đầu tư công trình nâng cấp Trường CĐ Nông Lâm theo QĐ 43/QĐ-UBND, 06/01/2016	827			827											
<b>17.14</b>	<b>Trường CĐ nghề NN &amp; PTNT</b>	<b>6 720</b>			<b>6 720</b>											
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	5 976			5 976											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	744			744											
<b>17.15</b>	<b>Trung tâm khuyến nông</b>	<b>6 623</b>	<b>6 323</b>		<b>300</b>											
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>2 897</b>	<b>2 897</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>562</b>	<b>562</b>													
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên</b>	<b>1 800</b>	<b>1 500</b>		<b>300</b>											
-	Mô hình trình diễn UDKHKT	800	800													
-	XD chuyên mục trên báo, đài và KP H.đồng tư vấn khuyến nông	700	700													
-	Tập huấn chuyên giao KHKT	300			300											
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 364</b>	<b>1 364</b>													
-	Thanh quyết toán Sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 4117/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	1 364	1 364													
<b>17.16</b>	<b>Viện Nông nghiệp Thanh Hóa</b>	<b>15 278</b>	<b>13 900</b>										<b>1 378</b>			
<b>a</b>	<b>Trung tâm NC UD và phát triển CNSH</b>	<b>1 878</b>	<b>500</b>										<b>1 378</b>			
*	Chế độ	741											741			
*	Nghiệp vụ theo định mức	216											216			
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	500	500													
-	Hỗ trợ lưu trữ bảo tồn lưu giữ gen	500	500													
*	Chi chế độ cho 06 lao động hợp đồng	421											421			
<b>b</b>	<b>Ban quản lý trung tâm phát triển nông thôn</b>	<b>754</b>	<b>754</b>													
*	Chế độ	118	118													
*	Chi nghiệp vụ theo định mức	16	16													
*	Chi nghiệp vụ đặc thù	620	620													
-	Chi cập nhật thông tin, dự báo thị trường về NLTS; XD bản tin xúc tiến thương mại nông nghiệp, NTM, công tác tuyên truyền báo đài	350	350													

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
-	Chi khảo sát tại các HTX NN và khách hàng tiềm năng theo CV 5169/BKHĐT-KTDV ngày 28/7/2015 của Ban quản lý tín dụng chuyên ngành Jica	270	270												
<b>c</b>	<b>TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN</b>	<b>6 384</b>	<b>6 384</b>												
*	Chi chế độ	1 084	1 084												
*	Chi nghiệp vụ theo định mức	202	202												
*	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	5 098	5 098												
-	Nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm vùng sinh thái (CV 7780/UBND-NN ngày 30/9/2013)	2 100	2 100												
-	Nghiên cứu phát triển rau, hoa, cây ăn quả (CV 7780/UBND-NN ngày 30/9/2013)	2 998	2 998												
<b>d</b>	<b>TT NC Ứng dụng KHKT chăn nuôi</b>	<b>1 047</b>	<b>1 047</b>												
-	Chi chế độ	874	874												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	173	173												
<b>e</b>	<b>TT N.cứu và SX giống thủy sản</b>	<b>1 055</b>	<b>1 055</b>												
-	Chi chế độ	911	911												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	144	144												
<b>f</b>	<b>Trung tâm NC UD KHCN Lâm nghiệp</b>	<b>1 642</b>	<b>1 642</b>												
-	Chi chế độ	1 383	1.383												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	259	259												
<b>g</b>	<b>Đoàn quy hoạch Nông Lâm nghiệp</b>	<b>518</b>	<b>518</b>												
-	Chi chế độ	446	446												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	72	72												
<b>h</b>	<b>KP dự kiến thành lập Viện Nông nghiệp</b>	<b>2 000</b>	<b>2 000</b>												
<b>17.17</b>	<b>Ban QL rừng phòng hộ và rừng đa dụng</b>	<b>18 871</b>	<b>18 871</b>												
<b>a</b>	<b>Ban QLý RPH Lang Chánh</b>	<b>1 804</b>	<b>1 804</b>												
-	Chi chế độ	1 574	1.574												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	230	230												
<b>b</b>	<b>Ban QLý RPH Sông Đàn</b>	<b>1 419</b>	<b>1 419</b>												
-	Chi chế độ	1 232	1.232												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	187	187												
<b>c</b>	<b>Ban QLý RPH Sim</b>	<b>1 253</b>	<b>1 253</b>												
-	Chi chế độ	1 080	1.080												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	173	173												
<b>d</b>	<b>Ban QLý RPH Sông Chàng</b>	<b>1 719</b>	<b>1 719</b>												
-	Chi chế độ	1 517	1.517												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	202	202												
<b>e</b>	<b>Ban QLý RPH Tinh Gia</b>	<b>1 806</b>	<b>1 806</b>												
-	Chi chế độ	1 576	1.576												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	230	230												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCHN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
<b>f</b>	<b>Ban QLý RPH Sông Lò</b>	<b>1 806</b>	<b>1 806</b>												
-	Chi chế độ	1 590	1 590												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	216	216												
<b>g</b>	<b>Ban QLý RPH Như Xuân</b>	<b>1 199</b>	<b>1 199</b>												
-	Chi chế độ	1 026	1 026												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	173	173												
<b>h</b>	<b>Ban QLý RPH Mường Lát</b>	<b>1 716</b>	<b>1 716</b>												
-	Chi chế độ	1 514	1 514												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	202	202												
<b>i</b>	<b>Ban QLý RPH Thạch Thành</b>	<b>1 217</b>	<b>1 217</b>												
-	Chi chế độ	1 044	1 044												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	173	173												
<b>k</b>	<b>Ban QLý RPH Na Mèo</b>	<b>1 968</b>	<b>1 968</b>												
-	Chi chế độ	1 752	1 752												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	216	216												
<b>l</b>	<b>Ban QLý RPH Thanh Kỳ</b>	<b>1 472</b>	<b>1 472</b>												
-	Chi chế độ	1 299	1 299												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	173	173												
<b>m</b>	<b>Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu</b>	<b>1 492</b>	<b>1 492</b>												
-	Chi chế độ	1 276	1 276												
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	216	216												
<b>17.18</b>	<b>BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông</b>	<b>7 881</b>	<b>7 881</b>												
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>3 843</b>	<b>3 843</b>												
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>529</b>	<b>529</b>												
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên</b>	<b>629</b>	<b>629</b>												
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	249	249												
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng	380	380												
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>2 880</b>	<b>2 880</b>												
-	ĐA bảo tồn và PT các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm Thông Pà Cò và Thông Đò Bắc (QĐ 4033/QĐ-UBND ngày 17/10/2016)	530	530												
-	Dự án nghiên cứu, bảo tồn các loài Gấu Nạ và Cây Văn Bắc (QĐ 4027/QĐ-UBND ngày 17/10/2016)	410	410												
-	ĐA Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn các loài Khỉ (QĐ 2806/QĐ-UBND ngày 24/7/2018)	1 050	1 050												
-	Sửa chữa, cải tạo khu làm việc và các hạng mục phụ trợ BQL (QĐ 2838/QĐ-UBND ngày 29/7/2016)	890	890												
<b>17.19</b>	<b>BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</b>	<b>8 648</b>	<b>7 778</b>	<b>870</b>											
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>5 036</b>	<b>5 036</b>												
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>727</b>	<b>727</b>												
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên</b>	<b>635</b>	<b>635</b>												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	235	235												
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng	400	400												
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>2 250</b>	<b>1 380</b>	<b>870</b>											
-	Dự án ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn (QĐ 84/QĐ-UBND ngày 08/01/2016)	870		870											
-	Dự án điều tra bảo tồn Ba kích và Sa nhân tím	450	450												
-	Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng và bảo tồn các loài Linh trưởng (QĐ 2651/QĐ-UBND ngày 13/7/2018)	930	930												
<b>17.20</b>	<b>BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên</b>	<b>14 436</b>	<b>12 836</b>	<b>1 600</b>											
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>4 544</b>	<b>4 544</b>												
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>686</b>	<b>686</b>												
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên</b>	<b>606</b>	<b>606</b>												
-	Trang phục ngành kiểm lâm	155	155												
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng	451	451												
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>8 600</b>	<b>7 000</b>	<b>1 600</b>											
-	Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven hồ chứa nước cửa Đạt, Thường Xuân (QĐ 1761/QĐ-UBND ngày 24/5/2016)	310		310											
-	Điều tra đánh giá hiện trạng và bảo tồn các loài Cu li (Nycticebus spp) theo QĐ số 2636/QĐ-UBND ngày 12/7/2018.	1 290		1 290											
-	Tuyến đường từ đập Cửa Đạt đi trạm Sông Khao (QĐ 3984/QĐ-UBND ngày 9/10/2015)	7 000	7 000												
<b>17.21</b>	<b>Vườn Quốc gia Bến En</b>	<b>12 366</b>	<b>11 326</b>	<b>1 040</b>											
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>7 536</b>	<b>7 536</b>												
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 066</b>	<b>1 066</b>												
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên</b>	<b>1 157</b>	<b>1 157</b>												
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	357	357												
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng	800	800												
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>2 607</b>	<b>1 567</b>	<b>1 040</b>											
-	Dự án bảo tồn và phát triển loài rau sắng tại Vườn quốc gia Bến En (QĐ 1464/QĐ-UBND ngày 8/5/2017)	460	460												
-	DA áp dụng biện pháp hóa sinh để ngăn chặn sự xâm lấn của cây Mai dương) trên khu vực lòng hồ Sông Mực (QĐ 85/QĐ-UBND ngày 08/1/2016)	1 040		1 040											
-	Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng và bảo tồn các loài Khi (Macaca spp) theo QĐ 2635/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	1 050	1 050												
-	Thanh quyết toán dự án Bảo tồn và phát triển loài Vù Hương theo QĐ 2586/QĐ-UBND, 10/7/2018 và Điều tra đánh giá hiện trạng và bảo tồn các loài chim nước theo QĐ số 2587/QĐ-UBND, 10/7/2018	57	57												
<b>17.22</b>	<b>Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS</b>	<b>2 410</b>	<b>2 410</b>												
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>855</b>	<b>855</b>												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	173	173													
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 382	1 382													
-	KP duy trì phòng kiểm nghiệm	291	291													
-	KP duy trì tổ chức chứng nhận	215	215													
-	KP phục vụ công tác quản lý chất lượng trồng trọt phân bón thức ăn chăn nuôi	50	50													
-	KP giám sát ATTP nông lâm thủy sản (49/KH-UBND)	506	506													
-	Bổ sung trang thiết bị kiểm tra nhanh phục vụ công tác kiểm tra, giám sát ATTP tại hiện trường	320	320													
<b>17.23</b>	<b>Đoàn quy hoạch thiết kế Thủy lợi</b>	<b>440</b>	<b>440</b>													
a	Chi chế độ	382	382													
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	58	58													
<b>17.24</b>	<b>Ban QL Cảng cá Lạch Hới</b>	<b>838</b>	<b>838</b>													
a	Chi chế độ	454	454													
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	101	101													
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	283	283													
-	Kinh phí cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát nghề cá theo Kế hoạch 35/KH-UBND ngày 09/02/2018	283	283													
<b>17.25</b>	<b>Ban quản lý cảng cá Lạch Bang</b>	<b>873</b>	<b>873</b>													
a	Chi chế độ	488	488													
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	101	101													
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	284	284													
-	Kinh phí cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát nghề cá theo Kế hoạch 35/KH-UBND ngày 09/02/2018	284	284													
<b>17.26</b>	<b>Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc</b>	<b>787</b>	<b>787</b>													
a	Chi chế độ	414	414													
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	101	101													
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	272	272													
-	Kinh phí cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát nghề cá theo Kế hoạch 35/KH-UBND ngày 09/02/2018	272	272													
<b>18</b>	<b>Ngành văn hóa thể thao</b>	<b>190 668</b>			<b>85 470</b>			<b>91 688</b>	<b>1 625</b>				<b>11 885</b>			
<b>18.1</b>	<b>Sở văn hoá, thể thao và du lịch</b>	<b>19 556</b>						<b>6 361</b>	<b>1 310</b>				<b>11 885</b>			
a	Chế độ	9 301											<b>9 301</b>			
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 029											<b>2 029</b>			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù, bổ sung	1 485						<b>930</b>					<b>555</b>			
-	Trang phục thanh tra	21											<b>21</b>			
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực BCĐ phong trào "Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa"	450						<b>450</b>								
-	BCĐ công tác gia đình; BCĐ nhà nước về du lịch; Bảo trợ hoạt động của Hội khoa học lịch sử Thanh Hóa	360											<b>360</b>			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	174											174		
-	Quản lý về du lịch	240						240							
-	Quản lý về gia đình	240						240							
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hoá:</b>	<b>4 010</b>						<b>4 010</b>							
-	Chỉ đạo XD làng bản CQVH, Các hoạt động quản lý văn hoá + bản tin, In giấy phép công nhận xếp hạng di tích	1 600						1 600							
-	Khen thưởng	750						750							
-	Chỉ đạo tuyên truyền, tổ chức hội thảo; tổ chức ngày hội văn công	1 440						1 440							
-	KP hoạt động Hội đồng tư vấn thẩm định ĐA đặt tên, đổi tên đường, phố và CTCC theo CV 14046/UBND-VX, 07/11/2018	120						120							
-	Công tác chỉ đạo xếp hạng di tích	100						100							
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>178</b>						<b>178</b>							
-	Thực hiện các Đề án "Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên" giai đoạn 2014-2020 theo QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 11/9/2013	178						178							
<b>f</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục thể thao</b>	<b>1 310</b>								<b>1 310</b>					
-	Tổ chức các giải thi đấu tỉnh và TW tổ chức	1 310								1 310					
<b>g</b>	<b>Chế độ cho cán bộ biệt phái theo QĐ số 398/QĐ-UBND ngày 01/02/2014</b>	<b>1 243</b>								<b>1 243</b>					
<b>h</b>	<b>Chi hỗ trợ đào tạo phát triển bóng đá trẻ</b>														
<b>18.2</b>	<b>Ban nghiên cứu &amp; biên soạn lịch sử</b>	<b>2 325</b>			<b>680</b>			<b>1 645</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>645</b>						<b>645</b>							
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>130</b>						<b>130</b>							
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>40</b>						<b>40</b>							
-	Chi phí vận hành trụ sở	40						40							
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 510</b>			<b>680</b>			<b>830</b>							
-	Cuốn lịch sử VH Thanh Hoá tập 8 (năm 2019 và 2020: ST, thu thập tư liệu)	150						150							
-	Bồi dưỡng tập huấn lịch sử Địa phương	60			60										
-	Danh nhân Thanh Hoá tập 10 (năm 2019: Suu tầm biên soạn)	100						100							
-	Niên biểu lịch sử VH Thanh Hoá Tập III	100						100							
-	Xây dựng tủ tư liệu lịch sử địa chí văn hóa; lịch sử Thanh Hóa	100						100							
-	Nghiên cứu biên soạn sách Địa danh lịch sử, văn hóa Thanh Hóa (Theo QĐ số 1207 ngày 06/4/2018)	620			620										
-	Chi điều tra, KS thu thập tài liệu biên soạn tập cuốn sách làng cổ tập 5 (Làng cổ Kê Nưa - nay là Làng Cổ Định, Tân Ninh, Triệu Sơn; Làng cổ Kê Vàng - Nay là làng Ngọc Vực, Yên Thịnh, Yên Định)	380						380							
<b>18.3</b>	<b>Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa</b>	<b>4 030</b>						<b>4 030</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 650</b>						<b>1.650</b>							



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>245</b>								<b>245</b>						
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 585</b>								<b>1 585</b>						
-	Kinh phí phục vụ xếp hạng di tích và kiểm kê, phân loại, công nhận các di tích; Chính lý bổ sung các hồ sơ di tích đã xếp hạng.	585								585						
-	Khảo sát chống xuống cấp di tích	200								200						
-	Tập huấn nghiệp vụ quản lý di tích	200								200						
-	Chi phí vận hành trụ sở mới	100								100						
-	Hỗ trợ hoạt động DTQGĐB Bà Triệu	500								500						
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>550</b>								<b>550</b>						
-	Kiểm kê văn hóa phi vật thể	550								550						
<b>18.4</b>	<b>Ban quản lý khu di tích Lam Kinh</b>	<b>5 336</b>								<b>5 336</b>						
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 211</b>								<b>2 211</b>						
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>375</b>								<b>375</b>						
<b>c</b>	<b>Bổ sung kinh phí quản lý đối với Di tích Quốc gia đặc biệt</b>	<b>500</b>								<b>500</b>						
<b>d</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 000</b>								<b>1 000</b>						
-	Chính lý phục chế hiện vật + Suu tầm bảo quản hiện vật	280								280						
-	Tuyên truyền quảng bá, xuất bản ấn phẩm	170								170						
-	CP vận hành trạm vệ tinh NHDL di sản VH phi vật thể	250								250						
-	KP quản lý Đền Vua Lê Thái Tổ và Đền Lê lai	300								300						
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 250</b>								<b>1 250</b>						
-	Thực hiện các nhiệm vụ bảo tồn và PT bền vững rừng ĐD khu DTLS Lam Kinh theo QĐ 2468/QĐ-UBND ngày 16/7/2013	1 250								1 250						
<b>18.5</b>	<b>Báo văn hoá và đời sống</b>	<b>3 894</b>								<b>3 894</b>						
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 112</b>								<b>1 112</b>						
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>216</b>								<b>216</b>						
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 566</b>								<b>2 566</b>						
-	Bù phát hành báo (2677/QĐ-UBND ngày 15/8/2011: Báo Văn hóa và Đời sống xuất bản 2 kỳ/tuần; xuất bản thêm số báo cuối tháng, phát hành trung bình 6.500-8.000 bản/kỳ)	1 895								1 895						
-	Hỗ trợ kinh phí báo điện tử	600								600						
-	Phí quản lý, vận hành khu làm việc tại nhà hợp khối	71								71						
<b>18.6</b>	<b>Bảo tàng tỉnh</b>	<b>7 950</b>								<b>7 950</b>						
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 651</b>								<b>1 651</b>						
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>274</b>								<b>274</b>						
<b>c</b>	<b>Hỗ trợ 4 HĐLĐ theo Thông báo số 211-TB/VPTU ngày 26/8/2015 của Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>177</b>								<b>177</b>						
<b>d</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 532</b>								<b>1 532</b>						
-	Bảo quản hiện vật, Trưng bày lưu động	770								770						

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
-	Sưu tầm, trưng bày hiện vật, Tuyên truyền quảng bá về bảo tàng; Dịch tài liệu cổ	410								410						
-	Tiền điện phục vụ vận hành các thiết bị bảo quản hiện vật, cổ vật	352								352						
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>4 316</b>								<b>4 316</b>						
-	Đề án sưu tầm bảo quản và chỉnh lý nội dung, hình thức trưng bày Bảo tàng tỉnh Thanh hoá, giai đoạn 2010-2020 (phân kỳ theo QĐ số 3322/QĐ- UB ngày 20/09/2010)	3 316								3.316						
-	Gia cố tường rào sắt, lắp đặt camera an ninh, hệ thống điều hòa theo QĐ số 3197/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh.	1 000								1.000						
<b>18.7</b>	<b>Thư viện tỉnh</b>	<b>5 625</b>			<b>250</b>					<b>5 375</b>						
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 837</b>								<b>1 837</b>						
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>346</b>								<b>346</b>						
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 492</b>			<b>100</b>					<b>2 392</b>						
-	Mua sách, báo bổ sung cho thư viện tỉnh, tạp chí thư viện; Luân chuyển kho sách xuống cơ sở phục vụ vùng sâu vùng xa; trường học	920								920						
-	Sao chụp tài liệu Hán nôm; địa chí, ST, BS, và BS, in ấn tài liệu TH qua báo chí TW; Dịch thuật tài liệu tiếng Pháp	300								300						
-	Tập huấn, chuẩn hóa nghiệp vụ thư viện	100			100											
-	Quản lý đóng sửa sách, báo; Xây dựng lại hệ thống mục lục lưu trữ thông tin thư viện.	350								350						
-	Tổ chức ngày hội sách và văn hóa đọc - nhân ngày sách VN theo chỉ đạo của Bộ VHTT&DL; tham dự hội nghị liên hiệp Thư viện Bắc Miền trung; hội báo xuân, hội thi thư pháp, ngày bạn đọc Thiếu nhi; đề án "Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các Thư viện, Bảo tàng Nhà VH, Câu lạc bộ VH"	522								522						
-	Chi phí vận hành trụ sở	300								300						
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>950</b>			<b>150</b>					<b>800</b>						
-	Thực hiện chương trình phối hợp giữa Thư viện tỉnh với Bưu điện tỉnh trong việc tăng cường phục vụ sách, báo tại các điểm Bưu điện văn hoá xã	500								500						
-	KP tham gia các hội nghị chuyên đề về tiêu chuẩn QG, Lớp tập huấn các hình thức truyền thông mạng XH trong quảng bá sản phẩm và nghiệp vụ thư viện; ứng dụng khung thập phân, ấn bản 23 tiếng việt trong các thư viện (Theo CV 141/TVQG ngày 25/6/2018)	150			150											
-	KP tham gia tuyên truyền giới thiệu sách tại Điện Biên nhân kỷ niệm 65 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (Theo HD kế hoạch triển khai nhiệm vụ năm 2019 trong lĩnh vực thư viện số 3105/BVHTTDL-TV ngày 16/7/2018)	300								300						
<b>18.8</b>	<b>Nhà hát nghệ thuật truyền thống</b>	<b>13 221</b>								<b>13 221</b>						
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>7 928</b>								<b>7 928</b>						

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 253</b>						<b>1 253</b>							
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>4 040</b>						<b>4 040</b>							
-	Hỗ trợ Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (4 đoàn)	2 040						2 040							
-	KP xây dựng loại hình nghệ thuật đặc thù	800						800							
-	Liên hoan các dàn nhạc sân khấu truyền thống VN (05 NV: Liên hoan Tuồng và Dân ca kịch toàn quốc; Chèo toàn quốc; Thi tài năng trẻ diễn viên Tuồng; tài năng diễn viên Chèo) theo QĐ 611/QĐ-BVHTTĐ ngày 02/3/2018 và TB 145/TB-NTBD ngày 14/3/2018	900						900							
-	Sửa chữa các phòng làm việc cho CBVC (do mới nhận bàn giao)	300						300							
<b>18.9</b>	<b>Nhà hát ca múa - kịch lam sơn</b>	<b>10 533</b>						<b>10 533</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>6 430</b>						<b>6 430</b>							
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>965</b>						<b>965</b>							
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 738</b>						<b>2 738</b>							
-	Biểu diễn phục vụ c.trị, miền núi + ca nhạc đón giao thừa, năm mới	1 180						1 180							
-	Tiểu phẩm SK chiều thứ 7, sân khấu thiếu nhi	828						828							
-	Hỗ trợ Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	510						510							
-	Kinh phí vận hành trụ sở	220						220							
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>400</b>						<b>400</b>							
-	KP xây dựng, tham gia cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc năm 2019; thi tài năng trẻ biên đạo múa theo QĐ 611/QĐ-BVHTTĐ ngày 02/3/2018 và Thông báo 145/TB-NTBD ngày 14/3/2018	400						400							
<b>18.10</b>	<b>TT phát hành phim &amp; chiếu bóng</b>	<b>5 221</b>						<b>5 221</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 740</b>						<b>2 740</b>							
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>461</b>						<b>461</b>							
<b>c</b>	<b>Chi bổ sung nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>2 020</b>						<b>2 020</b>							
-	Hỗ trợ kinh phí chiếu phim phục vụ miền núi	1 400						1 400							
-	Biên tập & lồng tiếng dân tộc	370						370							
-	Thay thế trang thiết bị chuyên môn	250						250							
<b>18.11</b>	<b>TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ</b>	<b>2 805</b>						<b>2 805</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 214</b>						<b>1 214</b>							
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>274</b>						<b>274</b>							
<b>c</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí đối với Di sản văn hóa Thế Giới</b>	<b>500</b>						<b>500</b>							
<b>d</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>433</b>						<b>433</b>							
-	Sưu tầm hiện vật	280						280							
-	Sửa chữa biển quảng cáo trên các đường Quốc lộ	153						153							
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>384</b>						<b>384</b>							
-	Thuê trụ sở làm việc + phòng trưng bày	84						84							
-	Tham dự hội nghị thường niên của UB Di sản Thế giới	300						300							

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
<b>18.12</b>	<b>Trung tâm văn hóa tỉnh</b>	<b>5 680</b>			<b>50</b>			<b>5 630</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 266</b>						<b>2 266</b>							
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>447</b>						<b>447</b>							
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 967</b>			<b>50</b>			<b>2 917</b>							
-	Kinh phí tham gia các cuộc liên hoan; tham gia hội diễn năm 2019 theo CV 472/VHCS-VP ngày 12/7/2018 - tổng số 10 NV (Dự kiến 02 nv tổ chức tại Khánh Hòa và Điện Biên)	2 000						2 000							
-	Dựng cụm cổ động + Phát hành bản tin văn hoá cơ sở	468						468							
-	KP tham gia lễ hội văn hóa thổ cẩm Việt Nam lần thứ I tại Đắk Nông theo CV 13587/UBND-VX, 30/10/2018	449						449							
-	Mở lớp VHTT cơ sở; Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, mở lớp tập huấn, hội nghị, in ấn tài liệu	50			50										
<b>18.13</b>	<b>TT huấn luyện và thi đấu thể thao</b>	<b>99 177</b>			<b>84 490</b>			<b>14 687</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>8 763</b>						<b>8 763</b>							
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 599</b>						<b>1 599</b>							
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>84 490</b>			<b>84 490</b>										
-	Tiền công HLV(46 HLV), VĐV thành tích cao (450 VĐV) ; HLV(35 HLV), VĐV (300) đội năng khiếu và các khoản đóng góp (Theo QĐ 32/2011/QĐ-TTg ngày 06/6/2011)	17.332			17.332										
-	Tiền ăn tập luyện thi đấu HLV (95HLV), VĐV (450 VĐV), 300 VĐV NK, tiền thuốc (Theo TT149/2012/TTLT-BTC-BLĐTĐBXH-BVHTTDL ngày 12/9/2012)	45.359			45.359										
-	Chi phí tập luyện + thi đấu các giảiQG (450 VĐV) (theo lịch TD của Tổng cục TDTT)	20.399			20.399										
-	KP thuê nhà cho VĐV; Bảo trì, bảo dưỡng các công trình thể thao.	1.400			1.400										
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>4 325</b>						<b>4 325</b>							
-	Cải tạo sửa chữa nhà thi đấu theo QĐ 356/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	2.100						2.100							
-	Thanh quyết toán công trình cải tạo, sửa chữa nhà KTX vận động viên 5 tầng theo QĐ 5045/QĐ-UBND, 26/12/2017	2.225						2.225							
<b>18.14</b>	<b>Liên đoàn bóng đá</b>	<b>315</b>						<b>315</b>							
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>61</b>						<b>61</b>							
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>14</b>						<b>14</b>							
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>240</b>						<b>240</b>							
-	Tập huấn trọng tài + Quần áo cho trọng tài	120						120							
-	Tổ chức các giải phong trào	120						120							
<b>18.15</b>	<b>Các hoạt động ngành văn hóa</b>	<b>5 000</b>						<b>5 000</b>							
<b>19</b>	<b>Ngành Giáo dục đào tạo</b>	<b>1 168 210</b>	<b>162</b>		<b>1 155 738</b>								<b>12 310</b>		
<b>19.1</b>	<b>Văn phòng Sở Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>54 710</b>	<b>162</b>		<b>42 238</b>								<b>12 310</b>		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>10 452</b>												<b>10 452</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 858</b>												<b>1 858</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>667</b>	<b>162</b>		<b>505</b>											
-	Trang phục thanh tra	18			18											
-	BCĐ ĐA củng cố PT trường DTNT theo QĐ 1719/QĐ-TTg ngày 23/5/2016	120			120											
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	162	162													
-	KP BCĐ kiên cố hóa trường lớp học	120			120											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	247			247											
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp tại Sở</b>	<b>10 203</b>			<b>10 203</b>											
-	Tạp chí giáo dục+ In ấn TL học tập cộng đồng, Giấy CN	642			642											
-	Kiểm định chất lượng giáo dục theo TILT 125/2014	1 075			1 075											
-	Tổ chức các hội nghị hội thảo, giao ban toàn ngành	736			736											
-	Kinh phí tổ chức các cuộc thi giáo viên, học sinh toàn ngành	5 127			5 127											
-	Đề án XD xã hội học tập (BCĐ, tài liệu, tập huấn, thẩm định ĐV đạt chuẩn XHHTCD)	300			300											
-	Khen thưởng toàn ngành	1 968			1 968											
-	Hoạt động khoa học toàn ngành	355			355											
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>31 530</b>			<b>31 530</b>											
-	Thanh toán cho các hợp đồng đào tạo cử tuyển chuyển tiếp còn lại	1 350			1 350											
-	KP bồi dưỡng, tập huấn toàn ngành (Bao gồm kinh phí thực hiện Đề án: "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020");	2 635			2 635											
-	KP thi THPT quốc gia	16 000			16 000											
-	ĐA "nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo QĐ 3475/QĐ-UBND, 17/9/2018	3 304			3 304											
-	Thanh quyết toán các CT: Trường THCS DTBT theo các QĐ số 1702, 1710, 1711, 1712/QĐ-UBND ngày 10/5/2018; CT nước sạch VS năm 2015, 2016 theo QĐ 7257/QĐ/UBND, 22/6/2018	8 241			8 241											
<b>19.2</b>	<b>Trường ĐH Hồng Đức</b>	<b>103 234</b>			<b>103 234</b>											
<b>a</b>	<b>Chi theo định mức</b>	<b>81 920</b>			<b>81 920</b>											
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ đặc thù</b>	<b>12 790</b>			<b>12 790</b>											
-	Hỗ trợ hoạt động trường mầm non thực hành	282			282											
-	Chế độ HS lao theo Thông tư 24/2018/T-BTC	8 295			8 295											
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	1 005			1 005											
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT 42	69			69											
-	Trợ cấp xã hội theo theo QĐ 194/2001QĐ-TTg	812			812											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	2 327			2 327											
<b>c</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>8 524</b>			<b>8 524</b>											

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
-	KP còn thiếu sau QT DA" Mua sắm TB thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học" theo QĐ 2286/QĐ-UBND, 15/6/2018	756			756											
-	KP sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà ăn, câu lạc bộ, KTX cơ sở chính theo QĐ 2132/QĐ-UBND, 7/6/2018	2 500			2 500											
-	Thanh quyết toán DA Nhà học - Giảng đường chung theo QĐ 4270/QĐ-UBND, 31/10/2018	4 369			4 369											
-	Thanh quyết toán DA phòng thí nghiệm vật liệu điện tử, hóa sinh phục vụ nghiên cứu KH và PTCN theo QĐ 1569/QĐ-UBND, 11/5/2016	899			899											
<b>19.3</b>	<b>Trung Tâm giáo dục quốc tế</b>	<b>705</b>			<b>705</b>											
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>604</b>			<b>604</b>											
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>101</b>			<b>101</b>											
<b>19.4</b>	<b>Trường đại học VH -TT và DL</b>	<b>34 045</b>			<b>34 045</b>											
<b>a</b>	<b>Chi theo định mức</b>	<b>26 052</b>			<b>26 052</b>											
<b>b</b>	<b>Bổ sung nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>6 789</b>			<b>6 789</b>											
-	Kinh phí học sinh Lào theo Thông tư 24/2018/T-BTC	5 423			5 423											
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	450			450											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	916			916											
<b>c</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 204</b>			<b>1 204</b>											
-	Biên soạn giáo trình đại học và sau đại học	960			960											
-	Thanh quyết toán dự án đầu tư trang thiết bị theo QĐ 2648/QĐ-UBND, 18/7/2016	244			244											
<b>19.5</b>	<b>Trường THPT Dân tộc nội trú</b>	<b>27 103</b>			<b>27 103</b>											
<b>a</b>	<b>Định mức biên chế</b>	<b>15 475</b>			<b>15 475</b>											
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>10 116</b>			<b>10 116</b>											
-	Học bổng học sinh	7 206			7 206											
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo TT 109/2009/TT-BTC	2 716			2 716											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	194			194											
<b>c</b>	<b>Chế độ của 4 biên chế có mặt chưa được giao và 3 HD 68</b>	<b>420</b>			<b>420</b>											
<b>d</b>	<b>Hợp đồng nấu ăn, bảo vệ (26 người*3.5trđ/tháng)</b>	<b>1 092</b>			<b>1 092</b>											
<b>19.6</b>	<b>Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc</b>	<b>16 574</b>			<b>16 574</b>											
<b>a</b>	<b>Định mức biên chế</b>	<b>6 841</b>			<b>6 841</b>											
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>9 733</b>			<b>9 733</b>											
-	Học bổng học sinh	5 804			5 804											
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo TT 109/2009/TT-BTC	2 459			2 459											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 86	108			108											
-	Hợp đồng nấu ăn, bảo vệ (21 người*3.5 trđ/tháng)	882			882											
-	Hỗ trợ nghiệp vụ đặc thù (quy mô lớp 12/18 lớp và thuê phương tiện đưa đón HS)	480			480											
<b>19.7</b>	<b>Trường THPT Lam Sơn</b>	<b>46 879</b>			<b>46 879</b>											

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
<b>a</b>	<b>Định mức biên chế</b>	<b>19 398</b>			<b>19 398</b>											
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>27 481</b>			<b>27 481</b>											
-	Học bổng học sinh	2 299			2 299											
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo ND 86	46			46											
-	KP huấn luyện đội tuyển + KP đi thi đấu Quốc tế	6 527			6 527											
-	Trợ cấp sinh hoạt cho học sinh	9 431			9 431											
-	Chế độ của CBQL, GV có HS đoạt giải	568			568											
-	Kp mua sắm thiết bị nhà ăn, nhà nội trú, thiết bị dạy học còn thiếu sau quyết toán được duyệt theo QĐ 3063/QĐ-UBND, 14/8/2018	694			694											
-	Thanh quyết toán DA cải tạo, sửa chữa cơ sở 2 Trường ĐH Hồng Đức đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của Trường THPT chuyên Lam Sơn theo QĐ 3958/QĐ-UBND, 12/10/2018	5 916			5 916											
-	Sửa chữa phòng truyền thống và sân đường nội bộ, sân chào cờ theo QĐ 3991/QĐ-UBND, 15/10/2018	2 000			2 000											
<b>19.8</b>	<b><u>TT Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp</u></b>	<b><u>4 617</u></b>			<b><u>4 617</u></b>											
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>4 185</b>			<b>4 185</b>											
<b>b</b>	<b>Nhiệm vụ theo định mức</b>	<b>432</b>			<b>432</b>											
<b>19.9</b>	<b><u>TT Giáo dục thường xuyên</u></b>	<b><u>7 490</u></b>			<b><u>7 490</u></b>											
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>5 910</b>			<b>5 910</b>											
<b>b</b>	<b>Nhiệm vụ theo định mức</b>	<b>620</b>			<b>620</b>											
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>960</b>			<b>960</b>											
-	BD nghiệp vụ cho CB quản lý GD các cấp học MN, TH, THCS	480			480											
-	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nhà lớp học 5 tầng theo CV 2685/SGDĐT-KHTC, 29/10/2018	480			480											
<b>19.10</b>	<b><u>Các trường THPT</u></b>	<b><u>872 853</u></b>			<b><u>872 853</u></b>											
<b>a</b>	<b>Chi theo định mức</b>	<b>810 237</b>			<b>810 237</b>											
-	Chi chế độ	747 049			747 049											
-	Chi khác	63 188			63 188											
<b>b</b>	<b>Chi chế độ HS khuyết tật theo TT42</b>	<b>2 570</b>			<b>2 570</b>											
<b>c</b>	<b>KP thực hiện ND 116 theo số HS năm học 2016-2017</b>	<b>45 478</b>			<b>45 478</b>											
<b>d</b>	<b>KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ CP học tập theo ND 86</b>	<b>14 568</b>			<b>14 568</b>											
<b>20</b>	<b><u>Ngành y tế</u></b>	<b><u>1 023 801</u></b>		<b><u>7 980</u></b>	<b><u>41 964</u></b>	<b><u>961 421</u></b>			<b><u>100</u></b>					<b><u>12 336</u></b>		
<b>20.1</b>	<b><u>Sở y tế</u></b>	<b><u>17 634</u></b>			<b><u>549</u></b>	<b><u>9 206</u></b>			<b><u>100</u></b>					<b><u>7 779</u></b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>5 784</b>												<b>5 784</b>		
<b>b</b>	<b>Nhiệm vụ theo định mức</b>	<b>1 215</b>												<b>1 215</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>880</b>							<b>100</b>					<b>780</b>		
-	Trang phục thanh tra	15												15		
-	Kinh phí phục vụ mua sắm tập trung	405												405		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	100							100							
-	KP BCĐ thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020; phong trào vệ sinh yêu nước; BQL quỹ KCB người nghèo.	360											360			
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp tại Sở:</b>	<b>5 603</b>			<b>549</b>	<b>5 054</b>										
-	Công tác chỉ đạo chuyên môn y tế cơ sở, chỉ đạo tuyến và giám sát toàn ngành	1 008				1 008										
-	Hoạt động Y tá điều dưỡng+ Dân quân y kết hợp	216				216										
-	Khen thưởng	880				880										
-	Bồi dưỡng y tế thôn bản	549			549											
-	Đề tài Khoa học cấp ngành	450				450										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Bệnh nhân HIV	500				500										
-	Bổ sung và thay thế Tủ y tế thôn bản	2 000				2 000										
<b>e</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</b>	<b>4 152</b>				<b>4 152</b>										
-	Thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020 theo QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 24/02/2014	1 880				1 880										
-	Đào tạo nâng cao năng lực "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình"; đánh giá quản lý kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn, phòng chống kháng thuốc tỉnh Thanh Hóa đến 2020 (KH 134/KH-UBND ngày 05/7/2018)	2 272				2 272										
<b>20.2</b>	<b>Chi cục An toàn VSTP</b>	<b>3 542</b>				<b>1 442</b>							<b>2 100</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 968</b>				<b>1 211</b>							<b>1 757</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>565</b>				<b>231</b>							<b>334</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>9</b>											<b>9</b>			
-	Trang phục thanh tra	9											9			
<b>20.3</b>	<b>Chi cục dân số KHH gia đình</b>	<b>25 044</b>				<b>22 587</b>							<b>2 457</b>			
<b>a</b>	<b>VP chi cục dân số KHH gia đình</b>	<b>6 996</b>				<b>4 539</b>							<b>2 457</b>			
<b>a.1</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 947</b>				<b>824</b>							<b>2 123</b>			
<b>a.2</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>493</b>				<b>159</b>							<b>334</b>			
<b>a.3</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</b>	<b>3 556</b>				<b>3 556</b>										
-	Đề án "Xã hội hóa phương tiện tránh thai và dịch vụ KHH GD tại khu vực thành thị và nông thôn phát triển giai đoạn 2016-2020" theo QĐ số 1372/QĐ-UBND ngày 20/4/2016	800				800										
-	Kế hoạch thực hiện Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2020" số 161/KH-UBND ngày 24/10/2016	1 256				1 256										
-	CTMT dân số - y tế NSEDP đảm bảo (Trong đó: KP sửa chữa cơ sở cung ứng dịch vụ KHH gia đình: 1.000 triệu đồng)	1 500				1 500										
<b>b</b>	<b>TT dân số KHH gia đình huyện</b>	<b>18 048</b>				<b>18 048</b>										
<b>20.4</b>	<b>Khởi bệnh viện</b>	<b>405 511</b>			<b>7 980</b>	<b>397 531</b>										
<b>a</b>	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>	<b>39 180</b>			<b>980</b>	<b>38 200</b>										



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TĐTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
*	<b>Định mức giường bệnh</b>	<b>32 000</b>				<b>32 000</b>										
*	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>7 180</b>		<b>980</b>		<b>6 200</b>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	980		980												
-	KCB cho bệnh nhân Lào	800				800										
-	Hỗ trợ hoạt động Trung tâm huyết học và truyền máu	5 000				5 000										
-	Thuê bao đường truyền hội chuẩn từ xa	400				400										
<b>b</b>	<b>Bệnh viện phụ sản</b>	<b>20 750</b>		<b>500</b>		<b>20 250</b>										
*	<b>Định mức giường bệnh</b>	<b>20 000</b>				<b>20 000</b>										
*	<b>Bổ sung nhiệm vụ:</b>	<b>750</b>		<b>500</b>		<b>250</b>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	500		500												
-	Hỗ trợ kinh phí xử lý bệnh phẩm	250				250										
<b>c</b>	<b>Bệnh viện Nhi</b>	<b>21 360</b>		<b>500</b>		<b>20 860</b>										
*	<b>Định mức giường bệnh</b>	<b>20 000</b>				<b>20 000</b>										
*	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>1 360</b>		<b>500</b>		<b>860</b>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	500		500												
-	KCB bệnh nhân Lào	500				500										
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
<b>d</b>	<b>Bệnh viện Y Dược cổ truyền</b>	<b>7 750</b>		<b>100</b>		<b>7 650</b>										
*	<b>Định mức giường bệnh</b>	<b>7 650</b>				<b>7 650</b>										
*	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>100</b>		<b>100</b>												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
<b>e</b>	<b>Bệnh viện mắt</b>	<b>5 860</b>		<b>100</b>		<b>5 760</b>										
*	<b>Định mức giường bệnh</b>	<b>5 400</b>				<b>5 400</b>										
*	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>460</b>		<b>100</b>		<b>360</b>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
<b>f</b>	<b>Bệnh viện da liễu</b>	<b>6 755</b>		<b>100</b>		<b>6 655</b>										
*	<b>Định mức giường bệnh</b>	<b>5 250</b>				<b>5 250</b>										
*	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>1 505</b>		<b>100</b>		<b>1 405</b>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
-	Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh phong theo CV 12284/UBND-VX ngày 04/10/2018	600				600										
-	Kinh phí sửa chữa khu khám bệnh Phong - Cẩm Thủy theo CV 12284/UBND-VX ngày 04/10/2018	445				445										
<b>g</b>	<b>Bệnh viện nội tiết</b>	<b>7 230</b>		<b>100</b>		<b>7 130</b>										
*	<b>Định mức giường bệnh</b>	<b>5 400</b>				<b>5 400</b>										
*	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù:</b>	<b>1 830</b>		<b>100</b>		<b>1 730</b>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
-	Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh đái tháo đường	650				650										

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
-	Kinh phí phòng chống rối loạn do thiếu I ốt	720				720										
<b>h</b>	<b>Bệnh viện Phổi</b>	<b>17 338</b>		<b>100</b>		<b>17 238</b>										
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	<i>15 995</i>				<i>15 995</i>										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>1 343</i>		<i>100</i>		<i>1 243</i>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
-	Thanh quyết toán hạng mục cải tạo và xây nhà hành chính theo quyết định 1680/QĐ-UBND ngày 23/5/2017	883				883										
<b>i</b>	<b>Bệnh viện Tâm thần</b>	<b>18 808</b>		<b>100</b>		<b>18 708</b>										
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	<i>18 348</i>				<i>18 348</i>										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>460</i>		<i>100</i>		<i>360</i>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
<b>k</b>	<b>Bệnh viện Phục hồi chức năng</b>	<b>5 860</b>		<b>100</b>		<b>5 760</b>										
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	<i>5 400</i>				<i>5 400</i>										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>460</i>		<i>100</i>		<i>360</i>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
<b>l</b>	<b>Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc</b>	<b>21 470</b>		<b>450</b>		<b>21 020</b>										
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	<i>18 000</i>				<i>18 000</i>										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>3 470</i>		<i>450</i>		<i>3 020</i>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	450		450												
-	KCB bệnh nhân Lào	500				500										
-	Sửa chữa, cải tạo nhà nội trú và nâng cấp trạm biến áp tại QĐ 1282/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 (tạm ghi 70%)	2 520				2 520										
<b>m</b>	<b>Bệnh viện đa khoa Khu vực Tĩnh Gia</b>	<b>15 940</b>		<b>250</b>		<b>15 690</b>										
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	<i>9 000</i>				<i>9 000</i>										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>6 940</i>		<i>250</i>		<i>6 690</i>										
-	Phụ cấp theo Nghị định 64,116	6 690				6 690										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	250		250												
<b>n</b>	<b>Bệnh viện Ung bướu</b>	<b>18 600</b>		<b>100</b>		<b>18 500</b>										
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	<i>18 000</i>				<i>18 000</i>										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	<i>600</i>		<i>100</i>		<i>500</i>										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí di chuyển địa điểm	500				500										
<b>o</b>	<b>Bệnh viện tuyến huyện</b>	<b>198 610</b>		<b>4 500</b>		<b>194 110</b>										
-	Định mức giường bệnh	189 780				189 780										
-	Phụ cấp theo Nghị định 64,116, Phụ cấp biên giới	890				890										
-	Khám chữa bệnh cho người Lào	2 600				2 600										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	4 500		4 500												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXX	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
-	Hỗ trợ kinh phí mua máy phát điện dự phòng cho BVĐK Quảng Xương (QĐ 3407/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND tỉnh)	840				840									
<b>20.5</b>	<b>Khối Y tế dự phòng</b>	<b>530 655</b>				<b>530 655</b>									
a	Dự phòng tuyến tính	42 957				42 957									
a1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	34 850				34 850									
*	Trung tâm y tế dự phòng	7 741				7 741									
-	Chiế độ	5 726				5 726									
-	Nghiệp vụ theo định mức	1 381				1 381									
-	Chi nhiệm vụ đặc thù:	634				634									
+	Kinh phí vắc xin phòng đại cho người nghèo theo Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 13/10/2017	450				450									
+	Vốn đối ứng dự án phòng chống bệnh truyền nhiễm tiểu vùng sông Mê Kong giai đoạn 2	184				184									
*	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	8 810				8 810									
-	Chiế độ	4 073				4 073									
-	Nghiệp vụ theo định mức	794				794									
-	Chi nhiệm vụ đặc thù:	500				500									
+	Hỗ trợ cơ sở điều trị Methadone	500				500									
-	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	3 443				3 443									
+	Kế hoạch đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 28/5/2015	1 953				1 953									
+	Hỗ trợ kinh phí mua vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm theo dõi trước và sau khi điều trị ARV cho Bệnh nhân HIV	1 300				1 300									
+	Vốn đối ứng dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS	190				190									
*	Trung tâm phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng	8 179				8 179									
-	Chiế độ	4 440				4 440									
-	Nghiệp vụ theo định mức	1 381				1 381									
-	Chi nhiệm vụ đặc thù:	811				811									
+	Hỗ trợ kinh phí chương trình (tây giun cho học sinh tiểu học và phụ nữ trong độ tuổi sinh sản)	311				311									
+	Mua hoá chất vật tư xét nghiệm phục vụ chuyên môn	500				500									
-	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	1 547				1 547									
+	Đề án nâng cao năng lực phòng, chống bệnh sán lá gan (QĐ 1135/QĐ-UBND ngày 31/3/2016)	897				897									
+	Vốn đối ứng dự án Quỹ toàn cầu phòng chống sốt rét	650				650									
*	Trung tâm truyền thông Giáo dục sức khỏe	4 182				4 182									
-	Chiế độ	1 668				1 668									
-	Nghiệp vụ theo định mức	794				794									
-	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 720				1 720									
+	In bản tin sức khỏe, tạp chí	720				720									
+	Truyền thông y tế trên các phương tiện thông tin đại chúng	720				720									

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC				
+	Sản xuất tài liệu truyền thông, chương trình truyền hình "Sức khỏe cộng đồng" bằng tiếng Mông, Thái	280				280										
*	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	5 938				5 938										
-	Chiế độ	4 290				4 290										
-	Nghiệp vụ theo định mức	848				848										
-	Chi nhiệm vụ đặc thù:	800				800										
+	Kinh phí triển khai mở rộng sử dụng sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em theo công văn số 10266/UBND-VX ngày 29/8/2017	800				800										
a2	Trung tâm kiểm nghiệm	5 820				5 820										
*	Chiế độ	3 353				3 353										
*	Nghiệp vụ theo định mức	547				547										
*	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 920				1 920										
-	Chi phí mua mẫu và kiểm nghiệm xác định chất lượng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	1 620				1 620										
-	Kinh phí thực hiện kiểm tra giám sát mẫu trên thị trường	300				300										
a3	Trung tâm giám định y khoa	1 502				1 502										
*	Chiế độ	1 300				1 300										
*	Nghiệp vụ theo định mức	202				202										
a4	Trung tâm pháp y	785				785										
*	Chiế độ	463				463										
*	Nghiệp vụ theo định mức	72				72										
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	250				250										
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động chuyên môn	250				250										
b	Dự phòng tuyến huyện	137 012				137 012										
*	Chi chế độ và nghiệp vụ	129 112				129 112										
*	Hỗ trợ cơ sở điều trị Methadone	7 900				7 900										
c	Y tế xã	350 686				350 686										
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	339 092				339 092										
-	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	3 621				3 621										
-	Mua Bảo hiểm trách nhiệm theo TT số 210/2015/TT-BTC ngày 30/12/2015	1 623				1 623										
-	Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp thực hiện tiêm chủng năm 2017 theo công văn số 12225/UBND-VX ngày 09/10/2017															
-	Hỗ trợ chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên	6 350				6 350										
<b>20.7</b>	<b>Trường Cao đẳng Y tế</b>	<b>34 435</b>				<b>34 435</b>										
<b>a</b>	<b>Chi theo định mức:</b>	<b>34 134</b>				<b>34 134</b>										
<b>b</b>	<b>Bổ sung nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>301</b>				<b>301</b>										
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo ND 86	301				301										
<b>20.8</b>	<b>Hỗ trợ học sinh Phân viện ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa theo định mức</b>	<b>6 980</b>				<b>6 980</b>										
<b>21</b>	<b>Ban Dân tộc</b>	<b>8 924</b>				<b>292</b>			<b>60</b>			<b>1 500</b>	<b>7 072</b>			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
a	Chế độ	3 222											3 222		
b	Nghiệp vụ theo định mức	754											754		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 417							60				1 357		
-	Trang phục thanh tra	12											12		
-	HĐ Dân tộc học và Nhân học	120											120		
-	Chi đạo Chương trình 135, CT MTQG và khác; Triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo	670											670		
-	Triển khai các CS an sinh miền núi + Đón tiếp già làng, trưởng bản	470											470		
-	KP thu hồi sau thanh tra trích lại theo TT 327/2016/TT-BTC	85											85		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	60							60						
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 531			292							1 500	1 739		
-	Đề án tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	672											672		
-	Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	100											100		
-	Kinh phí thực hiện đề án đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật tuyên truyền vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo QĐ 1163/QĐ-TTg ngày 8/8/2017	292			292										
-	Thực hiện đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025" theo QĐ 3049/QĐ-UBND, 14/8/2018	967											967		
-	KP đại hội dân tộc thiểu số theo QĐ 1096/2018/QĐ-TTg ngày 22/8/2018	1 500										1 500			
<b>22</b>	<b>Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn</b>	<b>54 492</b>	<b>9 351</b>	<b>16 257</b>	<b>3 500</b>				<b>144</b>				<b>25 240</b>		
a	Chế độ	14 145											14 145		
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 881											2 881		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	6 415							144				6 271		
-	Trang phục thanh tra	12											12		
-	Hoạt động VPGD tại Hà Nội và Thanh Hoá (tăng bản đàm phán Nhật Bản)	1 463											1 463		
-	Chi phí đặc thù; Lập dự án kêu gọi đầu tư	2 000											2 000		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	144							144						
-	Chi xúc tiến đầu tư khu đô thị NS; Triển khai Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn và các KCN gd 2016 - 2020	2 000											2 000		
-	Hoạt động quảng bá các KCN	796											796		
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	31 051	9 351	16 257	3 500								1 943		
-	KP duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên các công trình; quản lý, vận hành, duy trì hệ thống chiếu sáng trong KKT Nghi Sơn và các KCN	9 351	9 351												

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
-	Tuyên truyền phổ biến GDPL về môi trường, kiểm tra đối chứng thành phần chất lượng môi trường nước, không khí tại các cơ sở kinh doanh thuộc địa bàn KKT NS theo KH 122/KH-UBND ngày 25/7/2017	450		450											
-	CP thu gom rác thải và các khu tái định cư theo QĐ số 2714/QĐ-UBND ngày 27/7/2015; Trồng cây xanh đảm bảo môi trường khu CN	15 807		15 807											
-	KP phục vụ hoạt động thu phí cấp phép lao động theo Thông tư 02/2014/TT-BTC	223											223		
-	KP ban chỉ đạo GPMB	120											120		
-	KP GPMB ngoài mốc DA kênh thoát nước ra sông cầu Đồi theo CV 13949/UBND-KTTC, 06/11/2018	400											400		
-	Kinh phí chỉnh lý khoa học tài liệu (tính 60%)	900											900		
-	KP tuyên truyền phổ biến GDPL cho người SD lao động và cho LĐ	300											300		
-	DA Nhà lớp học 2 tầng-10p Trường Tiểu học xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia theo QĐ 3248/QĐ-UBND, 28/8/2018	3 500			3 500										
<b>23</b>	<b>Mặt trận tổ quốc</b>	<b>13 196</b>		<b>265</b>	<b>1 991</b>								<b>10 940</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>4 680</b>											<b>4 680</b>		
<b>b</b>	<b>Nghị vụ theo định mức</b>	<b>842</b>											<b>842</b>		
<b>c</b>	<b>Chỉ nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>5 609</b>			<b>1 991</b>								<b>3 618</b>		
-	Khen thưởng	400											400		
-	Bồi dưỡng tập huấn	200			200										
-	BCĐ người VN ưu tiên dùng hàng VN	120											120		
-	Kinh phí tuyên truyền pháp luật, phong trào "Toàn dân đoàn kết XD Nông thôn mới; Hội nghị biểu dương công tác mặt trận tiêu biểu toàn quốc.	495			495										
-	Cấp Báo ĐĐK cho xã; Xuất bản Thông tin công tác Mặt trận.	1.296			1 296										
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội; giám sát đầu tư cộng đồng, thanh tra nhân dân (Theo Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của BCHTW; Thông tư số 39/2006/TTLT-BTC-BTTUBWMTTQVN, Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005)	630											630		
-	Kinh phí hoạt động của các ban bao gồm: HĐ của uỷ viên uỷ ban MTTQ; HĐUB đoàn kết Công giáo; HĐ tư vấn của MTTQ	1.066											1 066		
-	Kinh phí hoạt động của Hội Hữu nghị Việt Lào (CV số 9132/UBND-KTTC ngày 17/8/2016; CV 854/CV-TU ngày 17/8/2016)	180											180		
-	KP Tổ chức tiếp xúc cử tri; hoạt động đối ngoại; đón tiếp thăm hỏi, Đàm phán các chức sắc, già làng trưởng bản...(Theo NĐ 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ)	1.122											1 122		
-	KP hoạt động BCĐ quỹ người nghèo	100											100		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 065		265									1 800		
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	265		265											
-	Đoàn đại biểu UB mặt trận TQ tỉnh Thanh Hóa sang làm việc với MTTQ tỉnh Hòa bình - Lào	300											300		
-	KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2019-2024 (Công văn số 2695/UBND-THKH ngày 15/3/2018)	1 500											1 500		
<b>24</b>	<b>Tỉnh Hội phụ nữ</b>	<b>13 878</b>		<b>295</b>	<b>5 962</b>								<b>7 621</b>		
<b>24.1</b>	<b>VP Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ</b>	<b>12 078</b>		<b>295</b>	<b>4 162</b>								<b>7 621</b>		
a	Chế độ	4 100											4 100		
b	Nghiệp vụ theo định mức	867											867		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 525			765								760		
-	Khen thưởng	120											120		
-	KP giám sát phân biện (theo QĐ 217 và 218 của BCT)	200											200		
-	KP tổ chức Hội nghị, giao lưu, học tập kinh nghiệm	765			765										
-	KP chỉ đạo cơ sở, chỉ đạo MH phụ nữ PTKT, XD nhà mái âm	440											440		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	5 586		295	3 397								1 894		
-	Kinh phí bảo vệ môi trường; tuyên truyền giám sát nhà tiêu hợp vệ sinh	295		295											
-	ĐA hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2027; Đề án "Tuyên truyền, giáo dục vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới".	1 500			1 500										
-	Kinh phí thực hiện Dự án 3 "hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững"	334											334		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị giới thiệu trưng bày sản phẩm mô hình phát triển kinh tế sau học nghề.	490											490		
-	Phát hành cuốn thông tin phụ nữ Thanh Hóa hàng quý tới các chi Hội phụ nữ.	400			400										
-	KP đồng hành cùng phụ nữ biên cương; KP tuyên truyền phòng chống xâm hại tình dục trẻ em (Công văn 3423-CV/VPTU ngày 24/8/2018 của VPTU)	725			725										
-	KP chỉ đạo tổ chức các hoạt động đối ngoại nhân dân (Theo CV số 2138-CV/VPTU, 14/8/2017; số 11891/UBNDVX ngày 29/9/2017)	250											250		
-	Biên soạn sách Lịch sử 85 năm phong trào phụ nữ Thanh Hóa (Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh)	772			772										
-	Đề án 1 "Truyền thông, phòng chống mua bán người" giai đoạn 2017-2020 theo KH số 179/KH-UBND ngày 13/10/2017	420											420		
-	Hội nghị giao lưu nhân ngày 28/6 gia đình hạnh phúc (KH 333/KH-ĐCT ngày 7/6/2018 của Đoàn chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ VN)	300											300		
-	Kinh phí sửa chữa ô tô (Công văn số 9922/UBND-KTTC ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)	100											100		
<b>24.2</b>	<b>TT dạy nghề phụ nữ</b>	<b>1 800</b>			<b>1 800</b>										

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC					
-	Đề án "Hỗ trợ phụ nữ Thanh Hoá học nghề tạo việc làm giai đoạn 2018-2021" theo KH số 183/KH-UBND ngày 18/10/2017	1 800			1 800												
<b>25</b>	<b>Tỉnh Đoàn Thanh niên</b>	<b>21 311</b>		<b>390</b>	<b>11 840</b>									<b>9 081</b>			
<b>25.1</b>	<b>Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên</b>	<b>15 970</b>		<b>390</b>	<b>6 499</b>									<b>4 833</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>4 833</b>												<b>1 238</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>1 238</b>												<b>1 170</b>			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 069</b>			<b>899</b>									120			
-	Khen thưởng	120															
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội theo QĐ 217/QĐ-TW và 218/QĐ-TW của Bộ Chính trị	300												300			
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Đoàn	100			100												
-	Chi đạo Đoàn cơ sở	250			250												
-	Các hoạt động tình nguyện, tháng Thanh niên; Chiến lược phát triển Thanh niên (theo CV 8188 ngày 14/10/2013)	549			549												
-	KP tổ chức Hội thi tổng phụ trách đội, bi thư CD toàn tỉnh, tin học trẻ không chuyên; KP tổ chức Hội thảo cán bộ đoàn toàn tỉnh + Tổ chức thấp nền tri ân	550												550			
-	Liên hoan tiếng hát quê hương Thanh Hóa	200												200			
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>7 530</b>		<b>390</b>	<b>5 600</b>									<b>1 540</b>			
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	390		390													
-	Hoạt động chuyên mục "Tuổi trẻ Lam Sơn", tờ tin công tác đoàn	400			400												
-	Đại hội Hội liên hiệp Thanh niên, Đi dự đại hội Hội liên hiệp TW	450															
-	KP mua sắm trang thiết bị làm việc bổ sung (Quyết định số 1185/QĐ-UBND, ngày 05/4/2018)	557															
-	ĐA hỗ trợ thanh niên công nhân giai đoạn 2019-2022	533															
-	Đường giao thông nối ngã ba Voi đi Sâm Sơn vào Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên tỉnh Thanh Hóa theo QĐ 2279/QĐ-UBND, 15/6/2018	5.200			5 200												
<b>e</b>	<b>Hội liên hiệp Thanh niên</b>	<b>150</b>												<b>150</b>			
<b>g</b>	<b>Hội đoàn đội</b>	<b>150</b>															
<b>25.2</b>	<b>Trung tâm hoạt động và BD cán bộ thanh TN</b>	<b>4 555</b>			<b>4 555</b>												
<b>a</b>	<b>Chi theo định mức</b>	<b>2 155</b>			<b>2 155</b>												
<b>b</b>	<b>Bổ sung nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>2 400</b>			<b>2 400</b>												
-	Kp đào tạo, bồi dưỡng theo Thông tư 36/2018/TT-BTC, 30/3/2018	2 400			2 400												
<b>25.3</b>	<b>Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho TN</b>	<b>786</b>			<b>786</b>												
-	KP thực hiện tư vấn, định hướng nghề nghiệp và việc làm cho TN theo KH 217/KH-UBND ngày 28/12/2017	786			786												
<b>26</b>	<b>Đoàn khối các cơ quan tỉnh</b>	<b>1 671</b>		<b>60</b>	<b>100</b>									<b>1 511</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>491</b>												<b>491</b>			
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>125</b>												<b>125</b>			



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>695</b>											<b>695</b>		
-	Kinh phí tổ chức các cuộc hội nghị và biểu dương các hoạt động công tác đoàn	245											245		
-	Kinh phí tổ chức các hội thi: cán bộ đoàn giỏi, rung chuông vàng	200											200		
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động chiến dịch hè, gặp mặt cháu ngoan bác Hồ	250											250		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>360</b>		<b>60</b>	<b>100</b>								<b>200</b>		
-	Trang bị tủ sách Thanh niên cho 65 tổ chức cơ sở Đoàn	50			50										
-	Tập huấn nghiệp vụ cán bộ Đoàn	50			50										
-	Tổ chức Diễn đàn Đoàn viên thanh niên với công tác bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn VSTP trên địa bàn Thanh Hóa	60		60											
-	Tổ chức hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 990 năm danh xưng Thanh Hóa; tổ chức hoạt động về nguồn nhân kỷ niệm 65 năm chiến thắng Điện Biên phủ; Tổ chức Hội thao đoàn khối	200											200		
<b>27</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>9 657</b>		<b>300</b>	<b>720</b>								<b>8 637</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>5 490</b>											<b>5 490</b>		
<b>b</b>	<b>Nhiệm vụ theo định mức</b>	<b>1 040</b>											<b>1 040</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 720</b>			<b>720</b>								<b>1 000</b>		
-	Khen thưởng	200											200		
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội theo QĐ 217/QĐ-TW và 218/QĐ-TW của Bộ Chính trị	200											200		
-	Xuất bản bản tin nông dân	300			300										
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Hội	100			100										
-	KP các nhiệm vụ về tư vấn PL cho nông dân, tổ chức hội nghị, tuyên truyền phổ biến nghề nông (theo CT 26)	320			320										
-	KP chỉ đạo GS phong trào ND SX giỏi, hỗ trợ các thi cuộc do trung ương tổ chức	600											600		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 407</b>		<b>300</b>									<b>1 107</b>		
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	300		300											
-	KP thực hiện giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân, chỉ đạo kiểm tra tổ chức thực hiện (theo Công văn số 10331/UBND-KTTC ngày 13/9/2016; Nghị quyết 02-NQ-TU ngày 30/12/2015)	450											450		
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở và mua sắm trang thiết bị làm việc bổ sung (Quyết định số 1185/QĐ-UBND, ngày 05/4/2018)	657											657		
<b>28</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>5 726</b>		<b>176</b>	<b>100</b>								<b>5 450</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>2 511</b>											<b>2 511</b>		
<b>b</b>	<b>Nhiệm vụ theo định mức</b>	<b>519</b>											<b>519</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 220</b>			<b>100</b>								<b>1 120</b>		
-	Khen thưởng	120											120		
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội theo QĐ 217/QĐ-TW và 218/QĐ-TW của Bộ Chính trị	200											200		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp DBXH	Chi QLHC			
-	Bồi dưỡng cán bộ hội sau đại hội	100			100										
-	KP chi các hoạt động: Đối ngoại vùng biên giới; thăm hỏi Thượng tá, Đại tá tử trận, ốm đau; Phát hành bản tin Hội CCB; KP tập hợp hội cựu quân nhân	800											800		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 476</b>		<b>176</b>									<b>1 300</b>		
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	176		176											
-	Đề án tăng cường công tác tuyên truyền cho Cựu chiến binh giai đoạn 2016-2020.	200											200		
-	KP tổ chức đoàn cán bộ thăm và làm việc với Hội cựu chiến binh tỉnh Hòa phan-Lào và kinh phí tổ chức đoàn cán bộ hội thăm và làm việc với Hội cựu chiến binh tỉnh Quảng Nam	250											250		
-	Kinh phí viết sử 30 năm thành lập Hội; Giao ban cụm Bắc Trung Bộ; Cuộc thi cán bộ chi hội cựu chiến binh giỏi toàn tỉnh. (CV số 3422-CV/VPTU ngày 24/8/2018 của Văn phòng tỉnh ủy)	600											600		
-	Đại hội thi đua CCB gương mẫu lần thứ V (2014-2019); Đoàn đại biểu đi dự đại hội CCB gương mẫu tại Trung ương Hội (CV số 3422-CV/VPTU ngày 24/8/2018 của Văn phòng Tỉnh ủy)	250											250		
<b>29</b>	<b>Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>3 160</b>			<b>100</b>								<b>3 060</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 001</b>											<b>1 001</b>		
<b>b</b>	<b>Nghị vụ theo định mức</b>	<b>159</b>											<b>159</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 700</b>			<b>100</b>								<b>1 600</b>		
-	HĐ Ban vận động hiến máu; HĐ kết nối dòng máu Việt	500											500		
-	Triển khai các dự án nhận viện trợ	500											500		
-	Tiếp đón các tổ chức nhân đạo, vận chuyển hàng cứu trợ	600											600		
-	Bồi dưỡng tập huấn cán bộ hội	100			100										
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>300</b>											<b>300</b>		
-	Kinh phí cho hoạt động hợp tác và cứu trợ giữa Hội CTĐ tỉnh Hòa phan-Lào và Hội chữ Thập đỏ Tỉnh Thanh Hóa	300											300		
<b>30</b>	<b>Hội người mù</b>	<b>6 049</b>			<b>3 047</b>								<b>3 002</b>		
<b>30.1</b>	<b>VP hội người mù</b>	<b>3 302</b>			<b>300</b>								<b>3 002</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 396</b>											<b>1 396</b>		
<b>b</b>	<b>Nghị vụ theo định mức</b>	<b>116</b>											<b>116</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>500</b>			<b>300</b>								<b>200</b>		
-	Bổ sung chi hoạt động, Tập huấn nghiệp vụ cán bộ các cấp hội	300			300										
-	Quà thăm ĐT ngày lễ, tết, Cứu tế đột xuất chi hội viên	200											200		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1.290</b>											<b>1.290</b>		
-	Tổ chức hội nghị tổng kết quán triệt chi thị số 30 ngày 12/6/1989 của Ban thường vụ tỉnh Thanh Hóa và chi thị số 51/CT-TW của Ban bí thư Trung ương; Thi ONKYO Châu á Thái bình dương (tổ chức thường niên hàng năm);	350											350		
-	Bổ sung công cụ, dụng cụ phục vụ cho người mù	100											100		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Tổ chức Đại hội Hội người mù tỉnh Thanh Hóa nhiệm kỳ 2019-2024; Kỷ niệm 30 năm thành lập Hội người mù tỉnh Thanh Hóa; Kinh phí kiểm tra, chỉ đạo, hỗ trợ đại hội cấp huyện	840											840		
<b>30.2</b>	<b>TT dạy nghề cho người mù</b>	<b>2 747</b>			<b>2 747</b>										
<b>a</b>	<b>Chế độ (Bao gồm cả hỗ trợ 05 giáo viên, nhân viên theo CV 7919/UBND-THKH, 04/7/2018 năm 2018 và 2019)</b>	<b>891</b>			<b>891</b>										
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>32</b>			<b>32</b>										
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 824</b>			<b>1 824</b>										
-	Chế độ học tập cho HS mù	906			906										
-	VPP phục vụ giảng dạy và bổ sung dụng cụ học tập	368			368										
-	Dạy chữ nổi Braille cho 110 HV theo QĐ 3324/QĐ-UBND ngày 06/9/2017	550			550										
<b>31</b>	<b>Hội nhà báo</b>	<b>1 883</b>			<b>900</b>			<b>110</b>					<b>873</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>652</b>											<b>652</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>101</b>											<b>101</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>40</b>											<b>40</b>		
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	40											40		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 090</b>			<b>900</b>			<b>110</b>					<b>80</b>		
-	Kinh phí thực hiện Đề án đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Hội Nhà báo Thanh Hóa (theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh)	900			900										
-	Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc (CV số 10045/UBND-VX ngày 20/8/2018)	80											80		
-	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương (NSTW bổ sung)	110						110							
<b>32</b>	<b>Hội văn học nghệ thuật</b>	<b>2 725</b>						<b>603</b>					<b>2 122</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>637</b>											<b>637</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>130</b>											<b>130</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>808</b>						<b>53</b>					<b>755</b>		
-	KP trại sáng tác, hội thảo, Tài trợ sáng tác, tổ chức trao giải thưởng Lê Thánh Tông	425											425		
-	Hỗ trợ triển lãm mỹ thuật ảnh	200											200		
-	KP hoạt động chuyên môn cho 13 ban chuyên ngành trực thuộc Hội văn học	130											130		
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	53						53							
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 150</b>						<b>550</b>					<b>600</b>		
-	Tập huấn và bồi dưỡng tác giả trẻ trong hoạt động sáng tạo VHNT; XD và phát triển đội ngũ sáng tạo VHNT đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH và hội nhập quốc tế (Công văn số 1679-CV/BTGTU ngày 20/9/2018 của Ban tuyên giáo tỉnh ủy)	300											300		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Sưu tầm nghiên cứu, phục dựng các loại hình VHNT; gặp mặt tọa đàm 45 năm; hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm 5 vùng kinh đô xưa và nay theo CV 14405/UBND-VX, 15/11/2018	300											300		
-	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương (NSTW bổ sung)	550								550					
<b>33</b>	<b>Hội Đông y</b>	<b>1 211</b>			<b>60</b>								<b>1 151</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>768</b>											<b>768</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>116</b>											<b>116</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>327</b>			<b>60</b>								<b>267</b>		
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Hội	60			60								267		
-	HD chỉ đạo XD và củng cố PT mạng lưới đông y cơ sở	267													
<b>34</b>	<b>Hội làm vườn và trang trại</b>	<b>776</b>		<b>110</b>	<b>80</b>								<b>586</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>528</b>											<b>528</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>58</b>											<b>58</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>80</b>			<b>80</b>										
-	Hỗ trợ phát hành bản tin "Làm vườn và Trang trại"	80			80										
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>110</b>		<b>110</b>											
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	110		110											
<b>35</b>	<b>Hội Luật gia</b>	<b>1 001</b>											<b>1 001</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>251</b>											<b>251</b>		
<b>b</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>750</b>											<b>750</b>		
-	Chi hoạt động nghiệp vụ Hội	200											200		
-	Kinh phí thực hiện đề án Xã hội hóa công tác PBGDPL và TGPL giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	300											300		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội hội luật gia tỉnh Thanh Hóa lần thứ tư nhiệm kỳ 2019-2024 (Công văn số 3614/UBND-NC ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh)	250											250		
<b>36</b>	<b>Hội Khuyến học</b>	<b>1 103</b>			<b>1 103</b>										
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>503</b>			<b>503</b>										
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội; kinh phí cấp ủy đảng cơ sở + Lao động hợp đồng có quỹ lương	503			503										
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>350</b>			<b>350</b>										
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	230			230										
-	Xuất bản nội san khuyến học	120			120										
<b>c</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>250</b>			<b>250</b>										
-	Xây dựng các mô hình học tập suốt đời trong gia đình giòng họ, cộng đồng giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh)	250			250										
<b>37</b>	<b>Hội bảo trợ NTT &amp; trẻ em mồ côi</b>	<b>808</b>											<b>808</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>358</b>											<b>358</b>		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC			
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội; kinh phí cấp ủy đảng cơ sở + Lao động hợp đồng có quỹ lương (IHD)	358											358		
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>200</b>											<b>200</b>		
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	100											100		
-	Khảo sát, sơ tuyển phẫu thuật mắt, phẫu thuật chỉnh hình (QĐ số 2608/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 của UBND Tỉnh)	100											100		
<b>c</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>250</b>											<b>250</b>		
-	Kinh phí tiếp nhận vận chuyển lắp ráp xe lăn	54											54		
-	KP tổ chức hội thi tiếng hát của người khuyết tật và trẻ em mồ côi	196											196		
<b>38</b>	<b>Hội Cựu TNXP</b>	<b>1 663</b>											<b>1 663</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>386</b>											<b>386</b>		
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội, Lao động HĐ có quỹ lương	386											386		
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>367</b>											<b>367</b>		
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	200											200		
-	Phát hành thông tin cựu TNXP	130											130		
-	Chi phí vận hành trụ sở	37											37		
<b>c</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>910</b>											<b>910</b>		
-	KP bồi dưỡng cán bộ hội, đảng hương thăm lại chiến trường xưa; Rà soát kiểm tra hồ sơ Cựu TNXP; Gặp cựu TNXP chống pháp nhân kỷ niệm 65 năm chiến thắng Điện Biên phủ.	460											460		
-	Xây bia lưu niệm nơi xuất quân của Đội TNXP đầu tiên của cả nước N21 (Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 28/5/2018)	450											450		
<b>39</b>	<b>Hội nạn nhân chất độc MDC</b>	<b>591</b>											<b>591</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>241</b>											<b>241</b>		
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội, Lao động HĐ có quỹ lương	241											241		
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>350</b>											<b>350</b>		
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	100											100		
-	KP điều tra hộ có 2 nạn nhân da cam trở lên và đưa nạn nhân da cam đi tẩy độc; Điều tra nạn nhân CDDC thế hệ thứ 3; Gặp mặt người chăm sóc nạn nhân tiêu biểu CV số 10048/UBND-VX, 20/8/2018	250											250		
<b>40</b>	<b>Hội người cao tuổi</b>	<b>1 776</b>		<b>180</b>	<b>1 070</b>								<b>526</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>291</b>											<b>291</b>		
-	Phụ cấp người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội, Lao động HĐ có quỹ lương	291											291		
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>355</b>			<b>120</b>								<b>235</b>		
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	235											235		
-	Phát hành thông tin người cao tuổi (Theo QĐ số 443/QĐ-UBND ngày 31/1/2013 của UBND tỉnh)	120			120										
<b>c</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>1 130</b>		<b>180</b>	<b>950</b>										

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	180		180											
-	KP tập huấn quản lý, kiểm tra chi đạo các CLB liên thể hệ trợ giúp nhau; chi đạo CLB liên thể hệ thuộc dự án VIE 022 (Theo Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 của UBND tỉnh)	950			950										
<b>41</b>	<b>Liên hiệp các Hội KHKT</b>	<b>2 200</b>			<b>405</b>			<b>1 267</b>					<b>528</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>470</b>											<b>470</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>58</b>											<b>58</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 672</b>			<b>405</b>			<b>1 267</b>							
-	KP tổ chức Hội thảo khoa học và sinh hoạt câu lạc bộ KH, Hội thi sáng tạo kỹ thuật; sáng tạo thanh thiếu niên, chuẩn bị dự án KH	459						459							
-	Hỗ trợ xuất bản tạp chí khoa học	120						120							
-	Kinh phí quản trị mạng	60						60							
-	Kinh phí giải thưởng KHCN hàng năm	200						200							
-	Kinh phí đào tạo và phổ biến kiến thức	405			405										
-	Thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phân biện và giám định xã hội theo (QĐ số 14/2014/QĐ-TTg)	428						428							
<b>42</b>	<b>Liên minh các HTX</b>	<b>5 913</b>	<b>300</b>		<b>3 640</b>								<b>1 973</b>		
<b>42.1</b>	<b>VP cơ quan Liên minh các HTX</b>	<b>2 773</b>	<b>300</b>		<b>500</b>								<b>1 973</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>1 241</b>											<b>1 241</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>216</b>											<b>216</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>1 019</b>	<b>300</b>		<b>500</b>								<b>219</b>		
-	KP XD chuyên mục trên đài, báo; KP XD mô hình PT KT tập thể	300	300												
-	Hoạt động của ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh	150											150		
-	KP kiểm tra, chi đạo giám sát hoạt động của các HTX	500			500										
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	69											69		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>297</b>											<b>297</b>		
-	Tuyên truyền, phổ biến PL cho người lao động và người sử dụng lao động theo Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	297											297		
<b>42.2</b>	<b>Trường TC nghề kỹ nghệ T. Hoá</b>	<b>3 140</b>			<b>3 140</b>										
-	Chi chế độ và nghiệp vụ 12%	2 519			2 519										
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	621			621										
<b>43</b>	<b>Tạp chí xứ Thanh</b>	<b>1 412</b>											<b>1 412</b>		
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>505</b>											<b>505</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>87</b>											<b>87</b>		
<b>c</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>720</b>											<b>720</b>		
-	KP xuất bản tạp chí xứ Thanh	450											450		
-	Tổ chức thi sáng tác văn học	150											150		
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	40											40		
-	KP thực hiện trang thông tin điện tử Tạp chí Xứ Thanh	80											80		
<b>d</b>	<b>Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao</b>	<b>100</b>											<b>100</b>		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXXH	Chi QLHC			
	Chi hội nghị cộng tác viên nâng cao chất lượng Tạp chí, kỷ niệm 25 năm ngày thành lập tạp chí	100											100		
<b>44</b>	<b>Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh T.Hóa</b>	<b>756</b>											<b>756</b>		
a	Chế độ	124											124		
b	Nghiệp vụ theo định mức	32											32		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	600											600		
-	Chi đơn tiếp làm việc với các tổ chức nước ngoài; đối ngoại nhân dân, vận động phi chính phủ nước ngoài	600											600		
<b>45</b>	<b>Đài PTTH</b>	<b>38 159</b>			<b>4 765</b>							<b>33 394</b>			
<b>45.1</b>	<b>Văn phòng Đài PTTH</b>	<b>30 959</b>										<b>30 959</b>			
a	Chế độ	10 948										10 948			
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 240										2 240			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	9 521										9 521			
-	Quý Nhuận bút và phát sóng chương trình	4 311										4 311			
-	Kinh phí thuê phát sóng vệ tinh và phát sóng mặt đất	2 570										2 570			
-	Đề án phát thanh truyền hình tiếng Mông	1 980										1 980			
-	KP duy trì hoạt động cụm TT đối ngoại cửa khẩu Quốc tế Na Mèo (theo QĐ số 2441/QĐ-UBND, 07/7/2016)	160										160			
-	Phí truyền dẫn truyền hình cáp TH vào mạng KTS truyền hình cáp VN	500										500			
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	8 250										8 250			
-	Thanh toán sau quyết toán ĐT trang thiết bị truyền hình lưu động của Đài PT&TH theo QĐ 2624/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	8 250										8.250			
<b>45.2</b>	<b>Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo</b>	<b>2 435</b>										<b>2 435</b>			
a	Chế độ	1 119										1 119			
b	Nghiệp vụ theo định mức	216										216			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 100										1 100			
-	Hỗ trợ Triển lãm chính trị, TL lưu động, phát hành đặc san TT triển lãm.	800										800			
-	KP vận hành trụ sở mới	300										300			
<b>46.3</b>	<b>Trường TC P.thanh, T.hình</b>	<b>4 765</b>			<b>4 765</b>										
-	Định mức học sinh	3 424			3 424										
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo ND 86	1 341			1 341										
<b>47</b>	<b>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh</b>	<b>112 671</b>		<b>200</b>	<b>6 739</b>									<b>105 732</b>	
47.1	Chi thường xuyên	15 740												15 740	
47.2	Chi huấn luyện DBĐV và Dân quân tự vệ	79 668												79 668	
47.3	Chi thực hiện các Đề án, dự án, nhiệm vụ được duyệt	17 263		200	6 739									10 324	
<b>48</b>	<b>Bộ chỉ huy BĐ biên phòng</b>	<b>38 292</b>		<b>200</b>										<b>38 092</b>	
48.1	Chi thường xuyên	12 413												12 413	
48.2	Chi thực hiện các Đề án, dự án, nhiệm vụ được duyệt	25 879		200										25 679	

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
<b>49</b>	<b>Công an tỉnh</b>	<b>51 100</b>		<b>200</b>	<b>5 627</b>											<b>45 273</b>
49.1	Chi thường xuyên	20 335														20 335
49.2	Chi thực hiện các Đề án, dự án được duyệt	17 765		200	5 627											11 938
T.đó	Bổ sung Kp DA Cơ sở làm việc công an các Phường theo QĐ số 232/QĐ-H41-H45 ngày 19/10/2017 của Bộ CA.	2 200														2 200
49.3	KP trang phục theo Pháp lệnh Công an xã	13 000														13 000
<b>50</b>	<b>Cum Diếp báo chiến dịch 7 (Hỗ trợ theo CV 4175/UBND-THKH ngày 18/4/2018)</b>	<b>100</b>													<b>100</b>	
<b>51</b>	<b>Tòa án tỉnh</b>	<b>1 929</b>			<b>665</b>								<b>1 264</b>			
-	KP tập huấn nghiệp vụ hội thẩm nhân dân	665			665											
-	KP hoạt động đoàn hội thẩm	135											135			
-	KP hoạt động của các Trung tâm hòa giải, đối thoại tại tòa án	1 129											1 129			
<b>52</b>	<b>Cục thi hành án dân sự tỉnh</b>	<b>670</b>											<b>670</b>			
-	Ban chỉ đạo thi hành án	320											320			
-	HT hoạt động thi hành án dân sự	350											350			
<b>53</b>	<b>Liên đoàn lao động tỉnh</b>	<b>690</b>			<b>100</b>								<b>590</b>			
-	ĐA "Hạn chế tranh chấp lao động, đình công không đúng quy định của PL tại KTT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh; ĐA xây dựng đời sống VH công nhân các KCN đến 2015 - 2020	140											140			
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ nữ công	100			100											
-	CT thành lập CĐ ngoài nhà nước và các công đoàn thuộc FDI	150											150			
-	Đề án tuyên truyền, phổ biến PL cho người lao động, pháp luật công đoàn và các quy định pháp luật liên quan cho người lao động tại các DN dân doanh và DN có vốn đầu tư nước ngoài	300											300			
<b>54</b>	<b>CN Phòng TM &amp; CN VN tại Thanh Hóa</b>	<b>525</b>											<b>525</b>			
<b>55</b>	<b>Câu lạc bộ Hàm Rồng</b>	<b>830</b>											<b>830</b>			
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>	<b>80</b>											<b>80</b>			
-	Lao động HĐ có quỹ lương + hỗ trợ phụ cấp người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội,	80											80			
<b>b</b>	<b>Chi nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>750</b>											<b>750</b>			
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	750											750			
<b>56</b>	<b>Đoàn Luật sư</b>	<b>200</b>											<b>200</b>			
-	Chi nghiệp vụ đặc thù (Công văn số 11314/UBND-NC ngày 03/10/2016)	200											200			
<b>57</b>	<b>Đoàn Đại biểu Quốc hội Thanh Hóa</b>	<b>2 000</b>											<b>2 000</b>			
<b>58</b>	<b>Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh T.Hoá</b>	<b>110</b>	<b>110</b>													
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>96</b>	<b>96</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>14</b>	<b>14</b>													
<b>59</b>	<b>TT xúc tiến đầu tư TM và DL</b>	<b>3 216</b>	<b>3 216</b>													
<b>a</b>	<b>Chi chế độ</b>	<b>1 458</b>	<b>1 458</b>													
<b>b</b>	<b>Chi nghiệp vụ theo định mức</b>	<b>288</b>	<b>288</b>													



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 470	1 470												
-	Chi hoạt động xúc tiến đầu tư thương mại	1 350	1 350												
-	Kinh phí quản lý DA công khai quy hoạch hàng năm (QĐ 2668/QĐ-UBND ngày 19/7/2016)	120	120												
<b>60</b>	<b>Chi nguồn thu phát VPHC</b>	<b>16 238</b>	<b>16 238</b>												
<b>60</b>	<b>Hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa (Hỗ trợ đại lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa theo CV 12754/UBND-VX, 12/10/2018)</b>	<b>250</b>									<b>250</b>				
<b>61</b>	<b>Cục Thuế Thanh Hóa (Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản)</b>	<b>150</b>										<b>150</b>			
<b>62</b>	<b>Ngân hàng NN chi nhánh Thanh Hóa (KP lập trang thông tin điện tử ngành Ngân hàng Thanh Hóa theo CV 4307/UBND-THKH ngày 19/4/2018)</b>	<b>200</b>	<b>200</b>												
<b>63</b>	<b>Cục Thống kê Thanh Hóa</b>	<b>1 558</b>	<b>1 558</b>												
-	Điều tra XNK hàng hóa của các doanh nghiệp theo Quyết định số 4269/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	350	350												
-	Điều tra thống kê lao động việc làm theo QĐ 4414/QĐ-UBND, 07/11/2018	1 208	1 208												

**Phụ biểu số 2.1: DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUỶ LỢI NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán 2019	Ghi chú
A	B	1	2
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>389.148</b>	
<b>I</b>	<b>Các Công ty thủy nông</b>	<b>282.902</b>	
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	140.407	
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	83.991	
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	58.504	
<b>II</b>	<b>Các huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>106.246</b>	
1	Thành phố Thanh Hóa	306	
2	Thành phố Sầm Sơn	261	
3	Thị xã Bìn Sơn	275	
4	Huyện Hà Trung	10.162	
5	Huyện Nga Sơn	1.099	
6	Huyện Hậu Lộc	2.706	
7	Huyện Hoằng Hóa	1.426	
8	Huyện Quảng Xương	51	
9	Huyện Tĩnh Gia	2.091	
10	Huyện Nông Cống	11.207	
11	Huyện Đông Sơn		
12	Huyện Triệu Sơn	5.092	
13	Huyện Thọ Xuân	6.593	

TT	Đơn vị	Dự toán 2019	Ghi chú
14	Huyện Yên Định	10.299	
15	Huyện Thiệu Hóa	2.793	
16	Huyện Vĩnh Lộc	9.199	
17	Huyện Thạch Thành	4.540	
18	Huyện Cẩm Thủy	9.035	
19	Huyện Ngọc Lặc	4.072	
20	Huyện Như Thanh	5.883	
21	Huyện Lang Chánh	2.556	
22	Huyện Bá Thước	5.924	
23	Huyện Quan Hoá	1.344	
24	Huyện Thường Xuân	3.881	
25	Huyện Như Xuân	3.023	
26	Huyện Mường Lát		
27	Huyện Quan Sơn	2.428	

**Phụ biểu số 2.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A Phân bổ 65% nguồn kinh phí thực hiện các dự án**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối toán			Nguồn giao từ năm 2018 về trước			Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Dự toán năm 2019	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn đã giao	Giao bổ sung từ nguồn tăng thu năm 2018 chuyển sang			
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>668.462</b>	<b>606.155</b>	<b>62.307</b>	<b>396.255</b>	<b>355.255</b>	<b>41.000</b>	<b>209.900</b>	<b>106.154</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN</b>			<b>209.870</b>	<b>192.575</b>	<b>17.295</b>	<b>145.597</b>	<b>145.597</b>		<b>46.978</b>	<b>46.978</b>	Thanh toán theo giá trị quyết toán được duyệt
1	Kiên cố kênh chính sau công trình đầu mối hồ Đập Cầu, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung.	4075/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Hà Trung	5.965	5.965		4.400	4.400		1.565	1.565	
2	Kiên cố kênh tưới từ cống Tứ Dân đi nương ông Tín, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc.	3341/QĐ-UBND, 30/11/2017	UBND H. Hậu Lộc	6.649	6.649		5.200	5.200		1.449	1.449	
3	Cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn liên hồ Ngô Công - Đông Cổ, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	3838/QĐ-UBND, 06/11/2014	UBND H. Triệu Sơn	12.053	10.358	1.695	7.500	7.500		2.858	2.858	
4	Nạo vét hệ thống kênh tưới sông Mậu Khê, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	504/QĐ-UBND, 08/02/2018	UBND H. Thiệu Hóa	6.586	6.586		5.000	5.000		1.586	1.586	
5	Hệ thống kênh tiêu úng thôn Xuân Phú, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa	1872/QĐ-UBND, 13/4/2018	UBND H. Hoàng Hóa	8.828	8.828		7.200	7.200		1.628	1.628	
6	Nâng cấp đập Đồng Bền, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân.	602/QĐ-UBND, 16/4/2018	UBND H. Thường Xuân	8.082	8.082		6.700	6.700		1.382	1.382	
7	Sửa chữa, nâng cấp đập Pọng, bản Lâm, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	784/QĐ-UBND, 16/5/2018	UBND H. Quan Sơn	7.763	7.763		6.200	6.200		1.563	1.563	
8	Trạm bơm tiêu Hoàng Đồng, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	3356/QĐ-UBND, 04/9/2015; 5141/QĐ-UBND, 08/12/2015	UBND H. Triệu Sơn	37.026	33.313	3.713	28.100	28.100		5.213	5.213	
9	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước thôn Hòa Lễ xã Thành An	2154/QĐ-UBND, 12/10/2018	UBND H. Thạch Thành	5.909	5.800	109	3.200	3.200		2.600	2.600	
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bến Đá, xã Hợp Lý	5813/QĐ-UBND, 09/10/2017	UBND H. Triệu Sơn	8.748	8.500	248	4.600	4.600		3.900	3.900	
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ Vung Âm, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy.	1857/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	UBND H. Cẩm Thủy	7.055	7.055		6.300	6.300		755	755	
12	Nâng cấp hồ Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa.	6874/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	UBND H. Hoàng Hóa	4.970	4.970		3.800	3.800		1.170	1.170	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Eo Sơn, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	3217/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	UBND H. Như Thanh	9.645	9.645		7.880	7.880		1.765	1.765	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối toán			Nguồn giao từ năm 2018 về trước			Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Dự toán năm 2019	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn đã giao	Giao bổ sung từ nguồn tăng thu năm 2018 chuyển sang			
14	Kiểm cố hóa kênh tưới trạm bơm số 1, số 2 xã Nga Điền	3690/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Nga Sơn	5.705	5.705		3.100	3.100		2.605	2.605	
15	Kiểm cố hóa kênh chính trạm bơm 2 xã Minh Lộc	3230/QĐ-UBND, 29/10/2018	UBND H. Hậu Lộc	3.488	3.488		1.800	1.800		1.688	1.688	
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ Lý Ái, xã Giao An, huyện Lang Chánh	1571/QĐ-UBND, 09/10/2018	UBND H.Lang Chánh	8.188	5.000	3.188	3.817	3.817		1.183	1.183	
17	Nâng cấp đập Bai Ngọc, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	1573/QĐ-UBND, 09/10/2018	UBND H. Lang Chánh	9.371	8.000	1.371	7.000	7.000		1.000	1.000	
18	Hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc	4284/QĐ-UBND, 31/10/2018	UBND H. Hậu Lộc	14.355	10.000	4.355	7.800	7.800		2.200	2.200	
19	Sửa chữa, nâng cấp hồ Sóc Hoàng, xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	7182/QĐ-UBND, 06/11/2018	UBND H. Tĩnh Gia	9.684	8.000	1.684	6.800	6.800		1.200	1.200	
20	Nâng cấp trạm bơm tưới Thanh Điền, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	2385/QĐ-UBND, 29/10/2018	UBND H. Nông Cống	8.365	7.433	932	5.300	5.300		2.133	2.133	
21	Đầu tư nâng cấp trạm bơm tưới Xuân Hòa, huyện Thọ Xuân.	2654/QĐ-UBND, 30/10/2018	UBND H. Thọ Xuân	7.659	7.659		6.300	6.300		1.359	1.359	
22	Sửa chữa, nâng cấp đập Bai Đồng xã Lương Trung	3370/QĐ-UBND, 19/11/2018	UBND H. Bá Thước	4.777	4.777		2.650	2.650		2.127	2.127	
23	Sửa chữa, cải tạo đập Trầm Trong xã Cẩm Long	2012/QĐ-UBND, 31/10/2018	UBND H. Cẩm Thủy	4.243	4.243		2.450	2.450		1.793	1.793	
24	Nâng cấp, sửa chữa đập Đồng Đăng xã Thanh Lâm	2576/QĐ-UBND, 06/12/2018	UBND H. Như Xuân	4.756	4.756		2.500	2.500		2.256	2.256	
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP</b>			<b>419.270</b>	<b>374.580</b>	<b>44.690</b>	<b>250.658</b>	<b>209.658</b>	<b>41.000</b>	<b>123.922</b>	<b>55.276</b>	<b>Bổ trí khoảng 85% để hoàn thành DA</b>
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới thôn Nghĩa Dũng, xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy	1141/QĐ-UBND, 23/9/2014	UBND H. Cẩm Thủy	5.841	4.978	863	4.000	4.000		978	200	
2	Liên đập Cao Hòa, xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lặc.	2209/QĐ-UBND, 13/6/2016	UBND H. Ngọc Lặc	8.296	7.946	350	6.200	6.200		1.746	440	
3	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Bất Động xã Quảng Ngọc huyện Quảng Xương.	1248/QĐ-UBND, 27/6/2016	UBND H.Quảng Xương	7.000	7.000		5.400	5.400		1.600	450	
4	Đầu tư xây dựng trạm bơm Sông Mã, xã Điền Lư, huyện Bá Thước.	1289/QĐ-UBND, 14/6/2016	UBND H. Bá Thước	4.987	4.987		3.900	3.900		1.087	270	
5	Kiểm cố kênh tưới trạm bơm Nga Thiện, huyện Nga Sơn.	582/QĐ-UBND, 22/6/2016	UBND H. Nga Sơn	4.848	4.848		3.400	3.400		1.448	650	
6	Nâng cấp trạm bơm tưới Duyên Lộc, xã Định Hải, huyện Yên Định.	743/QĐ-UBND, 13/06/2016	UBND H. Yên Định	6.978	6.978		5.000	5.000		1.978	830	
7	Trạm bơm tưới Văn Đồi, xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống.	1092/QĐ-UBND, 29/6/2016	UBND H.Nông Cống	6.530	6.000	530	4.800	4.800		1.200	220	
8	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm thôn Mỹ Xuyên, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc.	704/QĐ-UBND, 24/06/2016	UBND H. Vĩnh Lộc	3.542	3.411	131	2.600	2.600		811	250	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối toán			Nguồn giao từ năm 2018 về trước			Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Dự toán năm 2019	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn đã giao	Giao bổ sung từ nguồn tăng thu năm 2018 chuyển sang			
9	Trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh	4687/QĐ-UBND, 2/12/2016	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu	23.835	15.000	8.835	11.921	11.921	3.079	620		
10	Trạm bơm tưới 3/2 phường Trường Sơn	3665/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND TP. Sầm Sơn	2.922	2.922		2.020	1.550	470	902	430	
11	Đập mương suối Cang xã Thiên Phú	1499/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Quan Hóa	2.999	2.999		2.066	1.616	450	933	440	
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đông Lũng, xã Thành Hưng	3757/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	4.145	2.000	2.145	1.380	1.050	330	620	290	
13	Đập bản Pu xã Thành Sơn	1433/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Quan Hóa	7.500	3.000	4.500	2.070	1.550	520	930	440	
14	Kiên cố hóa kênh Cầu Trùng xã Yên Trung (dài 2,5km)	2037/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Yên Định	2.980	2.980		2.060	1.550	510	920	430	
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ Lâm Danh, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2900/QĐ-UBND, 05/8/2015; 5578/QĐ-UBND, 31/12/2015	UBND H. Lang Chánh	11.301	10.000	1.301	6.900	6.800	100	3.100	1.460	
16	Đập, mương Cao thôn Trinh xã Lũng Cao	3109/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Bá Thước	3.500	3.500		2.420	1.800	620	1.080	510	
17	Đập, mương bản Bá, xã Trung Hạ	1834/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Quan Sơn	3.489	3.489		2.410	1.800	610	1.079	510	
18	Trạm bơm tiêu Đông Kha, xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	1908/QĐ-UBND ngày 06/6/2016	UBND H. Triệu Sơn	26.577	24.721	1.856	17.059	16.879	180	7.662	3.610	
19	Xây dựng trạm bơm Trường Minh thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp cho Khu Kinh tế Nghi Sơn	2135/QĐ-UBND, 21/6/2017	Công ty TNHH ITV Sông Chu	48.517	34.000	14.517	23.445	22.245	1.200	10.555	4.980	
20	Trạm bơm và kênh tưới xã Hà Lai	3901/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Hà Trung	6.198	6.000	198	4.140	3.200	940	1.860	880	
21	Kiên cố hóa kênh thôn Đông Hòa đi công Hàm thuộc thôn Yên Hòa, xã Hưng Lộc	2950/QĐ-UBND, 02/11/2017	UBND H. Hậu Lộc	5.970	5.970		4.100	3.100	1.000	1.870	890	
22	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh Nỏ Hải, qua các xã Hoằng Hải, Hoằng Trường (L=4,0km)	6180/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Hoằng Hóa	7.016	6.300	716	4.350	3.300	1.050	1.950	920	
23	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới và kênh đầu mối xã Quảng Trung	2891/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Quảng Xương	4.797	4.797		3.310	2.500	810	1.487	700	
24	Nâng cấp trạm bơm tưới xã Tân Dân	6712/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Tĩnh Gia	4.800	4.800		3.310	2.500	810	1.490	700	
25	Nâng cấp cải tạo hồ Sen và kênh đầu mối xã Công Liêm	2393/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Nông Cống	7.003	7.000	3	4.830	3.700	1.130	2.170	1.020	
26	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đông Lầy xã Hợp Tiến	6396/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Triệu Sơn	9.206	5.000	4.206	3.450	2.600	850	1.550	730	
27	Đầu tư nâng cấp trạm bơm tưới Bầu Rền xã Quảng Phú	2787/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Thọ Xuân	6.498	6.498		4.480	3.400	1.080	2.018	950	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối toán			Nguồn giao từ năm 2018 về trước			Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Dự toán năm 2019	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn đã giao	Giao bổ sung từ nguồn tăng thu năm 2018 chuyển sang			
28	Nâng cấp đập Hón Suông, xã Quý Lộc	2038/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Yên Định	5.986	5.986		4.130	3.200	930	1.856	870	
29	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh Đò Cương qua các xã Thiệu Vận, Thiệu Đò, Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Trung	3561/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thiệu Hóa	6.192	5.992	200	4.130	3.100	1.030	1.862	880	
30	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Quan Nhân xã Vĩnh Quang	2008/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	5.828	5.798	30	4.000	3.100	900	1.798	850	
31	Đập Bai Uôn (thuộc hệ thống đập Bai Bền) xã Thạch Lập	4500/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Ngọc Lặc	6.648	6.500	148	4.490	3.500	990	2.010	940	
32	Cải tạo nâng cấp hồ Hồ Chu, xã Cán Khê	3010/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Như Thanh	6.500	6.450	50	4.450	3.500	950	2.000	940	
33	Nâng cấp, sửa chữa đập và kênh tưới Đập Quắc xã Đông Lương	1694/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Lang Chánh	4.999	4.999		3.450	2.700	750	1.549	730	
34	Nâng cấp đập thấp hồ Ná Nhà xã Vạn Xuân	2350/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Thường Xuân	6.524	6.300	224	4.350	3.400	950	1.950	920	
35	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hà Sơn 2 xã Hà Sơn	3902/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Hà Trung	4.200	4.200		2.900	2.200	700	1.300	620	
36	Kiên cố hóa kênh N26 đoạn K0-K2 (L=2,0km) qua các xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Phụ	6181/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Hoàng Hóa	7.184	6.400	784	4.420	3.300	1.120	1.980	940	
37	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh cấp, kênh tưới chính trạm bơm Cầu Trào, xã Quảng Phong	2892/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Quảng Xương	5.691	5.691		3.930	2.900	1.030	1.761	830	
38	Nâng cấp trạm bơm tiêu xã Các Sơn	6713/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Tĩnh Gia	10.673	8.500	2.173	5.870	4.400	1.470	2.630	1.250	
39	Nâng cấp trạm bơm Đạt Tiến xã Tế Tân	2394/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Nông Cống	4.509	4.500	9	3.110	2.300	810	1.390	650	
40	Duy tu, bảo dưỡng, nạo vét lòng hồ Mau Rùn xã Đông Khê	2667/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Đông Sơn	7.998	7.998		5.520	4.100	1.420	2.478	1.170	
41	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới Cồn Hoài thôn 7 Quang Vinh xã Đông Quang	2666/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Đông Sơn	4.797	4.797		3.310	2.500	810	1.487	700	
42	Nâng cấp, cải tạo kênh CR1 xã Thọ Lâm	2788/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Thọ Xuân	3.997	3.997		2.760	2.050	710	1.237	580	
43	Xây dựng trạm bơm tưới Thiệu Giao, xã Thiệu Giao	3562/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thiệu Hóa	5.003	5.000	3	3.450	2.600	850	1.550	730	
44	Nâng cấp trạm bơm Mã Nghè (Giữa Đông) xã Vĩnh Hưng	2009/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	5.079	4.999	80	3.450	2.600	850	1.549	730	
45	Hồ chứa nước Nhiều Mua xã Vĩnh Tân	2010/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	4.843	4.793	50	3.310	2.500	810	1.483	700	
46	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp hồ Nước Đàng xã Thành Công	3758/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	5.986	5.800	186	4.000	3.000	1.000	1.800	850	
47	Sửa chữa, nâng cấp hồ Làng Ngọc xã Cẩm Thành	1903/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cẩm Thủy	5.917	5.800	117	4.000	3.000	1.000	1.800	850	
48	Sửa chữa, nâng cấp đập Cỏ Bương, xã Cẩm Phú	1902/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cẩm Thủy	7.011	6.800	211	4.690	3.560	1.130	2.110	990	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối toán			Nguồn giao từ năm 2018 về trước			Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Dự toán năm 2019	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn đã giao	Giao bổ sung từ nguồn tăng thu năm 2018 chuyển sang			
49	Hồ Làng pheo (Chàng Vàng) xã Nguyệt Án	4501/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Ngọc Lạc	5.800	5.800		4.000	3.000	1.000	1.800	850	
50	Cải tạo nâng cấp hồ Rừng Luông, xã Mậu Lâm	3011/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Như Thanh	4.800	4.770	30	3.290	2.500	790	1.480	700	
51	Sửa chữa, khắc phục hư hỏng gây mất an toàn hồ Chua Môn, xã Đồng Lương	1695/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Lang Chánh	6.800	6.800		4.697	3.537	1.160	2.103	1.000	
52	Nâng cấp đập Hón cò xã Xuân Lệ	2335/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thường Xuân	4.208	4.000	208	2.760	2.050	710	1.240	600	
53	Nâng cấp, cải tạo đập Đồng Mò, xã Thượng Ninh	1320/QĐ-UBND, 25/6/2018	UBND H. Như Xuân	5.000	5.000		3.450	2.600	850	1.550	736	
54	Nâng cấp, cải tạo đập, mương Hạ (Nà Oí) xã Sơn Hà	1833/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Quan Sơn	3.993	3.993		2.760	2.050	710	1.233	580	
55	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối và mương Chá Bán Hạm, xã Quang Chiêu	1311/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Mường Lát	4.036	4.000	36	2.760	2.050	710	1.240	580	
56	Kiên cố kênh chính sau công trình đầu mối hồ Đập Cang, xã Mường Chanh	654/QĐ-UBND, 31/7/2018	UBND H. Mường Lát	6.867	6.867		700		700	6.167	2.730	
57	Đầu tư xây dựng hệ thống kênh tiêu Đa Bút huyện Vĩnh Lộc	3333/QĐ-UBND, 30/10/2018	UBND H. Vĩnh Lộc	14.926	14.926		1.500		1.500	13.426	5.960	
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>	Được phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 4575/QĐ-UBND, 16/11/2018		<b>39.322</b>	<b>39.000</b>	<b>322</b>				<b>39.000</b>	<b>3.900</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Toán Tâm, xã Thiệu Chính	3073/QĐ-UBND, 23/11/2018	UBND H. Thiệu Hóa	3.297	3.000	297				3.000	300	
2	Xây dựng trạm bơm tiêu ứng thôn Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo	2877/QĐ-UBND, 23/11/2018	UBND H. Thạch Thành	9.000	9.000					9.000	900	
3	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh N26, đoạn từ K2-K3+500, xã Hoàng Đông		UBND H. Hoằng Hóa	8.000	8.000					8.000	800	
4	Sửa chữa khẩn cấp công trình đập, mương Sáng bản Muồng, xã Sơn Thủy	2144/QĐ-UBND, 22/11/2018	UBND H. Quan Sơn	6.025	6.000	25				6.000	600	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu Đồng Tiến xã Đồng Tiến		Công ty TNHH MTV Sông Chu	13.000	13.000					13.000	1.300	



**Phụ biểu số 2.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA  
THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**B Phân bổ 35% nguồn kinh phí theo diện tích của từng huyện**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Diện tích đất trồng lúa theo CV số 4907/STNMT-TCKH ngày 09/8/2018 của Sở TN&MT	Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>144.817</b>	<b>22.000</b>	<b>57.160</b>	
1	TP.Thanh Hóa	5.163	780	2.030	
2	TP.Sầm Sơn	1.137	170	450	
3	TX.Bỉm Sơn	896	140	350	
4	Huyện Hà Trung	7.093	1.080	2.800	
5	Huyện Nga Sơn	5.321	810	2.100	
6	Huyện Hậu Lộc	5.695	870	2.250	
7	Huyện Hoằng Hóa	7.993	1.210	3.150	
8	Huyện Quảng Xương	7.288	1.110	2.880	
9	Huyện Tĩnh Gia	6.906	1.050	2.730	
10	Huyện Nông Cống	11.419	1.730	4.510	
11	Huyện Đông Sơn	4.887	740	1.930	
12	Huyện Triệu Sơn	11.521	1.750	4.550	
13	Huyện Thọ Xuân	9.012	1.370	3.560	

Số TT	Nội dung	Diện tích đất trồng lúa theo CV số 4907/STNMT-TCKH ngày 09/8/2018 của Sở TN&MT	Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019	Ghi chú
14	Huyện Yên Định	10.107	1.540	3.990	
15	Huyện Thiệu Hóa	8.710	1.320	3.440	
16	Huyện Vĩnh Lộc	5.568	850	2.200	
17	Huyện Thạch Thành	6.194	940	2.440	
18	Huyện Cẩm Thủy	4.957	750	1.960	
19	Huyện Ngọc Lặc	4.802	730	1.900	
20	Huyện Như Thanh	3.653	550	1.440	
21	Huyện Lang Chánh	1.892	290	750	
22	Huyện Bá Thước	4.971	760	1.960	
23	Huyện Quan Hóa	1.305	200	510	
24	Huyện Thường Xuân	3.492	530	1.380	
25	Huyện Như Xuân	2.468	370	970	
26	Huyện Mường Lát	1.158	180	450	
27	Huyện Quan Sơn	1.207	180	480	

**Phụ biểu số 2.3: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH THỰC HIỆN TÀI CƠ CẤU  
NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 (BAO GỒM CẢ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ)**

(Kèm theo Tờ trình số: **127** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2019	Bao gồm										Chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	
			Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Trong đó										
				Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Vùng luồng thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng	Kinh phí quản lý chương trình		
A	B	1=2+12	2=3+...11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>122.000</b>	<b>107.000</b>	<b>10.377</b>	<b>26.654</b>	<b>3.750</b>	<b>11.800</b>	<b>1.690</b>	<b>22.000</b>	<b>23.479</b>	<b>6.700</b>	<b>550</b>	<b>15.000</b>	
1	TP Thanh Hoá	1.790,0	1.170,0		1.080			90					620	
2	TP Sầm Sơn	120,0											120	
3	TX Bim Sơn	3.660,0	3.200,0		200				3.000				460	
4	Thọ Xuân	7.744,5	6.714,5	305	3.460			150		2.799,5			1.030	
5	Đông Sơn	5.005,0	4.395,0					150		145,0	4.100		610	
6	Nông Cống	4.438,0	3.818,0		1.923	750		40		1.105,0			620	
7	Triệu Sơn	2.654,5	1.704,5	200	677					827,5			950	
8	Quảng Xương	4.263,0	3.523,0		1.973					550,0	1.000		740	
9	Hà Trung	5.920,5	5.330,5	1.740	241				3.000	349,5			590	
10	Nga Sơn	4.858,0	4.198,0		2.643					1.555,0			660	
11	Yên Định	7.541,5	6.571,5		2.579					3.992,5			970	
12	Thiệu Hoá	8.271,0	7.571,0		2.526			750		2.695,0	1.600		700	
13	Hoàng Hoá	5.467,0	4.627,0		2.262					2.365,0			840	
14	Hậu Lộc	10.954,0	10.274,0		1.609			120	6.000	2.545,0			680	
15	Tĩnh Gia	1.553,0	1.033,0		733			300					520	
16	Vĩnh Lộc	10.227,0	9.737,0	2.420	2.257				3.000	2.060,0			490	

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2019	Bao gồm										Chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	
			Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Trong đó										
				Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Vùng luồng thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng	Kinh phí quản lý chương trình		
17	Thạch Thành	3.217,0	2.557,0	960	522	750		90	0	235,0			660	
18	Cẩm Thủy	7.536,0	7.236,0	2.140	36		660		3.500	900,0			300	
19	Ngọc Lặc	3.046,0	2.576,0		766		1.460			350,0			470	
20	Lang Chánh	2.286,0	1.936,0	340	36		1.560						350	
21	Như Xuân	5.543,0	5.133,0	1.172	216				3.500	245,0			410	
22	Như Thanh	2.729,0	2.269,0	700	69	1.500							460	
23	Thường Xuân	3.515,0	2.935,0		795	750	870			520,0			580	
24	Bá Thước	2.726,0	2.246,0	400	36		1.570			240,0			480	
25	Quan Hoá	4.465,0	4.305,0		15		4.290						160	
26	Quan Sơn	1.680,0	1.390,0				1.390						290	
27	Sở Nông nghiệp và PTNT	450,0	450,0									450		
28	Sở Tài chính	100,0	100,0									100		
29	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT Chăn nuôi Thanh Hóa (Viện NN T.Hóa)	240,0											240	

\* Ghi chú: Sau ngày 30/6/2019, căn cứ khả năng thực hiện chính sách, giao Sở Tài chính phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo UBND tỉnh điều chỉnh dự toán cho phù hợp.

**Phụ biểu số 2.4: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT  
GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07** /12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2019	Bao gồm					Kinh phí quản lý chương trình	Ghi chú
			Nghiên cứu, chọn tạo giống	Sản xuất giống lúa	Sản xuất giống mía	Giống gốc vật nuôi	Cá chép, cá rô phi		
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>17.000</b>	<b>500</b>	<b>8.594</b>	<b>3.400</b>	<b>3.636</b>	<b>720</b>	<b>150</b>	
1	Thọ Xuân	1.740		1.740					
2	Quảng Xương	720					720		
3	Yên Định	3.460		3.460					
4	Thiệu Hoá	1.400		1.400					
5	Hoàng Hoá	700		700					
6	Vĩnh Lộc	264		264					
7	Nông Cống	320		320					
8	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	3.480		480	3.000				
9	Công ty cổ phần mía đường Nông Cống	400			400				
10	Trung tâm nghiên cứu và sản xuất hạt giống HANA	500	500						
11	Trung tâm NCƯĐ KHKT giống cây trồng nông nghiệp	230		230					
12	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoàng Hoá	900				900			
13	Công ty CP Nông sản Phú Gia	630				630			
14	Công ty CP lợn giống Dân Quyền	900				900			
15	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định	360				360			

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2019	Bao gồm					Ghi chú
			Nghiên cứu, chọn tạo giống	Sản xuất giống lúa	Sản xuất giống mía	Giống gốc vật nuôi	Cá chép, cá rô phi	
16	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	180				180		
17	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định	180				180		
18	Ông Lưu Văn Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định	108				108		
19	Ông Nguyễn Trí Tám - Trang trại chăn nuôi xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân	270				270		
20	Bà Lê Thị Thu - Trang trại lợn hữu cơ Châu Anh, xã Yên Ninh, huyện Yên Định	108				108		
21	Sở Nông nghiệp và PTNT	100						100
22	Sở Tài chính	50						50

**Phụ biểu số 2.5: DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT VỤ ĐỒNG 2019 - 2020**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Cây ngô trên đất 2 lúa		Thuê đất thời vụ sản xuất		Hỗ trợ kinh phí mua giống rau màu				Dự toán năm 2019
						Khoai tây		Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu, rau màu khác		
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>8.100</b>	<b>5.265</b>	<b>500</b>	<b>1.500</b>	<b>409</b>	<b>2.045</b>	<b>480</b>	<b>1.440</b>	<b>10.250</b>
1	Yên Định	1.500	975	80	240	50	250	50	150	1.615
2	Thiệu Hóa	800	520	70	210	29	145	50	150	1.025
3	Thọ Xuân	1.500	975	80	240	50	250	50	150	1.615
4	Triệu Sơn	1.000	650	50	150	20	100	50	150	1.050
5	Vĩnh Lộc	800	520	20	60	20	100	30	90	770
6	Nông Cống	300	195	20	60	20	100	40	120	475
7	Hậu Lộc			30	90	50	250	50	150	490
8	Hoàng Hóa	200	130	80	240	50	250	50	150	770
9	Quảng Xương	300	195			50	250	20	60	505
10	Cẩm Thủy	300	195	30	90			20	60	345
11	Thạch Thành	400	260	40	120			30	90	470
12	Tĩnh Gia	200	130			20	100	20	60	290
13	Nga Sơn	200	130			20	100	20	60	290
14	Ngọc Lặc	100	65							65
15	TP Thanh Hóa	100	65							65
16	Lạng Chánh	100	65							65
17	Thường Xuân	100	65							65
18	Như Thanh	100	65							65
19	Như Xuân	100	65							65
20	Hà Trung					30	150			150

**Phụ biểu số 2.6: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ sở tính	Dự toán năm 2019
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>8.000</b>
<b>A</b>	<b>Đơn vị thực hiện: Trung tâm Khuyến nông tỉnh</b>		<b>7.500</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình trồng trọt</b>		<b>1.303</b>
1	Mô hình sản xuất lúa chất lượng theo hướng hữu cơ gắn với tiêu thụ sản phẩm	5 Điểm x 120,2 triệu đồng/điểm	601
2	Mô hình sản xuất cà chua ghép an toàn trái vụ theo hướng hữu cơ gắn với tiêu thụ sản phẩm	1 Điểm x 100,9 triệu đồng/điểm	101
3	Mô hình sản xuất ngô đường (ngô ngọt) theo hướng hữu cơ gắn với tiêu thụ sản phẩm.	2 Điểm x 100,7 triệu đồng/điểm/xã	201
4	Mô hình sản xuất khoai tây che phủ Nilon gắn với tiêu thụ sản phẩm	2 Điểm x 100 triệu đồng/điểm/xã	200
5	Xây dựng hệ thống thâm canh tổng hợp trong sản xuất lúa chất lượng cao	2 Điểm x 100,2 triệu đồng/điểm/xã	200
			<b>1.205</b>
<b>II</b>	<b>Chương trình chăn nuôi</b>		
1	Liên kết các hộ trong chăn nuôi gà sinh sản gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm	3 điểm x 173,54 triệu đồng/điểm	521
2	Chăn nuôi vịt thích ứng với biến đổi khí hậu	2 điểm x 166,8 triệu đồng/điểm	334
3	Liên kết các hộ trong chăn nuôi vịt sinh sản gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm (vùng đồng bằng)	2 điểm x 175,4 triệu đồng/điểm	351
			<b>1.200</b>
<b>III</b>	<b>Chương trình Lâm nghiệp</b>		
1	Xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh bằng giống ươm trong bầu hữu cơ	8 điểm x 135,6 triệu đồng/điểm	1.085
2	Trồng thâm canh cây dược liệu (Sa nhân)	1 điểm x 115 triệu đồng/điểm	115
			<b>1.298</b>
<b>IV</b>	<b>Chương trình khuyến ngư</b>		
1	Liên kết các hộ nuôi thâm canh cá rô phi gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm (Vùng đặc biệt khó khăn)	3 điểm x 124,4 triệu đồng/1 điểm	373
2	Liên kết các hộ nuôi thâm canh cá rô phi gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm (Vùng miền núi)	1 điểm x 135,7 triệu đồng/1 điểm	136
3	Liên kết các hộ nuôi cá Cá lồng bè trên sông hồ gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm (Vùng miền núi)	2 điểm x 137,5 triệu đồng/1 điểm	275
4	Xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị trong nuôi thương phẩm cá Vược gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm	4 điểm x 128,4 triệu đồng/1 điểm	514
			<b>1.189</b>
<b>V</b>	<b>Chương trình thông tin tuyên truyền</b>		



TT	Nội dung	Cơ sở tính	Dự toán năm 2019
1	Xây dựng các bộ phim khoa học kỹ thuật (Băng đĩa)	5 phim x 53,3 triệu đồng/phim	267
2	In ấn tài liệu kỹ thuật (tờ poster)	36.100 tờ x 10.000đ/tờ	361
3	Tham quan học tập kinh nghiệm mô hình tỉnh ngoài	1 chuyến 8 ngày	168
4	Diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp	4 cuộc x 98,35 triệu đồng/cuộc	393
			<b>1.305</b>
<b>VI</b>	<b>Chương trình đào tạo tập huấn</b>		
1	Tập huấn kỹ thuật và nghiệp vụ khuyến nông cho Khuyến nông viên cơ sở, cộng tác viên khuyến nông và nông dân sản xuất giỏi.	9 lớp x 47,2 triệu đồng/lớp	425
2	Tập huấn phương pháp, kỹ năng giảng thực hành trên đồng ruộng FFS cho khuyến nông viên và cộng tác viên.	6 lớp	880
-	<i>Tập huấn IPM trên cây ớt (5 tháng) Vụ xuân hè (9 ngày /lớp); Thời gian : 9 ngày</i>	2 lớp x 152 triệu đồng/lớp	304
-	<i>Tập huấn kỹ thuật gà thịt thả vườn (3 tháng); Qui mô 200 con; Thời gian: 7 ngày / 1 lớp</i>	2 lớp x 138 triệu đồng/lớp	276
-	<i>Tập huấn IPM trên cây lúa (5 tháng) Vụ mùa; Thời gian : 9 ngày</i>	2 lớp x 150 triệu đồng/lớp	300
			<b>250</b>
<b>B</b>	<b>Đơn vị thực hiện: Hội làm vườn và trang trại tỉnh</b>		
1	Cải tạo tầm vóc dê địa phương bằng dê đực giống Boer		130
2	Tổ chức liên kết sản xuất ngô ngọt bằng giống lai F1 Golden sweeter 93, giữa hội viên và công ty CP thực phẩm Xuất khẩu Hà Trung		120
			<b>250</b>
<b>C</b>	<b>Đơn vị thực hiện: Hội nông dân tỉnh</b>		
1	Liên kết chăn nuôi gà an toàn sinh học theo chuỗi giá trị		130
2	Trồng mướp đắng áp dụng công nghệ cao		120

**Phụ biểu số 2.7: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÂM, NÔNG NGHIỆP  
HUYỆN MƯỜNG LÁT NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Khối lượng thực hiện (ha)	Nhu cầu kinh phí trồng rừng năm 2017				Đã cấp năm 2018	Dự toán năm 2019 (KP còn thiếu sau khi quyết toán)	
			Tổng kinh phí	Trong đó					
				Vốn lâm sinh	Khảo sát thiết kế	Khuyến lâm			Quản lý dự án
A	B	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>814</b>	<b>9.551</b>	<b>8.142</b>	<b>244</b>	<b>407</b>	<b>757</b>	<b>6.857</b>	<b>2.694</b>
1	Ban QLDA huyện Mường Lát	65	767	654	20	33	61	550	217
2	Hạt Kiểm lâm Mường Lát	211	2.475	2.110	63	106	196	1.777	698
3	Ban QLRPH Mường Lát	200	2.346	2.000	60	100	186	1.685	661
4	Đoàn Kinh tế quốc phòng 5	200	2.346	2.000	60	100	186	1.685	661
5	Đồn Biên phòng Quang Chiêu (489)	21	246	210	6	11	20	177	69
6	Đồn Biên phòng Tam Chung (483)	50	587	500	15	25	47	421	166
7	Khu BTTN Pù Hu	67	784	668	20	33	62	562	222

**Phụ biểu số 2.8: DỰ TOÁN KINH PHÍ AN TOÀN HỒ ĐẬP, VÀ XỬ LÝ ĐÊ ĐÌA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Tổng giá trị QT	Trong đó:		Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Vốn giao năm 2019	Mục tiêu
					Vốn NS tính					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	<b>Tổng cộng:</b>			359.459	273.163	152.283	195.877	70.000		
<b>I</b>	<b>Thanh toán nợ XDCB công trình đã quyết toán</b>			145.162	68.130	114.300	28.827	28.827		Bổ trí 100% vốn còn thiếu theo QT được duyệt
1	Nâng cấp tuyến đê tả sông Hoàng xã Quảng Vọng, huyện Quảng Xương.	3225/QĐ-UBND; 27/8/2018	UBND huyện Quảng Xương	9.990	9.700	7.100	2.600	2.600		
2	Cải tạo, nâng cấp hồ Ngọc Hón xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1972/QĐ-UBND; 24/9/2018	UBND huyện Thạch Thành	8.092	8.000	6.700	1.300	1.300		
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Ông Xã, xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia	6463/QĐ-UBND; 10/10/2018	UBND huyện Tĩnh Gia	7.821	7.000	5.600	1.400	1.400		
4	Đầu tư nâng cấp đập Chiềng Nang, xã Giao An, huyện Lang Chánh	1572/QĐ-UBND; 09/10/2018	UBND huyện Lang Chánh	6.068	6.000	5.000	1.000	1.000		
5	Xử lý khẩn cấp đê tả kênh De đoạn K3+450-K5+320 xã Hải lộc, huyện Hậu Lộc	4702/QĐ-UBND, 21/10/2016	UBND huyện Hậu lộc	5.264	4.500	3.000	1.500	1.500		
6	Đập Bai Pheo xã Lương Trung, huyện Bá Thước	195/QĐ-UBND, 08/01/2018	UBND huyện Bá Thước	8.569	8.569	6.671	1.898	1.898		
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Chùa xã Hải Thượng huyện Tĩnh Gia	2809/QĐ-UBND, 30/8/2012	Sở NN &PTNT	21.262		19.100	2.162	2.162		Hỗ trợ trả nợ XDCB
8	Sửa chữa, nâng cấp hồ Vĩnh Liệt xã Hà Tân, huyện Hà Trung	3407/QĐ-UBND, 01/10/2014	Sở NN &PTNT	13.338		12.130	1.208	1.208		nt
9	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Trâu, xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	4319/QĐ-UBND, 03/11/2016	Sở NN &PTNT	13.191		10.000	3.191	3.191		nt

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Tổng giá trị QT	Trong đó:		Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Vốn giao năm 2019	Mục tiêu
					Vốn NS tỉnh					
10	Kè bảo vệ trạm bơm Định Tiến và đê hữu sông Mã đoạn K22-K23 xã Định Tiến, huyện Yên Định	4070/QĐ-UBND, 19/11/2013	UBND huyện Yên Định	6.940			5.700	1.240	1.240	nt
11	Xử lý sạt lở bãi hẹp gần chân đê phía hạ lưu kè Thiệu Tâm đoạn từ K38+457 - K38+953 đê hữu sông Chu, xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa.	4153/QĐ-UBND, 26/10/2016	Sở NN &PTNT	12.874			7.000	5.874	5.874	nt
12	Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng trọt, chăn nuôi tập trung vùng Hón Éo, huyện Yên Định gđ1	3736/QĐ-UBND, 25/10/2013	UBND huyện Yên Định	7.392			6.800	592	592	nt
13	Dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bãi sông đoạn từ K8+950-K9+100 đê tả sông Mã thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc	3779/QĐ-UBND, 03/10/2018	Sở NN &PTNT	5.882	5.882		4.800	1.082	1.082	
14	Dự án xử lý khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc đoạn từ K7+570-K7+920	2152/QĐ-UBND, 11/6/2018	Chi cục đê điều và PC lụt bão	7.600	7.600		5.600	2.000	2.000	
15	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ Đới 1, xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	3389/QĐ-UBND, 09/11/2018	UBND huyện Như Thanh	8.754	8.754		7.464	1.290	1.290	
16	Dự án Hồ Ao Sen xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	103/QĐ-UBND, 17/01/2017	UBND huyện Tĩnh Gia	2.125	2.125		1.635	490	490	
II	<b>Các dự án hoàn thành quyết toán năm 2019</b>			<b>63.766</b>	<b>58.492</b>		<b>37.983</b>	<b>20.509</b>	<b>8.900</b>	Bổ trí 80% nhu cầu NS tỉnh hỗ trợ để hoàn thành dự án
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hai Dòng, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	1269/QĐ-UBND, 17/8/2017; 14300/UBND-THKH, 13/11/2018	UBND huyện Cẩm Thủy	9.000	9.000		5.000	4.000	2.200	
2	Đầu tư nâng cấp liên hồ Khe Thoi - Khe Ngâm, xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn.	6171/QĐ-UBND, 31/10/2017.	UBND H. Triệu Sơn	31.362	26.088		20.500	5.588	400	

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Tổng giá trị QT	Trong đó:		Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Vốn giao năm 2019	Mục tiêu
					Vốn NS tỉnh					
3	Kè chống sạt lở bờ sông Mã xã Yên Thọ, huyện Yên Định	3492/QĐ-UBND; 13/9/2016 4815/QĐ-UBND; 13/12/2016	UBND huyện Yên Định	23.404	23.404	12.483	10.921	6.300		
<b>III</b>	<b>Dự án triển khai năm 2019</b>			<b>150.531</b>	<b>146.541</b>		<b>146.541</b>	<b>32.273</b>	<b>Triển khai dự án</b>	
1	Nâng cấp, cải tạo đê tả Hón Bông xã Hà Sơn đoạn từ K0+00 - K3+00, huyện Hà Trung	4998/QĐ-UBND; 21/11/2018	UBND huyện Hà Trung	7.011	7.011		7.011	1.600		
2	Tu bổ, cứng hóa đê tả sông Hoàng từ K3-K7, xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	3059/QĐ-UBND; 21/11/2018	UBND huyện Đông Sơn	5.979	5.979		5.979	1.300		
3	Tu bổ, khắc phục trọng điểm xung yếu tuyến đê hữu Sông hoạt tại K38+910-K39+910 thuộc xã Nga Vịnh, huyện Nga Sơn	3529/QĐ-UBND; 15/11/2018	UBND huyện Nga Sơn	7.316	7.000		7.000	1.600		
4	Xử lý sạt lở đê Tây sông Cù, đoạn từ K4-K5+500, xã Hoàng Đạo, Hoàng Thăng, huyện Hoàng Hóa	7616/QĐ-UBND; 21/11/2018	UBND huyện Hoàng Hóa	7.127	7.000		7.000	1.600		
5	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông De, đoạn từ K4+400-K6+00 xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc	3342/QĐ-UBND; 09/11/2018	UBND huyện Hậu Lộc	6.999	6.999		6.999	1.373		
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đê sông Tiêu Thủy - Sông Hoàng, đoạn qua xã Xuân Sơn, Xuân Giang, Xuân Trường, huyện Thọ Xuân	2874/QĐ-UBND; 19/11/2018	UBND huyện Thọ Xuân	7.000	7.000		7.000	1.600		
7	Nâng cấp tuyến đê tả sông Hoàng, xã Quảng Ngọc - Quảng Vọng, huyện Quảng Xương	3127/QĐ-UBND; 31/10/2018	UBND huyện Quảng Xương	7.000	7.000		7.000	1.600		
8	Hồ Ngọc Nước, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2131/QĐ-UBND; 15/11/2018	UBND huyện Cẩm Thủy	5.874	5.500		5.500	1.200		

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Tổng giá trị QT	Trong đó:		Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Vốn giao năm 2019	Mục tiêu
					Vốn NS tỉnh					
9	Xử lý sạt lở bờ tả, bờ hữu sông Hoàng xã Xuân Thịnh và bờ hữu sông Hoàng xã Dân Lục, huyện Triệu Sơn	7579/QĐ-UBND; 15/11/2018	UBND huyện Triệu Sơn	9.053	7.000			7.000	1.600	
10	Xử lý điểm xung yếu đê hữu sông Cầu Chày, đoạn từ K23+300-Km28+00, xã Thiệu Ngọc - Thiệu Thành - Định Tăng, huyện Thiệu Hóa	3673/QĐ-UBND; 15/11/2018	UBND huyện Thiệu Hóa	6.800	6.500			6.500	1.400	
11	Xử lý sạt lở chân đê hữu sông Bưởi đoạn K16+975-K17+125 xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc	3453/QĐ-UBND; 21/11/2018	UBND huyện Vĩnh Lộc	6.100	6.000			6.000	1.300	
12	Đập Cửa khâu xã Yên Trung, huyện Yên Định	2566/QĐ-UBND; 14/11/2018	UBND huyện Yên Định	4.994	4.994			4.994	1.100	
13	Hồ Cây trôi, xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	5297/QĐ-UBND; 20/11/2018	UBND huyện Ngọc Lặc	3.194	3.194			3.194	700	
14	Nâng cấp hồ Đồng Cẩm, xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	7633/QĐ-UBND; 21/11/2018	UBND huyện Tĩnh Gia	5.560	5.500			5.500	1.200	
15	Nâng cấp hồ Đồng Thọ, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	2624/QĐ-UBND; 21/11/2018	UBND huyện Nông Cống	5.500	5.500			5.500	1.200	
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ Eo Cuội, xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	2803/QĐ-UBND; 19/11/2018	UBND huyện Thạch Thành	5.685	5.485			5.485	1.200	
17	Hồ Phi Long 1, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	2130/QĐ-UBND; 15/11/2018	UBND huyện Cẩm Thủy	5.854	5.500			5.500	1.200	
18	Nâng cấp, sửa chữa đập Téch, Ban Công, huyện Bá Thước	3179/QĐ-UBND; 15/11/2018	UBND huyện Bá Thước	5.499	5.499			5.499	1.200	
19	Hồ Bai Giàng, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	2416/QĐ-UBND; 20/11/2018	UBND huyện Thường Xuân	5.487	5.437			5.437	1.200	
20	Đập mương Co Mạ, bản Tân Hương, huyện Mường Lát	1230/QĐ-UBND; 22/11/2018	UBND huyện Mường Lát	4.994	4.994			4.994	1.100	
21	Hồ Vân Trung, thôn Vân Trung, xã Cát Vân, huyện Như Xuân	2449/QĐ-UBND; 21/11/2018	UBND huyện Như Xuân	5.499	5.499			5.499	1.200	
22	Cải tạo, nâng cấp hồ Cây Thị, xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	3303/QĐ-UBND; 30/10/2018	UBND huyện Như Thanh	5.506	5.500			5.500	1.200	

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Tổng giá trị QT	Trong đó:	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Vốn giao năm 2019	Mục tiêu
					Vốn NS tỉnh				
23	Sửa chữa công trình đập, mương Suối Lò, Bản Lò, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2038/QĐ-UBND; 20/11/2018	UBND huyện Quan Hóa	5.500	5.500		5.500	1.200	
24	Đập, mương Nà Túng bản Cha Lung xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2098/QĐ-UBND; 13/11/2018	UBND huyện Quan Sơn	5.492	5.492		5.492	1.200	
25	Đập, kênh Hón Oi, xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	1856/QĐ-UBND; 22/11/2018	UBND huyện Lang Chánh	5.508	5.458		5.458	1.200	

**Phụ biểu số 2.9: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>79.500</b>	
<b>A</b>	<b>Dự toán phân bổ chi tiết</b>	<b>42.500</b>	
<b>I</b>	<b>Thông tin tuyên truyền và đào tạo tập huấn, thanh tra, kiểm tra, giám sát về vệ sinh an toàn thực phẩm</b>	<b>25.144</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>13.306</b>	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo về quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh	3.426	
-	Kinh phí phục vụ Đoàn Kiểm tra liên ngành	2.415	
-	Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn công tác quản lý nhà nước về VSATTP năm 2018	6.500	
<i>T.đó</i>	<i>Kinh phí Xây dựng chương trình giới thiệu các sản phẩm an toàn thực phẩm đặc sản của Thanh Hóa (30 phóng sự/ 30 sản phẩm) để đưa lên phần mềm hệ thống quản lý và phần mềm kết nối cung cầu</i>	<i>1.500</i>	
-	Bổ sung kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm	450	
-	Phần mềm kết nối cung cầu (Thanh toán sau quyết toán theo Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 28/5/2018)	515	
<b>2</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	<b>1.944</b>	
-	Đào tạo tập huấn phổ biến VBPL, thông tin truyền thông về quản lý chất lượng ATTP và kiểm tra định kỳ cơ ở đủ điều kiện ATTP	204	
-	Kinh phí giám sát, kiểm tra và xác nhận sản phẩm thực phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo Quyết định 3057/QĐ-BNNPTNT đối với sản phẩm nông lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh	1.190	
-	Duy trì hệ thống quản lý chất lượng cho các cơ sở tham gia mô hình chuỗi theo Thông tư 48/TT-BNN; Điều tra, giám sát ô nhiễm thực phẩm	160	
-	Chương trình Kiểm soát nguyễn thể hai mảnh vỏ	390	Công văn số 13585/UBND-NN, 06/11/2017
-	Điều tra, giám sát ô nhiễm thực phẩm trong sản xuất nem chua tại thành phố Thanh Hóa		
<b>3</b>	<b>Chi cục Bảo vệ thực vật</b>	<b>816</b>	
-	Tập huấn, tuyên truyền phổ biến kiến thức về ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau, quả trong việc sử dụng thuốc BVTV tại các huyện trọng điểm trồng rau, củ, quả; đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu	416	



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
-	Kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Mua mẫu và phân tích mẫu	400	
4	<b>Chi cục Thú y</b>	2.022	
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch quản lý vận chuyển, giết mổ, kinh doanh thịt gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019.	2.022	KH số 73/KH-UBND ngày 12/5/2016
5	<b>Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản</b>	618	
-	Kinh phí phân tích mẫu thịt, thủy sản và rau, rượu, hoa quả... lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận	618	
6	<b>Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh</b>	944	
-	Thực hiện các chuyên mục tuyên truyền hàng tuần trước Bản tin thời sự hàng ngày	624	
-	Theo dõi, cập nhật tin tức trang Fanpage "Nói không với thực phẩm bẩn" hàng ngày	60	
-	Thực hiện phát thanh trực tiếp trên hệ thống truyền thanh cơ sở hàng tuần	260	
7	<b>Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh</b>	3.156	
-	Công tác thông tin truyền thông, đào tạo tập huấn điều tra ngộ độc thực phẩm cho cán bộ y tế thôn bản và nâng cao năng lực cho tuyến cơ sở	1.106	
-	Công tác kiểm tra về an toàn thực phẩm	894	
-	Cộng tác viên về an toàn thực phẩm	762	635 CTV thuộc 635 xã, phường, thị trấn
-	Kinh phí kiểm nghiệm các sản phẩm sau công bố (hậu kiểm) theo kế hoạch số 402/KH-BYT ngày 10/5/2018	395	
8	<b>Tỉnh đoàn Thanh Hóa</b>	283	
-	Tập huấn phổ biến kiến thức về VSATTP cho ĐVTN sản xuất, kinh doanh thực phẩm.	158	Tập huấn 10 lớp cho ĐVTN sản xuất, kinh doanh thực
-	Tổ chức Hội thi "Thanh niên Thanh Hóa với vệ sinh an toàn thực phẩm" cấp tỉnh năm 2019	125	
9	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh</b>	255	
10	<b>Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy</b>	400	
11	<b>Ban Dân vận Tỉnh ủy</b>	400	
12	<b>Hội Cựu chiến binh tỉnh</b>	200	Công tác kiểm tra, giám sát và chỉ đạo vệ sinh ATTP
13	<b>Hội Nông dân tỉnh</b>	200	
14	<b>Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy</b>	200	
15	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	200	
16	<b>Đoàn Khối các cơ quan tỉnh</b>	200	
II	<b>Xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn; Mô hình xã phường thị trấn đạt tiêu chí VSATTP</b>	17.356	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	1.061	
-	Nhân rộng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được xác nhận và duy trì hệ thống quản lý chất lượng cho các đơn vị tham gia sản xuất, kinh doanh chuỗi cung ứng thực phẩm	1.061	2 mô hình; 8 chuỗi
2	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa</b>	1.955	
-	Xây dựng mô hình điểm "Chi hội phụ nữ tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm" và mô hình các sản phẩm an toàn thông qua thành lập các tổ hợp tác, tổ liên kết...	1.955	
3	<b>Tỉnh đoàn Thanh Hóa</b>	200	
-	Xây dựng mô hình điểm thanh niên tự quản đảm bảo VSATTP	200	15 mô hình
4	<b>Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh</b>	500	
-	Xây dựng mô hình thí điểm về ATTP	500	
5	<b>VP Điều phối về vệ sinh An toàn thực phẩm tỉnh</b>	13.640	
-	Dự án xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản theo Quyết định số 4118/QĐ-UBND, 22/10/2018.	13.640	
<b>B</b>	<b>Dự toán giao sau</b>	37.000	
1	Kinh phí nâng cấp, nhân rộng phần mềm hỗ trợ quản lý công tác đảm bảo an toàn thực phẩm		Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết
2	KP thực hiện đề án xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với gà phục vụ xuất khẩu tại tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2022		
3	Nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt lợn, thịt gia cầm, trứng gia cầm trên địa bàn tỉnh		
4	Các nhiệm vụ khác (bao gồm cả mua thiết bị kiểm tra nhanh)		

**Phụ biểu số 2.10: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG VÀ CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG NĂM 2019**

**Đơn vị Thực hiện chương trình: Trung tâm khuyến công và tiết kiệm năng lượng**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>16.989</b>	
<b>A</b>	<b>Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả</b>			<b>14.000</b>	
1	Tổ chức Chương trình "Giờ Trái đất" năm 2019	Tại Quảng trường Lam Sơn, TP. Thanh Hoá	Tháng 3/2019	100	
2	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường từ Quốc lộ 45 vào Khu di tích lịch sử Quốc gia Bác Hồ về thăm Yên Trường năm 1961, huyện Yên Định (khoảng 01 km)	Tại tuyến đường từ Quốc lộ 45 vào Khu di tích lịch sử Quốc gia Bác Hồ về thăm Yên Trường, huyện Yên Định	Tháng 1-12/2019	1.000	
3	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường từ tỉnh lộ 518B vào Khu di tích Đền thờ Khương Công Mỹ, chùa Hồng Ân, xã Yên Trường, huyện Yên Định (khoảng 0,6 km)	Tại tuyến đường từ tỉnh lộ 518B vào Khu di tích Đền thờ Khương Công Mỹ, chùa Hồng Ân, xã Yên Trường, huyện Yên Định	Tháng 1-12/2019	700	
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 45 vào Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Tế Nam Giao, thuộc Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (khoảng 01 km).	Tại tuyến đường Quốc lộ 45 vào Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Tế Nam Giao, thuộc Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc	Tháng 1-12/2019	1.000	
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường tránh phía Đông, Quốc lộ 217 mới, đoạn đi qua khu dân cư xã Cẩm Phong, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy (khoảng 1,6 km x 2 bên).	Tại tuyến đường tránh phía Đông, Quốc lộ 217 mới, đoạn đi qua khu dân cư xã Cẩm Phong, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	Tháng 1-12/2019	4.000	

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực	Dự toán năm 2019	Ghi chú
6	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương (khoảng 1,6 km).	Tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	Tháng 1-12/2019	1.900	
7	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường từ cầu Sông Hoàng, đến chùa Bồng Hình, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương (khoảng 0,9 km).	Tại tuyến đường từ cầu Sông Hoàng, đến chùa Bồng Hình, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	Tháng 1-12/2019	1.000	
8	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 47C đoạn từ xã Tây Hồ đến thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân (khoảng 01 km).	Tại tuyến đường Quốc lộ 47C đoạn từ xã Tây Hồ đến thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	Tháng 1-12/2019	1.000	
9	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến Quốc lộ 45, đoạn qua Cụm Công nghiệp Đông Tiến, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn (khoảng 01 km).	Tại tuyến Quốc lộ 45, đoạn qua Cụm Công nghiệp Đông Tiến, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	Tháng 1-12/2019	1.000	
10	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 217B, khu đô thị Văn Du, huyện Thạch Thành (khoảng 01 km).	Tại tuyến đường Quốc lộ 217B, khu đô thị Văn Du, huyện Thạch Thành	Tháng 1-12/2019	1.000	
11	Hỗ trợ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nối lưới tại tuyến đường Quốc lộ 45A, đoạn nằm trong thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	Tại tuyến đường Quốc lộ 45A, đoạn nằm trong thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân		1.300	
<b>B</b>	<b>Chương trình khuyến công địa phương</b>			<b>2.989</b>	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất hàng CN-TTCN</b>			<b>1.800</b>	
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất gạch không nung	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	Tháng 1-12/2019	200	
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất gạch không nung	Xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn	Tháng 1-12/2019	200	
3	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất cửa nhựa, nhôm kính chịu lực	Xã Đông Lĩnh, TP. Thanh Hóa	Tháng 1-12/2019	200	
4	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ	Xã Lộc Tân, huyện Hậu Lộc	Tháng 1-12/2019	200	

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực	Dự toán năm 2019	Ghi chú
5	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm may mặc xuất khẩu	Xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	Tháng 1-12/2019	200	
6	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến vào chế biến lâm sản	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	Tháng 1-12/2019	200	
7	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến vào chế biến lâm sản	Xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa	Tháng 1-12/2019	200	
8	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm đá mỹ nghệ	Xã Quý Lộc, huyện Yên Định	Tháng 1-12/2019	200	
9	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất tôn lạnh chất lượng cao	Xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân	Tháng 1-12/2019	200	
<b>II</b>	<b>Thực hiện các chuyên mục trên truyền hình, báo Trung ương và địa phương</b>			<b>200</b>	
1	Thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm CN-TTCN, giới thiệu các cơ sở SXKD điển hình, hiệu quả của công tác khuyến công trên Truyền hình Công Thương (phát trên Truyền hình Việt Nam)	Các doanh nghiệp, làng nghề, sản phẩm chất lượng trên địa bàn tỉnh	Tháng 1-12/2019	94	
2	Thực hiện các bài giới thiệu các DN tiêu biểu, hiệu quả của công tác khuyến công trên Báo Thanh Hoá	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2019	36	
3	Thực hiện các bài giới thiệu các DN tiêu biểu, hiệu quả của công tác khuyến công trên Báo Công Thương, Tạp chí Công nghiệp và Tiêu dùng	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2019	40	
4	Thực hiện các bài giới thiệu các DN tiêu biểu, hiệu quả của công tác khuyến công trên Tạp chí Công Thương	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2019	30	
<b>III</b>	<b>Chương trình Hội chợ năm 2018</b>			<b>391</b>	

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại TP. Hà Nội năm 2019	Tại TP. Hà Nội	Tháng 1-12/2019	72	
2	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại 07 tỉnh khu vực phía Bắc và Bắc Trung bộ năm 2019	Tại 07 tỉnh khu vực phía Bắc và Bắc Trung bộ	Tháng 1-12/2019	207	
3	Tham gia Hội chợ hàng Công nghiệp – Thương mại gắn với Hội nghị khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc năm 2019	Tại tỉnh đăng cai Hội nghị khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc	Tháng 1-12/2019	112	
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ tổ chức phiên chợ kết nối cung - cầu</b>			<b>598</b>	
1	Hỗ trợ tổ chức các phiên chợ kết nối cung - cầu về nông thôn	Tại 03 huyện trong tỉnh	Tháng 1-12/2019	598	

**Phụ biểu số 2.11: TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2019**  
(Kèm theo Tờ trình số 187/Tr-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng Số Km		Số Km đã cứng hóa đến hết năm 2018		Chưa cứng hóa		Số Km DK hỗ trợ thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2019		
		Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	KP hỗ trợ theo đơn vị HC	KP hỗ trợ theo tính điểm	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5=1-3	6=2-4	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số (A+B)</b>	<b>5.053</b>	<b>11.353</b>	<b>3.423</b>	<b>6.375</b>	<b>1.127</b>	<b>2.979</b>	<b>169</b>	<b>262</b>	<b>24.806</b>	<b>57.875</b>	<b>112.000</b>
<b>A</b>	<b>KP hỗ trợ theo cơ chế của HĐND</b>	<b>5.053</b>	<b>11.353</b>	<b>3.423</b>	<b>6.375</b>	<b>1.127</b>	<b>2.979</b>	<b>169</b>	<b>262</b>	<b>24.806</b>	<b>57.875</b>	<b>84.678</b>
<b>I</b>	<b>KV Đồng bằng</b>	<b>2.845</b>	<b>7.070</b>	<b>2.447</b>	<b>5.291</b>	<b>226</b>	<b>848</b>	<b>69</b>	<b>162</b>	<b>16.866</b>	<b>23.941</b>	<b>40.808</b>
1	TP. Thanh Hóa	142	128	142	128	-	-	-	-	730	-	727
2	Thọ Xuân	261	746	261	529	-	31	-	20	1.631	1.560	3.191
3	Đông Sơn	105	156	105	156	-	-	-	-	601	-	601
4	Thiệu Hóa	107	192	107	192	-	-	-	-	1.159	-	1.159
5	Nông Cống	231	586	221	533	10	53	10	20	1.287	3.198	4.487
6	Triệu Sơn	386	1.098	214	477	114	347	10	20	1.502	3.198	4.700
7	Quảng Xương	228	502	228	498	-	4	-	4	1.244	312	1.558
8	Hà Trung	142	343	106	238	15	19	10	19	1.030	3.120	4.150
9	Nga Sơn	198	587	108	281	60	159	10	20	1.116	3.198	4.314
10	Yên Định	248	494	248	494	-	-	-	-	1.159	-	1.159
11	Hoàng Hóa	165	515	165	515	-	-	-	-	1.802	-	1.802
12	Hậu Lộc	146	283	124	264	0	19	10	19	1.116	3.120	4.236
13	Tĩnh Gia	273	644	214	360	18	123	10	20	1.416	3.198	4.614
14	Vĩnh Lộc	130	453	121	360	9	93	9	20	644	3.035	3.681
15	TX Bim sơn	7	36	7	36	-	-	-	-	129	-	129
16	TX Sầm Sơn	76	307	76	230	-	0	-	-	300	-	300
<b>II</b>	<b>KV Miền núi</b>	<b>2.208</b>	<b>4.283</b>	<b>976</b>	<b>1.084</b>	<b>901</b>	<b>2.131</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>7.940</b>	<b>33.934</b>	<b>41.870</b>
17	Thạch Thành	242	862	138	245	68	402	10	10	1.159	3.393	4.552
18	Cẩm Thủy	240	329	197	142	7	105	10	10	815	3.393	4.208
19	Ngọc Lặc	334	686	122	176	162	339	10	10	901	3.393	4.294
20	Lang Chánh	115	222	40	63	58	104	10	10	429	3.393	3.822
21	Bá Thước	187	830	57	72	102	551	10	10	944	3.393	4.337
22	Quan Hóa	203	123	46	35	127	57	10	10	730	3.393	4.123
23	Quan Sơn	122	47	92	29	12	6	10	10	515	3.393	3.908
24	Mường Lát	180	32	20	11	133	13	-	-	343	-	343
25	Thường Xuân	81	346	67	80	2	180	10	10	687	3.393	4.080
26	Như Xuân	358	328	96	53	208	193	10	10	730	3.393	4.123
27	Như Thanh	146	478	101	178	23	181	10	10	687	3.393	4.080
<b>III</b>	<b>Tỉnh đoàn Thanh niên</b>											<b>2.000</b>

**Phụ biểu số 2.11: TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Dự toán được duyệt	Tr.đó: NS tỉnh hỗ trợ	Kinh phí đã giao	KP NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
<b>B</b>	<b>Tổng cộng hỗ trợ theo mục tiêu</b>			36 474	21 660	4 729	5 931	27 322	
1	Cầu Huyện ủy, huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	4237/QĐ-UBND, 03/11/2017	7.500	6.000	4.200	1.800	1.800	
2	Cầu Hùng Sơn xã Tượng Văn huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	493/UBND-CN, 12/1/2018	14.672	5.000			5.000	Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần, kết hợp với nguồn ngân sách huyện để thực hiện theo QĐ của UBND tỉnh
3	Cầu vượt suối Pung, xã Phú Lệ huyện Quan Hóa	UBND huyện Quan Hóa	3703/QĐ-UBND, 27/9/2018	9.642	6.000			6.000	
4	Công trình sửa chữa, đảm bảo giao thông tuyến diển diển tập khu vực phòng thủ	Sở Giao thông Vận tải	3602/QĐ-UBND, 22/9/2017	4.660	4.660	529	4.131	1.022	
5	Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh.							13.500	



**Phụ biểu số 2.12: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số : ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số lao động được hỗ trợ (người)	Dự toán năm 2019	Ghi chú
A	B	1	2	3
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>4.114</b>	<b>13.000</b>	
<b>I</b>	<b>Khuyến khích hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>	<b>4.114</b>	<b>12.342</b>	
1	Thành phố Thanh Hóa	140	420	
2	Thành phố Sầm Sơn	90	270	
3	Thị xã Bỉm Sơn	50	150	
4	Huyện Nga Sơn	150	450	
5	Huyện Hà Trung	105	315	
6	Huyện Hậu Lộc	290	870	
7	Huyện Hoằng Hóa	290	870	
8	Huyện Quảng Xương	170	510	
9	Huyện Tĩnh Gia	120	360	
10	Huyện Nông Cống	100	300	
11	Huyện Đông Sơn	180	540	
12	Huyện Thiệu Hóa	280	840	
13	Huyện Yên Định	210	630	
14	Huyện Vĩnh Lộc	160	480	
15	Huyện Triệu Sơn	350	1.050	
16	Huyện Thọ Xuân	140	420	
17	Huyện Như Thanh	100	300	
18	Huyện Cẩm Thủy	320	960	

Số TT	Nội dung	Số lao động được hỗ trợ (người)	Dự toán năm 2019	Ghi chú
19	Huyện Thạch Thành	60	180	
20	Huyện Ngọc Lặc	120	360	
21	Huyện Như Xuân	150	450	
22	Huyện Bá Thước	140	420	
23	Huyện Lang Chánh	90	270	
24	Huyện Thường Xuân	120	360	
25	Huyện Quan Hóa	70	210	
26	Huyện Quan Sơn	70	210	
27	Huyện Mường Lát	49	147	
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ lãi suất tiền vay của Ngân hàng chính sách</b>		<b>238</b>	Cấp kinh phí cho Ngân hàng chính sách XH tỉnh
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu lao động</b>		<b>420</b>	Hỗ trợ các DN tham gia XKLD thông qua Sở Lao động Thương binh và xã hội

*\* Ghi chú: Sau ngày 30/6/2019, căn cứ khả năng thực hiện chính sách, giao Sở Tài chính phối hợp Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tổng hợp báo UBND tỉnh điều chỉnh dự toán cho phù hợp.*

**Phụ biểu số 2.13: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI CHO CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH NĂM 2019 (Quy hoạch KKT Nghi Sơn và quy hoạch tỉnh)**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán	Vốn đã giao từ NS tỉnh	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>140.884</b>	<b>70.120</b>	<b>70.764</b>	<b>68.000</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án đã phê duyệt quyết toán</b>			<b>80.695</b>	<b>62.010</b>	<b>18.685</b>	<b>18.686</b>	
1	Lập Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.	Sở Công thương	1896/QĐ-UBND, 23/5/2018	844	600	244	244	Thanh toán giá trị còn thiếu theo QT được duyệt.
2	Quy hoạch phát triển dệt may, da, giày tỉnh Thanh Hóa	Sở Công thương	1897/QĐ-UBND, 23/5/2018	637	450	187	187	nt
3	Quy hoạch điều chỉnh phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	Sở Công thương	3174/QĐ-UBND, 22/8/2018	605	500	105	105	nt
4	Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định những hộ dân sống rải rác thành khu tập trung khu vực 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	4813/QĐ-UBND, 13/12/2017	1.281	700	581	581	nt
5	Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Hòa Phấn, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030,	Sở Nông nghiệp và PTNT	131/QĐ-UBND, 10/1/2018	8.017	6.500	1.517	1.517	nt
6	Quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Nam Sông Chu đến năm 2025 và định hướng đến 2030.	Sở Nông nghiệp và PTNT	56/QĐ-UBND, 05/1/2018	6.348	5.000	1.348	1.348	nt
7	Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc Sông Mã tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.	Sở Nông nghiệp và PTNT	2540/QĐ-UBND, 4/7/2018	3.071	2.000	1.071	1.071	nt

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán	Vốn đã giao từ NS tỉnh	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
8	Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT	317/QĐ-UBND, 24/1/2018	4.013	3.979	34	34	nt
9	Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.	Sở Nông nghiệp và PTNT	3050/QĐ-UBND, 14/8/2018	1.628	1.200	428	428	nt
10	Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040.	Sở Xây dựng	5091/QĐ-UBND, 28/12/2017	9.871	7.900	1.971	1.971	nt
11	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phúc Do, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025.	Sở Xây dựng	4946/QĐ-UBND, 19/12/2017	1.562	1.300	262	262	nt
12	Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 (nay gọi là quy hoạch phân khu - phân khu số 3), phường Trung Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh	Sở Xây dựng	4945/QĐ-UBND, 19/12/2017	865	600	265	265	nt
13	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch sinh thái sông Đơ (khu số 6), thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sở Xây dựng	4944/QĐ-UBND, 19/12/2017	2.030	1.540	490	490	nt
14	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm thương mại và đô thị mới (khu số 7), thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sở Xây dựng	4942/QĐ-UBND, 19/12/2017	2.009	1.540	469	469	nt
15	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm hành chính - chính trị và đô thị mới (khu số 8), thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sở Xây dựng	4947/QĐ-UBND, 19/12/2017	1.975	1.540	435	435	nt
16	Lập quy hoạch phân khu 1/2000 khu dân cư đô thị hóa và các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật đô thị (khu số 10), thị xã Sầm Sơn.	Sở Xây dựng	4943/QĐ-UBND, 19/12/2017	3.383	2.700	683	683	nt

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán	Vốn đã giao từ NS tỉnh	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
17	Quy hoạch bố trí dân cư gắn với làng cá ven biển, hải đảo tỉnh Thanh Hóa.	Sở Xây dựng	2098/QĐ-UBND, 6/6/2018	1.776	1.500	276	276	nt
18	Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết ý lệ 1/2000 (phân khu số 2) phường Trường Sơn, Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn (nay là thành phố Sầm Sơn) tỉnh TH	Sở Xây dựng	1972/QĐ-UBND, 29/5/2018	664	600	64	64	nt
19	Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết ý lệ 1/2000 (phân khu số 1) phường Trường Sơn, Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn (nay là thành phố Sầm Sơn) tỉnh Thanh	Sở Xây dựng	1986/QĐ-UBND, 29/5/2018	672	600	72	72	nt
20	Lập quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	Sở Xây dựng	1628/QĐ-UBND, 07/5/2018	578	400	178	178	nt
21	Lập quy hoạch xây dựng hệ thống nghĩa trang đến năm 2030.	Sở Xây dựng	1419/QĐ-UBND, 20/4/2018	587	400	187	187	nt
22	Lập quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	Sở Xây dựng	1306/QĐ-UBND, 16/4/2018	576	400	176	176	nt
23	Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Sở Xây dựng	752/QĐ-UBND, 01/3/2018	1.391	1.300	91	91	nt
24	Lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.	Sở Xây dựng	748/QĐ-UBND, 28/2/2018	584	400	184	184	nt
25	QT làm mô hình quy hoạch công viên văn hóa xứ Thanh thuộc khu đô thị mới Đông Hương, TP Thanh Hóa.	Sở Xây dựng	4992/QĐ-UBND, 22/12/2017	1.510	593	917	917	nt
26	Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị Gốm - Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Sở Xây dựng	2780/QĐ-UBND, 20/7/2018	1.229	1.072	157	157	nt

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán	Vốn đã giao từ NS tỉnh	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
27	Lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	2794/QĐ-UBND, 24/7/2018	873	825	48	48	nt
28	Quy hoạch chung đô thị phố Đầm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030	Sở Xây dựng	2795/QĐ-UBND, 24/7/2018	1.753		1.753	1.753	nt
29	Lập quy hoạch chung đô thị Sim- Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Sở Xây dựng	2797/QĐ-UBND, 24/7/2018	882	832	49	49	nt
30	Điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Sở Xây dựng	3434/QĐ-UBND, 13/9/2018	802	600	202	202	nt
31	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái ven biển huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa (đoạn từ xã Quảng Tiến đến xã Quảng Thái)	Viện QH - kiến trúc Thanh Hóa	409/QĐ-UBND, 30/1/2018	1.956	1.500	456	456	nt
32	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Giao thông vận tải	576/QĐ-UBND, 9/2/2018	1.039	700	339	339	nt
33	Lập quy hoạch tổng thể phát huy giá trị di tích thành nhà Hồ và vùng phụ cận, gắn với phát triển du lịch	Sở Văn hóa TT&DL	1373/QĐ-UBND, 18/4/2018	15.152	11.788	3.363	3.363	nt
34	Quy hoạch phát triển các điểm, tuyến du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035	Sở Văn hóa TT&DL	510/QĐ-UBND, 06/2/2018	534	450	84	84	nt
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>19.302</b>	<b>8.110</b>	<b>11.192</b>	<b>6.964</b>	

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán	Vốn đã giao từ NS tỉnh	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Diên Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Sở Xây dựng	2942/QĐ-UBND, 20/8/13; Số 112/QĐ-UBND, 11/01/2017	3.424	1.109	2.316	1.500	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành DA
2	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Nghĩa Trang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Sở Xây dựng	2930/QĐ-UBND, 20/8/13; 2326/QĐ-UBND, 3/7/2017	2.585	1.002	1.583	1.000	nt
3	Lập quy hoạch khu vực hai bên tuyến đường ven biển, huyện Quảng Xương đến năm 2035 (đoạn từ Nam Sầm Sơn đến đô thị Quảng Lợi)	Sở Xây dựng	4633/QĐ-UBND, 28/11/2016	3.662	1.300	2.362	1.564	nt
4	Quy hoạch xây dựng hai bên bờ sông Mã đến năm 2030 (Đoạn từ huyện Vĩnh Lộc đến thị xã Sầm Sơn)	Sở Xây dựng	244/QĐ-UBND ngày 19/01/2016	4.985	2.400	2.585	1.500	nt
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ Trường Lệ đến Lạch Ghép).	Sở Xây dựng	2083/QĐ-UBND, 15/6/2017	4.646	2.300	2.346	1.400	nt
<b>III</b>	<b>Dự án triển khai mới</b>			<b>40.887</b>		<b>40.887</b>	<b>22.350</b>	
6	Quy hoạch chung xây dựng dọc tuyến đường từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn đến năm 2035	Sở Xây dựng	1971/QĐ-UBND, 09/6/2016	6.918		6.918	3.700	Bổ trí khoảng 50% để tiếp tục thực hiện DA
7	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu Nam Bim Sơn và quy hoạch phân khu số 2 tây quốc lộ 1A tại khu vực nút giao quốc lộ 217B với quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, thị xã Bim Sơn	Sở Xây dựng	1535/QĐ-UBND ngày 06/5/2016	2.393		2.393	1.300	nt

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán	Vốn đã giao từ NS tỉnh	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
8	Lập điều chỉnh quy hoạch chung và mở rộng thị xã Bỉm Sơn; Đề án thành lập thành phố Bỉm Sơn trực thuộc tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	3045/QĐ-UBND, 13/8/2018	8.929		8.929	4.900	nt
9	Lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu H - Khu trung tâm thương mại và các khu đô thị mới - thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	3046/QĐ-UBND, 13/8/2018	2.479		2.479	1.400	nt
10	Lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu E - Khu nông nghiệp công nghệ cao, dân cư hiện trạng, đô thị mới và các công trình đầu mối thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng		3.533		3.533	1.900	nt
11	Lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu A - Khu trung tâm dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng ven biển và đô thị - thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng		2.796		2.796	1.550	nt
12	Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang Cong Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành	Sở Văn hóa TT&DL		1254/QĐ-UBND, 10/4/2018	8.910		8.910	5.000
13	Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lăng miếu Triệu Tường xã Hà Long huyện Hà Trung	Sở Văn hóa TT&DL	2291/QĐ-UBND, 15/6/2018	1.135		1.135	600	nt
14	Thiết kế đô thị dọc hai bên Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) đoạn từ cầu Ba Gian, huyện Hoằng Hóa đến cầu Nguyệt Viên, TP Thanh Hóa	Viện QH - kiến trúc Thanh Hóa	788/QĐ-UBND, 02/3/2018	3.794		3.794	2.000	nt
IV	Các dự án quy hoạch Khu kinh tế Nghi Sơn và khác						20.000	



**Phụ biểu số 2.14: CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI NGOẠI, XÚC TIẾN ĐẦU TƯ, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Cơ quan đề xuất/Nội dung	Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện	Địa điểm tổ chức		Mục đích/ Nội dung của hoạt động	Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
			Trong nước	Nước ngoài			Nguồn năm 2019	Nguồn năm 2018 chuyển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG SỐ</b>						<b>30.000</b>	<b>25.000</b>	<b>5.000</b>	
<b>I</b>	<b>Hoạt động Xúc tiến Đầu tư</b>					<b>20.050</b>	<b>18.050</b>	<b>2.000</b>	
1	Hoạt động đối ngoại và xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tại các nước: Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Đức, Nga.	Sở Ngoại vụ		x	- Tổ chức đoàn công tác Đối ngoại và xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tại các nước: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Nga. - Chào xã giao các cơ quan ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài; xúc tiến kêu gọi đầu tư, thương mại và du lịch đối với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài. - Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh. - Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng, đối tác, kêu gọi đầu tư.	12.000	10.200	1.800	
2	Tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư 2019, giới thiệu môi trường đầu tư kinh doanh vào Thanh Hóa.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	TP Thanh Hóa		Tổ chức hội nghị giới thiệu về tiềm năng, môi trường đầu tư, kinh doanh, các quy hoạch, chính sách, lĩnh vực và dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Thanh Hóa, kết hợp tuyên truyền quảng bá về sự kiện 990 năm danh xưng Thanh Hoá.	6.000	6.000		
3	Gặp mặt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nhân dịp Tết Kỳ Hội 2019.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	TP Thanh Hóa		Gặp mặt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nhân dịp Tết Kỳ Hội 2019.	500	500		
4	Gặp mặt doanh nhân và kiều bào Thanh Hóa hướng về quê hương.	Sở Ngoại vụ	TP Thanh Hóa		- Trao đổi về tình hình kinh tế xã hội, cơ hội đầu tư kinh doanh ở quê hương. - Quy mô: 80 - 100 người.	200		200	
5	Đánh giá, cải thiện chỉ số PCI tỉnh Thanh Hóa	Sở Kế hoạch và Đầu tư		x	Tổ chức các hoạt động rà soát, đánh giá và xây dựng các giải pháp nhằm cải thiện chỉ số PCI của tỉnh Thanh Hóa	400	400		

Số TT	Cơ quan đề xuất/Nội dung	Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện	Địa điểm tổ chức		Mục đích/ Nội dung của hoạt động	Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
			Trong nước	Nước ngoài			Nguồn năm 2019	Nguồn năm 2018 chuyển	
6	Biên soạn và phát hành các ấn phẩm, tài liệu phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa năm 2019.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	x		- Biên soạn, cập nhật thông tin cho bộ tài liệu xúc tiến đầu tư của tỉnh, nhằm tuyên truyền, quảng bá, cung cấp thông tin cập nhật về môi trường đầu tư, kinh doanh, các quy hoạch, chính sách, lĩnh vực và dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Thanh Hóa. - Cung cấp tài liệu, ấn phẩm cho doanh nghiệp, nhà đầu tư quan tâm đến tỉnh Thanh Hóa tại các Hội nghị, diễn đàn...	650	650		
7	Tuyên truyền, quảng bá xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trên các báo, đài truyền hình trung ương.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	x		- Hợp tác với một số cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình Trung ương thực hiện các chuyên đề, bài viết tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, cơ hội đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh.	300	300		
						<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>0</b>	
<b>II Hoạt động Xúc tiến Thương mại</b>									
1	Hỗ trợ các DN tại các hội chợ thương mại, trọng điểm và thường niên cấp quốc gia, cấp vùng do các bộ, ngành, địa phương tổ chức trong nước.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Các tỉnh Thành phố tổ chức sự kiện.		Tổ chức chương trình XTTM tại 03 hội chợ thương mại thường niên gồm: + Hội chợ EXPO 2019, quy mô: 02 gian hàng tiêu chuẩn; + Hội chợ Đặc sản vùng miền Việt Nam 2019; Quy mô: 02 gian hàng / hội chợ.	300	300		
2	Hội chợ công nghệ Việt Nam - Techmart Viet Nam.	Sở KH&CN Thanh Hóa	Theo địa điểm của Ban TC		- Xây dựng, in ấn tờ rơi; pano giới thiệu, quảng bá thương hiệu, sản phẩm đặc trưng, sản phẩm KH&CN. - Xây dựng chương trình trình chiếu PowerPoint giới thiệu, quảng bá thương hiệu, hình ảnh, sản phẩm và nhu cầu hợp tác mua bán, chuyển giao công nghệ, thiết bị. - Tổ chức thuyết trình giới thiệu, quảng bá thương hiệu, hình ảnh, sản phẩm và nhu cầu hợp tác mua bán, chuyển giao công nghệ, thiết bị.	150	150		
3	Hội chợ Làng nghề Việt Nam lần thứ 15 - năm 2019.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Theo địa điểm của Ban TC		- Trưng bày, giới thiệu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn; sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. - Quy mô 06 gian hàng.	150	150		
4	Hội chợ triển lãm Nông nghiệp Quốc tế lần thứ 19 - AgroViet 2019.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Theo địa điểm của Ban TC		- Trưng bày giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC; nông nghiệp hữu cơ được sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - Quy mô 06 gian hàng.	150	150		

Số TT	Cơ quan đề xuất/Nội dung	Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện	Địa điểm tổ chức		Mục đích/ Nội dung của hoạt động	Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
			Trong nước	Nước ngoài			Nguồn năm 2019	Nguồn năm 2018 chuyển	
5	Hội chợ xúc tiến thương mại và công nghệ cho các hợp tác xã năm 2019	Liên minh hợp tác xã Thanh Hóa	tp Hồ Chí Minh		- Hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh tham gia Hội chợ xúc tiến thương mại và công nghệ tại tp.HCM - Quy mô: 06 gian hàng	150	150		
6	Hội nghị xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT	TP Thanh Hóa		Làm việc với các doanh nghiệp, khảo sát, đánh giá thực trạng, tiềm năng đầu tư vào nông nghiệp và tổ chức Hội nghị, lễ ký kết đầu tư.	400	400		
<b>III</b>	<b>Hoạt động Xúc tiến Du lịch</b>					<b>4.700</b>	<b>1.700</b>	<b>3.000</b>	
1	Hỗ trợ các DN tại các hội chợ, sự kiện du lịch trọng điểm và thường niên cấp quốc gia, cấp vùng do các bộ, ngành, địa phương tổ chức trong nước.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Các tỉnh thành tổ chức sự kiện		Tham gia các sự kiện, hội chợ du lịch thường niên gồm: Sự kiện Năm du lịch quốc gia 2019; Ngày hội du lịch Thành phố Hồ Chí Minh 2019; Hội chợ du lịch quốc tế thành phố Hồ Chí Minh - ITE HCMC 2019; Quy mô: 02 gian hàng tiêu chuẩn/ hội chợ.	600	600		
2	Khảo sát, kết nối các tuyến du lịch trong nước.	Sở Văn Hóa, thể thao và Du lịch	Tỉnh Thanh Hóa		Tổ chức các đoàn doanh nghiệp lữ hành và báo cáo khảo sát kết nối các tuyến du lịch: Động Từ Thức, Nga Sơn - Ninh Bình; Đền 9 gian Như Xuân - Cánh đồng hoa Hương Dương, Nghệ...	500	500		
3	Khảo sát, kết nối các tuyến du lịch nước ngoài	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch		Lào, Thái Lan, Campu chia...	Tổ chức các đoàn doanh nghiệp lữ hành và báo cáo khảo sát kết nối các tuyến du lịch: Quan Sơn, Thanh Hóa - Viêng Say, Lào...	600	600		
4	Chính sách hỗ trợ các hãng hàng không mở đường bay mới từ Cảng hàng không Thọ Xuân	Sở Giao thông vận tải			Hỗ trợ khuyến khích các hãng hàng không mở đường bay mới từ Thanh Hóa đi các vùng miền trong nước	3.000		3.000	50% cơ chế hỗ trợ đường bay nội địa
<b>IV</b>	<b>Hoạt động đối ngoại</b>					<b>3.750</b>	<b>3.750</b>	<b>0</b>	
1	Tổ chức Đoàn lãnh đạo cấp cao tỉnh sang làm việc, ký kết Thỏa thuận Hợp tác năm 2019 tại Hủa Phăn, Lào.	Sở Ngoại vụ		Hủa Phăn, Lào	Thăm, làm việc và ký kết Thỏa thuận Hợp tác Kinh tế-xã hội, quốc phòng an ninh năm 2019 tại Hủa Phăn, CHDCND Lào.	1.100	1.100		
2	Tổ chức Đoàn lãnh đạo cấp cao tỉnh sang làm việc tại Hủa Phăn.	Sở Ngoại vụ		Hủa Phăn, Lào	Tổ chức Đoàn lãnh đạo cấp cao tỉnh sang làm việc tại Hủa Phăn nhân dịp Tết cổ truyền Bun Pi May.	450	450		

Số TT	Cơ quan đề xuất/Nội dung	Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện	Địa điểm tổ chức		Mục đích/ Nội dung của hoạt động	Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
			Trong nước	Nước ngoài			Nguồn năm 2019	Nguồn năm 2018 chuyển	
3	Đoàn lãnh đạo cấp cao tỉnh Hòa Phấn sang làm việc tại tỉnh Thanh Hóa.	Sở Ngoại vụ	TP Thanh Hóa		Thăm, làm việc và chúc tết cổ truyền tại tỉnh Thanh Hóa.	400	400		
4	Đón tiếp, làm việc với các Đại sứ quán	Sở Ngoại vụ	TP Thanh Hóa		Tiếp, làm việc với các các Đại sứ quán	400	400		
5	Đón tiếp các đoàn Lãnh đạo Chính quyền đã thiết lập quan hệ hợp tác và các hoạt động đối ngoại khác	Sở Ngoại vụ	TP Thanh Hóa		Tiếp, làm việc với các đoàn Lãnh đạo Chính quyền đã thiết lập quan hệ hợp tác với tỉnh đến làm việc và triển khai hoạt động hợp tác	1.200	1.200		
6	Đón tiếp, làm việc với các tổ chức quốc tế	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	TP Thanh Hóa		Tiếp, làm việc với các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ ODA và tổ chức phi chính phủ nước ngoài.	200	200		
<b>V</b>	<b>KINH PHÍ DỰ PHÒNG</b>					<b>200</b>	<b>200</b>		

**Phụ biểu 2.15: CÁC CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN TỪ NGUỒN CCTL THEO CƠ CHẾ TẠI QĐ 579/QĐ-TTG**

(Kèm theo Tờ trình số 187 /TTr-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Bao gồm							Ghi chú
			Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	CS hỗ trợ PN thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng CS dân số theo ND 39/2015/NĐ-CP	CCB thôi làm công tác hội	CS giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS theo QĐ 498/QĐ-TTg	Đề án củng cố tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông theo QĐ 718/QĐ-TTg	CS hỗ trợ đào tạo CB quân sự Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, trình độ CD, ĐH theo QĐ 799/QĐ-TTG	Bổ sung tiền lương tăng thêm của các Hội đặc thù	
	<b>Tổng số:</b>	<b>18.934</b>	<b>5.916</b>	<b>3.429</b>	<b>420</b>	<b>376</b>	<b>348</b>	<b>3.591</b>	<b>4.856</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>10.551</b>	<b>3.531</b>	<b>3.429</b>	-	-	-	<b>3.591</b>	-	
1	Ban dân tộc	3.531	3.531							
2	BCH Quân sự tỉnh	3.591						3.591		
3	Chi cục dân số KHH GD	3.429		3.429						
<b>II</b>	<b>Cấp huyện, xã</b>	<b>8.383</b>	<b>2.385</b>	-	<b>420</b>	<b>376</b>	<b>348</b>	-	<b>4.856</b>	
1	TP Thanh Hoá	389			12				377	
2	Sầm Sơn	115							115	
3	Bỉm Sơn	172			81	5			86	
4	Hà Trung	318	3		158	5			152	
5	Nga Sơn	212							212	
6	Hậu Lộc	187							187	
7	Hoàng Hoá	324			15				309	
8	Quảng Xương	230							230	
9	Tĩnh Gia	262	3			5			254	
10	Nông Cống	242	-						242	
11	Đông Sơn	139	-						139	
12	Triệu Sơn	275	36			5			234	
13	Thọ Xuân	336	34			5			297	
14	Yên Định	280	7		43	5			224	
15	Thiệu Hoá	242	-						242	

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Bao gồm							Ghi chú
			Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	CS hỗ trợ PN thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng CS dân số theo ND 39/2015/NĐ-CP	CCB thôi làm công tác hội	CS giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS theo QĐ 498/QĐ-TTg	Đề án củng cố tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông theo QĐ 718/QĐ-TTg	CS hỗ trợ đào tạo CB quân sự Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, trình độ CD, ĐH theo QĐ 799/QĐ-TTG	Bổ sung tiền lương tăng thêm của các Hội đặc thù	
16	Vĩnh Lộc	155	4				5			145
17	Thạch Thành	505	216		66		31			192
18	Cẩm Thủy	410	230				31			150
19	Ngọc Lặc	526	350				31			145
20	Như Thanh	329	200				31			98
21	Lạng Chánh	284	138				31			115
22	Bá thước	524	328				31			166
23	Quan Hoá	371	182				31			158
24	Thường Xuân	329	165				31			134
25	Như Xuân	342	209				31			102
26	Mường Lát	625	133		45		31	348		68
27	Quan Sơn	260	147				31			83

**Phụ biểu 2.16: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP NHÀ Ở NỘI TRÚ  
CHO HỌC SINH CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CAO; CƯỜNG CỐ, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán năm 2019	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG:</b>			<b>225.121</b>	<b>215.663</b>	<b>4.736</b>	<b>160.995</b>	<b>160.995</b>	<b>54.668</b>	<b>38.000</b>	
<b>A</b>	<b>Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh các huyện miền núi cao</b>			<b>62.846</b>	<b>54.084</b>	<b>4.736</b>	<b>29.650</b>	<b>29.650</b>	<b>24.434</b>	<b>15.446</b>	
<b>I</b>	<b>Các công trình đã quyết toán:</b>			<b>40.184</b>	<b>35.796</b>	<b>4.736</b>	<b>29.650</b>	<b>29.650</b>	<b>6.146</b>	<b>6.146</b>	Bổ trí 100% vốn còn thiếu theo QT được duyệt
1	Nhà ký túc xá Trường PTDT bán trú, THCS Giao Thiện, xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2258/QĐ-UBND, 30/12/2017	UBND huyện Lang Chánh	8.659	7.858	801	5.700	5.700	2.158	2.158	
2	Trường PTDTBT - THCS Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân	2836/QĐ-UBND, 29/12/2017	UBND huyện Thường Xuân	5.683	5.045	638	4.450	4.450	595	595	nt
3	Trường PTDTBT - THCS Bát Mọt, huyện Thường Xuân	138/QĐ-UBND, 30/01/2018	nt	1.291	1.163	128	1.050	1.050	113	113	nt
4	Trường PTDTBT - THCS Yên Nhân, huyện Thường Xuân	739/QĐ-UBND, 10/5/2018	nt	3.023	2.739	284	2.400	2.400	339	339	nt
5	Trường PTDTBT - THCS Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	1483/QĐ-UBND, 06/8/2018	nt	5.410	4.842	844	4.250	4.250	592	592	nt
6	Trường PTDTBT - THCS Luận Khê, huyện Thường Xuân	1182/QĐ-UBND, 29/6/2018	nt	6.750	6.074	676	5.200	5.200	874	874	nt
7	Trường THCS Thiết Ống, huyện Bá Thước	3281/QĐ-UBND, 21/11/2018	UBND H. Bá Thước	3.300	2.638	734	2.300	2.300	338	338	nt
8	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS & THPT huyện Quan Hóa	1752/QĐ-UBND, 30/10/2018	UBND huyện Quan Hóa	6.068	5.437	631	4.300	4.300	1.137	1.137	
<b>II</b>	<b>Công trình triển khai năm 2019</b>			<b>22.662</b>	<b>18.288</b>				<b>18.288</b>	<b>9.300</b>	Bổ trí 50% nhu cầu NS tỉnh hỗ trợ để triển khai thực hiện
1	Trường THCS và THPT Như Xuân, huyện Như Xuân	4293/QĐ-UBND, 31/10/2018	UBND huyện Như Xuân	4.775	3.700				3.700	1.900	
2	Trường THPT Thường Xuân 2, huyện Thường Xuân	4216/QĐ-UBND, 26/10/2015	UBND huyện Thường Xuân	8.140	6.860				6.860	3.500	

Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán năm 2019	Mục tiêu	
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:				
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện						Vốn NS tỉnh hỗ trợ
3	Trường THCS Quang Chiêu, huyện Mường Lát	4037/QĐ-UBND, 17/10/2018	UBND huyện Mường Lát	1.250	978			978	500	nt		
4	Trường THCS Pù Nhi, huyện Mường Lát	4039/QĐ-UBND, 17/10/2018	UBND huyện Mường Lát	1.248	977			977	500	nt		
5	Trường THCS Nhi Sơn, huyện Mường Lát	4230/QĐ-UBND, 29/10/2018	UBND huyện Mường Lát	1.249	978			978	500	nt		
6	Trường PTDTBT THCS Mường Lý, huyện Mường Lát	4038/QĐ-UBND, 17/10/2018	UBND huyện Mường Lát	1.250	979			979	500	nt		
7	Trường THCS Nam Tiến, huyện Quan Hóa	4231/QĐ-UBND, 29/10/2018	UBND huyện Quan Hóa	4.750	3.816			3.816	1.900	nt		
<b>B</b>	<b>Đề án củng cố, phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú</b>			<b>162.275</b>	<b>161.579</b>		<b>131.345</b>	<b>131.345</b>	<b>30.234</b>	<b>22.554</b>		
<b>I</b>	<b>Các công trình đã quyết toán:</b>			<b>146.314</b>	<b>146.314</b>		<b>131.345</b>	<b>131.345</b>	<b>14.969</b>	<b>14.969</b>	Bổ trí 100% vốn còn thiếu theo QT được duyệt	
1	Trường THPT DTNT tại Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	4287/QĐ-UBND, 31/10/2018	Sở GD&ĐT	134.176	134.176		123.045	123.045	11.131	11.131		
2	Cải tạo nhà ở học sinh Trường THCS DTNT Quan Hóa	703/QĐ-UBND, 22/5/2018	UBND huyện Quan Hóa	3.400	3.400		2.200	2.200	1.200	1.200	nt	
3	Cải tạo nhà ở học sinh Trường THCS DTNT Bá Thước	3282/QĐ-UBND, 21/11/2018	UBND huyện Bá Thước	2.359	2.359		1.500	1.500	859	859	nt	
4	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Mường Lát	1072/QĐ-UBND, 30/10/2018	UBND huyện Mường Lát	2.820	2.820		2.300	2.300	520	520	nt	
5	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Ngọc Lặc	4021/QĐ-UBND, 19/10/2018	UBND huyện Ngọc Lặc	3.559	3.559		2.300	2.300	1.259	1.259		
<b>II</b>	<b>Công trình triển khai năm 2019</b>			<b>15.961</b>	<b>15.265</b>				<b>15.265</b>	<b>7.585</b>	Bổ trí 50% nhu cầu NS tỉnh hỗ trợ để triển khai thực hiện	
1	Nhà hiệu bộ, Nhà ăn học sinh Trường THCS DTNT Ngọc Lặc	4421/QĐ-UBND, 07/11/2018	UBND huyện Ngọc Lặc	6.880	6.880				6.880	3.400		
2	Cải tạo phòng học, Trường THCS DTNT huyện Quan Hóa	4036/QĐ-UBND, 17/10/2018	UBND huyện Quan Hóa	1.296	1.296				1.296	650		nt
3	Cải tạo phòng học, Trường THCS DTNT huyện Bá Thước	4419/QĐ-UBND, 07/11/2018	UBND huyện Bá Thước	1.295	1.295				1.295	650		nt
4	Cải tạo phòng học, Trường THCS DTNT huyện Thường Xuân	4212/QĐ-UBND, 26/10/2018	UBND huyện Thường Xuân	1.294	1.294				1.294	650		nt
5	Cải tạo phòng học, Trường THCS DTNT huyện Như Xuân	4292/QĐ-UBND, 31/10/2018	UBND huyện Như Xuân	5.196	4.500				4.500	2.235		nt



**Phụ biểu 2.17: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP MỘT SỐ HẠNG MỤC ĐỂ ĐẠT TIÊU CHÍ TRƯỜNG THPT CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2019 VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tính hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2019	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tính hỗ trợ		Vốn NS tính hỗ trợ			
<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>305.190</b>	<b>298.690</b>	<b>173.012</b>	<b>173.012</b>	<b>125.678</b>	<b>53.000</b>	
<b>A</b>	<b>ĐA mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT chuẩn quốc gia đến năm 2020</b>			<b>121.928</b>	<b>115.428</b>	<b>43.500</b>	<b>43.500</b>	<b>71.928</b>	<b>13.428</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án đã có quyết toán được duyệt</b>			<b>51.928</b>	<b>51.928</b>	<b>43.500</b>	<b>43.500</b>	<b>8.428</b>	<b>8.428</b>	Bổ trí 100% vốn còn thiếu theo QT được duyệt
1	Nhà đa năng, trường THPT Quảng Xương IV, huyện Quảng Xương	07/QĐ-UBND, 02/01/2018	Sở GD&ĐT	5.683	5.683	4.800	4.800	883	883	
2	Nhà đa năng, trường THPT Như Xuân, huyện Như Xuân	115/QĐ-UBND, 09/01/2018	nt	5.693	5.693	4.800	4.800	893	893	nt
3	Nhà đa năng, trường THPT Quảng Xương II, huyện Quảng Xương	1733/QĐ-UBND, 11/5/2018	nt	5.794	5.794	4.850	4.850	944	944	nt
4	Nhà đa năng, trường THPT Hoàng Hóa II, huyện Hoàng Hóa	2220/QĐ-UBND, 13/6/2018	nt	5.713	5.713	4.800	4.800	913	913	nt
5	Nhà đa năng, trường THPT Cẩm Thủy I, huyện Cẩm Thủy	1014/QĐ-UBND, 23/3/2018	nt	5.797	5.797	4.800	4.800	997	997	nt
6	Nhà đa năng, trường THPT Hoàng Hóa IV, huyện Hoàng Hóa	1782/QĐ-UBND, 15/5/2018	nt	5.814	5.814	4.850	4.850	964	964	nt
7	Nhà học bộ môn, trường THPT Triệu Sơn 1, huyện Triệu Sơn	1782/QĐ-UBND, 15/5/2018	nt	5.969	5.969	5.000	5.000	969	969	nt
8	Nhà đa năng, trường THPT Yên Định III, huyện Yên Định	3064/QĐ-UBND, 14/8/2018	nt	5.724	5.724	4.800	4.800	924	924	nt
9	Nhà đa năng, trường THPT Hậu Lộc I, huyện Hậu Lộc	4271/STC - ĐT ngày 15/10/2018	nt	5.741	5.741	4.800	4.800	941	941	nt
<b>II</b>	<b>Kinh phí chuẩn bị đầu tư</b>			<b>70.000</b>	<b>63.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63.500</b>	<b>5.000</b>	
1	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Thống Nhất, huyện Yên Định	2645/QĐ-UBND, 13/7/2018	Sở GD&ĐT	13.000	13.000			13.000	1.000	Chuẩn bị đầu tư

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tính hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2019	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tính hỗ trợ		Vốn NS tính hỗ trợ			
2	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	2647/QĐ-UBND, 13/7/2018	nt	13.000	13.000			13.000	1.000	nt
3	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Chu Văn An, thành phố Sầm Sơn	2648/QĐ-UBND, 13/7/2018	nt	13.000	13.000			13.000	1.000	nt
4	Nhà bộ môn, Nhà lớp học, Trường THPT Triệu Sơn 5, huyện Triệu Sơn	2646/QĐ-UBND, 13/7/2018	nt	13.000	13.000			13.000	1.000	nt
5	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Nga Sơn, huyện Nga Sơn	12249/UBND-THKH, 04/10/2018	UBND huyện Nga Sơn	18.000	11.500			11.500	1.000	nt
B	Mua sắm thiết bị dạy học cho các trường THPT phân đầu đạt chuẩn quốc gia đến 2020 (Gồm cả 2018, 2019)	3501/QĐ-UBND, 19/9/2018	Sở GD&ĐT	18.204	18.204			18.204	16.026	Mua sắm thiết bị dạy học
C	Trả nợ đọng XDCB: Giai đoạn 1, Trường ĐH Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa	QĐ số 5061/QĐ-UBND, 27/12/2017	Trường ĐH VH-TT và DL	165.058	165.058	129.512	129.512	35.546	23.546	Kết hợp nguồn thu XSKT để trả nợ đọng XDCB

**Phụ biểu 2.18: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ ĐÀO TẠO KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thực hiện	Nội dung	Kinh phí	Văn bản chỉ đạo	Ghi chú
		<b>Tổng số:</b>	<b>18.600</b>		
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đào tạo khởi sự doanh nghiệp và bồi dưỡng doanh nhân	15.771	Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 27/2/2017;	
2	Tỉnh Đoàn Thanh Hóa	Tổ chức cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp”	779	Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 27/2/2017;	
3	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	Hỗ trợ mở chuyên trang chuyên mục về phát triển doanh nghiệp	640	Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 27/2/2017	
4	Hiệp hội doanh nhân nữ Thanh Hóa	Phát triển và nâng cao năng lực quản lý điều hành cho đội ngũ Doanh nhân nữ Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020	688	QĐ 31/QĐ-DNN ngày 24/9/2015	
5	Ban quản lý KKT Nghi Sơn	Phát triển nguồn lực phục vụ Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến	322	3588/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	
6	Trường chính trị	Đưa nội dung đào tạo khởi sự doanh nghiệp vào đào tạo tại các lớp Trung cấp, cao cấp lý luận chính trị,...	400	CV 7843/UBND-KTTC ngày 5/7/2018	

**Phụ biểu số 2.19: DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 187 /TTr-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>20.000</b>	
<b>I</b>	<b>Khối Sở, ban, ngành cấp tỉnh</b>		<b>11.268</b>	
1	Thanh tra tỉnh	Tập huấn đào tạo, bồi dưỡng thanh tra nghiệp vụ phòng chống tham nhũng; Tập huấn đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ của trưởng đoàn, thành viên đoàn, quy trình thanh tra; Tập huấn đào tạo, bồi dưỡng hướng dẫn nghiệp vụ kỹ năng về giải quyết khiếu nại, tố cáo trên toàn tỉnh	140	
2	Trung tâm hành chính công tỉnh	Tập huấn sử dụng phần mềm hành chính công cho CBCC các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Tập huấn về kiểm soát TTHC và quy trình thực hiện TTHC trên hệ thống phần mềm TT hành chính công; Tập huấn cho CB bưu điện các cấp về tiếp nhận thủ tục hồ sơ qua đường bưu điện theo QĐ 1713/QĐ-UBND, 25/5/2017 của UBND tỉnh	263	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác xây dựng và quản lý Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho cán bộ, công chức các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác xây dựng và quản lý Kế hoạch đầu tư công, đầu tư phát triển cho cán bộ, công chức các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố (1 lớp)	120	
4	Sở NN&PTNT	Kiến thức về phòng, chống thiên tai; tập huấn kỹ thuật xử lý đê cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng Công an, Xã đội trưởng, lực lượng quản lý đê các xã, phường, thị trấn có đê (tại 17 huyện, thị xã, thành phố)	485	
5	Sở Công Thương	Lớp tập huấn công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với lĩnh vực, sản phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công Thương cho CBCC có liên quan thuộc UBND huyện, UBND xã; Tập huấn, giới thiệu về "Cách mạng công nghiệp lần thứ 4", tăng trưởng xanh và tăng trưởng bền vững cho CBCC các sở, ban, ngành có liên quan; Tập huấn kiến thức về công tác phát triển chợ, chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn tỉnh theo các quy định mới của Trung ương và Quyết định 08/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh cho CBCC sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện	198	

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
6	Sở Lao động - TB&XH	Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp cho CC, VC không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý; Bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực cho CBCC cấp xã phụ trách lĩnh vực lao động xã hội	347	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	Lớp tập huấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 cho CBCC của cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, huyện; Tập huấn nghiệp vụ quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện, quản lý nhà nước về SHTT, ATBXHN cho CBCC phụ trách, theo dõi KH&CN cấp huyện, ngành; Tập huấn, hướng dẫn các văn bản mới về Khoa học và Công nghệ cho cán bộ, công chức có liên quan thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện	165	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý các hoạt động văn hóa cơ sở và kỹ năng xây dựng hương ước, quy ước cho cán bộ văn hóa thông tin, tuyên truyền cấp huyện, xã; Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước gia đình và xây dựng mô hình phòng, chống bạo lực gia đình cho cán bộ công chức làm công tác gia đình cấp huyện, xã	193	
9	Sở Xây dựng	Tập huấn các quy định mới của pháp luật liên quan đến lĩnh vực xây dựng cho cán bộ, công chức, viên chức có liên quan của UBND huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ban ngành trong tỉnh	158	
10	Sở Giao thông-Vận tải	Lớp bồi dưỡng công tác quản lý hoạt động xe buýt trên địa bàn tỉnh cho cán bộ quản lý giao thông của ngành, các BQL dự án giao thông, cán bộ làm công tác giao thông ở địa phương liên quan đến hoạt động xe buýt	64	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tập huấn các quy định mới của pháp luật và giải đáp các thắc mắc về công tác quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường tại địa phương cho CBCC cấp huyện, xã	202	
12	Sở Tư pháp	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, năng lực tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật cho cán bộ cấp huyện; Bồi dưỡng kiến thức pháp luật; bồi dưỡng kỹ năng, năng lực tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiến thức pháp luật cho Phó Chủ tịch phụ trách tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã; Bồi dưỡng kỹ năng, năng lực tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật cho cán bộ các sở, ban, ngành cấp tỉnh	276	

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
13	Sở Nội vụ	* Tập huấn, hướng dẫn, phổ biến các văn bản pháp luật mới của Trung ương, của tỉnh về lĩnh vực CC, VC cho Lãnh đạo Phòng, CV theo dõi công tác nội vụ của UBND cấp huyện và công tác tổ chức, CB của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng tham mưu VB cho đội ngũ CBCC hành chính trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn, phổ biến các văn bản pháp luật mới về công tác ĐTBĐ cho CBCC làm công tác đào tạo bồi dưỡng thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện; *Bồi dưỡng tập huấn về XD ĐA tổ chức sắp xếp lại các đơn vị SN công lập và triển khai thực hiện Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh. Kiện toàn tổ chức lại, quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức của các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; Bồi dưỡng nghiệp vụ xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị cho CBCC có liên quan thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện; * Bồi dưỡng kiến thức về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và CS hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thời đảm nhiệm chức danh do sắp xếp, bố trí lại; Bồi dưỡng kiến thức về quy chế tổ chức, hđ của thôn, tổ dân phố và phân loại thôn, tổ dân phố; Bồi dưỡng kiến thức t/h Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã cho CBCC cấp huyện, cấp xã có liên quan	566	
14	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	Bồi dưỡng nghiệp vụ lập hồ sơ công việc; chỉnh lý tài liệu, bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ, tổ chức khai thác tài liệu lưu trữ hiệu quả cho CBCC cấp xã; Bồi dưỡng nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính cho CBCC cấp xã	132	
15	Ban Thi đua - Khen thưởng	Bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thi đua khen thưởng, danh hiệu kiểm mẫu cho khối huyện, thị xã, thành phố, khối Sở, ban, ngành theo quy định mới	168	
16	Ban tôn giáo	Cập nhật thông tin tình hình tôn giáo; bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ công tác tôn giáo cho đội ngũ cán bộ, công chức phụ trách tôn giáo cấp tỉnh, cấp huyện; Bồi dưỡng kiến thức về tôn giáo và kỹ năng nghiệp vụ công tác tôn giáo cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện; Cập nhật kiến thức về tôn giáo; bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp công tác tôn giáo đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo cấp xã	224	
17	Ban Dân tộc	Lớp bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc cho CBCC cấp huyện, cấp; Đào tạo bồi dưỡng 4 lớp học chữ Nôm Dao theo QĐ 4092/QĐ-UBND, 19/10/2018	351	

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
18	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu KCN	Đào tạo tiếng anh cơ bản cho CBCC Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử cho CBCCVC Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	233	
19	Trường Chính trị	Bồi dưỡng kiến thức QLNN theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên; Bồi dưỡng kiến thức QLNN theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính; Bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp phòng các sở, ban, ngành cấp tỉnh cấp tỉnh và UBND cấp huyện	676	
20	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Lớp bồi dưỡng tiếng Dân tộc Thái cho cán bộ, chiến sỹ Ban CHQS huyện và chỉ huy trưởng, chỉ huy phó quân sự cấp xã công tác tại huyện Quan Sơn.	141	
21	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên	Đào tạo tiếng Lào cho cán bộ công chức, cán bộ BDBP đang công tác trên địa bàn biên giới	141	
22	Trường Đại học Hồng Đức	Lớp tiếng Anh tổng quát dành cho cán bộ, công chức tỉnh	131	
23	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	Lớp tập huấn nghiệp vụ công tác hội cho Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hộ Liên hiệp phụ nữ theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND, 12/6/2017	792	
24	Tỉnh đoàn	Bồi dưỡng kiến thức hội nhập quốc tế cho đội ngũ bí thư đoàn cấp xã; Bồi dưỡng kỹ năng tổ chức các hoạt động tập thể trong thanh niên (dành cho Bí thư, Phó bí thư Huyện đoàn, Bí thư chi đoàn khối cơ quan trực thuộc; Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng tổ chức các hoạt động truyền thông trong công tác thanh niên cho cán bộ đoàn cấp huyện; Tập huấn nghiệp vụ Đoàn - Hội - Đội cho Bí thư Đoàn cơ sở mới được kiện toàn	201	
25	Đoàn Khối cơ quan tỉnh	Bồi dưỡng kiến thức hội nhập quốc tế và văn hóa công sở cho Ủy viên BCH Đoàn Thanh niên các cơ quan Sở, ban, ngành năm 2019	87	
26	Hội người mù	Lớp tập huấn bồi dưỡng tin học văn phòng cho cán bộ mù. Đối tượng: chủ tịch, phó chủ tịch và cán bộ sáng văn phòng 22 huyện, thị, thành hội trong tỉnh	63	
27	Hội nông dân	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Nông dân các cấp giai đoạn 2018-2022 theo cv 2468/UBND-THKH ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh	300	

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
28	Sở Thông tin và Truyền thông	Bồi dưỡng kiến thức cơ bản và cập nhật mới các văn bản trong lĩnh vực thông tin truyền thông cho công chức Văn hóa-Xã hội cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức về Công nghệ thông tin cho CBCC cấp xã; Đào tạo kỹ năng khai thác, xử lý, lưu trữ thông tin cho cán bộ đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện; Tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị trong phát thanh, truyền thanh	359	
29	Sở Tài chính	Tập huấn quản lý, sử dụng tài sản; quản lý đất đai; chế độ kế toán mới và các chế độ quản lý tài chính ngân hàng; Tập huấn hướng dẫn hệ thống dịch vụ công trực tuyến với Kho bạc nhà nước ; Tập huấn , bồi dưỡng nghiệp vụ cho kế toán trưởng doanh nghiệp; Tập huấn các kỹ năng soạn thảo văn bản cho cán bộ công chức sở	2.348	
30	Sở Ngoại vụ	Lớp bồi dưỡng kiến thức về hội nhập quốc tế và nghiệp vụ đối ngoại cho CBCC cấp tỉnh, cấp huyện (200 HV); Kp tham dự các lớp bồi dưỡng do Bộ Ngoại giao tổ chức cho cán bộ Sở Ngoại vụ và cán bộ làm công tác đối ngoại; Tập huấn chế độ chính sách pháp luật của Lào cho doanh nghiệp Thanh Hóa tại tỉnh Hủa Phăn	777	
31	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Bồi dưỡng kỹ năng làm Báo điện tử cho cán bộ Đài phát thanh và truyền hình; Bồi dưỡng kỹ năng viết lời bình phim tài liệu, phóng sự, ký sự truyền hình (1 lớp); Bồi dưỡng kỹ thuật xử lý khuôn hình, đồ họa các chương trình truyền hình	180	
32	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	Đào tạo, huấn luyện diễn tập cho công tác Ứng cứu sự cố và bảo đảm an toàn thông tin mạng ; Tổ chức diễn tập an toàn thông tin cho các đầu mối tại UBND các huyện, thị xã, thành phố	363	
33	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ là Trưởng, Phó phòng và tương đương cấp tỉnh, cấp huyện, khối Đảng, đoàn thể	424	
<b>II</b>	<b>Khối huyện, thị xã, thành phố</b>		<b>4.100</b>	
1	Thành phố Thanh Hóa	Bồi dưỡng kiến thức QLNN về du lịch cho CBCC cấp xã; bồi dưỡng kỹ năng về văn hóa công sở, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử cho CCVC trên địa bàn thành phố; Bồi dưỡng kiến thức quản lý văn hóa cho CBCC văn hóa thông tin, tuyên truyền cấp huyện, xã: (3 lớp)	180	



STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
2	Thành phố Sầm Sơn	Kỹ năng soạn thảo văn bản; Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý: 2 lớp	120	
3	Thị xã Bim Sơn	Bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền, quảng bá về du lịch cho cán bộ, công chức thị xã Bim Sơn; bồi dưỡng kiến thức tổ chức thi hành pháp luật, kỹ năng thực thi công vụ, kiến thức về hội nhập quốc tế cho cán bộ, công chức thị xã Bim Sơn; Bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức cấp xã, phường: 3 lớp	180	
4	Huyện Hà Trung	Bồi dưỡng kiến thức quản lý văn hóa và xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở cho cán bộ, công chức làm công tác văn hóa, thông tin, tuyên truyền cấp huyện, cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức cải cách hành chính, xác định chỉ số cải cách hành chính cho cán bộ, công chức cấp xã; 2 lớp	120	
5	Huyện Nga Sơn	Bồi dưỡng kiến thức Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và kỷ luật, kỷ cương hành chính cho CBCC xã, thị trấn; Kỹ năng, nghiệp vụ tiếp công dân và tiếp nhận, xử lý, giải quyết đơn thư cho đội ngũ CBCC huyện, xã, thị trấn; Lớp bồi dưỡng kiến thức QLNN cho Bí thư chi bộ, trưởng thôn trên địa bàn huyện: 3 lớp	180	
6	Huyện Hậu Lộc	Kiến thức về biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai cho cán bộ, công chức các xã ven biển; Nghiệp vụ công tác văn thư lưu trữ cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ văn thư lưu trữ ở các cơ quan hành chính: 2 lớp	120	
7	Huyện Hoàng Hóa	Lớp bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ cho Công chức Địa chính-Xây dựng và Công chức Tài chính-Kế toán các xã, thị trấn; bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ cho Công chức Văn hóa - Xã hội, Công chức Văn phòng - Thống kê và Công chức Tư pháp- Hộ tịch các xã, thị trấn: 2 lớp	120	
8	Huyện Quảng Xương	:Bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao kỹ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ; Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cải cách hành chính, TTHC và xác định chỉ số cải cách hành chính; bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm; 3 lớp	180	
9	Huyện Tĩnh Gia	Bồi dưỡng nâng cao kỹ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ cho CBCC cấp huyện, cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức về quản lý đất đai, quy hoạch và công tác giải phóng mặt bằng cho CBCC cấp huyện, xã; Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hoạt động cho đối tượng là Bí thư, Trưởng thôn, bản, phố: 3 lớp	180	

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
10	Huyện Đông Sơn	Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức QLNN cho Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, tổ dân phố sau khi sáp nhập, kiên toàn lại; Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính tại trung tâm hành chính công huyện và Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp xã; triển khai dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4; Bồi dưỡng kiến thức về sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường cho cán bộ công chức cấp huyện, cấp xã; 3 lớp	180	
11	Huyện Triệu Sơn	Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ; cập nhật kiến thức pháp luật và kỹ năng hành chính; kiến thức về bảo vệ môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp; vệ sinh ATTP cho cán bộ, công chức cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức QLNN cho trưởng thôn, bí thư chi bộ; kiến thức về bảo vệ môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp; vệ sinh; Bồi dưỡng đạo đức công vụ, kiến thức QLNN về TĐKT, kỹ năng trình bày soạn thảo văn bản, công tác văn thư, lưu trữ cho cán bộ, công chức cấp xã; 3 lớp	180	
12	Huyện Nông Cống	Bồi dưỡng nghiệp vụ cải cách hành chính cho CBCC cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức quản lý văn hóa và xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở cho CBCC cấp huyện, xã; 2 lớp	120	
13	Huyện Thọ Xuân	Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư cho cán bộ, công chức huyện, xã; Bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp cho cán bộ, công chức huyện, xã; Bồi dưỡng công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản và thanh, quyết toán vốn trong xây dựng cơ bản cho cán bộ, công chức liên quan trên địa bàn huyện: 3 lớp	180	
14	Huyện Thiệu Hóa	Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ cho cán bộ, công chức cấp xã; Bồi dưỡng kỹ năng và thủ tục giải quyết đơn thư của công dân cho cán bộ công chức cấp xã; 2 lớp	120	
15	Huyện Yên Định	Lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hành chính, hoạt động công vụ cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã; Lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về Tôn giáo, Dân tộc cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã; 2 lớp	120	
16	Huyện Vĩnh Lộc	Bồi dưỡng kiến thức về hội nhập quốc tế cho CBCC cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và kỷ luật, kỷ cương hành chính cho CBCC cấp xã; 2 lớp	120	
17	Huyện Như Xuân	Bồi dưỡng kỹ năng soạn thảo văn bản Cho CBCC cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường cho CBCC cấp xã; Bồi dưỡng nhiệm vụ cải cách hành chính cho CBCC huyện, xã; 3 lớp	180	

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
18	Huyện Như Thanh	Bồi dưỡng kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính cho cán bộ, công chức cấp; Bồi dưỡng chính sách dân tộc cho cán bộ, công chức cấp xã; 2 lớp	120	
19	Huyện Thường Xuân	Bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý xây dựng đô thị cho CB,CC,VC cấp huyện xã,thị trấn; Lớp bồi dưỡng Kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ cho Cán bộ công chức, viên chức UBND huyện; 2 lớp	120	
20	Huyện Thạch Thành	Bồi dưỡng kiến thức hội nhập quốc tế cho CBCC cấp xã; Bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ tiếp công dân và giải quyết đơn thư cho đội ngũ CBCC cấp xã; 2 lớp	120	
21	Huyện Lang Chánh	Đào tạo tiếng, chữ dân tộc Thái cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, xã trên địa bàn huyện; Bồi dưỡng nâng cao kỹ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ cho cán bộ, công chức cấp xã (100 HV); 2 lớp	220	
22	Huyện Cẩm Thủy	Bồi dưỡng kiến thức QLNN và xây dựng nông thôn mới cho Bí thư chi bộ, trưởng thôn; Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Văn thư - Lưu trữ cho cán bộ, công chức cấp xã, nghiệp vụ về kỹ năng tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo cho cán bộ, công chức cơ quan UBND huyện và cán bộ, công chức cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức về Môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý môi trường trong sản xuất nông nghiệp và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho cán bộ, công chức cấp xã những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; 3 lớp	180	
23	Huyện Ngọc Lặc	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về xây dựng nông thôn mới cho CB,CC cấp xã; Bồi dưỡng tăng cường năng lực tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Kiến thức hội nhập kinh tế Quốc tế cho CBCC cấp huyện, cấp xã; 2 lớp	120	
24	Huyện Bá Thước	Bồi dưỡng kiến thức QLNN và xây dựng nông thôn mới cho Bí thư chi bộ, trưởng thôn; Bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền, quảng bá về du lịch cho CBCC trên địa bàn huyện; Bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thi đua khen thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện; 3 lớp	180	
25	Huyện Quan Hóa	Đào tạo chữ viết, tiếng dân tộc Thái cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện; Bồi dưỡng để tăng cường năng lực, kỹ năng cho cán bộ, công chức cấp xã trong việc tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi tình hình thi pháp luật theo quy định; 2 lớp	220	

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Dự toán 2019	Ghi chú
26	Huyện Quan Sơn	Bồi dưỡng kiến thức QLNN về du lịch cho CBCC cấp huyện, xã; Bồi dưỡng kiến thức QLNN cho CBCC cấp xã; 2 lớp	120	
27	Huyện Mường Lát	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức cấp xã; Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho cán bộ, công chức cấp xã; 2 lớp	120	
III	<b>KP còn lại phân bổ sau</b>	(Bao gồm cả nhiệm vụ bảo vệ luận văn thạc sỹ, tiến sỹ; bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ là Trưởng, Phó phòng và tương đương cấp tỉnh, cấp huyện khối Đảng, đoàn thể; Bồi dưỡng cán bộ dự nguồn BCH Đảng bộ tỉnh và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của tỉnh )	4.632	Giao Sở Tài chính thẩm định chi tiết trình UBND tỉnh phê duyệt

**Phụ biểu số 2.20: DỰ TOÁN TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NGÀNH Y TẾ NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số **187** /TTr-UBND ngày **17/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán		Vốn đã giao		Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp NS tỉnh		Vốn sự nghiệp NS tỉnh			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng cộng:</b>			1.398.138	294.631	871.008	627.276	450.564	189.000	
<b>I</b>	<b>Dự án đã hoàn thành đã có QT được duyệt</b>			102.412	86.231	63.125	61.210	25.021	25.021	
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng khu điều trị của Bệnh viện Phụ sản	2829/QĐ-UBND, 4/8/2017	Bệnh viện Phụ sản	13.990	11.192	9.915	8.000	3.192	3.192	Thanh toán 100% giá trị còn thiếu theo QT được duyệt
2	Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ ghép thận tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh (HM Cải tạo phòng mổ và mua sắm TTB y tế)	4277/QĐ-UBND, 31/10/2018	Bệnh viện đa khoa tỉnh	27.406	21.925	16.000	16.000	5.925	5.925	nt
3	Dự án Mua sắm trang thiết bị cho BV Y dược cổ truyền Thanh Hóa	2547/QĐ-UBND, 4/7/2018	BV y dược cổ truyền	25.860	24.958	17.220	17.220	7.738	7.738	nt
4	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	1255/QĐ-UBND, 10/4/2018	Bệnh viện đa khoa tỉnh	35.156	28.156	19.990	19.990	8.166	8.166	nt
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			1.025.173	104.200	720.360	552.066	304.813	140.000	Bổ trí khoảng 90% để hoàn thành dự án
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung Bướu Thanh Hóa	681/QĐ-UBND, 06/3/2017	Sở Y tế	699.868		527.898	441.482	171.970	100.000	
-	<i>Trong đó: Gói thầu số 04: Cung cấp và lắp đặt thiết bị công trình</i>			158.805		90.584	90.584	68.221	50.000	
2	Hạng mục Nhà các khoa nội trú -gd2 thuộc Dự án ĐTXD Bệnh viện Nhi	375/QĐ-UBND, 2/2/2015	Bệnh viện Nhi	166.500	104.200	101.878	20.000	64.622	40.000	
<b>III</b>	<b>KP chuẩn bị đầu tư: Dự án xây dựng Khoa gây mê hồi sức BV Đa khoa tỉnh Thanh Hóa</b>	TT 181/TTr-UBND, 07/12/2018	Bệnh viện ĐK tỉnh	166.500	104.200			104.200	7.449	
<b>IV</b>	<b>Trả nợ đọng XDCB</b>			104.053	-	87.523	14.000	16.530	16.530	Trả nợ đọng XDCB theo quyết toán được duyệt

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán		Vốn đã giao		Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp NS tỉnh		Vốn sự nghiệp NS tỉnh			
1	Xây dựng nhà khoa dinh dưỡng 1 tầng, nhà xác, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, bao gồm cả thiết bị trạm biến áp thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá	2099/QĐ-UBND ngày 16/06/2017	BVĐK Nga Sơn	11.685		9.230		2.455	2.455	
2	Gói thầu số 2b1: Cải tạo nhà khoa khám bệnh - xét nghiệm - chuẩn đoán hình ảnh, nhà khoa nội nhi-hồi sức cấp cứu và lắp đặt thiết bị thuộc DA cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	1669/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	BVĐK Như Thanh	6.867		6.164		703	703	
3	Dự án Nâng cấp bệnh viện Da Liễu Thanh Hóa (gói thầu số 02, 04)	4030/QĐ-UBND, 17/10/2018	Bệnh viện Da liễu	51.598		39.000	14.000	12.598	12.598	
4	Dự án Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Quan Hóa (HM nhà khoa khám bệnh..)	1341/QĐ-UBND, 24/4/2013	BV ĐK Quan Hóa	18.834		18.541		293	293	
5	Nhà KT, ngoại sản, LCK BVĐK Hoằng Hóa	303/QĐ-UBND, 21/01/2013	BV ĐK Hoằng Hóa	15.069		14.588		481	481	

**Phụ biểu số 2.21: TỔNG HỢP KINH PHÍ MUA SẴM, SỬA CHỮA TRỤ SỞ, TÀI SẢN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

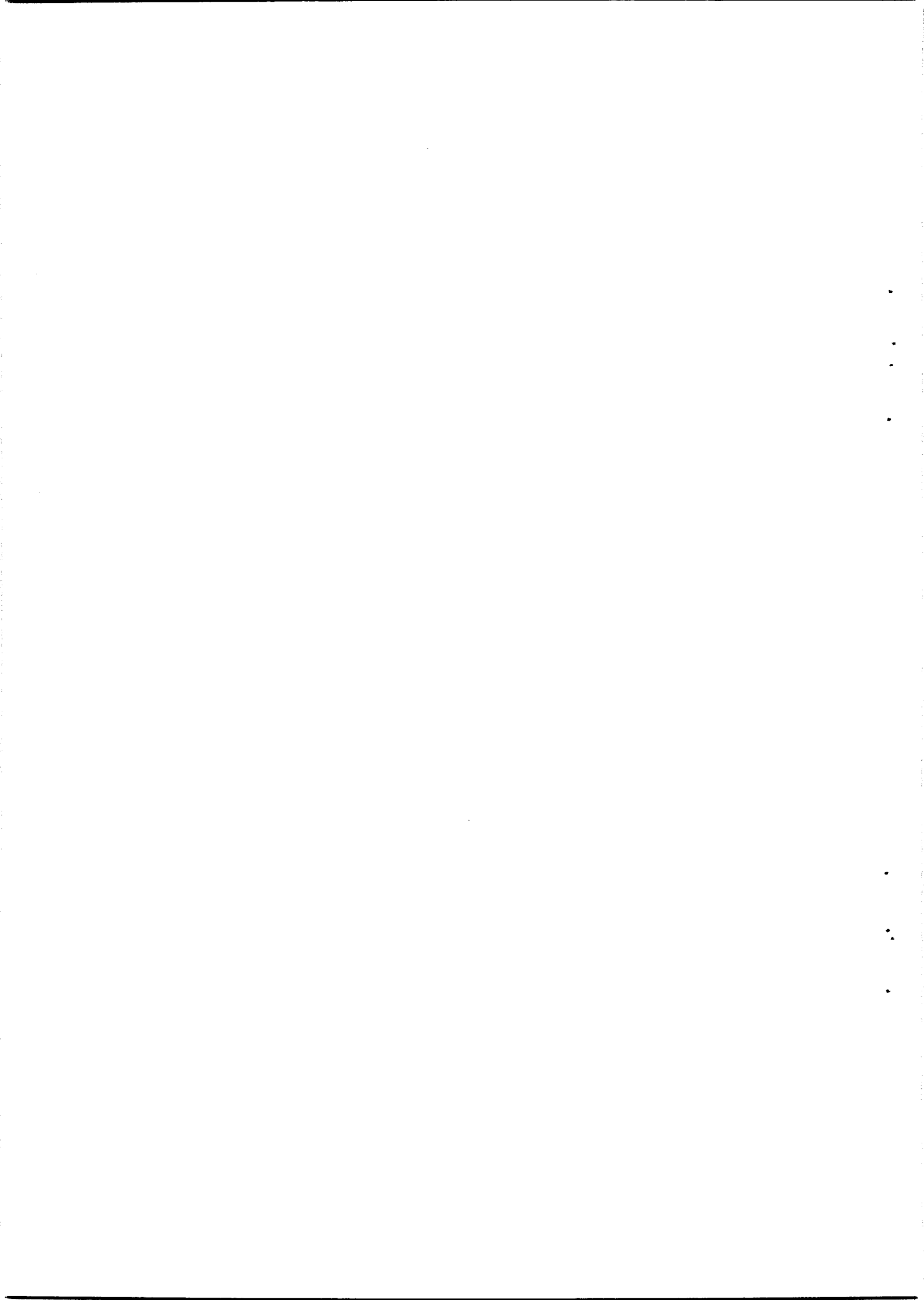
(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp NS tính)	Dự toán năm 2019	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp NS tính	Vốn khác					
A	B	1	2	3	4	6	5	6	7	8	9
	<b>Tổng cộng:</b>			170.792	125.940	44.852	77.374	67.900	58.040	50.000	
<b>I</b>	<b>Dự án đã phê duyệt quyết toán</b>			19.687	16.707	2.980	14.578	13.762	2.945	2.945	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	2754/QĐ-UBND, 19/7/2018	1.601	1.601	-	900	900	701	701	Bổ trí 100% vốn còn thiếu theo QT được duyệt.
2	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc cơ quan UBND huyện Hoàng Hóa	UBND huyện Hoàng Hóa	6898/QĐ-UBND, 15/10/2018	3.849	3.849		3.200	3.200	649	649	nt
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Lang Chánh	Huyện ủy Lang Chánh	1566/QĐ-UBND, 9/10/2018	6.588	5.000	1.588	4.500	4.500	500	500	nt
4	Cải tạo, nâng cấp Kho lưu trữ Chi cục Văn thư lưu trữ	Chi cục Văn thư lưu trữ	1271/QĐ-UBND, 12/4/2018	2.757	2.757		2.000	2.000	757	757	nt
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài chính	Sở Tài chính	3211/QĐ-UBND, 28/8/2017	4.892	3.500	1.392	3.978	3.162	338	338	nt
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			60.820	44.497	16.323	22.726	17.726	26.771	23.855	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4142/QĐ-UBND, 31/10/2017	14.931	5.000	9.931	7.700	2.700	2.300	2.000	Bổ trí khoảng 95% để hoàn thành dự án
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	1161/QĐ-UBND, 05/4/2018	4.764	4.764	-	2.700	2.700	2.064	1.800	nt
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	1121/QĐ-UBND, 02/4/2018	5.000	5.000	-	2.700	2.700	2.300	2.000	nt
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Lao động, TB & XH	1922/QĐ-UBND, 24/5/2018	4.788	4.788	-	763	763	4.025	3.700	nt
5	Trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh Thanh Hóa và mở rộng khu đất của cơ quan Thanh tra tỉnh Thanh Hóa	BQL dự án ĐTXD các CT DD&CN TH	3319/QĐ-UBND, 04/9/2018	9.945	9.945	-	763	763	9.182	8.400	nt
6	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của UBND huyện Quan Sơn và nhà công vụ huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	576/QĐ-UBND, 28/3/2018	5.317	5.000	317	2.700	2.700	2.300	2.000	nt

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp NS tỉnh)	Dự toán năm 2019	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp NS tỉnh	Vốn khác					
7	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc 3 tầng UBND thị xã Bim Sơn	UBND thị xã Bim Sơn	4375/QĐ-UBND, 05/12/2017	6.433	5.000	1.433	2.700	2.700	2.300	2.000	nt
8	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	1415/QĐ-UBND, 06/6/2018	9.642	5.000	4.642	2.700	2.700	2.300	1.955	nt
<b>III</b>	<b>Dự án triển khai năm 2019</b>			<b>36.408</b>	<b>23.200</b>	<b>13.208</b>	-	-	<b>23.200</b>	<b>18.200</b>	
1	Sửa chữa nhà làm việc, nhà công vụ cơ quan Huyện ủy Ngọc Lặc	Huyện ủy Ngọc Lặc	4194/QĐ-UBND, 25/10/2018	4.460	3.200	1.260			3.200	3.200	Bổ trí 100% phần kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ để triển khai và hoàn thành dự án
2	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy Thiệu Hóa	Huyện ủy Thiệu Hóa	4474/QĐ-UBND, 09/11/2018	10.183	5.000	5.183			5.000	5.000	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Huyện ủy Thường Xuân	Huyện ủy Thường Xuân	4124/QĐ-UBND, 22/10/2018	7.265	5.000	2.265			5.000	5.000	
4	Xây mới nhà công vụ - làm việc Thường trực Huyện ủy Như Thanh	Huyện ủy Như Thanh	4475/QĐ-UBND, 12/11/2018	14.500	10.000	4.500			10.000	5.000	
<b>IV</b>	<b>Dự án hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán</b>			<b>53.878</b>	<b>41.536</b>	<b>12.342</b>	<b>40.070</b>	<b>36.412</b>	<b>5.124</b>	<b>5.000</b>	





**Phụ biểu số 2.22: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH DỰ TOÁN NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Dự toán năm 2019	Văn bản pháp lý
	<b>TỔNG KINH PHÍ</b>		<b>30.000</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH</b>		<b>9.950</b>	
1	Triển khai Đề án Khai thác phát triển khu du lịch Thành Nhà Hồ	Trung tâm BTDS Thành Nhà Hồ	2.800	Theo QĐ số 1967/QĐ-UBND 08/6/2016;
1.1	Tổ chức quảng bá trên phương tiện thông tin đại chúng		400	
1.2	Hỗ trợ xây dựng chương trình thuyết minh 3D các tuyến, điểm tại khu di tích;		500	
1.3	Xây dựng hệ thống bảng giới thiệu về di sản và các di tích phụ cận		900	
1.4	Làm biển chỉ dẫn		1.000	
2	Triển khai ĐA phát triển khu du lịch Lam Kinh	Ban quản lý DTLS Lam Kinh	4.400	Theo QĐ số 5184/QĐ-UBND 10/12/2015; Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 17/6/2016
2.1	Mua xe ô tô điện phục vụ khách du lịch (3 cái)		900	
2.2	Nâng cấp nội dung, hình thức trưng bày, kho bảo quản		1.000	
2.3	Thiết bị máy móc tin học (hệ thống thuyết minh 3D và thuyết minh điện tử tự động)		1.000	
2.4	Lắp đặt hệ thống Camera quan sát bảo vệ toàn khu		1.000	
2.5	Thiết bị PCCC tại chỗ		500	
3	Triển khai Đề án du lịch cộng đồng Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy		800	QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 12/01/2018
	Nâng cấp bãi đỗ xe, trung tâm đón tiếp khu du lịch Suối cá Cẩm Lương	UBND huyện Cẩm Thủy	800	
4	Triển khai ĐA DLCC xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	1.950	QĐ số 459/QĐ-UBND ngày 06/2/2015

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Dự toán năm 2019	Văn bản pháp lý
4.1	Cải tạo tuyến đường lâm nghiệp thành đường du lịch lên thác 7 tầng và tảng đá Vua Lê		1.500	
4.2	Tuyến đường dạo ven suối đến đền thờ Lê Lợi		450	
<b>II</b>	<b>CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG DU LỊCH</b>		<b>5.700</b>	
	Xây dựng nhà vệ sinh công cộng (19 khu x 300 triệu/khu)		5.700	Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 17/6/2016
1	Đền Bà Triệu	Trung tâm Bảo tồn DSVH	300	
2	Đền Lê Lai	Ban quản lý DTLS Lam Kinh	300	
3	Đền Thờ Lê Thái Tổ		300	
4	Phủ Trịnh - Nghè vệt		300	
5	Đền thờ Lý Thường Kiệt	UBND huyện Vĩnh Lộc	300	
6	Lăng miếu Gia Miêu Triệu trường	UBND huyện Hà Trung	300	
7	Chiến khu Ngọc Trạo	UBND huyện huyện Thạch Thành	300	
8	Thác Mây		300	
9	Khu di tích lưu niệm Bác Hồ	UBND huyện Đông Sơn	300	
10	Khu di tích chiến khu Ba Đình	UBND huyện Nga Sơn	300	
11	Đền thờ Lê Văn Hưu	UBND Thiệu Hóa	300	
12	Phủ Na	UBND Như Thanh	300	
13	Thành Nhà Hồ	TTBTDS Thành Nhà Hồ	300	
14	Nhà Văn hóa bán Năng Cát	UBND Lang Chánh	300	
15	Chùa mèo	UBND Lang Chánh	300	
16	Đền Chín Gian	UBND huyện Như Xuân	300	
17	Chùa Am Các	UBND huyện Tĩnh Gia	300	
18	Bản Đôn	UBND huyện Bá Thước	300	
19	Đền thờ Tô Hiến Thành	UBND huyện Hoằng Hóa	300	

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Dự toán năm 2019	Văn bản pháp lý
<b>III</b>	<b>QUẢNG BÁ, XÚC TIẾN DU LỊCH</b>		<b>4.310</b>	
<b>1</b>	<b>Tuyên truyền quảng bá</b>		<b>2.610</b>	
1.1	Dự án lắp dựng, nâng cấp các biển chỉ dẫn đến các điểm tham quan du lịch, mua sắm, làng nghề	Sở VH TTDL	1.000	Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 17/6/2016
1.2	Triển khai Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển du lịch và đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020;	Sở Thông tin và Truyền thông	750	Kế hoạch 29/KH-UBND ngày 02/3/2016
1.3	Quảng bá về chuyên đề du lịch Thanh Hóa trên các phương tiện thông tin đại chúng	Đài PTTH Thanh Hóa	500	Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 22/8/2018
1.4	Tái bản ấn phẩm song ngữ Việt - anh về du lịch Thanh Hóa; ấn phẩm "Xứ Thanh những điểm đến du lịch hấp dẫn"; đĩa phim tư liệu "Khám phá du lịch Thanh Hóa"; Bộ 03 đĩa "Đường về Thanh Hóa"	Sở VH TTDL	360	
<b>2</b>	<b>Xúc tiến thị trường du lịch</b>		<b>1.700</b>	Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 17/6/2016
2.1	Xây dựng và triển khai kế hoạch liên kết các tỉnh Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình để nối tuyến du lịch, tuyên truyền xúc tiến du lịch.	Sở VH TTDL	500	
2.2	Hỗ trợ Hiệp hội Du lịch tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, kết nối, xúc tiến du lịch.. hàng năm	Hiệp hội du lịch	200	
2.3	Công bố tuyến, điểm du lịch mới	Sở VH TTDL	1.000	
<b>IV</b>	<b>PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH</b>		<b>990</b>	
<b>1</b>	<b>Nâng cao chất lượng lao động du lịch</b>		<b>690</b>	
1.1	Phối hợp với trường Trung cấp Du lịch - Khách sạn Saigontourist (thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động du lịch Thanh Hóa	Sở VH TTDL	500	Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 22/8/2018
1.2	Tổ chức khóa bồi dưỡng "Phục vụ khách lưu trú" trong kinh doanh lưu trú du lịch tại nhà dân	Sở VH TTDL	190	
<b>2</b>	<b>Nâng cao chất lượng đào tạo các cơ sở có chức năng đào tạo chuyên ngành du lịch</b>		<b>300</b>	

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Dự toán năm 2019	Văn bản pháp lý
	Triển khai đề án đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho ngành du lịch Thanh Hóa	Đại học Hồng Đức	300	Theo Quyết định phê duyệt ĐA số 1358/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh
<b>V</b>	<b>NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VỀ DU LỊCH</b>		<b>900</b>	
1	Hỗ trợ các đơn vị thực hiện tuyên truyền ứng xử văn minh du lịch trên địa bàn các khu du lịch biển: Mặt trận Tổ quốc phụ trách triển khai mô hình tại Sầm Sơn; Hội liên hiệp Phụ nữ phụ trách khu du lịch Hải Hòa, Tỉnh đoàn phụ trách khu DL Hải Tiến; Ban	MTTQ, Tỉnh đoàn TN; Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ (Mỗi đơn vị 200,0 triệu đồng)	600	KH 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 về thực hiện Bộ Quy tắc
2	Hỗ trợ biên đạo, luyện tập; thiết kế đạo cụ và trang phục biểu diễn các loại hình nghệ thuật đặc sắc biểu diễn phục vụ khách du lịch tại các địa phương phát triển du lịch cộng đồng	Trung tâm văn hóa tỉnh	300	Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 22/8/2018 và các Đề án được UBND phê duyệt
<b>VI</b>	<b>QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH</b>		<b>1.800</b>	
1	Quy hoạch tổng thể di tích danh thắng núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc.	UBND huyện Vĩnh Lộc	800	Thông báo dự toán cho huyện khi có phê duyệt dự toán
2	Quy hoạch phân khu du lịch thác Voi, huyện Thạch Thành.	UBND huyện Thạch Thành	1.000	QĐ 1137/QĐ-UBND ngày 31/3/2016
<b>VII</b>	<b>ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH</b>		<b>6.350</b>	
1	Xây dựng đường lên xuống từ bến tàu đến điểm du lịch tại Thiền viện Trúc Lâm, Chùa Sùng Nghiêm, Phủ Vàng, Đền Cô Bơ dọc tuyến sông Mã	Sở GTVT	2.000	QĐ số 2997/QĐ-UBND ngày 09/01/2018
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cộng đồng huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	2.000	QĐ số 112/QĐ-UBND ngày 09/01/2018
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cộng đồng huyện Bá Thước: Dự án đường giao thông nối tiếp từ Bán Khuyn xã Cổ Lũng huyện Bá thước đi xã Tự Do, Lạc Sơn, Hòa Bình		1.000	QĐ số 3636/QĐ-UBND ngày 26/9/2017
4	XD đường lên Khu Di tích lịch sử văn hóa Đền chín gian xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	1.350	

**Phụ biểu số 2.23: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG HÌNH THỨC HÓA TÁNG  
NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Đối tượng				Dự toán năm 2019
		Tổng cộng	Bệnh truyền nhiễm	Trên 10 tuổi	Dưới 10T	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.440</b>	<b>118</b>	<b>6.299</b>	<b>23</b>	<b>20.000</b>
<b>I</b>	<b>Khôi huyện</b>	<b>6.424</b>	<b>114</b>	<b>6.293</b>	<b>17</b>	<b>19.934</b>
1	TP Thanh Hoá	1418	23	1384	11	4.380
2	T.xã Sầm Sơn	232	4	228		720
3	T.xã Bim Sơn	165		165		495
4	H.Hà Trung	322	4	318		990
5	H.Nga Sơn	215	5	210		675
6	H.Hậu Lộc	306	5	300	1	947
7	H.Hoàng Hoá	602	10	591	1	1.866
8	H.Quảng Xương	324	2	322		984
9	H.Tĩnh Gia	117	1	116		357
10	H.Nông Cống	344	14	330		1.115
11	H.Đông Sơn	315	5	310		975
12	H.Triệu Sơn	471	4	467		1.437
13	H.Thọ Xuân	425	5	420		1.305
14	H.Yên Định	304	5	299		942
15	H.Thiệu Hoá	348	5	340	3	1.071
16	H.Vĩnh Lộc	127	3	124		399
17	H.Thạch Thành	116	6	110		384
18	H.Cẩm Thủy	49	1	48		153
19	H.Ngọc Lặc	47	2	45		153
20	H.Như Thanh	54	2	52		174

STT	Đơn vị	Đối tượng				Dự toán năm 2019
		Tổng cộng	Bệnh truyền nhiễm	Trên 10 tuổi	Dưới 10T	
21	H.Lang Chánh	7		6	1	20
22	H.Bá Thước	60	5	55		210
23	H.Quan Hoá	6	2	4		30
24	H.Thường Xuân	20		20		60
25	H.Như Xuân	20	1	19		66
26	H.Mường Lát	5		5		15
27	H.Quan Sơn	5		5		15
<b>II</b>	<b>Các ĐVDT cấp tỉnh</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>66</b>
1	Trung tâm BTXH	5	1	2	2	19
2	Trung tâm BTXH số 2	5	1	2	2	19
3	TT điều dưỡng NCC	3	1	1	1	14
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa	3	1	1	1	14

**Phụ biểu số 2.24: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ TĂNG CƯỜNG CSVC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XÂY DỰNG CQĐT VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỈNH THÔNG MINH NĂM 2019.**

(Kèm theo Tờ trình số: 187/UBND-KTTC ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Kinh phí đã giao	Dự kiến kinh phí giao năm 2019	Trong đó:		Ghi chú (Nguồn kinh phí)
							Nguồn năm 2018 chuyển sang	Nguồn năm 2019	
<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>1.266.658</b>	<b>249.400</b>	<b>923.302</b>	<b>423.302</b>	<b>500.000</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành và quyết toán trong năm 2019</b>			<b>292.137</b>	<b>249.400</b>	<b>41.841</b>	<b>0</b>	<b>41.841</b>	
1	Xây dựng hệ thống phòng họp trực tuyến tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở TT&TT	133/QĐ-UBND, 12/01/2017	42.257	33.000	9.257		9.257	Sự nghiệp VH TT
2	Dự án: “Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cấp phần mềm, các phân hệ thông tin cho Trung tâm hành chính công cấp tỉnh Thanh Hoá”.	Văn phòng UBND tỉnh	3661/QĐ-UBND, 26/9/2017	34.808	28.000	6.808		6.808	Sự nghiệp VH TT
3	Cải tạo trụ sở Trung tâm hành chính công tại thư viện tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	3039/QĐ-UBND, 18/8/2016	7.425	4.700	2.725		2.725	Sự nghiệp VH TT
4	Dự án: “Ứng dụng và phát triển CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020”.	Sở TT&TT	774/QĐ-UBND, 01/3/2018.	84.837	75.000	9.837		9.837	Sự nghiệp VH TT
5	Nâng cao năng lực, xây dựng, mở rộng các phần mềm tại Trung tâm tích hợp dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử của tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	3207/QĐ-UBND, 24/8/2018	14.997	13.000	1.997		1.997	Sự nghiệp VH TT
6	Tăng cường năng lực CNTT và nâng cấp hệ thống Tabmis ngành Tài chính Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020.	Sở Tài chính	1950/QĐ-UBND, 28/5/2018	10.311	9.000	1.311		1.311	Sự nghiệp VH TT
7	Cập nhật, số hóa kho hồ sơ và quản lý CSDL thực hiện chính sách ưu đãi đối với Người có công với cách mạng tỉnh Thanh Hóa	Sở Lao động - TB&XH	1788/QĐ-UBND, 31/5/2017	10.379	9.000	1.379		1.379	Sự nghiệp VH TT
8	Hệ thống thông tin và CSDL quản lý các hoạt động du lịch	Sở Văn hóa - TT và DL	3205/QĐ-UBND, 24/8/2018	3.805	3.400	405		405	Sự nghiệp VH TT



TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Kinh phí đã giao	Dự kiến kinh phí giao năm 2019	Trong đó:		Ghi chú (Nguồn kinh phí)
							Nguồn năm 2018 chuyển sang	Nguồn năm 2019	
9	Nâng cấp, bổ sung, hoàn thiện hệ thống dữ liệu về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá	Ban Dân tộc	3482/QĐ-UBND, 17/9/2018	2.654,3	2.300	354		354	Sự nghiệp VHTT
10	Xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ công chứng trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	3800/QĐ-UBND, 04/10/2018	3.142	2.800	342		342	Sự nghiệp VHTT
11	Đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động, cố định tại khu kinh tế Nghi Sơn và một số vị trí trọng điểm của tỉnh; Xây dựng trung tâm điều hành quan trắc và bổ sung trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.	Sở TNMT	1821/QĐ-UBND, 17/5/2018	63.896	57.000	6.000		6.000	Sự nghiệp môi trường
12	Đầu tư trang thiết bị, phòng thí nghiệm về CNTT, phần mềm hỗ trợ đào tạo, học tập, quản lý tại Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Thanh Hóa	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Thanh Hóa	3616/QĐ-UBND, 24/9/2018	13.626	12.200	1.426		1.426	Sự nghiệp GD-ĐT
<b>II</b>	<b>Dự án có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</b>			<b>974.521</b>	<b>0</b>	<b>690.876</b>	<b>423.302</b>	<b>267.574</b>	
1	Đầu tư trang thiết bị, phòng thí nghiệm về CNTT, phần mềm hỗ trợ đào tạo, học tập, quản lý tại Trường Đại học Hồng Đức	Trường Đại học Hồng Đức	3044/QĐ-UBND, 13/8/2018	20.727	0	18.000	0	18.000	Sự nghiệp GD-ĐT
2	Đầu tư phương tiện, trang thiết bị tăng cường năng lực PCCC và cứu nạn, cứu hộ cho Cảnh sát PCCC tỉnh Thanh Hóa	Công an tỉnh	3467/QĐ-UBND, 14/9/2018	41.949	0	37.000	0	37.000	Chi an ninh địa phương
3	Triển khai phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; Phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc và hệ thống một cửa điện tử đến cấp xã.	Sở Thông tin và Truyền thông	3871/QĐ-UBND, 08/10/2018	18.118	0	16.302	13.302	3.000	Sự nghiệp VHTT
4	Hệ thống thông tin và CSDL quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hoá	Sở Nội vụ	1864/QĐ-UBND, 21/5/2018	4.900	0	4.000	0	4.000	Sự nghiệp VHTT

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Kinh phí đã giao	Dự kiến kinh phí giao năm 2019	Trong đó:		Ghi chú (Nguồn kinh phí)
							Nguồn năm 2018 chuyển sang	Nguồn năm 2019	
5	Xây dựng các phòng họp trực tuyến tại các Ban của Tỉnh ủy, Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	Công văn số 3331-CV/VPTU ngày 25/7/2018 của Thường trực Tỉnh ủy	6.000	0	5.000	0	5.000	Sự nghiệp VH-TT
6	Xây dựng thí điểm trường học thông minh thuộc ngành giáo dục và Đào tạo Thanh Hoá	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kết luận 577/KL-HĐND ngày 01/10/2018 của HĐND tỉnh	59.996	0	50.000	50.000		
7	Xây dựng trung tâm chỉ huy, hệ thống giám sát an ninh trật tự và an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Công an tỉnh	Kết luận 654/KL-HĐND ngày 31/10/2018 của HĐND tỉnh	79.321	0	70.000	70.000		
8	Đầu tư trang thiết bị y tế và ứng dụng CNTT tại bệnh viện ung bướu	Sở Y Tế	Kết luận 571/KL-HĐND ngày 01/10/2018 của HĐND tỉnh	368.510	0	330.000	290.000	40.000	Sự nghiệp Y tế
9	Xây dựng toà nhà làm việc phục vụ quản lý, điều hành Trung tâm cơ sở dữ liệu, an ninh, an ninh mạng, đào tạo và chuyển giao công nghệ tỉnh Thanh Hoá (Xây dựng tòa nhà công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa).	Ban QLDA đầu tư các CTDD và CN tỉnh	Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh.	375.000	0	160.574	0	160.574	Sự nghiệp GD-ĐT
<b>III</b>	<b>Các dự án, nhiệm vụ CNTT năm 2019 phân bổ sau</b>					<b>190.585</b>		<b>190.585</b>	Sự nghiệp VH-TT
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai bổ sung, mở rộng cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 của các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trên bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;</li> <li>- Đầu tư trang thiết bị máy chủ, thiết bị mạng để xây dựng Trung tâm dữ liệu và điều hành an ninh, an ninh mạng của tỉnh;</li> <li>- Đầu tư bổ sung trang thiết bị đảm bảo cơ sở hạ tầng CNTT phát triển chính quyền điện tử Thanh Hóa;</li> <li>- Xây dựng và hoàn thiện phần mềm, CSDL của các sở, ban, ngành;</li> <li>- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn Báo Thanh Hóa;</li> <li>- Duy trì kỹ thuật hoạt động của cổng thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử công vụ, trung tâm tích hợp dữ liệu và hệ thống mạng tin học Văn phòng UBND tỉnh;</li> <li>- Triển khai các hoạt động CNTT của tỉnh;</li> <li>- Hoạt động Ban chỉ đạo đề án Xây dựng Chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ TP thông minh, giai đoạn 2017 - 2020;</li> <li>- Các nhiệm vụ dự án theo hình thức thuê dịch vụ theo Quyết định 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Xây dựng hệ thống phòng họp trực tuyến đến cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;</li> <li>- Hỗ trợ cơ sở vật chất để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đài phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa.</li> </ul>									

**Phụ biểu số 2.25: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN TOÀN  
GIAO THÔNG NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số : ~~127~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.236</b>	
<b>I</b>	<b>Lực lượng công an</b>	<b>40.765</b>	Chi tiết theo Phụ lục số 2.25a
<b>II</b>	<b>Thanh tra Sở GTVT (Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động)</b>	<b>2.570</b>	Chi tiết theo Phụ lục số 2.25b
<b>III</b>	<b>Hoạt động Ban ATGT tỉnh</b>	<b>3.180</b>	Chi tiết theo Phụ lục số 2.25c
<b>IV</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>915</b>	
1	Tỉnh ủy	200	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	50	
-	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	50	
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50	
2	Hội đồng nhân dân tỉnh	100	
-	Văn phòng HĐND tỉnh	40	
-	Ban Pháp chế HĐND tỉnh	30	
-	Ban Kinh tế HĐND tỉnh	30	
3	Văn phòng UBND tỉnh	50	
4	Ban Dân tộc tỉnh	30	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	60	
6	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	30	
7	Sở GTVT	85	
-	<i>Kinh phí tuyên truyền ATGT</i>	30	
-	<i>Kinh phí trả lương cán bộ hợp đồng thực hiện nhiệm vụ lái xe ô tô chuyên dùng theo Công văn số 4691/UBND-THKH ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh</i>	55	
8	Sở Tư pháp	30	
9	Sở Giáo dục & Đào tạo	30	
10	Sở Thông tin & Truyền thông	30	

**Phụ biểu số 2.25: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN TOÀN  
GIAO THÔNG NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số *187* /TTr-UBND ngày *07*/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.236</b>	
<b>I</b>	<b>Lực lượng công an</b>	<b>40.765</b>	Chi tiết theo Phụ lục số 2.25a
<b>II</b>	<b>Thanh tra Sở GTVT (Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động)</b>	<b>2.570</b>	Chi tiết theo Phụ lục số 2.25b
<b>III</b>	<b>Hoạt động Ban ATGT tỉnh</b>	<b>3.180</b>	Chi tiết theo Phụ lục số 2.25c
<b>IV</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>915</b>	
1	Tỉnh ủy	200	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	50	
-	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	50	
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50	
2	Hội đồng nhân dân tỉnh	100	
-	Văn phòng HĐND tỉnh	40	
-	Ban Pháp chế HĐND tỉnh	30	
-	Ban Kinh tế HĐND tỉnh	30	
3	Văn phòng UBND tỉnh	50	
4	Ban Dân tộc tỉnh	30	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	60	
6	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	30	
7	Sở GTVT	85	
-	<i>Kinh phí tuyên truyền ATGT</i>	<i>30</i>	
-	<i>Kinh phí trả lương cán bộ hợp đồng thực hiện nhiệm vụ lái xe ô tô chuyên dùng theo Công văn số 4691/UBND-THKH ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh</i>	<i>55</i>	
8	Sở Tư pháp	30	
9	Sở Giáo dục & Đào tạo	30	
10	Sở Thông tin & Truyền thông	30	

**Phụ lục số 2.25a: DỰ TOÁN CHI BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG  
CỦA LỰC LƯỢNG CÔNG AN NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>40.765</b>	
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>35.735</b>	
1	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật ATGT	680	
2	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn triển khai nhiệm vụ, công tác bảo đảm TTATGT	305	
3	Chi hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác bảo đảm TTATGT	105	
4	Chi tập huấn nghiệp vụ về TTATGT	676	
5	Chi tiền làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trực tiếp phục vụ công tác bảo đảm TTATGT (Công tác thường xuyên, các chiến dịch, kế hoạch đột xuất)	11.880	
6	Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đảm bảo TTATGT	950	
7	Chi xăng dầu phục vụ công tác đảm bảo TTATGT	17.676	
8	Chi sửa chữa trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đảm bảo TTATGT	1.520	
9	Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo TTATGT	149	
10	Chi thăm hỏi, hỗ trợ nạn nhân tai nạn giao thông, gia đình nạn nhân bị chết trong các vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng: 500.000đ/người x 300 người/năm	150	
11	Chi thực hiện quá trình điều tra án tai nạn giao thông	166	
12	Chi bảo trì công trình đội, đồn, trạm kiểm soát giao thông, nơi tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông	1.005	
13	Chi khác phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTATGT	473	
<b>II</b>	<b>Lắp đặt cầu thang máy tại Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt công an tỉnh (UBND tỉnh đồng ý tại Công văn số 5198/UBND-KSTTHCNC ngày 14/5/2018)</b>	<b>2.370</b>	
<b>III</b>	<b>Đề án "Các giải pháp phòng ngừa, đấu tranh làm giảm tai nạn giao thông trên các tuyến quốc lộ trọng điểm thuộc địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020" (Quyết định số 3890/QĐ-UBND)</b>	<b>2.660</b>	

**Phụ lục số 2.25b: DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG TRẠM KIỂM TRA TẢI TRỌNG XE LƯU ĐỘNG CỦA THANH TRA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.570</b>	
<b>I</b>	<b>Chi thanh toán chế độ cá nhân</b>	<b>1.204</b>	
1	Tiền lương	541	
2	Phụ cấp lương	274	
3	Tiền thưởng	7	
4	Phúc lợi tập thể	6	
5	Các khoản đóng góp	127	
6	Các khoản TT khác cho cá nhân	249	
<b>II</b>	<b>Chi về hàng hoá, dịch vụ</b>	<b>1.366</b>	
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	619	
2	Vật tư văn phòng:	59	
3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35	
4	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết:	14	
5	Công tác phí	133	
6	Chi phí thuê mướn	45	
7	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	76	
8	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150	
9	Chi khác	155	
10	Chi cho các sự kiện lớn	80	

**Phụ lục số 2.25c: DỰ TOÁN CHI CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.180</b>	
1	Thanh toán cá nhân	682	
2	Chi khen thưởng đối với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT	34	
3	Các khoản dịch vụ công cộng	108	
4	Vật tư văn phòng	36	
5	Thông tin, liên lạc, tuyên truyền	66	
6	Tuyên truyền trên các báo	329	
7	In ấn tài liệu tuyên truyền Luật ATGT đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không	492	
8	Tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về đảm bảo TTATGT	90	
9	Hội nghị	90	
10	Công tác phí	120	
11	Sửa chữa tài sản	48	
12	Chi công tác chỉ đạo, công tác tổ chức kiểm tra liên ngành về đảm bảo trật tự ATGT đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	122	
13	Chi phối hợp các ban, ngành trong việc thực hiện các giải pháp bảo đảm TTATGT, đề án về đảm bảo TTATGT	519	
14	Kinh phí tổ chức chương trình "Ngày thế giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông" theo chỉ đạo của UBATGT quốc gia	50	
15	Chi thăm hỏi gia đình nạn nhân tử vong do TNGT, nạn nhân bị thương trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, nạn nhân bị thương do TNGT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	154	
16	Chi khác	220	
17	Mua sắm tài sản	20	

**Phụ lục số 2.25d: DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BAN AN TOÀN GIAO THÔNG  
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

<b>STT</b>	<b>Ban an toàn giao thông các huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Dự toán năm 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.000</b>	
1	Thành phố Thanh Hoá	450	
2	Thành phố Sầm Sơn	400	
3	Thị xã Bỉm Sơn	300	
4	Huyện Hà Trung	250	
5	Huyện Nga Sơn	200	
6	Huyện Hậu Lộc	250	
7	Huyện Hoằng Hoá	250	
8	Huyện Quảng Xương	250	
9	Huyện Tĩnh Gia	300	
10	Huyện Nông Cống	200	
11	Huyện Đông Sơn	200	
12	Huyện Triệu Sơn	200	
13	Huyện Thọ Xuân	200	
14	Huyện Yên Định	200	
15	Huyện Thiệu Hoá	200	
16	Huyện Vĩnh Lộc	200	
17	Huyện Thạch Thành	200	
18	Huyện Cẩm Thủy	200	
19	Huyện Ngọc Lặc	250	
20	Huyện Lang Chánh	150	
21	Huyện Thường Xuân	200	
22	Huyện Như Xuân	200	
23	Huyện Như Thanh	150	
24	Huyện Bá thước	150	
25	Huyện Quan Hoá	150	
26	Huyện Mường Lát	150	
27	Huyện Quan Sơn	150	



**Phụ biểu số 2.26: DỰ TOÁN KINH PHÍ CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ ATLĐ NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên Đơn vị - Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13 440</b>	
<b>I</b>	<b>Mua sắm thiết bị đào tạo thuộc Dự án đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>12 000</b>	
1	Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Thanh Hóa	5 000	Giao đơn vị căn cứ danh mục thiết bị được UBND tỉnh phê duyệt lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định đề trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định
2	Trường TCN Nga Sơn	3 000	
3	Trường TCN Miền núi	2 000	
4	Trường TCN Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	2 000	
<b>II</b>	<b>Dự án Tăng cường an toàn lao động, vệ sinh lao động</b>	<b>620</b>	
1	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>620</b>	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
-	Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về	420	
-	Tuyên truyền, huấn luyện, giáo dục nâng cao nhận thức kỹ năng và sự tuân thủ pháp luật về ATVSLĐ	200	
<b>III</b>	<b>Dự án Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động</b>	<b>820</b>	
1	Trung tâm dịch vụ Việc làm	<b>200</b>	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
-	Hỗ trợ giao dịch việc làm	120	
-	Phát triển mạng thông tin việc làm cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc tìm người của các TTDVVL và của cả hệ thống	80	
2	Cơ sở dữ liệu cung, cầu lao động	<b>620</b>	Giao Sở Tài chính Thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố
-	TP. Thanh Hóa	121	
-	TX. Bim Sơn	11	
-	TP. Sầm Sơn	18	
-	Huyện Yên Định	26	
-	Huyện Hậu Lộc	22	
-	Huyện Hà Trung	18	
-	Huyện Thọ Xuân	31	
-	Huyện Triệu Sơn	30	
-	Huyện Quảng Xương	24	
-	Huyện Thiệu Hóa	22	
-	Huyện Đông Sơn	14	
-	Huyện Nông Cống	27	
-	Huyện Tĩnh Gia	31	
-	Huyện Nga Sơn	22	

ST T	Tên Đơn vị - Nội dung	Dự toán năm 2019	Ghi chú
-	Huyện Hoằng Hóa	32	Giao Sở Tài chính Thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố
-	Huyện Vĩnh Lộc	12	
-	Huyện Quan Sơn	7	
-	Huyện Quan Hóa	9	
-	Huyện Mường Lát	6	
-	Huyện Lang Chánh	9	
-	Huyện Bá Thước	17	
-	Huyện Cẩm Thủy	19	
-	Huyện Thạch Thành	25	
-	Huyện Thường Xuân	16	
-	Huyện Như Xuân	12	
-	Huyện Như Thanh	15	
-	Huyện Ngọc Lặc	22	
-	BQL Khu KT Nghi Sơn và các KCN	2	Giao Sở Tài chính thông báo dự toán cho đơn vị

**Phụ biểu số 2.27: DỰ TOÁN KINH PHÍ CTMT GIÁO DỤC VÙNG NÚI, VÙNG DÂN TỘC  
THIỆU SỐ, VÙNG KHÓ KHĂN NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)  
Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>5 300</b>	
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>5 300</b>	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
1	Mua sắm thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp cho các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS	2 590	
2	Mua sắm thiết bị đồ dùng nhà ở nội trú cho các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS	2 710	

**Phụ biểu số 2.28: DỰ TOÁN KINH PHÍ CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu

Số TT	Tên Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>15 302</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế</b>	<b>10 520</b>	
<b>1</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>10 138</b>	
	- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các cán bộ, nhân viên công tác XH và tâm thần; nghiên cứu, đánh giá, giám sát; cơ sở dữ liệu, truyền thông	138	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
	- Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội	10 000	Sau khi có hướng dẫn của Trung ương, giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định
<b>2</b>	<b>TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội</b>	<b>382</b>	
	- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các cán bộ, nhân viên công tác XH và tâm thần; nghiên cứu, đánh giá, giám sát; cơ sở dữ liệu, truyền thông	382	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định
<b>II</b>	<b>Dự án hỗ trợ và thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới</b>	<b>873</b>	
<b>1</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>673</b>	
	- Truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới	150	
	- Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo và cơ quan dân cử	250	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
	- Cung cấp dịch vụ phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	30	
	- Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực lao động, việc làm	90	
	- Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bình đẳng giới	153	
<b>2</b>	<b>TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội</b>	<b>200</b>	
	- Hỗ trợ thực hiện cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về BDG	200	
<b>III</b>	<b>Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị mua bán</b>	<b>1 700</b>	
<b>1</b>	<b>Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>	<b>1 700</b>	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
	- Hoạt động phòng chống ma túy	1 000	
	- Hoạt động phòng chống mại dâm	400	
	- Hoạt động hỗ trợ nạn nhân bị mua bán	300	
<b>IV</b>	<b>Dự án Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em</b>	<b>2 209</b>	

Số TT	Tên Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2019	Ghi chú
1	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	311	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
-	Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	30	
-	Nâng cao năng lực quản lý, cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, năng lực của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em về BVTE	250	
-	Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em	31	
2	<b>TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội</b>	100	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
-	Nâng cấp và duy trì hoạt động tổng đài điện thoại quốc gia và mạng lưới kết nối	30	
-	Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	70	
3	<b>Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em</b>	1 798	Giao Sở Tài chính Thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố
-	TP. Thanh Hóa	90	
-	TX. Bỉm Sơn	20,4	
-	TP. Sầm Sơn	31,2	
-	Huyện Yên Định	72	
-	Huyện Hậu Lộc	70,8	
-	Huyện Hà Trung	64,8	
-	Huyện Thọ Xuân	103,2	
-	Huyện Triệu Sơn	92,4	
-	Huyện Quảng Xương	74,4	
-	Huyện Thiệu Hóa	68,4	
-	Huyện Đông Sơn	37,2	
-	Huyện Nông Cống	78	
-	Huyện Tĩnh Gia	103,2	
-	Huyện Nga Sơn	69,6	
-	Huyện Hoằng Hóa	112,8	
-	Huyện Vĩnh Lộc	46,8	
-	Huyện Quan Sơn	48	
-	Huyện Quan Hóa	66	
-	Huyện Mường Lát	33,6	
-	Huyện Lang Chánh	38,4	
-	Huyện Bá Thước	78	
-	Huyện Cẩm Thủy	62,4	
-	Huyện Thạch Thành	82,8	
-	Huyện Thường Xuân	57,6	
-	Huyện Như Xuân	64,8	
-	Huyện Như Thanh	56,4	
-	Huyện Ngọc Lặc	74,4	

**Phụ biểu số 2.29: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ  
NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>14.920</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến</b>	<b>2.315</b>	
<b>1</b>	<b>Bệnh viện Phổi</b>	<b>675</b>	
-	Hoạt động phòng chống lao	675	
<b>2</b>	<b>Bệnh viện Da liễu</b>	<b>100</b>	
-	Hoạt động phòng chống phong	100	
<b>3</b>	<b>Trung tâm Phòng chống sốt rét KST và CT</b>	<b>370</b>	
-	Hoạt động phòng, chống sốt rét	370	
<b>4</b>	<b>Bệnh viện tâm thần</b>	<b>770</b>	
-	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	770	
<b>5</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>330</b>	
-	Hoạt động phòng, chống ung thư	150	
-	Hoạt động phòng, chống tim mạch (tăng huyết áp)	180	
<b>6</b>	<b>Bệnh viện Nội tiết</b>	<b>40</b>	
-	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường	40	
<b>7</b>	<b>Bệnh viện Phổi</b>	<b>30</b>	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
-	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	30	
<b>II</b>	<b>Dự án: Tiêm chủng mở rộng</b>	<b>60</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh</b>	<b>60</b>	
<b>III</b>	<b>Dự án: Dân số và phát triển</b>	<b>6.885</b>	
<b>1</b>	<b>Chi cục DS-KHHGD</b>	<b>5.760</b>	
-	Hoạt động Dân số - KHHGD	5.760	
<b>2</b>	<b>Trung tâm Chăm sóc SKSS</b>	<b>431</b>	
-	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	140	
-	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	291	
<b>3</b>	<b>Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh</b>	<b>694</b>	
-	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	694	
<b>IV</b>	<b>Dự án: An toàn thực phẩm</b>	<b>2.070</b>	
<b>1</b>	<b>Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm</b>	<b>2.070</b>	
<b>V</b>	<b>Dự án: Phòng chống HIV/AIDS</b>	<b>1.075</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm phòng chống HIV/AIDS</b>	<b>1.075</b>	
<b>VI</b>	<b>Dự án: Quân dân Y kết hợp</b>	<b>10</b>	
<b>1</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>10</b>	

TT	Tên Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2019	Ghi chú
VII	<b>Dự án: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế</b>	<b>2.505</b>	
1	<b>Sở Y tế</b>	<b>881</b>	
-	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	881	
2	<b>Chi cục DS-KHHGD</b>	<b>424</b>	
-	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	424	
3	<b>Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm</b>	<b>1.200</b>	
-	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	1.200	

**Phụ biểu số 2.30: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Đơn vị - Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>1 743</b>	
<b>I</b>	<b>Chống xuống cấp tu bổ di tích thuộc Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa</b>	<b>1 000</b>	Giao Sở Tài chính Thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố
<b>1</b>	<b>UBND thành phố Thanh Hóa</b>	<b>400</b>	
-	Đền thờ Dương Đình Nghệ, xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa	400	
<b>2</b>	<b>UBND huyện Thọ Xuân</b>	<b>300</b>	
-	Di tích mộ và đền thờ Nguyễn Như Lãm, xã Thọ Diên, huyện Thọ Xuân	300	
<b>3</b>	<b>UBND huyện Thiệu Hóa</b>	<b>300</b>	
-	Di tích lịch sử cách mạng nhà ông Lê Huy Toán, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa	300	
<b>II</b>	<b>Dự án Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa</b>	<b>243</b>	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
<b>1</b>	<b>Thư viện tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>100</b>	
-	Cấp sách cho hệ thống Thư viện cấp tỉnh	100	
<b>2</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>143</b>	
-	Cấp sản phẩm văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã khu vực III, các trường dân tộc nội trú	143	
<b>III</b>	<b>Dự án phát triển các loại hình nghệ thuật biểu diễn</b>	<b>500</b>	
<b>1</b>	<b>Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Thanh Hóa</b>	<b>500</b>	
-	Hỗ trợ trang thiết bị cho Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Thanh Hóa	500	



**Phụ biểu số 2.31: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PCCC, PC TỘI PHẠM VÀ MA TÚY NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2019
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4.650</b>
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ phòng chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia</b>		<b>550</b>
-	Trình sát, khảo sát, dựng đường dây, ổ nhóm, địa bàn, tuyến, lĩnh vực hoạt động của tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia	Công an tỉnh	100
-	Duyệt kế hoạch đấu tranh bằng nhóm và phân công lực lượng		50
-	Chi mua tin, trả công cho Cộng tác viên bí mật nắm tình hình về tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia		100
-	Lập án đấu tranh, trấn áp tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia		250
-	Thưởng các đơn vị có thành tích xuất sắc trong triệt xóa các băng nhóm tội phạm		50
<b>2</b>	<b>Dự án 2: Đấu tranh phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình</b>		
-	Tuyên truyền phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình	Ủy ban MTTQ tỉnh	20
		Sở LĐ, TB và XH	20
		Tỉnh Đoàn	20
		Tỉnh hội Phụ nữ	20
		Công an tỉnh	30
		Sở Tư pháp	20
		Công an tỉnh	20
-	Lập hồ sơ quản lý, giáo dục, giúp đỡ trẻ em hư, trẻ em vi phạm pháp luật		
-	Điều tra xã hội trẻ em bị xâm hại (hiếp dâm, dâm ô, cưỡng bức lao động, gây thương tích, mua bán...)	Công an tỉnh	50
-	Lập án đấu tranh với tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình	Công an tỉnh	150

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2019
3	<b>Dự án 3: Hỗ trợ nâng cao năng lực phòng chống ma túy cho lực lượng chuyên trách Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính (Tổng cục hải quan) và năng lực xử lý án về ma túy của Tòa án, Viện Kiểm sát</b>		180
-	Tập huấn kỹ năng phòng chống ma túy	Công an tỉnh	60
		Cục Hải quan	20
		BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	20
-	Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các vụ án ma túy	Công an tỉnh	40
		Viện kiểm sát tỉnh	20
		Tòa án tỉnh	20
4	<b>Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi buôn bán ma túy tại các địa bàn trọng điểm phức tạp</b>		200
-	Khảo sát tình hình mua bán ma túy tại các địa bàn trọng điểm	Công an tỉnh	50
-	Lập án đấu tranh ngăn chặn các hành vi buôn bán ma túy các địa bàn trọng điểm		150
5	<b>Dự án 5: Dự án nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa ma túy tại các xã, phường, thị trấn</b>		3.370
-	Kinh phí thực hiện Đề án Vận động toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hóa giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư đến năm 2020 theo QĐ 1703/QĐ-MTTU-BTT, 25/10/2017	Ủy ban MTTQ Tỉnh	50
		Sở LĐ, TB và XH	20
		Tỉnh Hội Phụ nữ	20
		Tỉnh Đoàn	20
		Hội Cựu chiến binh	20
		Đài PTTH tỉnh	20
		Sở TT, Truyền thông	20
		Ủy ban MTTQ Tỉnh	20
		Sở VH,TT&DL	20
		Báo VH và đời sống	20
		Sở Giáo dục và đào tạo	40
		Công an tỉnh	30
		Liên đoàn Lao động	20
		Sở Tư pháp	20
		Sở NN và PTNT	20
-	Hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng phát động toàn dân tham gia phòng ngừa, đấu tranh tội phạm ma túy		

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2019
-	Xác định tình trạng người nghiện	Sở Y tế	50
-	Công tác phục hồi cai nghiện của tại cơ sở số 1 Hoàng Giang - Nông Cống	Sở LĐ, TB và XH (TT cai nghiện Nông Cống)	50
-	Công tác phục hồi cai nghiện của tại cơ sở số 2 Quan Hóa	Sở LĐ, TB và XH (TT cai nghiện Quan Hóa)	30
-	Hoạt động điều hành của Ban chỉ đạo 138 tỉnh (chỉ đạo, kiểm tra, giám sát,...)	Công an tỉnh (cơ quan thường trực BCĐ 138 tỉnh)	200
-	Hỗ trợ lập hồ sơ quản lý người nghiện tại xã, phường, thị trấn	Công an tỉnh	50
-	Hỗ trợ lập hồ sơ đưa người nghiện đi cai nghiện tại trung tâm	Công an tỉnh	50
-	Khảo sát các điểm, tụ điểm phức tạp về ma túy: 40 điểm, tụ điểm x 2.000.000 đ	Công an tỉnh	80
-	Triệt xóa các điểm, tụ điểm phức tạp về ma túy: 30 điểm, tụ điểm x 15.000.000 đ	Công an tỉnh	450
-	+ Hỗ trợ đấu tranh các vụ án mua bán ma túy nghiêm trọng trở lên: 154 vụ x 5.000.000đ + Hỗ trợ khám phá các chuyên án lớn: 15 chuyên án x 20.000.000 đ	Công an tỉnh	1.070
-	Hỗ trợ khám phá các chuyên án lớn: 8 chuyên án x 20.000.000 đ	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	160
-	Hỗ trợ hoạt động truy tố các vụ án ma túy	Viện kiểm sát tỉnh	40
-	Hỗ trợ hoạt động xét xử các vụ án ma túy	Tòa án tỉnh	40
-	Thưởng thành tích khám phá các chuyên án và vụ án ma túy lớn	Công an tỉnh	200
-	Hỗ trợ hoạt động BCĐ 138 tại các huyện, thị xã, thành phố: 27 BCĐ x 20 trđ/huyện	TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, TX Bim Sơn, Đông Sơn, Nông Cống, Quảng Xương, Như Xuân, Thọ Xuân, Yên Định, Nga Sơn, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Bá Thước, Triệu Sơn, Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Quan Hóa, Quan Sơn, Như Thanh, Thiệu Hóa, Mường Lát, Tĩnh Gia.	540

**Phụ biểu số 2.32: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~187~~ /TTr-UBND ngày ~~07~~/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt, ngày tháng năm	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn	Vốn đã cấp	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019
	<b>Tổng số:</b>			99.336	9.934	89.402	2.000
<b>I</b>	<b>Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ngập hồ Sông Mực huyện Như Xuân, Như Thanh</b>	4803/QĐ-UBND, 31/12/2010	Chi cục phát triển nông thôn	55.311	3.131	52.180	1.262,5
-	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (21 hộ x 20trđ/hộ)						420
+	Huyện Như Xuân (04 hộ x 20trđ/hộ)						80
+	Huyện Như Thanh: (17 hộ x 20trđ/hộ)						340
-	Chi phí quản lý (kiểm tra, chi trả cho các hộ)						42,5
-	Hỗ trợ cộng đồng tiếp nhận (xã Xuân Thái, huyện Như Thanh) (16 hộ x 50tr/hộ)						800
<b>II</b>	<b>Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai huyện Như Xuân</b>	3990/QĐ-UBND, 11/11/2009	Chi cục phát triển nông thôn	8.829	6.708	2.121	181
-	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (08 hộ x 20trđ/hộ)						160
-	Chi phí quản lý (kiểm tra, chi trả cho các hộ)						21
<b>III</b>	<b>Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai huyện Lang Chánh</b>	3992/QĐ-UBND, 11/11/2009	Chi cục phát triển nông thôn	8.924	95	8.829	114
-	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (03 hộ x 30trđ/hộ)						90
-	Chi phí quản lý (kiểm tra, chi trả cho các hộ)						24
<b>IV</b>	<b>Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai huyện Thạch Thành</b>	4249/QĐ-UBND, 01/12/2009	Chi cục phát triển nông thôn	26.272		26.272	442,5
-	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (20 hộ x 20trđ/hộ)						400
-	Chi phí quản lý (kiểm tra, chi trả cho các hộ)						42,5

Phụ biểu số 2.33: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 187 /TTr-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó						Ghi chú
			Kinh phí, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	Kinh phí tập huấn, NCNL cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng BVR	Kinh phí cấp chứng chỉ rừng	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoán nuôi xúc tiền tái sinh rừng	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các trạm bảo vệ rừng	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>35.900,0</b>	<b>1.972,4</b>	<b>429,0</b>	<b>435,0</b>	<b>26.033,7</b>	<b>3.800,0</b>	<b>3.230,0</b>	
I	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	32.670,0	1.972,4	429,0	435,0	26.033,7	3.800,0		Chi tiết theo Phụ lục số 2.33a
1	BQL Khu BTTN Pù Hu	1.334,0	14,0			200,0	1.120,0		
2	BQL Khu BTTN Pù Luông	1.370,0	32,1			458,0	880,0		
3	BQL Khu BTTN Xuân Liên	1.505,4	85,4			1.220,0	200,0		
4	BQL Vườn Quốc gia Bến En	921,0	21,0			300,0	600,0		
5	Ban QLRPH Mường Lát	574,0	37,6			536,5			
6	Đồn Biên Phòng Quang Chiêu	788,4	51,6			736,8			
7	Đồn Biên Phòng Tam Chung	352,1	23,0			329,1			
8	Đồn Biên Phòng Pù Nhi	228,2	14,9			213,3			
9	Đồn Biên Phòng Trung Lý	385,2	25,2			360,0			
10	Đồn Biên Phòng Tén Tàn	561,1	36,7			524,4			
11	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt	256,8	16,8			240,0			
12	Đồn Biên Phòng Na Mèo	1.502,9	98,3			1.404,6			
13	BQL RPH Sông Lò	906,7	59,3			847,4			
14	Đồn Biên Phòng Tam Thanh	1.633,2	106,8			1.526,4			
15	Đồn Biên Phòng Mường Mìn	858,4	56,2			802,2			
16	Đồn Biên Phòng Yên Khương	602,2	39,4			562,8			
17	Ban QLRPH Lang Chánh	2.159,7	141,3			2.018,4			
18	BQL RPH Sông Chu	1.050,4	68,7			981,6			
19	BQL RPH Sông Đản	473,2	31,0			442,2			
20	Đồn Biên Phòng Bát Mọt	626,0	41,0			585,0			

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó						Ghi chú
			Kinh phí, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	Kinh phí tập huấn, NCNL cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng BVR	Kinh phí cấp chứng chỉ rừng	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các trạm bảo vệ rừng	
21	UBND huyện Ngọc Lặc	622,4				622,4			
22	BQL RPH Sim	988,4	64,7			923,7			
23	BQL RPH Thanh Kỳ	824,4	53,9			770,5			
24	BQL RPH Như Xuân	1.148,2	75,1			1.073,1			
25	BQL RPH Sông Chàng	1.589,7	104,7			1.485,0			
26	UBND huyện Thạch Thành	1.450,6			435,0	1.015,6			
27	BQL RPH Thạch Thành	683,4	44,7			638,7			
28	UBND huyện Cẩm Thủy	2.645,1				2.645,1			
29	TT NCƯDKH Lâm nghiệp	348,7	17,6			251,1	80,0		
30	UBND huyện Hoàng Hóa	54,4	3,6			50,9			
31	UBND huyện Hậu Lộc	485,4				205,4	280,0		
32	UBND huyện Triệu Sơn	371,1				371,1			
33	Vườn thực vật Sâm Sơn	92,0	0,8			11,3	80,0		
34	Sư đoàn 390	72,5	4,7			67,8			
35	UBND huyện Nga Sơn	156,2				156,2			
36	BQL RPH Tĩnh Gia	1.473,4	96,4			1.377,0			
37	BQL DTLSVH Hàm Rồng	342,2	4,1			58,1	280,0		
38	Chi cục Kiểm lâm ( Khu BT loài Nam Động)	240,0					240,0		
39	Ban quản lý di tích lịch sử Lam Kinh	55,0	1,0			14,0	40,0		
40	UBND huyện Đông Sơn	8,7	0,6			8,1			
41	Chi cục Lâm nghiệp (Văn Phòng Ban chỉ đạo cấp tỉnh thực hiện chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình MPTLNBV)	929,4	500,4	429,0					
II	Kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng các trạm bảo vệ rừng	3.230,0						3.230,0	Chi tiết theo Phụ lục số 2.33b

**Phụ lục số 2.33a: DỰ TOÁN KINH PHÍ KHOẢN, HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH RỪNG, HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG VÙNG ĐỆM, THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2019**

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Kinh phí cấp chứng chỉ rừng		Hỗ trợ khoán, bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng												Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg		
		Khối lượng (ha)	Kinh phí	Tổng kinh phí	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ						Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng sản xuất theo NĐ 75/2015/NĐ-CP		Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg		Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên theo QĐ 38/QĐ-TTg		Khối lượng (thôn, bản)	Kinh phí
					Đối tượng nhận khoán theo QĐ 38/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán theo NĐ 75/2015/NĐ-CP		Đối tượng nhận khoán theo QĐ 120/QĐ-TTg		Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí		
					Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	
	<b>Tổng số</b>	1.450,0	435,0	26.033,7	63.316,1	18.994,8	8.991,5	3.596,6	834,0	375,3	1.892,0	756,8	19.901,3	1.990,1	200,0	320,0	95,0	3.800,0
1	BQL Khu BTTN Pù Hu			200,0									2.000,0	200,0			28,0	1.120,0
2	BQL Khu BTTN Pù Luông			458,0									4.579,8	458,0			22,0	880,0
3	BQL Khu BTTN Xuân Liên			1.220,0									9.000,0	900,0	200,0	320,0	5,0	200,0
4	BQL Vườn Quốc gia Bến En			300,0									3.000,0	300,0			15,0	600,0
5	Ban QLRPH Mường Lát			536,5	1.788,2	536,5												
6	Đồn Biên Phòng Quang Chiểu			736,8	2.456,0	736,8												
7	Đồn Biên Phòng Tam Chung			329,1	1.097,0	329,1												
8	Đồn Biên Phòng Pù Nhi			213,3	711,0	213,3												
9	Đồn Biên Phòng Trung Lý			360,0	1.200,0	360,0												
10	Đồn Biên Phòng Tén Tán			524,4	1.748,0	524,4												
11	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt			240,0	800,0	240,0												
12	Đồn Biên Phòng Na Mèo			1.404,6	4.682,0	1.404,6												
13	BQL RPH Sông Lô			847,4	2.824,7	847,4												
14	Đồn Biên Phòng Tam Thanh			1.526,4	5.088,0	1.526,4												
15	Đồn Biên Phòng Mường Mìn			802,2	2.674,0	802,2												
16	Đồn Biên Phòng Yên Khương			562,8	1.876,0	562,8												
17	Ban QLRPH Lang Chánh			2.018,4	6.728,0	2.018,4												
18	BQL RPH Sông Chu			981,6	3.272,1	981,6												
19	BQL RPH Sông Đán			442,2	1.474,0	442,2												
20	Đồn Biên Phòng Bát Mọt			585,0	1.950,0	585,0												
21	UBND huyện Ngọc Lặc			622,4			1.556,0	622,4										
22	BQL RPH Sim			923,7	1.962,6	588,8	837,4	335,0										
23	BQL RPH Thanh Kỳ			770,5	1.797,5	539,3	578,1	231,2										
24	BQL RPH Như Xuân			1.073,1	2.174,1	652,2	1.052,2	420,9										
25	BQL RPH Sông Chàng			1.485,0	4.950,0	1.485,0												
26	UBND huyện Thạch Thành	1.450,0	435	1.015,6	3.056,0	916,8	247,0	98,8										

TT	Đơn vị	Kinh phí cấp chứng chỉ rừng		Hỗ trợ khoán, bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng												Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg		
		Khối lượng (ha)	Kinh phí	Tổng kinh phí	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ						Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng sản xuất theo ND 75/2015/NĐ-CP		Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg		Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên theo QĐ 38/QĐ-TTg		Khối lượng (thôn, bản)	Kinh phí
					Đối tượng nhận khoán theo QĐ 38/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán theo ND 75/2015/NĐ-CP		Đối tượng nhận khoán theo QĐ 120/QĐ-TTg		Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí		
					Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí								
27	BQL RPH Thạch Thành			638,7	2.129,0	638,7												
28	UBND huyện Cẩm Thủy			2.645,1			4.720,8	1.888,3			1.892,0	756,8						
29	TT NCUDKH Lâm nghiệp			251,1	671,0	201,3						498,0	49,8				2,0	80,0
30	UBND huyện Hoằng Hóa			50,9					113,0	50,9								
31	UBND huyện Hậu Lộc			205,4					374,0	168,3			371,0	37,1			7,0	280,0
32	UBND huyện Triệu Sơn			371,1	1.237,0	371,1												
33	Vườn thực vật Sâm Sơn			11,3									112,5	11,3			2,0	80,0
34	Sư đoàn 390			67,8	226,0	67,8												
35	UBND huyện Nga Sơn			156,2					347,0	156,2								
36	BQL RPH Tĩnh Gia			1.377,0	4.589,9	1.377,0												
37	BQL DTLSVH Hàm Rồng			58,1	127,0	38,1							200,0	20,0			7,0	280,0
38	Chi cục Kiểm lâm ( Khu BT loài Nam Động)																6,0	240,0
39	Ban quản lý di tích lịch sử Lam Kinh			14,0									140,0	14,0			1,0	40,0
40	UBND huyện Đông Sơn			8,1	27,0	8,1												
41	Chi cục Lâm nghiệp (Văn Phòng Ban chỉ đạo cấp tỉnh thực hiện chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình MTPTLNBV)																	



**Phụ lục số 2.33b: DỰ TOÁN KINH PHÍ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC TRẠM BẢO VỆ RỪNG THUỘC CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2019**

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

TT	Tên trạm bảo vệ rừng	Số lượng trạm	Kinh phí sửa chữa năm 2019	Trong đó		Ghi chú
				Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp 2019	Kinh phí đơn vị đối ứng từ các nguồn vốn hợp pháp khác	
	<b>Tổng cộng:</b>	7,0	4.024,0	3.230,0	794,0	
<b>1</b>	<b>Ban QLRPH Na Mèo</b>		346,0	280,0	66,0	
-	Trạm bảo vệ rừng Piêng Luông	1	346,0	280,0	66,0	
<b>2</b>	<b>Ban QLRPH Sông Lò</b>		250,0	200,0	50,0	
-	Trạm QL BVR Hón Sài	1	250,0	200,0	50,0	
<b>3</b>	<b>Ban QLRPH Lang Chánh</b>		290,0	230,0	60,0	
	Trạm bảo vệ rừng số 2	1	290,0	230,0	60,0	
<b>4</b>	<b>Ban QLRPH Sim</b>		270,0	220,0	50,0	
-	Trạm bảo vệ rừng Thượng Ninh	1	270,0	220,0	50,0	
<b>5</b>	<b>Ban QLRPH Thanh Kỳ</b>		218,0	180,0	38,0	
-	Trạm bảo vệ rừng TK 644	1	218,0	180,0	38,0	
<b>6</b>	<b>Ban QLRPH Sông Chàng</b>		200,0	160,0	40,0	
	Trạm bảo vệ rừng Vực Dưa	1	200,0	160,0	40,0	
<b>7</b>	<b>BQL RPH Mường Lát</b>		550,0	440,0	110,0	
-	Trạm bảo vệ rừng số 1	1	250,0	200,0	50,0	
-	Trạm bảo vệ rừng số 2	1	300,0	240,0	60,0	
<b>8</b>	<b>BQL RPH Tinh Gia</b>		250,0	200,0	50,0	
-	Trạm bảo vệ rừng Trúc Lâm	1	250,0	200,0	50,0	
<b>9</b>	<b>Khu BTTN Pù Luông</b>		350,0	280,0	70,0	
-	Trạm bảo vệ rừng Thành Lâm	1	350,0	280,0	70,0	
<b>10</b>	<b>Khu BTTN Xuân Liên</b>		500,0	400,0	100,0	
-	Trạm bảo vệ rừng Bán Lửa	1	500,0	400,0	100,0	
<b>11</b>	<b>Khu BTTN Pù Hu</b>		550,0	440,0	110,0	
-	Trạm bảo vệ rừng Nam Tiến	1	550,0	440,0	110,0	
<b>12</b>	<b>TT NCUDKHCN Lâm nghiệp</b>		250,0	200,0	50,0	
-	Trạm bảo vệ rừng Hà Đông	1	250,0	200,0	50,0	

**Biểu số 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019**  
(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07** /12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Dự toán năm 2019 (Chưa trừ TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL)	Dự toán năm 2019 (Đã trừ 10% , 40% HP thực hiện CCTL)	Chi đầu tư XDCB (từ nguồn tiền sd đất)	Chi thường xuyên			Trong đó:								
					Dự toán chi	TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp môi trường			SN VH-TT-TD-TT-TTTT		
								Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị
	<b>Tổng số:</b>	<b>17.232.603</b>	<b>17.053.083</b>	<b>3.500.000</b>	<b>13.523.835</b>	<b>179.520</b>	<b>13.344.315</b>	<b>464.358</b>	<b>298</b>	<b>464.060</b>	<b>263.634</b>	<b>3.125</b>	<b>260.509</b>	<b>83.241</b>	<b>3.384</b>	<b>79.857</b>
1	TP Thanh Hoá	2.057.846	2.035.147	1.065.500	976.871	22.699	954.172	110.368	51	110.317	107.059	1.373	105.686	9.784	415	9.369
2	Sầm Sơn	506.866	502.753	152.000	349.041	4.113	344.928	20.682	14	20.668	38.178	577	37.601	5.440	76	5.364
3	Bỉm Sơn	233.983	229.540	22.500	207.763	4.443	203.320	18.690	13	18.677	29.053	338	28.715	1.875	34	1.841
4	Hà Trung	499.081	493.732	100.000	392.516	5.349	387.167	11.556	8	11.548	4.878	37	4.841	2.697	104	2.593
5	Nga Sơn	736.111	730.218	220.000	508.151	5.893	502.258	10.025	8	10.017	2.140	36	2.104	2.875	94	2.781
6	Hậu Lộc	799.043	790.869	230.000	560.603	8.174	552.429	9.684	10	9.674	2.060	36	2.024	3.704	151	3.553
7	Hoảng Hoá	1.090.250	1.079.258	360.000	720.395	10.992	709.403	12.993	11	12.982	2.935	48	2.887	3.913	182	3.731
8	Quảng Xương	755.912	746.734	200.000	547.027	9.178	537.849	10.498	11	10.487	2.372	41	2.331	3.184	135	3.049
9	Tĩnh Gia	922.040	911.684	110.000	800.390	10.356	790.034	33.753	11	33.742	11.474	44	11.430	3.755	202	3.553
10	Nông Cống	624.822	614.608	90.000	526.657	10.214	516.443	12.311	11	12.300	4.511	43	4.468	3.052	140	2.912
11	Đông Sơn	421.842	419.009	140.000	277.742	2.833	274.909	7.998	8	7.990	12.572	27	12.545	1.950	40	1.910
12	Triệu Sơn	767.168	757.793	110.000	647.528	9.375	638.153	16.125	11	16.114	3.843	46	3.797	3.586	181	3.405
13	Thọ Xuân	870.569	861.620	90.000	768.879	8.949	759.930	34.709	11	34.698	3.010	50	2.960	4.278	181	4.097
14	Yên Định	658.611	652.029	150.000	501.086	6.582	494.504	16.060	8	16.052	6.058	40	6.018	3.098	135	2.963
15	Thiệu Hoá	590.227	583.267	110.000	473.491	6.960	466.531	15.322	8	15.314	3.070	37	3.033	3.008	141	2.867
16	Vĩnh Lộc	461.448	457.291	120.000	335.973	4.157	331.816	7.894	8	7.886	1.821	28	1.793	3.702	40	3.662
17	Thạch Thành	635.073	627.873	30.000	595.839	7.200	588.639	15.629	14	15.615	2.073	43	2.030	3.388	155	3.233
18	Cẩm Thủy	534.495	529.557	90.000	437.511	4.938	432.573	9.727	10	9.717	2.364	31	2.333	2.378	117	2.261
19	Ngọc Lặc	593.472	587.563	30.000	554.867	5.909	548.958	15.913	8	15.905	2.248	32	2.216	2.447	160	2.287
20	Như Thanh	511.304	507.421	35.000	468.898	3.883	465.015	14.557	8	14.549	11.533	28	11.505	1.999	101	1.898
21	Lang Chánh	323.615	320.378	-	318.685	3.237	315.448	6.582	8	6.574	1.696	24	1.672	2.034	49	1.985
22	Bá Thước	586.781	581.231	5.000	572.961	5.550	567.411	10.127	8	10.119	1.957	33	1.924	2.365	123	2.242
23	Quan Hoá	364.894	360.885	-	359.226	4.009	355.217	8.365	8	8.357	1.490	29	1.461	1.985	79	1.906
24	Thường Xuân	618.091	613.209	15.000	593.973	4.882	589.091	9.374	10	9.364	1.313	28	1.285	1.921	105	1.816
25	Như Xuân	420.484	416.351	25.000	388.990	4.133	384.857	9.115	8	9.107	1.726	29	1.697	1.828	97	1.731
26	Mường Lát	302.023	299.662	-	297.388	2.361	295.027	6.389	7	6.382	1.000	22	978	1.397	69	1.328
27	Quan Sơn	346.551	343.400	-	341.383	3.151	338.232	9.913	7	9.906	1.200	25	1.175	1.599	78	1.521

**Biểu số 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018 (Tiếp)**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Trong đó:															Dự phòng ngân sách	
		Sự nghiệp PTHH			Sự nghiệp Y tế (Tạm giao)	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo					Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính			Quốc Phòng	An ninh		Chi khác
		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	40% Cấp bù HP	40% Thu tại đơn vị	DT giao đơn vị		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị				
	<b>Tổng số:</b>	<b>50.885</b>	<b>2.922</b>	<b>47.963</b>	<b>1.348.490</b>	<b>6.939.763</b>	<b>50.832</b>	<b>16.350</b>	<b>60.595</b>	<b>6.811.986</b>	<b>1.289.889</b>	<b>2.923.449</b>	<b>42.014</b>	<b>2.881.435</b>	<b>99.938</b>	<b>23.637</b>	<b>36.550</b>	<b>208.768</b>
1	TP Thanh Hoá	1.201	48	1.153	72.016	426.502	3.503	550	14.517	407.932	76.284	159.831	2.242	157.589	7.877	949	5.000	15.475
2	Sầm Sơn	903	40	863	27.613	161.074	1.246	134	1.112	158.582	31.811	58.607	914	57.693	2.323	610	1.800	5.825
3	Bỉm Sơn	1.171	72	1.099	11.138	83.685	631	206	2.374	80.474	11.541	45.981	775	45.206	2.045	584	2.000	3.720
4	Hà Trung	1.137	64	1.073	29.268	189.170	1.582	173	1.934	185.481	46.580	101.615	1.447	100.168	3.310	806	1.500	6.565
5	Nga Sơn	1.146	50	1.096	49.166	260.744	2.001	460	1.690	256.593	63.005	113.258	1.554	111.704	3.744	847	1.200	7.960
6	Hậu Lộc	1.141	55	1.086	60.923	281.126	2.118	463	3.794	274.751	80.285	115.631	1.547	114.084	4.092	957	1.000	8.440
7	Hoàng Hoá	1.360	54	1.306	75.520	357.553	2.760	1.346	4.256	349.191	90.283	167.104	2.335	164.769	5.861	1.373	1.500	9.855
8	Quảng Xương	1.164	68	1.096	47.379	278.646	2.289	388	4.434	271.535	72.076	125.242	1.812	123.430	4.494	971	1.000	8.885
9	Tĩnh Gia	2.178	159	2.019	123.123	392.685	2.735	1.585	3.291	385.074	65.754	158.118	2.329	155.789	5.625	1.425	2.500	11.650
10	Nông Công	1.172	67	1.105	44.766	259.601	2.159	1.300	4.643	251.499	72.699	122.158	1.851	120.307	4.569	968	850	8.165
11	Đông Sơn	1.277	79	1.198	21.397	126.216	1.004	246	446	124.520	35.087	67.192	983	66.209	2.357	695	1.000	4.100
12	Triệu Sơn	1.571	98	1.473	68.013	316.440	2.563	890	3.502	309.485	79.242	150.064	2.084	147.980	5.117	1.027	2.500	9.640
13	Thọ Xuân	1.340	68	1.272	63.553	383.874	3.127	879	2.355	377.513	105.700	163.299	2.278	161.021	5.536	1.080	2.500	11.690
14	Yên Định	1.466	90	1.376	48.265	236.515	1.940	567	2.154	231.854	71.737	111.093	1.648	109.445	3.877	917	2.000	7.525
15	Thiệu Hoá	1.127	75	1.052	46.915	224.597	1.723	615	2.784	219.475	65.105	108.946	1.577	107.369	3.700	901	800	6.736
16	Vĩnh Lộc	1.033	49	984	26.212	171.961	1.341	364	1.200	169.056	39.837	78.858	1.127	77.731	2.420	736	1.500	5.475
17	Thạch Thành	2.071	130	1.941	67.360	326.353	2.347	1.324	1.505	321.177	41.655	131.376	1.682	129.694	3.950	985	1.000	9.234
18	Cẩm Thủy	2.229	139	2.090	53.393	232.645	1.771	432	1.108	229.334	33.289	96.200	1.330	94.870	3.096	889	1.300	6.984
19	Ngọc Lặc	2.588	157	2.431	81.965	300.821	2.186	687	1.153	296.795	33.613	109.543	1.526	108.017	3.844	955	930	8.605
20	Như Thanh	2.336	135	2.201	48.490	268.731	1.807	324	204	266.396	27.359	89.904	1.276	88.628	2.783	807	400	7.406
21	Lạng Chánh	3.039	174	2.865	32.187	178.532	1.079	472	248	176.733	17.187	74.288	1.183	73.105	2.002	688	450	4.930
22	Bá Thước	2.925	170	2.755	68.895	321.914	2.099	897	501	318.417	33.271	126.491	1.719	124.772	3.476	881	660	8.820
23	Quan Hoá	3.419	164	3.255	32.090	189.229	1.097	496	221	187.415	16.239	102.147	1.915	100.232	2.565	698	1.000	5.668
24	Thường Xuân	3.133	182	2.951	54.018	379.951	2.262	360	440	376.889	36.600	103.460	1.495	101.965	2.989	814	400	9.118
25	Như Xuân	3.176	207	2.969	39.293	218.018	1.454	462	634	215.468	17.195	94.408	1.242	93.166	2.668	762	800	6.494
26	Mường Lát	2.889	170	2.719	27.708	175.819	943	430		174.446	10.138	68.424	720	67.704	2.812	653	160	4.635
27	Quan Sơn	2.691	158	2.533	27.823	197.361	1.065	300	95	195.901	16.316	80.214	1.423	78.791	2.808	659	800	5.168

**Biểu số 05: BỔ SUNG DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAO VỐN CHO CÁC DỰ ÁN  
TỪ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI, NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÂN ĐỐI NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **187** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QB phê duyệt Quyết toán/Dự toán; Ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn	Vốn đã cấp	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>			3.621.336	3.192.246	429.090	286.000	
<b>I</b>	<b>Thanh toán nợ đọng các dự án đã quyết toán từ năm 2017 trở về trước</b>			3.394.684	3.144.246	250.438	200.896	
<b>I.1</b>	<b>Dự án phê duyệt quyết toán từ năm 2015 trở về trước</b>			711.870	675.107	36.763	36.763	Bổ trí 100% nợ còn thiếu
1	Kè chống sạt lở bờ sông Mã đoạn từ K4+500-K5+372, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	4291/QĐ-UBND, 04/12/2009	Chi cục ĐĐ và PCLB	4.094	3.827	267	267	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Bưởi từ K0-K0+582 xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	2523/QĐ-UBND, 22/7/2010	Chi cục ĐĐ và PCLB	7.472	6.777	695	695	
3	Xử lý kè chống sạt lở bờ tả sông Mã xã Hoảng Long, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	2352/QĐ-UBND, 06/7/2010	Chi cục ĐĐ và PCLB	6.956	6.560	396	396	
4	Đường giao thông nội vùng trung tâm cụm xã Trung Hạ, Quan Sơn.	3875/QĐ-UBND, 30/10/2009	UBND huyện Quan Sơn	987	720	267	267	
5	Đường giao thông Trung tâm cụm xã Phú Lệ, huyện Quan Hoá.	465/QĐ-UBND, 18/6/2009	UBND huyện Quan Hoá	1.429	885	544	544	
6	Trung tâm cụm xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	556/QĐ-UBND, 09/6/2011	UBND huyện Mường Lát	2.120	1.150	970	970	
7	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Bưởi khắc phục hậu quả mưa lũ tháng 10/2007 huyện Thạch thành	422/QĐ-UBND, 16/3/2011	UBND huyện Thạch Thành	4.309	3.700	609	609	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước SH trung tâm Xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	2389/QĐ-UBND, 01/9/2011	UBND huyện Thường Xuân	795	477	318	318	
9	Nối tiếp đường nội khu thuộc trung tâm cụm xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân.	2388/QĐ-UBND, 01/9/2011	UBND huyện Thường Xuân	473	260	213	213	
10	Đường từ QL15A - xã Phú Sơn, cầu treo Chiềng (thuộc DA Đường đến TT xã chưa có đường ô tô)	1475/QĐ-UBND, 16/5/2012	Sở GTVT	23.872	23.663	209	209	

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt Quyết toán/Dự toán; Ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn	Vốn đã cấp	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
11	Đường giao thông từ QL217 đi xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy (Thuộc DA Đường đến TT xã chưa có đường ô tô)	2386/QĐ-UBND, 10/7/2013	Sở GTVT	7.541	7.220	321	321	
12	Quy hoạch CT cảng Hòn Nẹ, huyện Hậu Lộc (HM: Tư vấn, lập QHCT)	số 2753/QĐ-UBND; 08/8/2013	Sở GTVT	732		732	732	
13	Đường Luân Thành - Ngã ba Bù Đôn, huyện Thường Xuân (thuộc DA đường vào TT các xã chưa có đường ô tô)	2580/QĐ-UBND, 26/7/2013	Sở GTVT	59.628	56.375	3.253	3.253	
14	Chi phí tư vấn lập DA đầu tư XDCT đầu mối và hệ thống kênh trạm bơm Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	2600/QĐ-UBND, 29/7/2013	UBND huyện Hậu Lộc	2.006	16	1.990	1.990	
15	Sửa chữa nâng cấp Hồ Phú Thôn, xã Hợp Thắng, Triệu Sơn.	3275/QĐ-UBND, 06/10/2014	Sở NN&PTNT	3.448	3.100	348	348	
16	Hồ Làng Tiên, xã Thọ Bình, Triệu Sơn.	3750/QĐ-UBND, 03/11/2014	Sở NN&PTNT	6.303	6.138	165	165	
17	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 4 xã Thọ Tiến, hợp lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn (Chi phí chuẩn bị đầu tư)	3099/QĐ-UBND, 04/9/2013	Chi cục Đê điều và PCLB	2.291	1.900	391	391	
18	Cầu Kim Tân, huyện Thạch Thành	2047/QĐ-UBND, 30/6/2014	UBND huyện Thạch Thành	46.465	39.228	7.237	7.237	
19	Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học + san nền thuộc Dự án XD Trường THPT Thường Xuân 3, huyện Thường Xuân (NQ30a).	3595/QĐ-UBND, 28/10/2014	UBND huyện Thường Xuân	18.614	18.314	300	300	
20	Trung tâm cụm xã Bãi Trành, huyện Như Xuân.	2032/QĐ-UBND, 29/9/2014	UBND huyện Như Xuân	3.270	2.190	1.080	1.080	
21	Đê tả sông Chu đoạn từ K39,2 - K42; Xử lý mối và án hạ thân đê; Khoan phụt vữa gia cố thân đê và một số phần việc khác thuộc dự án xử lý trọng điểm xung yếu đoạn từ Km30-Km36 đê hữu sông Mã và đoạn từ Km34,1 - Km42 đê tả sông Chu, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	5142/QĐ-UBND 8/12/2015	Chi cục ĐĐ và PCLB	84.955	84.609	346	346	
22	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở đê, kè tả sông Chu các đoạn từ K27+775-K27+955; K28+085-K28+205, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	390/QĐ-UBND, 03/2/2015	Chi cục ĐĐ và PCLB	6.229	6.030	199	199	
23	Kè chống sạt lở bờ tả sông Mã đoạn K52+840-K53+198, xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	4330/QĐ-UBND, 28/10/2015	Chi cục ĐĐ và PCLB	11.299	11.134	165	165	
24	Đê, kè bảo vệ bờ biển xã Hải Châu, Hải Ninh huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa	591/QĐ-UBND 12/02/2015	Chi cục ĐĐ và PCLB	122.134	121.516	618	618	
25	Đường giao thông Ban công - Tân Lập - Hạ Trung - Lương Nội, Bá Thước	4707/QĐ-UBND 13/11/2015	Sở GTVT	68.430	64.740	3.690	3.690	
26	Đường GT từ QL217 đi xã Lâm Phú và xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	463/QĐ-UBND 06/02/2015	Sở GTVT	71.733	68.644	3.089	3.089	
27	Đường giao thông ngã ba Điền Lư - Lương Nội - Cẩm Quý. Thuộc dự án đường giao thông vào trung tâm các xã chưa có đường ô tô.	3577/QĐ-UBND 18/9/2015	Sở GTVT	26.461	24.905	1.556	1.556	

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt Quyết toán/Dự toán; Ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn	Vốn đã cấp	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
28	HMCT: Xây lắp nhà ở sinh viên 13 tầng; Điện ngoài nhà và trạm biến áp; Cung cấp, lắp đặt thang máy; Hệ thống tin liên lạc; các chi phí khác cụm nhà ở SV tại cơ sở 3 Đại học Hồng Đức thuộc dự án Khu nhà ở SV tại TP Thanh Hóa.	14/QĐ-UBND, 06/01/2015	Sở Xây dựng	89.366	86.222	3.144	3.144	
29	Nâng cấp tuyến đường từ xã Thiệu Khánh, Thiệu Giao, huyện Thiệu Hoá đi Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn (đoạn trên địa phận huyện Thiệu Hoá).	2266/QĐ-UBND, 18/6/2015	UBND huyện Thiệu Hóa	10.440	10.245	195	195	
30	Hỗ trợ Công trình đập Mương Tòng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát (gói thầu số 5)	5026/QĐ-UBND, 30/11/2015	UBND huyện Mường Lát	7.911	6.062	1.849	1.849	
31	Hỗ trợ Xử lý khẩn cấp đê hữu sông mã đoạn K5+150-K5+320 và đoạn K5+926-K6+256 thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định	1240/QĐ-UBND, 29/7/2015	UBND huyện Yên Định	10.107	8.500	1.607	1.607	
I.2	<i>Dự án phê duyệt quyết toán năm 2016-2017</i>			<b>2.682.814</b>	<b>2.469.139</b>	<b>213.675</b>	<b>164.133</b>	
**	<i>Dự án còn nợ từ 5 tỷ trở xuống</i>			<b>1.480.388</b>	<b>1.428.255</b>	<b>52.133</b>	<b>52.133</b>	Bổ trí 100% nợ còn thiếu
32	Xử lý nút dọc mặt đê hữu sông Chu đoạn từ K48+060-K48+092 và đoạn từ K46+800-K46+894, xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hóa	4835/QĐ-UBND, 14/12/2016	Sở NN và PTNT	6.370	2.000	4.370	4.370	
33	Xử lý sạt lở thượng lưu kè Cánh Hạ đoạn từ K18+884 - K18+994 đê tả sông Chu, xã Thọ Trường, huyện Thọ Xuân	4812/QĐ-UBND 13/12/2016	Sở NN và PTNT	7.833	4.000	3.833	3.833	
34	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Trâu xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	4319/QĐ-UBND, 03/11/2016	Sở NN & PTNT	13.191	10.000	3.191	3.191	
35	Nâng cấp tuyến đê tả sông bươi trên địa bàn huyện Thạch Thành thuộc dự án Phân lũ, chặm lũ và nâng cấp cơ sở hạ tầng "sông chung với lũ" huyện Thạch Thành".	122/QĐ-UBND, 12/01/2016	UBND huyện Thạch Thành	208.618	205.824	2.794	2.794	
36	Đường D-D3 Khu công nghiệp Bim Sơn	1533/QĐ-UBND 6/5/2016	BQL KKTNS & các KCN	24.902	22.252	2.650	2.650	
37	Đầu tư nhánh giao phía Đông Bắc và nâng cấp nền đường nhánh B nút giao đường 513 với Quốc lộ 1A - Khu kinh tế Nghi Sơn.	465/QĐ-BQLKKTNS&KC N. 30/12/2016	BQL KKTNS & các KCN	32.400	30.000	2.400	2.400	
38	HTKT khu mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyễn Bình (Giai đoạn 1)	2242/QĐ-UBND, 27/6/2016	BQL KKTNS & các KCN	17.077	15.023	2.054	2.054	
39	Đường giao thông làng Ân, xã Xuân Thắng đi Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân.	3832/QĐ-UBND, 05/10/2016	UBND huyện Thường Xuân	35.322	33.660	1.662	1.662	
40	Hạng mục kè đoạn từ K0+900-K1+500 thuộc dự án kè chống sạt lở đê tả sông Mã xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	4919/QĐ-UBND, 21/12/2016	Chi cục ĐĐ và PCLB	18.156	16.337	1.819	1.819	

173

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt Quyết toán/Dự toán; Ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn	Vốn đã cấp	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
41	Đê tá Sông Chu đoạn từ Km34,1-Km39,2; Xử lý môi và ẩn họa thân đê, khoan phụt vữa gia cố thân đê và một số phần việc khác thuộc dự án xử lý trọng điểm xung yếu đoạn từ Km30-Km36 đê hữu sông Mã và đoạn từ Km34,1 - Km42 đê tá sông Chu huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	672/QĐ-UBND 26/02/2016	Chi cục ĐĐ và PCLB	40.468	38.959	1.509	1.509	
42	Đường B-B3 Khu công nghiệp Bím Sơn	1873/QĐ-UBND, 01/6/2016	BQL KKTNS & các KCN	25.627	23.140	2.487	2.487	
43	Trung tâm cụm xã Phố Đoàn, huyện Bá Thước	4062/QĐ-UBND, 25/10/2017	UBND huyện Bá Thước	4.860	3.380	1.480	1.480	
44	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lũ tại 3 thôn Yên Năm 1,2,3 xã Công Bình.	2035/QĐ-UBND, 14/6/2016	UBND huyện Nông Công	30.290	29.589	701	701	
45	Hạng mục Kè chắn đất và Nhà xưởng thực hành (Nhà số 3) thuộc Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung cấp nghề Miền núi Thanh Hóa	1052/QĐ-UB, 25/3/2016	Sở Lao động TB-XH	6.497	5.799	698	698	
46	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng lõi Vườn quốc gia Bến En.	4002/QĐ-UBND, 14/10/2016	Vườn QG Bến En	7.548	6.934	614	614	
47	Xử lý sạt lở bãi sông trên đê hữu sông Chu, xã Xuân Hoà, huyện Thọ Xuân	5051/QĐ-UB, 28/12/2016	Sở NN và PTNT	4.819	4.500	319	319	
48	Đường Giao thông từ Quốc Lộ 1A (Bím Sơn) đi Quốc Lộ 10 ( huyện Nga Sơn) đi Đào Nẹ huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn Chuẩn bị đầu tư)	1421/QĐ-UBND; 03/5/2017	Sở GTVT	4.704	700	4.004	4.004	
49	HM Khảo sát, lập dự án đầu tư, điều chỉnh dự án, thẩm định dự án đầu tư, chi phí quản lý dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và lập hồ sơ cắm mốc GPMB, công trình đường từ phá thăm đi cầu Đò Đại tỉnh Thanh Hóa	395/QĐ-UBND, 16/02/2017; 492/QĐ-UBND, 16/01/2017	Sở GTVT	10.391	7.900	2.491	2.491	
50	Mở rộng đường 513, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	4671/QĐ-UBND, 05/12/2017	BQL KKTNS & các KCN	802.089	800.561	1.528	1.528	
51	Đầu tư XD tuyến đường phía tây và nâng cấp tuyến đường Phía Nam nhà máy giấy ANNORA nối ra QL 1A	3174/QĐ-UBND, 28/8/2017	BQL KKTNS & các KCN	8.982	8.000	982	982	
52	Sửa chữa đập Bái Đang, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy.	945/QĐ-UBND, 31/3/2017	Sở NN&PTNT	4.770	4.500	270	270	
53	Sắp xếp ổn định dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia.	3398/QĐ-UBND,11/9/2017	Chi cục PTNT	6.958	4.659	2.299	2.299	
54	Trung tâm giống thủy sản Thanh Hóa	3457/QĐ-UBND,13/9/2017	Sở NN&PTNT	99.075	96.328	2.747	2.747	
55	HM giám sát môi trường thuộc DA đê kè tá Sông Lèn đoạn từ K25-K27+918 xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	1600/QĐ-UBND, 16/5/2017	Chi cục ĐĐ và PCLB	221	-	221	221	

TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt Quyết toán/Dự toán; Ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn	Vốn đã cấp	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
56	CT cấp điện nông thôn xã Na Mèo huyện Quan Sơn - xã Tén Tàn huyện Mường Lát- xã Tam Chung, huyện Mường Lát thuộc Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020.	3135/QĐ-UBND, 23/8/2017	Sở Công thương	39.198	37.429	1.769	1.769	
57	Hỗ trợ Tu bổ, nâng cấp đê tả sông cầu Chày (đoạn từ cầu Đa Năm Yên Giang đến Quảng Phú, Thọ Xuân) huyện Yên Định	645/QĐ-UBND, 25/02/2016	UBND huyện Yên Định	20.022	16.781	3.241	3.241	
**	<i>Dự án còn nợ trên 5 tỷ</i>			<b>1.202.426</b>	<b>1.040.884</b>	<b>161.542</b>	<b>112.000</b>	Bổ trí 70% nợ còn thiếu
58	Đường Hải Long - Xuân Du - Sim huyện Như Thanh	445/QĐ-UBND 3/2/2016	UBND huyện Như Thanh	35.370	26 074	9.296	7.000	
59	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê PAM 4617 xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.	4701/QĐ-UBND 5/12/2016	UBND huyện Hậu Lộc	143.798	104 536	39.262	27.000	
60	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp cửa sông đoạn k0-k1+362,5; đoạn k8+178-k11+570; công thủy sản tại k0+677 và đường cứu hộ, cứu nạn kết hợp thi công đoạn A; đường thi công vào bãi vật liệu dôi vãng.	4702/QĐ-UBND 5/12/2016	UBND huyện Nga Sơn	105.890	80 000	25.890	18.000	
61	Nhà hát Lam Sơn	2667/QĐ-UBND, 26/7/2017	UBND TP Thanh Hóa	130.308	111 010	19.298	14.000	
62	Đường Cành Nàng - Phú Lệ (thuộc DA đường vào TT các xã chưa có đường ô tô)	1786/QĐ-UBND 25/5/2016	Sở GTVT	160.941	144 003	16.938	12.000	
63	Nâng cấp đê, kè hữu sông Yên (đê PAM 4617) đoạn từ km 0-k4+085 xã Thanh Thủy, Hải Châu huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	3048/QĐ-UBND, 21/8/2017	Chi cục ĐĐ và PCLB	144.246	128 573	15.673	11.000	
64	Tuyến đê kè từ C2 - C102, công qua đê số 01, đường thi công số 1, 2, 3 và số 6. Hạng mục bổ sung đoạn đê, kè biển kéo dài từ Hải Lĩnh, huyện Tĩnh Gia thuộc dự án đê từ Hải Châu - Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia	493/QĐ-UBND, 16/2/2017	Chi cục ĐĐ và PCLB	117.194	109 340	7.854	5.000	
65	Gói thầu số 01; 2,1- và gói thầu 2-2 và tuyến nối đường Ban Công - Lũng Cao với đường liên xã Nam Sơn thuộc dự án đường GT Ban Công - Lũng Cao	3380/QĐ-UBND 6/9/2016; 795/QĐ-UBND 10/03/2016	Sở GTVT	185.147	177 567	7.580	5.000	
66	Hệ thống thoát nước KCN, cụm CN vừa và nhỏ TX Bim Sơn	300/QĐ-UBND 22/1/2016	UBND thị xã Bim Sơn	24.709	19 442	5.267	3.000	
67	Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng Nông Nghiệp Thanh Hóa - HM công trình xây dựng hệ thống sân đường nội bộ, rãnh thoát nước, nền mặt đường, thoát nước, lát hè, cây xanh, kênh mương nội đồng (gói số 5)- thuộc giai đoạn 2	4099/QĐ-UBND, 27/10/2017	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	18.116	12 282	5.834	4.000	



TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt Quyết toán/Dự toán; Ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn	Vốn đã cấp	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2019	Ghi chú
68	Dự án tu bổ, nâng cấp, xử lý các trọng điểm xung yếu đoạn từ K13+200-K27+400 đê hữu sông Mã, huyện Yên Định.	656/QĐ-UBND, 22/02/2017	Chi cục Đê điều & PCLB Thanh Hóa.	136.707	128.057	8.650	6.000	
<b>II</b>	<b>Thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng</b>			<b>226.652</b>	<b>48.000</b>	<b>178.652</b>	<b>85.104</b>	
1	Xử lý khẩn cấp kè biển Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa	4105/QĐ-UBND, 27/10/2017	UBND huyện Hoằng Hóa	143.731	48.000	95.731	30.000	
2	Bổ sung có mục tiêu cho huyện Hoằng hóa để thực hiện Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Hoằng Phú - Hoằng Giang	4468/QĐ-UBND, 21/11/2017	UBND huyện Hoằng Hóa	82.921		82.921	35.000	
3	Tăng cường cơ sở vật chất thành lập Viện nghiên cứu nông nghiệp Thanh Hóa						20.104	Phân bổ khi đủ điều kiện giao vốn

**Biểu số 06: DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2019**  
(Kèm theo Tờ trình số 177 /TTr-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương	
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4 Hỗ trợ cho LĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số	Truyền thông về giảm nghèo		Giảm nghèo về thông tin
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển					Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135								
4		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>160.096</b>	<b>87.954</b>	<b>11.139</b>	<b>1.818</b>	<b>67.325</b>	<b>34.115</b>	<b>19.410</b>	<b>7.800</b>	<b>4.800</b>	<b>1.200</b>	<b>7.672</b>	<b>48.991</b>	<b>9.588</b>	<b>34.120</b>	<b>27.420</b>	<b>6.700</b>	<b>5.283</b>	<b>11.701</b>	<b>4.701</b>	<b>7.000</b>	<b>6.594</b>	<b>1.854</b>	<b>4.740</b>	<b>4.852</b>
1	<b>Cấp huyện</b>	<b>115.258</b>	<b>59.786</b>	<b>11.139</b>	<b>1.818</b>	<b>42.703</b>	<b>20.203</b>	<b>8.700</b>	<b>7.800</b>	<b>4.800</b>	<b>1.200</b>	<b>4.126</b>	<b>41.808</b>	<b>9.588</b>	<b>32.220</b>	<b>25.920</b>	<b>6.300</b>	-	<b>9.301</b>	<b>2.301</b>	<b>7.000</b>	<b>2.244</b>	<b>822</b>	<b>1.422</b>	<b>2.119</b>
1	TP.Thanh Hoá	618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	112	41	71	106
	<i>Tr đó NRMH giảm nghèo 400 tr đó hội ND thành phố thực</i>	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	-
2	TX Bim Sơn	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	16	27	41
3	TP. Sầm Sơn	871	772	-	70	600	-	-	300	-	300	102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	19	32	48
	<i>Tr đó NRMH xã Quảng Hùng</i>	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Vĩnh Lộc	1.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.166	266	900	900	-	-	600	-	600	63	23	40	60
	<i>Tr đó NRMH giảm nghèo xã Vĩnh Khang 300 tr đó, xã Vĩnh Ninh 300 tr đó</i>	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	600	-	-	-	-
5	Nông Cống	1.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	838	538	300	104	38	66	98
	<i>Tr đó: NRMH giảm nghèo xã Tân phúc 300 tr đó</i>	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	-	-
6	Thiệu Hoá	972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788	488	300	95	35	60	89
	<i>Tr đó: NRMH giảm nghèo xã Thiệu Phúc 300 tr đó</i>	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	-	-
7	Triệu Sơn	1.617	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.093	308	785	785	-	-	300	-	300	115	42	73	109
	<i>Tr đó: NRMH giảm nghèo xã Vĩnh Sơn 300 tr đó</i>	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	-	-
8	Yên Định	1.180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	194	44	150	150	-	-	800	500	300	95	35	60	90
	<i>Tr đó: NRMH giảm nghèo xã Yên Lạc 300 tr đó</i>	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	-	-
9	Thọ Xuân	1.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	326	76	250	250	-	-	600	-	600	124	45	79	117

177.

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương				
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung						Tiêu DA 4: Hỗ trợ cho LĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số		Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin		
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế					Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135											
đ	ê	l	z	đ	đ	đ	đ	z	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ	đ
	Tr đó: NRMH giảm nghèo xã Xuân Châu 300 trđ, xã Thọ Minh 150 trđ, xã Yên Bái 150 trđ	600																600		600								
10	Hà Trung	763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	600	84	31	53	79				
	Tr đó: MHGN xã Hà Lâm 300 trđ, xã Hà Bình 300 trđ	600																600		600								
11	Đông Sơn	731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	613	313	300	61	22	39	57				
	Tr đó: MHGN xã Đông Thanh 300 trđ	300																300		300								
12	Tĩnh Gia	6.657	5.107	-	839	3.900	-	-	3.600	-	300	368	1.034	267	767	767	-	300	-	300	111	41	70	105				
	Tr đó: MHGN xã Phú Lâm 300 trđ, xã Hải Ninh 300 trđ	600				300					300							300		300								
13	Quảng Xương	785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	600	95	35	60	90				
	Tr đó: MHGN xã Quảng Long 300 trđ, xã Quảng Vọng 300 trđ	600																600		600								
14	Hoàng Hoá	3.308	2.751	-	420	2.100	-	-	1.800	-	300	231	-	-	-	-	-	300	-	300	132	48	84	125				
	Tr đó: MHGN xã Hoàng Hải 300 trđ, xã Hoàng Khê 300 trđ	600				300					300							300		300								
15	Hậu Lộc	3.180	1.647	-	280	1.200	-	-	1.200	-	-	167	-	-	-	-	-	1.363	463	900	88	32	56	83				
	Tr đó: MHGN xã Xuân Lộc 300 trđ, xã Triệu Lộc 300 trđ, xã Hòa Lộc 300 trđ	900																900		900								
16	Nga Sơn	2.026	1.555	-	210	1.200	-	-	900	-	300	145	-	-	-	-	-	300	-	300	88	32	56	83				
	Tr đó: MHGN xã Nga Thủy 300 trđ, xã Nga Bạch 300 trđ	600				300					300							300		300								
17	Như Thanh	4.228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.089	855	3.234	2.034	1.200	-	-	-	71	26	45	68				

178

TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v									DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương			
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4 Hỗ trợ cho LĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tổng số	Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển					Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135								
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
	Tr đó: MHGN xã Xuân Khang 300 trđ, xã Phương Nghi 300 trđ, xã Xuân Thọ 300 trđ, xã Yên Lạc 300 trđ	1.200											1.200		1.200	####									
18	Thạch Thành	3.099	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.612	646	1.966	1.666	300	-	300	-	300	96	35	61	91
	Tr đó: MHGN xã Thành Tân 300 trđ, xã Thành Đông 300 trđ	600											300		300	300			300						
19	Cẩm Thủy	2.703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.561	427	2.134	1.234	900	-	-	-	-	73	27	46	69
	Tr đó: MHGN xã Cẩm Liên 300 trđ, xã Cẩm Long 300 trđ, xã Cẩm Phú 300 trđ	900											900		900	900									
20	Ngọc Lặc	3.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.187	782	2.405	2.405	-	-	600	-	600	82	30	52	78
	Tr đó: MHGN xã Lộc Thịnh 300 trđ, xã Phùng Minh 300 trđ	600																	600		600				
21	Như Xuân	8.045	3.722	-	-	3.214	1.116	1.198	-	900	-	508	4.179	896	3.282	2.682	600	-	-	-	74	27	47	70	
	Tr đó: MHGN xã Thanh Xuân 300 trđ, xã Cát Tân 300 trđ, xã Xuân Hòa 300 trđ, xã Thanh	900			900					900			600		600	600									
22	Thường Xuân	11.060	7.315	1.944	-	4.897	2.690	1.307	-	900	-	474	3.613	842	2.771	2.171	600	-	-	-	68	25	43	64	
	Tr đó: MHGN xã Xuân Lộc 300 trđ, xã Luận Khê 300 trđ, xã Xuân Thắng 300 trđ, xã Yên Nhân 300 trđ, xã Xuân Lạ 300 trđ	1.500			900					900			600		600	600									
23	Lạng Chánh	8.423	5.755	1.862	-	3.552	1.698	1.254	-	600	-	341	2.561	605	1.956	1.656	300	-	-	-	55	20	35	52	
	Tr đó: MHGN xã Lâm Phú 300 trđ, xã Yên Khương 300 trđ, xã Đồng Lương 300 trđ	900			600					600			300		300	300									
24	Bá Thước	11.150	6.374	1.813	-	3.939	1.818	1.221	-	900	-	622	4.610	950	3.660	2.760	900	-	-	-	85	31	54	81	

TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương		
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4 Hỗ trợ cho LE đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và công đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số	Truyền thông về giảm nghèo		Giảm nghèo về thông tin	
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển					Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135									
A	B	L	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tr đó: MHGN xã Điện Hạ 300 trđ, xã Ái Thượng 300 trđ, xã Có Lũng 300 trđ, xã Điện Quang 300trđ, xã Ban Công 300 trđ, xã Điện Thượng 300 trđ	1.800			900				900				900		900		900									
25	Quan Hoá	12.894	8.313	1.829	-	5.991	4.159	1.232	-	600	-	493	4.447	1.132	3.315	2.715	600						69	25	44	65
	Tr đó: MHGN xã Nam Tiến 300 trđ, xã Phú Sơn 300 trđ, xã Nam Xuân 300 trđ, xã Phú Xuân 300 trđ	1.200			600					600			600		600		600									
26	Quan Sơn	14.749	11.117	1.813	-	8.925	7.103	1.222	-	600	-	379	3.521	862	2.659	2.059	600						57	21	36	54
	Tr đó: MHGN xã Nam Tiến 300 trđ, xã Phú Sơn 300 trđ, xã Nam Xuân 300 trđ, xã Phú Xuân 300 trđ	1.200			600					600			600		600		600									
27	Mường Lát	8.076	5.359	1.878	-	3.185	1.619	1.266	-	300	-	296	2.617	630	1.987	1.687	300						53	20	33	47
	Tr đó: MHGN xã Nhi Sơn 300 trđ, xã Tân Tân 300 trđ	600			300					300			300		300		300									
II	Các BQL rừng	13.912	13.912	-	-	13.912	13.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban QLRPH Mường Lát	216	216			216	216																			
2	Khu BTTN Pù Hu	3.803	3.803			3.803	3.803																			
3	Chi cục Kiểm lâm	104	104			104	104																			
4	Ban QLRPH Na Mèo	969	969			969	969																			
5	Ban QLRPH Sông Lô	882	882			882	882																			
6	Ban QLRPH Thạch Thành	217	217			217	217																			
7	Khu BTTN Pù Luông	2.100	2.100			2.100	2.100																			
8	Ban QLRPH Lang Chánh	611	611			611	611																			
9	Khu BTTN Xuân Liên	2.267	2.267			2.267	2.267																			
10	Ban QLRPH Sông Chu	397	397			397	397																			
11	Ban QLRPH Sông Đản	526	526			526	526																			

180

TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135				DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4: Hỗ trợ cho LĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số	Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin	
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển					Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135								
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
12	Vườn Quốc Gia Bến En	1.184	1.184			1.184	1.184																		
13	Ban QLRRPH Sông Chàng	636	636			636	636																		
III	Các đơn vị cấp tỉnh	30.922	14.256	-	-	10.710	-	10.710	-	-	-	3.546	7.183	-	1.900	1.500	400	5.283	2.400	2.400	-	4.350	1.032	3.318	2.733
1	Chi cục PTNT - Sở NN và PTNT	1.110	610	-	-	610	-	610	-	-	-	-	300	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	200
-	Chi cục Thú y (Kinh phí hỗ trợ mua vắc xin phòng chống cho gia súc gia cầm)	7.100	7.100	-	-	7.100	-	7.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	800	800			800		800																	
	Mô hình nuôi bò cái sinh sản tại xã Trung Lý 400 trđ, tại xã Trung Thành 400 trđ	800	800			800		800																	
-	Trung tâm nghiên cứu UDKHKT Lâm nghiệp	400	400			400		400																	
	Mô hình trồng cây dược liệu Sa nhân tím dưới tán rừng theo chuỗi liên kết tại xã Vạn Xuân 400 trđ	400	400			400		400																	
-	Chi cục Kiểm lâm	400	400			400		400																	
	Mô hình nuôi bò cái sinh sản tại xã Mường Lý 400 trđ	400				400		400																	
-	Trung tâm khuyến nông	800											400		400	400				400	400				
	Mô hình nuôi gà ri lai thả vườn an toàn sinh học tại xã Thiệu Giang 200 trđ, xã Thiệu Ngọc 200 trđ	400																		400	400				
-	Trung tâm nghiên cứu UDKHKT Chăn nuôi	400																		400	400				

TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương	
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4: Hỗ trợ cho LỄ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số	Truyền thông về giảm nghèo		Giảm nghèo về thông tin
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển					Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135								
4	B	L	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Mô hình nuôi bò cái Zê bu sinh sản tại xã Thiệu Văn 400 trđ	400																	400	400					
	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	600	600	-	-	600	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mô hình nuôi vịt cỏ xanh tại xã Bát Mọt 300 trđ, mô hình trồng cây mít ruội đỏ Malaysia tại xã Xuân Cẩm 300 trđ	600				600		600																	
	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	800	800	-	-	800	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản xã Thành Lâm 400 trđ, mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Phú Lệ 400 trđ	800	800			800		800																	
2	Văn phòng Tỉnh ủy	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
3	Văn phòng UBND tỉnh	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70
5	Sở Tài chính	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70
6	Ban Dân tộc	5.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.283	-	-	-	-	-	5.283	-	-	-	-	-	70
7	Sở Thông tin và Truyền thông	3.388	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.318	-	3.318	70
	Trong đó kinh phí mua sắm trang thiết bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin có đồng 985 trđ	985																						985	
8	MTTQ Tỉnh	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	50
	Tr đó mô hình nuôi bò cái sinh sản tại xã Đông Lương 400 trđ	400											400		400	400									
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50

TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		DA 5: Nâng cao năng lực giám nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương			
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4 Hỗ trợ cho LĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số		Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin	
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển					Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135									
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
10	Sở Y tế	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
11	Sở Giao thông VT	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
12	Sở Xây dựng	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
13	Cục Thống kê	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70
14	Sở Nội vụ	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
15	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
17	Sở Công thương	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
18	Ngân hàng Chính sách xã hội	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
19	Ban Dân vận	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
20	Sở Tư pháp	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
21	Ngân hàng Nhà nước CN.Thanh Hóa	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
22	Liên đoàn Lao động tỉnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
23	Sở Khoa học công nghệ	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
24	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
25	Ban Kiểm tra TU	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
26	Ban Tuyên giáo	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
27	Ban Nội chính	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
28	Kho bạc Nhà nước CN Thanh Hóa	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
29	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
30	Tỉnh Đoàn Thanh niên	430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	400	-	-	-	-	-	30



TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo v										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương		
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4 Hỗ trợ cho LĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH GN	Trong đó		Tiêu DA 3: NCNL cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số		Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin
							Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển					Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135								
4	B	L	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tr đó mô hình nuôi bò cái sinh sản xã Thành Tiến huyện Thạch Thành 400 trđ	400																	400	400					
31	Hội liên hiệp phụ nữ	830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	400	-	-	400	400	-	-	-	-	30
	Tr đó mô hình nuôi bò cái sinh sản tại xã Công Liêm huyện Nông Cống 400 trđ, xã Mậu Lâm huyện Như Thanh 400 trđ	800											400		400	400			400	400					
32	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
33	Hội Nông dân tỉnh	1.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	400	-	800	800	-	-	-	-	30
	Tr đó mô hình nuôi bò cái sinh sản tại xã Mậu Lâm huyện Như Thanh 400 trđ, xã Cao Ngọc huyện Ngọc Lặc 400 trđ, tại xã Thọ Tân huyện Thọ Xuân 400 trđ, xã	1.200											400		400				800	800					
34	Công an tỉnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
35	Hội cựu Chiến binh tỉnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
36	Ban Tổ chức Tỉnh Ủy	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
37	Liên minh HTX	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
38	Số Lao động - TB và Xã hội	5.711	3.546	-	-	-	-	-	-	-	-	3.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.032	1.032	-	1.133

Ghi chú

- (1) Kinh phí mua vac xin tiêm phòng gia súc, gia cầm của các huyện 30a do Chi Cục thú y thực hiện, đơn vị lập dự toán chi tiết, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu thầu làm cơ sở giao kinh phí thực hiện
- (2) Kinh phí nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng Ban Dân tộc thực hiện. Đơn vị xây dựng kế hoạch đào tạo và dự toán chi tiết trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ giao dự toán
- (3) Kinh phí mua sắm trang thiết bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại 14 xã ĐBKK, các xã miền núi do Sở Thông Tin và truyền thông thực hiện. Đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu thầu; tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu để thực hiện

**Biểu số 07: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG GIAO ĐỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NTM NĂM 2019**  
(Kèm theo Tờ trình số: **187**/TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung								Ghi chú
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa	Kinh phí SN TT và Truyền thông	
<b>Tổng cộng:</b>						<b>233.100</b>	<b>9.327</b>	<b>12.235</b>	<b>25.390</b>	<b>62.040</b>	<b>26.503</b>	<b>43.280</b>	<b>7.500</b>	<b>9.100</b>	
<b>1</b>	<b>Khôi huyện:</b>	<b>566</b>	<b>231</b>	<b>41</b>	<b>294</b>	<b>59.470</b>	<b>4.660</b>	<b>4.660</b>	<b>22.640</b>	<b>22.640</b>	<b>1.320</b>	<b>2.050</b>	<b>1.500</b>	<b>-</b>	
1	TP Thanh Hóa	17	6	1	10	1.780	155	155	680	680	60	50			
2	TP Sầm Sơn	3	3	-	-	350	55	55	120	120		-			
3	TX Bim Sơn	2	1	1	-	310	50	50	80	80		50			
4	Hà Trung	24	9	2	13	2.460	190	190	960	960	60	100			
5	Nga Sơn	26	15	5	6	2.790	200	200	1.040	1.040	60	250			
6	Hậu Lộc	25	8	2	15	2.550	195	195	1.000	1.000	60	100			
7	Hoàng Hoá	42	25	4	13	4.180	280	280	1.680	1.680	60	200			
8	Quảng Xương	29	27		2	2.750	215	215	1.160	1.160		-			
9	Tĩnh Gia	30	6	3	21	3.050	220	220	1.200	1.200	60	150			
10	Nông Cống	30	13	1	16	2.950	220	220	1.200	1.200	60	50			
11	Đông Sơn	14	12	-	2	1.400	140	140	560	560		-			
12	Triệu Sơn	35	11	3	21	3.500	245	245	1.400	1.400	60	150			
13	Thọ Xuân	36	18	13	5	4.090	250	250	1.440	1.440	60	650			
14	Yên Định	27	27		-	2.570	205	205	1.080	1.080		-			
15	Thiệu Hoá	27	12	1	14	2.680	205	205	1.080	1.080	60	50			
16	Vĩnh Lộc	15	5	1	9	1.600	145	145	600	600	60	50			
17	Thạch Thành	26	8	1	17	2.890	200	200	1.040	1.040	60	50	300		
18	Cẩm Thủy	19	6	1	12	1.960	165	165	760	760	60	50			
19	Ngọc Lạc	21	3	-	18	2.390	175	175	840	840	60	-	300		
20	Lang Chánh	10	1		9	1.100	120	120	400	400	60	-			
21	Bá Thước	22	2	-	20	2.180	180	180	880	880	60	-			

TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung								Ghi chú
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa	Kinh phí SN TT và Truyền thông	
22	Quan Hoá	17	1	-	16	2.030	155	155	680	680	60	-	300		
23	Thường Xuân	16	2	-	14	1.640	150	150	640	640	60	-			
24	Như Xuân	17	4	-	13	1.730	155	155	680	680	60	-			
25	Như Thanh	16	6	1	9	1.990	150	150	640	640	60	50	300		
26	Muong Lát	8	-		8	1.220	110	110	320	320	60	-	300		
27	Quan Sơn	12	-	1	11	1.330	130	130	480	480	60	50			
<b>II</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh:</b>		-	-	-	<b>57.905</b>	<b>4.667</b>	<b>7.575</b>	<b>2.750</b>	<b>3.400</b>	<b>25.183</b>	<b>5.230</b>	-	<b>9.100</b>	
1	Kinh phí chi đạo 37 đơn vị cấp tỉnh					1.190	1.190								(Chi tiết Phụ biểu số 2.33.1)
2	Kinh phí tuyên truyền 30 đơn vị cấp tỉnh					960		960							(Chi tiết Phụ biểu số 2.33.2)
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy					210		210							
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội					7.350					7.350				
5	Sở Giáo dục và Đào tạo					10.910					10.910				
6	Sở Thông tin và Truyền thông					9.100								9.100	
7	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh					7.263	3.236	1.814			2.213				
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh					7.344		3.694	250			3.400			
9	Liên minh HTX tỉnh					4.430			250	2.500	1.680				
10	Chi cục PTNT tỉnh					3.271	241				3.030				
11	Chi cục BVMT tỉnh					1.830						1.830			
12	Hội Nông dân					500			500						
13	Tinh đoàn Thanh Niên					347		97	250						
14	Hội Cựu Chiến binh tỉnh					250			250						
15	Hội làm Vườn tỉnh					250			250						
16	Đoàn 5 (Quân khu 4)					250			250						
17	Chi cục Kiểm lâm					250			250						

Các đơn vị được giao kinh phí, lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định để làm cơ sở thông báo vốn thực hiện theo quy định

TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung								Ghi chú	
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa	Kinh phí SN TT và Truyền thông		
18	BQL Trung tâm PTNT tỉnh					-										
19	Trung tâm NCUD KHKT chăn nuôi tỉnh					250			250							
20	Trung tâm khuyến nông tỉnh					250			250							
21	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT					1.700		800		900						
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ theo mục tiêu:</b>					<b>79.300</b>	-	-	-	<b>36.000</b>	-	<b>36.000</b>	<b>6.000</b>	-		
1	<b>Thọ Xuân</b>					<b>6.000</b>	-	-	-	<b>4.000</b>	-	<b>2.000</b>	-	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Quảng Phú đi Nông Trường Thống Nhất					4.000				4.000						
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân					2.000						2.000				
2	<b>Hoàng Hóa</b>					<b>6.000</b>	-	-	-	<b>4.000</b>	-	<b>2.000</b>	-	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoàng Quý và xã Hoàng Khê, huyện Hoàng Hóa					4.000				4.000						
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường nước thải y tế của Bệnh viện đa khoa huyện thuộc khu dân cư xã Hoàng Đạo					2.000						2.000				
3	<b>Hà Trung</b>					<b>2.000</b>	-	-	-	-	-	<b>2.000</b>	-	-		
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, khu dân cư xã Hà Phong, huyện Hà Trung					2.000						2.000				
4	<b>Nga Sơn</b>					<b>6.000</b>	-	-	-	<b>4.000</b>	-	<b>2.000</b>	-	-		
-	Xây dựng nâng cấp công trình đường giao thông từ xã Nga Trường đi xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn					4.000				4.000						
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường khu sản xuất tập trung xã Nga Trung, huyện Nga Sơn					2.000						2.000				

TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung							Ghi chú	
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa		Kinh phí SN TT và Truyền thông
5	Đông Sơn					4.000	-	-	-	4.000	-	-	-	-	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Đông Yên đi xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn					4.000				4.000					
6	Vĩnh Lộc					2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, khu dân cư xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc					2.000						2.000			
7	Thiệu Hoá					2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	
-	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải khu chăn nuôi tập trung xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa					2.000						2.000			
8	Hậu Lộc					2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường thuộc làng nghề, khu dân cư xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc					2.000						2.000			
9	Nông Cống					2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, khu dân cư xã Thăng Long, huyện Nông Cống					2.000						2.000			
10	Tĩnh Gia					2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	
-	Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, khu dân cư xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia					2.000						2.000			
11	Mường Lát					9.000	-	-	-	6.000	-	3.000	-	-	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn bản Na Khà, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát					2.000				2.000					
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt bản Đông Ban xã Pù Nhi, huyện Mường Lát					1.500						1.500			
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt bản Cơm xã Pù Nhi, huyện Mường Lát					1.500						1.500			

TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung								Ghi chú	
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa	Kinh phí SN TT và Truyền thông		
-	Xã Mường Chanh: Thanh toán khối lượng hoàn xây dựng, nâng cấp đập tràn qua Suối Xim và đường dân sinh đi từ bản Na Chùa cũ và khu sản xuất tập trung sang bản Na Chùa mới (1,0 tỷ đồng); Xây dựng đường dân sinh kinh tế từ Bản Chai vào khu sản xuất suối Dáng (3,0 tỷ đồng)					4.000					4.000					
12	Thường Xuân					4.500	-	-	-	2.000	-	1.500	1.000	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân					2.000				2.000						
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân					1.500						1.500				
-	Hỗ trợ tăng CSVC cho các thiết chế văn hóa 02 xã đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đảm bảo đủ điều kiện cho hoạt động: Nhà hội trường xã Xuân Cẩm và Công sở - Nhà hội trường xã Thọ Thanh					1.000							1.000			
13	Quan Hóa					5.000	-	-	-	2.000	-	3.000	-	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Bàn Gáng, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa					2.000				2.000						
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khu TĐC Bàn Lép, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa					1.500						1.500				
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khu TĐC Bàn Bạo, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa					1.500						1.500				
14	Ngọc Lặc					2.000	-	-	-	2.000	-	-	-	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa các công trình đường giao thông xã Thủy Sơn, huyện Ngọc Lặc					2.000				2.000						
15	Thạch Thành					1.300	-	-	-	1.300	-	-	-	-		

TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung								Ghi chú	
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa	Kinh phí SN TT và Truyền thông		
-	Xã Ngọc Trạo: Hỗ trợ kinh phí thanh toán KL hoàn thành xây dựng nâng cấp công trình "Đường giao thông Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo"					1.300					1.300					
<b>16</b>	<b>Quan Sơn</b>					<b>6.000</b>	-	-	-		<b>2.000</b>	-	<b>3.000</b>	<b>1.000</b>	-	
-	Nâng cấp hệ thống kênh mương bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn					2.000					2.000					
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại Bản Muống, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn					1.500							1.500			
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại Bản Pa xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn					1.500							1.500			
-	Hỗ trợ tăng CSVC cho các thiết chế văn hóa 4 xã đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đảm bảo đủ điều kiện cho hoạt động: Mường Mìn, Na Mèo, Sơn Thủy, Trung Tiến.					1.000								1.000		
<b>17</b>	<b>Như Xuân</b>					<b>4.500</b>	-	-	-		<b>2.000</b>	-	<b>1.500</b>	<b>1.000</b>	-	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Cát Vân và xã Xuân Bình, huyện Như Xuân					2.000					2.000					
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hóa Quý, huyện Như Xuân					1.500							1.500			
-	Hỗ trợ tăng CSVC cho các thiết chế văn hóa 03 xã đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đảm bảo đủ điều kiện cho hoạt động: Hóa Quý, Cát Vân, Xuân Bình.					1.000								1.000		
<b>18</b>	<b>Lang Chánh</b>					<b>6.000</b>	-	-	-		<b>2.000</b>	-	<b>3.000</b>	<b>1.000</b>	-	
-	Xây dựng công trình tiêu thoát nước bản Năng Cát, xã Tri Nang, huyện Lang Chánh					2.000					2.000					
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt bản Cháo-Pi xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh (02 công trình x 1.500 triệu đồng)					3.000							3.000			

TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung							Ghi chú		
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa		Kinh phí SN TT và Truyền thông	
-	Hỗ trợ tăng CSVC cho các thiết chế văn hóa 02 xã đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đảm bảo đủ điều kiện cho hoạt động: Yên Khương, Quang Hiến.					1.000							1.000			
19	<b>Bá Thước</b>					4.500	-	-	-	2.000	-	1.500	1.000	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Điện Trung đi xã Điện Quang, huyện Bá Thước					2.000				2.000						
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung làng Nạn xã Điện Hạ, huyện Bá Thước					1.500						1.500				
-	Hỗ trợ tăng CSVC cho các thiết chế văn hóa 03 xã đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đảm bảo đủ điều kiện cho hoạt động: Điện Trung, Lâm Xa, Ban Công.					1.000							1.000			
20	<b>Cẩm Thủy</b>					2.500	-	-	-	-	-	1.500	1.000	-		
-	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy					1.500						1.500				
-	Hỗ trợ tăng CSVC cho các thiết chế văn hóa cho 02 xã đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đảm bảo đủ điều kiện cho hoạt động: Cẩm Lương, Cẩm Thạch.					1.000							1.000			
IV	<b>Phần còn lại phân bổ chi tiết sau:</b>					36.425										
1	Hỗ trợ thực hiện Đề án OCOP "Mỗi xã một sản phẩm"					8.000	Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và các địa phương, đơn vị được giao nhiệm vụ theo Đề án được duyệt lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ kinh phí triển khai thực hiện									
2	Hỗ trợ thực hiện mô hình chăn nuôi theo chuỗi liên kết cung cầu với đơn vị chế biến xuất khẩu					10.000	Giao Sở Nông nghiệp & PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục và mức kinh phí hỗ trợ thực mô hình									
3	Xây dựng mô hình điểm nông thôn mới kiểu mẫu					10.800	Giao Văn phòng Điều phối NTM tỉnh chủ trì, phối hợp với các địa phương lựa chọn danh mục trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; Sở Tài chính thẩm định dự toán và thông báo vốn cho các địa									



TT	Tên đơn vị	Số xã	Trong đó			Phân bổ năm 2019	Chi tiết các nội dung								Ghi chú
			Xã đã hoàn thành	Xã đăng ký 2019	Xã còn lại		Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo các cấp	Kinh phí tuyên truyền	Hỗ trợ PTSX	Duy tu, bảo dưỡng	Kinh phí SN Giáo dục và Dạy nghề	Kinh phí SN Môi trường	Kinh phí SN Văn hóa	Kinh phí SN TT và Truyền thông	
4	Hỗ trợ thực hiện 06 mô hình liên kết theo chuỗi giá trị hàng hóa theo Đề án 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Chính phủ về phát triển 15.000 HTX hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 và Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh, gồm: Hoàng Hóa, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Như Thanh, Yên Định					2.400	Giao Chỉ cục PTNT tỉnh, lựa chọn Hợp tác xã và mô hình phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương; đồng thời lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định để làm cơ sở thông báo vốn cho các HTX triển khai thực hiện								
5	Hỗ trợ ứng dụng dự án khoa học công nghệ theo QĐ 45 TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ					1.000	Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện theo đúng quy định								
6	Hỗ trợ thôn, bản các xã khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 theo Đề án 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ					4.225	Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối NTM tỉnh và đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ kinh phí chi tiết cho các nội dung thực hiện trong năm 2019								

**Yêu cầu:**

- Đối với kinh phí giao theo định mức: Sở Tài chính Thông báo vốn cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị triển khai thực hiện.
- Đối với kinh phí hỗ trợ theo mục tiêu cho cấp huyện, cấp xã: UBND các huyện và xã Mường Chan, xã Ngọc Trạo lập báo cáo chi tiết sử dụng kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định để làm cơ sở Thông báo vốn cho dự án, thanh quyết toán theo đúng quy định.
- Đối với kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị cấp tỉnh: Các đơn vị lập dự toán chi tiết sử dụng kinh phí (trừ kinh phí tuyên truyền và kinh phí chỉ đạo hỗ trợ theo định mức chung) gửi Sở Tài chính thẩm định để làm cơ sở thông báo dự toán và thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.
- Đối với các nội dung khác đã được phê duyệt dự toán chi tiết, các đơn vị tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

**Phụ biểu số 7.1: KINH PHÍ HỖ TRỢ CHỈ ĐẠO CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

*DVT: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng số:</b>	<b>1.190</b>	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	30	
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy	30	
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	30	
4	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	30	
5	Ban Nội chính Tỉnh ủy	30	
6	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	50	
7	Ban Dân tộc	30	
8	Văn phòng Tỉnh ủy	50	
9	Văn phòng UBND tỉnh	50	
10	Văn phòng HĐND tỉnh	50	
11	Sở NN&PTNT	30	
12	Sở Xây dựng	30	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	30	
14	Sở Y tế	30	
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	
16	Sở Nội vụ	30	
17	Sở Giao thông vận tải	30	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	
19	Sở Lao động- TB và Xã hội	30	
20	Sở Công thương	30	
21	Công An tỉnh	30	
22	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	30	
23	Sở Tư pháp	30	
24	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30	
25	Cục Thống kê	30	
26	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	30	
27	Sở Tài chính	30	
28	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30	
29	Kho bạc NN tỉnh	30	
30	Hội Nông dân tỉnh	30	
31	Phụ Nữ tỉnh	30	
32	Tỉnh Đoàn	30	
33	Liên đoàn Lao động tỉnh	30	
34	Hội Cựu chiến binh tỉnh	30	
35	Sở Khoa học và CN	30	
36	Liên Minh HTX tỉnh	30	
37	Chi cục Phát triển nông thôn	30	

**Phụ biểu số 7.2: DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TUYÊN TRUYỀN CHO CÁC ĐƠN VỊ  
CẤP TỈNH**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng số:</b>	<b>960</b>	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50	
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50	
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50	
4	Hội Nông dân tỉnh	30	
5	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	30	
6	Hội người cao tuổi	30	
7	Hội Khuyến học	30	
8	Liên đoàn Lao động tỉnh	30	
9	Sở NN&PTNT	30	
10	Sở Xây dựng	30	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	30	
12	Sở Y tế	30	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	
14	Sở Nội vụ	30	
15	Sở Giao thông vận tải	30	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	
17	Sở Lao động- TB và Xã hội	30	
18	Sở Công thương	30	
19	Công An tỉnh	30	
20	Bảo hiểm xã hội tỉnh	30	
21	Sở Tư pháp	30	
22	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30	
23	Cục Thống kê	30	
24	Liên Minh Hợp tác xã	30	
25	Báo Văn hóa Đời sống	30	
26	Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa	30	
27	Báo Thanh Hóa	30	
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	30	
29	Tinh đoàn Thanh Hóa	30	
30	Hội Liên hiệp Phụ Nữ tỉnh	30	

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2018

Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi NSĐP năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019, với các nội dung chủ yếu sau:

<b>TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2019:</b>	<b>30.277.901 triệu đồng</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>7.997.339 triệu đồng</b>
<b>1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:</b>	<b>5.461.760 triệu đồng</b>
1.1. Chi XDCB tập trung trong nước	1.449.760 triệu đồng
<i>Trong đó: Nguồn Chính phủ về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án:</i>	<i>84.000 triệu đồng</i>
1.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
a) Điều tiết ngân sách cấp tỉnh:	500.000 triệu đồng
- Chi trả nợ Ngân hàng phát triển:	69.750 triệu đồng
- Chi trả nợ vốn vay ODA:	24.603 triệu đồng
- Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính:	25.000 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất:	30.000 triệu đồng
- Thanh toán nợ dự án BT đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn:	350.647 triệu đồng
b) Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã:	3.500.000 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000 triệu đồng
- Trả nợ XDCB giai đoạn 1 dự án Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch:	12.000 triệu đồng
<b>2. Vốn ngân sách Trung ương bổ sung:</b>	<b>2.535.579 triệu đồng</b>
2.1. Vốn trong nước:	2.067.325 triệu đồng
a) Các Chương trình MTQG:	1.202.945 triệu đồng
- Chương trình giảm nghèo bền vững:	559.445 triệu đồng
- Chương trình XD nông thôn mới:	643.500 triệu đồng
b) Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	673.180 triệu đồng
c) Vốn Trái phiếu Chính phủ:	191.200 triệu đồng
2.2. Vốn nước ngoài (ODA):	468.254 triệu đồng
<b>II. Chi thường xuyên:</b>	<b>20.862.142 triệu đồng</b>
1. Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, xã:	13.523.835 triệu đồng
2. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh:	7.338.307 triệu đồng
<i>(Chi tiết theo biểu số 01,02,03 và phụ biểu số 2.1 kèm theo)</i>	
<b>III. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT:</b>	<b>233.407 triệu đồng</b>
<i>Chi tiết theo Phụ biểu số 2.2 kèm theo)</i>	
<b>IV. Bổ sung danh mục dự án đầu tư công và giao vốn cho các dự án từ nguồn nguồn Trung ương bổ sung cân đối:</b>	<b>286.000 triệu đồng</b>
<i>(Chi tiết theo Phụ biểu số 2.2 kèm theo)</i>	
<b>V. Chương trình MTQG vốn sự nghiệp:</b>	<b>393.196 triệu đồng</b>

11. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 160.096 triệu đồng  
*Chi tiết theo Phụ biểu số 2.2 kèm theo)*

2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 233.100 triệu đồng  
*Chi tiết theo Phụ biểu số 2.2 kèm theo)*

**VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng**

**VII. Dự phòng ngân sách: 502.587 triệu đồng**

1. Cấp tỉnh: 293.819 triệu đồng

2. Cấp huyện, xã: 208.768 triệu đồng

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019.

2. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh;

3. Đối với chương trình, chính sách thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên đã có tiêu chí, định mức giao UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng 12 năm 2018./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**

**Biểu số 01: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /12/2018 của HDND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	3.1
	<b>TỔNG CHI NSDP:</b>	<b>30.277.901</b>	<b>13.045.298</b>	<b>17.232.603</b>	<b>179.520</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.997.339</b>	<b>4.497.339</b>	<b>3.500.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>5.461.760</b>	<b>1.961.760</b>	<b>3.500.000</b>	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.449.760	1.449.760		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	500.000	3.500.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:</b>	<b>2.535.579</b>	<b>2.535.579</b>		
2.1	Vốn trong nước:	2.067.325	2.067.325		
a	Các Chương trình MTQG vốn đầu tư	1.202.945	1.202.945		
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	559.445	559.445		
-	Chương trình XD nông thôn mới	643.500	643.500		
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	673.180	673.180		
c	Vốn Trái phiếu Chính phủ	191.200	191.200		
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	468.254	468.254		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>20.862.142</b>	<b>7.338.307</b>	<b>13.523.835</b>	<b>179.520</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.187.548	1.723.190	464.358	298
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.050.993	2.111.230	6.939.763	127.777
3	Chi sự nghiệp y tế	2.524.710	1.176.220	1.348.490	
4	Chi quản lý hành chính	3.771.317	847.868	2.923.449	42.014
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	394.220	260.093	134.127	6.306
6	Chi đảm bảo xã hội	1.490.138	200.249	1.289.889	
7	Chi khoa học và công nghệ	115.497	115.497		
8	Chi sự nghiệp môi trường	385.497	121.863	263.634	3.125
9	Chi quốc phòng địa phương	256.762	156.824	99.938	
10	Chi an ninh địa phương	83.910	60.273	23.637	
11	Chi khác ngân sách	101.550	65.000	36.550	
12	KP tăng cường CSVN thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tỉnh thông minh	500.000	500.000		
<b>III</b>	<b>TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT</b>	<b>233.407</b>	<b>233.407</b>		
1	Vốn đối ứng các dự án nước ngoài	5.965	5.965		
2	Vốn trong nước	227.442	227.442		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó:
					Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
IV	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	286.000	286.000		
V	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	393.196	393.196		
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	160.096	160.096		
2	Chương trình XD nông thôn mới	233.100	233.100		
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
VII	Dự phòng ngân sách	502.587	293.819	208.768	

**Ghi chú:**

- Dự toán bao gồm cả tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy
- Chi tiêu biên chế đang tính theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh.



**Biểu số 02: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
A	B	2	3
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>13.045.298</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.497.339</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>1.961.760</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chi đầu tư XDCB vốn trong nước</b>	<b>1.449.760</b>	
<i>T.đó</i>	<i>Nguồn Chính phủ về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án</i>	<i>84.000</i>	
<b>1.2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>500.000</b>	
a	Chi trả nợ Ngân hàng phát triển	69.750	
b	Chi trả nợ gốc vốn vay ODA:	24.603	
-	<i>Dự án cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân</i>	<i>20.555</i>	
-	<i>DA đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn</i>	<i>4.048</i>	
c	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính; địa giới hành chính	25.000	
d	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	30.000	
e	Thanh toán nợ dự án BT đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn	350.647	
<b>1.3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>12.000</b>	
-	Thanh toán nợ XDCB giai đoạn 1 dự án Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.000	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:</b>	<b>2.535.579</b>	
<b>2.1</b>	<b>Vốn trong nước:</b>	<b>2.067.325</b>	
<b>a</b>	<b>Các Chương trình MTQG:</b>	<b>1.202.945</b>	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	559.445	
-	Chương trình XD nông thôn mới	643.500	
<b>b</b>	<b>Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:</b>	<b>673.180</b>	
<b>c</b>	<b>Vốn Trái phiếu Chính phủ:</b>	<b>191.200</b>	
<b>2.2</b>	<b>Vốn nước ngoài (ODA):</b>	<b>468.254</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.338.307</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế:</b>	<b>1.723.190</b>	
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>262.400</b>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>1.460.790</b>	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	389.148	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (gồm cả nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP)	163.314	nt

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
-	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	122.000	nt
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	17.000	nt
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	10.250	nt
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	nt
-	Chính sách phát triển lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	2.694	nt
-	Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	70.000	nt
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	79.500	nt
-	Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	16.989	nt
-	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	112.000	nt
	<i>Tr.đó: Chính sách khuyến khích phát triển GTNT</i>	<i>84.678</i>	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	13.000	nt
-	Chi cho các dự án quy hoạch	68.000	nt
-	Chính sách xây dựng nông thôn mới	140.000	Giao Thường trực HĐND lồng ghép nguồn CTMT QG và vốn đầu tư XDCB thực hiện Nghị quyết 02/NQ-TU để phân bổ
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN	18.600	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích phát triển CN, tiểu thủ CN và TM	22.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	25.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững (Gồm cả KP hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg)	14.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chi Quỹ bảo trì đường bộ	132.000	Cấp bổ sung cho Quỹ BTĐB
-	Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
-	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000	Bổ sung Quỹ Hỗ trợ nông dân
-	Bổ sung vốn Quỹ Hợp tác xã	5.000	Bổ sung Quỹ HTX
-	Sự nghiệp kinh tế khác	19.295	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
	<i>Tr.đó: Trả nợ lãi vốn vay ODA</i>	<i>3.610</i>	
<b>2</b>	<b>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>2.111.230</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>1.522.721</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>220.983</i>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
-	<i>Trong đó: Các chính sách bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg</i>	18.934	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
<b>c</b>	<b><i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i></b>	<b>367.526</b>	
-	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao; ĐA cùng cố, phát triển hệ thống trường DTNT	38.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia và các nhiệm vụ khác	53.000	nt
-	Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	18.600	nt
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	nt
-	Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiến sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội giai đoạn 2016-2021; đào tạo chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh	8.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	KP tuyển mới, hợp đồng giáo viên và khuyến khích xã hội hóa giáo dục	76.762	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Dự chi đảm bảo chế độ trong lộ trình sắp xếp biên chế theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	124.434	
-	Các chính sách TW bổ sung còn lại chưa phân bổ (NĐ 86, QĐ 66, QĐ 53)	28.730	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>1.176.220</b>	
<b>a</b>	<b><i>Phân bổ cho các đơn vị</i></b>	<b>962.220</b>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<b>b</b>	<b><i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i></b>	<b>214.000</b>	
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	189.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/QĐ-TTg	25.000	Cấp bổ sung cho Quỹ
<b>4</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>847.868</b>	
<b>a</b>	<b><i>Phân bổ cho các đơn vị</i></b>	<b>664.968</b>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<b>b</b>	<b><i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i></b>	<b>182.900</b>	
-	Dự chi điều chỉnh phụ cấp tăng thêm và chế độ trợ cấp một lần cho cán bộ không chuyên trách (Từ nguồn giảm do sát nhập thôn, bản)	107.900	Giao UBND phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chi quản lý hành chính khác ( <i>Gồm cả kinh phí mua sắm tài sản tập trung theo QĐ 50/QĐ-TTg</i> )	25.000	Giao UBND phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT</b>	<b>260.093</b>	
<b>a</b>	<b><i>Phân bổ cho các đơn vị</i></b>	<b>137.093</b>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<b>b</b>	<b><i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i></b>	<b>123.000</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
-	Chương trình phát triển du lịch	30.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chi đào tạo phát triển bóng đá trẻ	25.000	Giao Sở VH,TT và DL
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	56.000	
+	<i>ĐA nghiên cứu, khai quật khảo cổ học di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung theo QĐ 3296/QĐ-UBND, 30/8/2018</i>	26.000	<i>Giao Sở Văn hóa, TT và DL, UBND huyện Hà trung</i>
+	<i>Trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương</i>	30.000	<i>Phân bổ sau</i>
-	Các hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch	12.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>6</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>200.249</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>119.649</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>80.600</i>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ	30.600	Giao UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	50.000	
<b>7</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>115.497</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>12.497</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>103.000</i>	
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	48.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực
-	Chính sách phát triển khoa học và công nghệ	55.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>121.863</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>39.863</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>82.000</i>	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt	42.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	20.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ đối
<b>9</b>	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>156.824</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>143.924</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thường xuyên cho các trường</i>	<i>12.900</i>	
-	Kinh phí dự bị động viên (NSTW)	10.000	Giao BCH Quân sự tỉnh
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ khối huyện (dự kiến 9 huyện, trong đó có 01 huyện điểm)	2.900	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực
<b>10</b>	<b>Chi an ninh địa phương</b>	<b>60.273</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>45.273</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>15.000</b>	
-	Hỗ trợ kinh phí chuẩn bị đầu tư DA ĐTXD trụ sở Công an TP Thanh Hóa theo CV 3082-CV/VPTU, 16/5/2018	15.000	Giao Công an tỉnh
<b>11</b>	<b>Chi khác ngân sách (Trong đó: Hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn – Lào: 50.000 triệu đồng)</b>	<b>65.000</b>	
<b>12</b>	<b>KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tỉnh thông minh</b>	<b>500.000</b>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	SN giáo dục và Đào tạo	180.000	
-	SN y tế	40.000	
-	SN VH, TT và TT	237.000	
-	SN môi trường	6.000	
-	SN quốc phòng - an ninh	37.000	
<b>III</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT</b>	<b>233.407</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>5.965</b>	
<b>2</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>227.442</b>	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.900	
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	193	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48	184	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Hỗ trợ KP thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	148	
-	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	58.236	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	73.126	Cấp bổ sung cho Quỹ BTĐB
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	13.440	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.300	nt
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	15.302	nt
-	CTMT Y tế - dân số	14.920	nt
-	CTMT Phát triển văn hóa	1.743	nt
-	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	4.650	nt
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	nt
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	35.900	nt
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tổ chức thực hiện (Biểu chi tiết)
IV	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	286.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
V	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	393.196	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	160.096	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
2	Chương trình XD nông thôn mới	233.100	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
VII	Dự phòng ngân sách	293.819	

**Phụ biểu số 2.1: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2019**  
**(Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)**  
**(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>3 910 608</b>	<b>262 400</b>	<b>39 863</b>	<b>1 522 721</b>	<b>962 220</b>	<b>12 497</b>	<b>102 074</b>	<b>1 625</b>	<b>33 394</b>	<b>119 649</b>	<b>664 968</b>	<b>143 924</b>	<b>45 273</b>	
<b>1</b>	<b>Tỉnh uỷ Thanh Hóa</b>	<b>227 856</b>	<b>22 971</b>	<b>424</b>	<b>29 906</b>			<b>2 000</b>			<b>10 218</b>	<b>162 337</b>			
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	207 287	22 971	424	9 337			2 000			10 218	162 337			
1.2	Trường Chính trị tỉnh	20 569			20 569										
<b>2</b>	<b>Văn phòng HĐND tỉnh</b>	<b>20 302</b>						<b>78</b>				<b>20 224</b>			
<b>3</b>	<b>UBND tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>45 797</b>			<b>855</b>			<b>575</b>				<b>44 367</b>			
3.1	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	38 819			450			428				37 941			
3.2	Nhà khách 25B	1 590										1 590			
3.3	Trung tâm phục vụ hành chính công	3 954			405			147				3 402			
3.4	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	1 434										1 434			
<b>4</b>	<b>Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư</b>	<b>13 087</b>			<b>610</b>			<b>164</b>				<b>12 313</b>			
<b>5</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>18 946</b>			<b>500</b>			<b>1 011</b>				<b>17 435</b>			
<b>6</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>12 389</b>						<b>104</b>				<b>12 285</b>			
<b>7</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>	<b>7 906</b>						<b>42</b>				<b>7 864</b>			
<b>8</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>58 112</b>	<b>5 233</b>		<b>36 560</b>			<b>132</b>				<b>16 187</b>			
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	12 307	4 000		300			132				7 875			
8.2	Ban Tôn giáo	5 120			960							4 160			
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	36 954			35 300							1 654			
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	3 731	1 233									2 498			
<b>9</b>	<b>Ngành Xây dựng</b>	<b>30 285</b>	<b>12 451</b>		<b>6 774</b>			<b>152</b>				<b>10 908</b>			
9.1	Sở Xây dựng	19 617	8 557					152				10 908			
9.2	Viện quy hoạch kiến trúc	3 894	3 894												
9.3	Trường TC nghề Xây dựng	6 774			6 774										
<b>10</b>	<b>Ngành Khoa học công nghệ</b>	<b>23 205</b>	<b>890</b>					<b>11 230</b>				<b>11 085</b>			
10.1	Sở Khoa học công nghệ	15 479	890					8 346				6 243			
10.2	Chi cục T. chuẩn, Đ.lường, C.lượng	4 988						1 730				3 258			
10.3	TT DV kỹ thuật TC Đ.lường C.lượng	902						300				602			
10.4	TT Thông tin ứng dụng chuyển giao KHCN	1 836						854				982			
<b>11</b>	<b>Ngành Giao thông vận tải</b>	<b>54 272</b>	<b>30 583</b>							<b>172</b>		<b>23 517</b>			
11.1	Sở Giao thông Vận tải	44 853	30 583							172		14 098			
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	9 419										9 419			

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
<b>12</b>	<b>Ngành Tư pháp</b>	<b>22 522</b>	<b>5 788</b>		<b>8 844</b>				<b>94</b>				<b>7 796</b>		
12.1	Sở Tư pháp	12 503			4 613				94				7 796		
12.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	7 683	3 452		4 231										
12.3	Phòng công chứng NN số 1	665	665												
12.4	Phòng công chứng NN số 2	432	432												
12.5	Phòng công chứng NN số 3	660	660												
12.6	Trung tâm bán đấu giá tài sản	579	579												
<b>13</b>	<b>Ngành Công thương</b>	<b>79 052</b>	<b>3 300</b>	<b>400</b>	<b>63 216</b>				<b>560</b>				<b>11 576</b>		
13.1	Sở Công thương	12 611	1 060	400					560				10 591		
13.2	BCĐ phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại	985											985		
13.3	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	2 240	2 240												
13.4	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp	41 816			41 816										
13.5	Trường TC nghề Thương mại du lịch	6 645			6 645										
13.6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	14 755			14 755										
<b>14</b>	<b>Ngành Tài nguyên &amp; môi trường</b>	<b>37 069</b>	<b>14 745</b>	<b>8 656</b>					<b>410</b>				<b>13 258</b>		
14.1	Sở Tài nguyên & môi trường	17 877	1 600	6 299					140				9 838		
14.2	Chi cục biển và hải đảo	2 841		1 129									1 712		
14.3	Chi cục bảo vệ môi trường	2 467		759									1 708		
14.4	Văn phòng đăng ký QSDĐ	1 697	1 697												
14.5	Đoàn mô địa chất	2 258	2 258												
14.6	TT quan trắc và Bảo vệ môi trường	5 104	5 104												
14.7	Trung tâm phát triển quỹ đất	2 588	2 588												
14.8	Trung tâm công nghệ thông tin	1 814	1 075	469					270						
14.9	Đoàn đo đạc bản đồ và Quy hoạch	423	423												
<b>15</b>	<b>Ngành Thông tin truyền thông</b>	<b>18 210</b>	<b>2 000</b>	<b>200</b>	<b>3 204</b>				<b>3 545</b>				<b>9 261</b>		
15.1	Sở thông tin truyền thông	15 288	2 000	200	3 021				806				9 261		
15.2	Trung tâm CNTT và truyền thông	2 922			183				2 739						
<b>16</b>	<b>Ngành Lao động, Thương binh và XH</b>	<b>139 096</b>			<b>18 906</b>	<b>799</b>			<b>154</b>			<b>107 681</b>	<b>11 556</b>		
16.1	Sở Lao động TB và xã hội	23 386			504				154			12 581	10 147		
16.2	Chi cục phòng chống TNXH	3 849										2 440	1 409		
16.3	TT điều dưỡng người có công	13 127										13 127			
16.4	Trung tâm bảo trợ xã hội	27 417					435					26 982			
16.5	Trung tâm bảo trợ số 2	9 318					120					9 198			
16.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	1 639										1 639			
16.7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	19 585										19 585			
16.8	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	5 409										5 409			
16.9	TT chăm sóc sức khỏe người có công	4 168										4 168			



STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC		
16.10	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	5 677										5 677		
16.11	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	6 048				113						5 935		
16.12	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	1 071				131						940		
16.13	Trường TC nghề Miền núi	11 573			11 573									
16.14	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK	6 829			6 829									
17	<b>Ngành Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>289 053</b>	<b>133 304</b>	<b>3 570</b>	<b>17 368</b>				<b>176</b>			<b>134 635</b>		
17.1	Sở Nông nghiệp & PTNT	21 337	4 125		300				176			16 736		
17.2	Chi Cục Lâm nghiệp	6 945	2 120		966							3 859		
17.3	Chi cục đê điều và PC lụt bão	17 334	6 738									10 596		
17.4	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản	3 345	1 633									1 712		
17.5	Chi Cục thú y	23 254	7 100									16 154		
17.6	Chi Cục bảo vệ thực vật	21 799	7 393									14 406		
17.7	Chi Cục Thủy lợi	2 056										2 056		
17.8	Chi cục phát triển nông thôn	6 716	2 700									4 016		
17.9	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM	2 211										2 211		
17.10	Chi Cục kiểm lâm	70 080	11 818									58 262		
17.11	Chi cục Khai thác & Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản	7 702	4 393	60								3 249		
17.12	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	1 021	1 021											
17.13	Trường cao đẳng nông lâm	9 082			9 082									
17.14	Trường CĐ nghề NN & PTNT	6 720			6 720									
17.15	Trung tâm khuyến nông	6 623	6 323		300									
17.16	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	15 278	13 900									1 378		
a	Trung tâm NC UD và phát triển CNSH	1 878	500									1 378		
b	Ban quản lý trung tâm phát triển nông thôn	754	754											
c	TT NC Ư.dụng KHKT giống cây trồng NN	6 384	6 384											
d	TT NC Ư.dụng KHKT chăn nuôi	1 047	1 047											
e	TT N.cứu và SX giống thủy sản	1 055	1 055											
f	Trung tâm NC UD KHCN Lâm nghiệp	1 642	1 642											
g	Đoàn quy hoạch Nông Lâm nghiệp	518	518											
h	KP dự kiến thành lập Viện Nông nghiệp	2 000	2 000											
17.17	Ban QL rừng phòng hộ và rừng đa dụng	18 871	18 871											
a	Ban QLý RPH Lang Chánh	1 804	1 804											
b	Ban QLý RPH Sông Đản	1 419	1 419											
c	Ban QLý RPH Sim	1 253	1 253											
d	Ban QLý RPH Sông Chàng	1 719	1 719											

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
c	Ban QLý RPH Tỉnh Gia	1 806	1 806													
f	Ban QLý RPH Sông Lò	1 806	1 806													
g	Ban QLý RPH Như Xuân	1 199	1 199													
h	Ban QLý RPH Mường Lát	1 716	1 716													
i	Ban QLý RPH Thạch Thành	1 217	1 217													
k	Ban QLý RPH Na Mèo	1 968	1 968													
l	Ban QLý RPH Thanh Kỳ	1 472	1 472													
m	Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu	1 492	1 492													
17.18	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông	7 881	7 881													
17.19	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	8 648	7 778	870												
17.20	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên	14 436	12 836	1 600												
17.21	Vườn Quốc gia Bến En	12 366	11 326	1 040												
17.22	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	2 410	2 410													
17.23	Đoàn quy hoạch thiết kế Thủy lợi	440	440													
17.24	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	838	838													
17.25	Ban quản lý cảng cá Lạch Bạng	873	873													
17.26	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	787	787													
<b>18</b>	<b>Ngành văn hóa thể thao</b>	<b>190 668</b>				<b>85 470</b>			<b>91 688</b>	<b>1 625</b>				<b>11 885</b>		
18.1	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	19 556							6 361	1 310				11 885		
18.2	Ban nghiên cứu & biên soạn lịch sử	2 325				680			1 645							
18.3	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	4 030							4 030							
18.4	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	5 336							5 336							
18.5	Báo văn hoá và đời sống	3 894							3 894							
18.6	Bảo tàng tỉnh	7 950							7 950							
18.7	Thư viện tỉnh	5 625				250			5 375							
18.8	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	13 221							13 221							
18.9	Nhà hát ca múa - kịch lam sơn	10 533							10 533							
18.10	TT phát hành phim & chiếu bóng	5 221							5 221							
18.11	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ	2 805							2 805							
18.12	Trung tâm văn hóa tỉnh	5 680				50			5 630							
18.13	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	99 177				84 490			14 687							
18.14	Liên đoàn bóng đá	315								315						
18.16	Các hoạt động ngành văn hóa	5 000							5 000							
<b>19</b>	<b>Ngành Giáo dục đào tạo</b>	<b>1 168 210</b>	<b>162</b>			<b>1 155 738</b>								<b>12 310</b>		
19.1	Văn phòng Sở Giáo dục & Đào tạo	54 710	162			42 238								12 310		
19.2	Trường ĐH Hồng Đức	103 234				103 234										

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
19.3	Trung Tâm giáo dục quốc tế	705			705											
19.4	Trường đại học VH -TT và DL	34 045			34 045											
19.5	Trường THPT Dân tộc nội trú	27 103			27 103											
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	16 574			16 574											
19.7	Trường THPT Lam Sơn	46 879			46 879											
19.8	TT Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp	4 617			4 617											
19.9	TT Giáo dục thường xuyên	7 490			7 490											
19.10	Các trường THPT	872 853			872 853											
20	<b>Ngành y tế</b>	<b>1 023 801</b>		<b>7 980</b>	<b>41 964</b>	<b>961 421</b>			<b>100</b>					<b>12 336</b>		
20.1	Sở y tế	17 634			549	9 206			100					7 779		
20.2	Chi cục An toàn VSTP	3 542				1 442								2 100		
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	25 044				22 587								2 457		
a	VP chi cục dân số KHH gia đình	6 996				4 539								2 457		
b	TT dân số KHH gia đình huyện	18 048				18 048										
20.4	Khối bệnh viện	405 511		7 980		397 531										
a	Bệnh viện đa khoa tỉnh	39 180		980		38 200										
b	Bệnh viện phụ sản	20 750		500		20 250										
c	Bệnh viện Nhi	21 360		500		20 860										
d	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	7 750		100		7 650										
e	Bệnh viện mắt	5 860		100		5 760										
f	Bệnh viện đa liễu	6 755		100		6 655										
g	Bệnh viện nội tiết	7 230		100		7 130										
h	Bệnh viện Phổi	17 338		100		17 238										
i	Bệnh viện Tâm thần	18 808		100		18 708										
k	Bệnh viện Phục hồi chức năng	5 860		100		5 760										
l	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	21 470		450		21 020										
m	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tĩnh Gia	15 940		250		15 690										
n	Bệnh viện Ung bướu	18 600		100		18 500										
o	Bệnh viện tuyến huyện	198 610		4 500		194 110										
20.5	Khối Y tế dự phòng	530 655				530 655										
a	Dự phòng tuyến tỉnh	42 957				42 957										
a1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	34 850				34 850										
*	Trung tâm y tế dự phòng	7 741				7 741										
*	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	8 810				8 810										
*	Trung tâm phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng	8 179				8 179										
*	Trung tâm truyền thông Giáo dục sức khỏe	4 182				4 182										
*	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	5 938				5 938										
a2	Trung tâm kiểm nghiệm	5 820				5 820										
a3	Trung tâm giám định y khoa	1 502				1 502										

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
a4	Trung tâm pháp y	785				785										
b	Dự phòng tuyến huyện	137 012				137 012										
c	Y tế xã	350 686				350 686										
20.7	Trường Cao đẳng Y tế	34 435			34 435											
20.8	Hỗ trợ học sinh Phân viện ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa theo định mức	6 980			6 980											
21	Ban Dân tộc	8 924			292				60			1 500	7 072			
22	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	54 492	9 351	16 257	3 500				144				25 240			
23	Mặt trận tổ quốc	13 196		265	1 991								10 940			
24	Tỉnh Hội phụ nữ	13 878		295	5 962								7 621			
24.1	VP Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ	12 078		295	4 162								7 621			
24.2	TT dạy nghề phụ nữ	1 800			1 800											
25	Tỉnh Đoàn Thanh niên	21 311		390	11 840								9 081			
25.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	15 970		390	6 499								9 081			
25.2	Trung tâm hoạt động và BD cán bộ thanh TN	4 555			4 555											
25.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho TN	786			786											
26	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	1 671		60	100								1 511			
27	Hội Nông dân	9 657		300	720								8 637			
28	Hội Cựu chiến binh	5 726		176	100								5 450			
29	Hội Chữ thập đỏ	3 160			100								3 060			
30	Hội người mù	6 049			3 047								3 002			
30.1	VP hội người mù	3 302			300								3 002			
30.2	TT dạy nghề cho người mù	2 747			2 747											
31	Hội nhà báo	1 883			900				110				873			
32	Hội văn học nghệ thuật	2 725							603				2 122			
33	Hội Đông y	1 211			60								1 151			
34	Hội làm vườn và trang trại	776		110	80								586			
35	Hội Luật gia	1 001											1 001			
36	Hội Khuyến học	1 103			1 103											
37	Hội bảo trợ NTT & trẻ em mồ côi	808											808			
38	Hội Cựu TNXP	1 663											1 663			
39	Hội nạn nhân chất độc MDC	591											591			
40	Hội người cao tuổi	1 776		180	1 070								526			
41	Liên hiệp các Hội KHKT	2 200			405			1 267					528			
42	Liên minh các HTX	5 913	300		3 640								1 973			
42.1	VP cơ quan Liên minh các HTX	2 773	300		500								1 973			
42.2	Trường TC nghề kỹ nghệ T. Hoà	3 140			3 140											

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Bao gồm											Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC			
43	Tạp chí xứ Thanh	1 412											1 412		
44	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh T.Hóa	756											756		
45	Đài PTTH	38 159			4 765							33 394			
45.1	Văn phòng Đài PTTH	30 959										30 959			
45.2	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	2 435										2 435			
46.3	Trường TC P.thanh, T.hình	4 765			4 765										
47	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	112 671		200	6 739									105 732	
48	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	38 292		200										38 092	
49	Công an tỉnh	51 100		200	5 627										45 273
50	Cục Địch báo chiến dịch 7	100													100
51	Tòa án tỉnh	1 929			665								1 264		
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh	670											670		
53	Liên đoàn lao động tỉnh	690			100								590		
54	CN Phòng TM & CN VN tại Thanh Hóa	525											525		
55	Câu lạc bộ Hàm Rồng	830											830		
56	Đoàn Luật sư	200											200		
57	Đoàn Đại biểu Quốc hội Thanh Hóa	2 000											2 000		
58	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh T.Hóa	110	110												
59	TT xúc tiến đầu tư TM và DL	3 216	3 216												
60	Chi nguồn thu phạt VPHC	16 238	16 238												
61	Hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	250										250			
62	Cục Thuế Thanh Hóa	150											150		
63	Ngân hàng NN chi nhánh Thanh Hóa	200	200												
64	Cục Thống kê Thanh Hóa	1 558	1 558												

**Phụ biểu số 2.2: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2019**  
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	I. Chương trình, nhiệm vụ địa phương	Bao gồm									9. Chương trình về sinh an toàn thực phẩm	
				1. Chính sách hỗ trợ KP sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Bao gồm		3. Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành NN	4. Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	5. Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	6. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	7. Chính sách phát triển lâm, NN huyện Mường Lát		8. Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương
						Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.864.852</b>	<b>2.034.415</b>	<b>389.148</b>	<b>226.314</b>	<b>63.000</b>	<b>163.314</b>	<b>122.000</b>	<b>17.000</b>	<b>10.250</b>	<b>8.000</b>	<b>2.694</b>	<b>70.000</b>	<b>79.500</b>
1	Các đơn vị cấp tỉnh	1.453.631	1.112.030	282.902	8.100	1.200	6.900	790	8.396	-	8.000	2.694	15.517	42.500
1	Tỉnh uỷ Thanh Hóa	7.584	6.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200
2	Trường Chính trị tỉnh	1.076	1.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	HĐND tỉnh Thanh Hóa	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND tỉnh Thanh Hóa	11.680	11.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	263	263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATP	26.946	26.946	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.946
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	18.891	18.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Tài chính	4.277	4.147	-	-	-	-	100	50	-	-	-	-	-
9	Thanh tra tỉnh	140	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Ngoại vụ	14.527	14.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Nội vụ	4.656	4.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Ban Tôn giáo	224	224	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban Thi đua khen thưởng	168	168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	889	889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Xây dựng	36.085	32.801	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Viện quy hoạch kiến trúc	2.456	2.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Khoa học công nghệ	375	315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Sở Giao thông Vận tải	41.445	3.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thanh tra Giao thông vận tải	2.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Ban ATGT tỉnh	3.180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Sở Tư pháp	1.479	1.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Sở Công thương	2.593	734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	16.989	16.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp	6.426	1.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Sở Tài nguyên & môi trường	8.092	8.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Chi cục bảo vệ môi trường	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trung tâm công nghệ thông tin	363	363	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Sở thông tin truyền thông	35.801	23.203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Sở Lao động TB và xã hội	31.557	5.846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Chi cục phòng chống TNXH	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	TT điều dưỡng người có công	14	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trung tâm bảo trợ xã hội	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trung tâm bảo trợ số 2	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trung tâm dịch vụ việc làm	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường TC nghề Miền núi	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trường TC nghề Nga Sơn	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Sở Nông nghiệp & PTNT	35.554	20.231	-	-	-	-	450	100	-	-	-	13.517	-
42	Chi Cục Lâm nghiệp	929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Chi cục đê điều và PC lụt bão	30.626	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-
44	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản	3.005	3.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.005
45	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	618	618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	618
46	Chi Cục thú y	9.122	2.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.022
47	Chi Cục bảo vệ thực vật	816	816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	816
48	Chi cục phát triển nông thôn	8.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM	7.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chi Cục kiểm lâm	994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Trung tâm khuyến nông	8.550	7.500	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	-	-
53	TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	4.230	230	-	-	-	-	-	230	-	-	-	-	-
54	TT NC Ứng dụng KHKT chăn nuôi	890	240	-	-	-	-	240	-	-	-	-	-	-
55	Trung tâm NC UD KHCN Lâm nghiệp	949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Ban QLý RPH Lang Chánh	3.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Ban QLý RPH Sông Đàn	999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Ban QLý RPH Sầm	1.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Ban QLý RPH Sông Chàng	2.386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Ban QLý RPH Tĩnh Gia	1.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Ban QLý RPH Sông Lò	1.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	I. Chương trình, nhiệm vụ địa phương	Bao gồm										
				1. Chính sách hỗ trợ KP sử dụng sản phẩm công nghệ thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Bao gồm		3. Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành NN	4. Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	5. Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	6. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	7. Chính sách phát triển lâm, NN huyện Mường Lát	8. Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm
						Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
62	Ban QLý RPH Như Xuân	1.148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Ban QLý RPH Mường Lát	1.891	661	-	-	-	-	-	-	-	-	661	-	-
64	Ban QLý RPH Thạch Thành	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Ban QLý RPH Na Mèo	1.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Ban QLý RPH Thanh Kỳ	1.004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu	1.447	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông	4.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	6.599	222	-	-	-	-	-	-	-	-	222	-	-
70	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên	4.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Vườn Quốc gia Bến En	2.719	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	13.948	13.695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	5.055	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	BQL DTLSVH Hàm Rồng	342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Bảo văn hoá và đời sống	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Thư viện tỉnh	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ	3.100	3.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Trung tâm văn hóa tỉnh	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Hiệp hội Du lịch tỉnh	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Sở Giáo dục & Đào tạo	55.975	39.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Trường ĐH Hồng Đức	18.431	18.431	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Trường đại học VH - TT và DL	23.546	23.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Sở y tế	141.351	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.656
86	Chi cục An toàn VSTP	6.926	3.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Chi cục dân số KHH gia đình	9.611	3.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Bệnh viện đa khoa tỉnh	14.091	14.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Bệnh viện phụ sản	3.192	3.192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Bệnh viện Nhi	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	7.738	7.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Bệnh viện đa liệu	12.698	12.598	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Bệnh viện nội tiết	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Bệnh viện Phổi	705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Bệnh viện Tâm thần	770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Bệnh viện đa khoa Nga Sơn	2.455	2.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Bệnh viện đa khoa Như Thanh	703	703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Bệnh viện đa khoa Quan Hóa	293	293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Bệnh viện đa khoa Hoằng Hóa	481	481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Trung tâm Y tế dự phòng	754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	1.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Trung tâm Phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng	370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	431	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Ban Dân tộc	9.649	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	32.658	20.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Mặt trận tổ quốc	1.135	455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255
107	Tinh Hội liên hiệp phụ nữ	11.251	2.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.955
108	Tinh Đoàn Thanh niên	4.570	3.663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	483
109	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	317	287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200
110	Hội Nông dân	2.570	750	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	200
111	Hội Cựu chiến binh	590	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200
112	Hội Chữ thập đỏ	460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Hội người mù	63	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Hội làm vườn và trang trại	500	250	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-
115	Hội Khuyến học	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Hội người cao tuổi	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Liên minh các HTX	4.670	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Đài Phát thanh truyền hình	3.114	2.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	944
119	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	3.852	3.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	351	141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Công an tỉnh	81.085	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tòa án tỉnh	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Cục Hải Quan	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Cục Thống kê	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	BHXH tỉnh Thanh Hóa	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	KBNN tỉnh Thanh Hóa	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Ngân hàng NN CN Thanh Hóa	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Viện Kiểm sát tỉnh	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Liên đoàn lao động tỉnh	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Hiệp hội Doanh nhân nữ T. Hoà	688	688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	TT xúc tiến đầu tư TM và DL	8.650	8.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	BQL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và CN Thanh Hóa	168.974	168.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Ngân hàng chính sách XH tỉnh	268	238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Công ty TNHH MTV Sông Chu	147.307	147.307	140.407	8.100	1.200	6.900	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	I. Chương trình, nhiệm vụ địa phương	Bao gồm										
				1. Chính sách hỗ trợ KP sử dụng sản phẩm công nghệ thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Bao gồm		3. Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành NN	4. Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	5. Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	6. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	7. Chính sách phát triển lâm, NN huyện Mường Lát	8. Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm
						Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
136	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	83.991	83.991	83.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	58.504	58.504	58.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	3.480	3.480	-	-	-	-	-	3.480	-	-	-	-	-
139	Công ty cổ phần mía đường Nông Công	400	400	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-
140	Trung tâm nghiên cứu và sản xuất hạt giống HANA	500	500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-
141	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoàng Hoá	900	900	-	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-
142	Công ty CP Nông sản Phú Gia	630	630	-	-	-	-	-	630	-	-	-	-	-
143	Công ty CP lợn giống Dân Quyền	900	900	-	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-
144	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định	360	360	-	-	-	-	-	360	-	-	-	-	-
145	Công ty đường sắt Thanh Hóa	608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Công	180	180	-	-	-	-	-	180	-	-	-	-	-
147	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định	180	180	-	-	-	-	-	180	-	-	-	-	-
148	Ông Lưu Văn Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định	108	108	-	-	-	-	-	108	-	-	-	-	-
149	Ông Nguyễn Trí Tâm - Trang trại chăn nuôi xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân	270	270	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-
150	Bà Lê Thị Thu - Trang trại lợn hữu cơ Châu Anh, xã Yên Ninh, huyện Yên Định	108	108	-	-	-	-	-	108	-	-	-	-	-
151	Ban QLDA huyện Mường Lát	217	217	-	-	-	-	-	-	-	-	217	-	-
152	Hạt Kiểm lâm Mường Lát	698	698	-	-	-	-	-	-	-	-	698	-	-
153	Đoàn Kinh tế quốc phòng 5	661	661	-	-	-	-	-	-	-	-	661	-	-
154	Đồn Biên phòng Quang Chiêu (489)	857	69	-	-	-	-	-	-	-	-	69	-	-
155	Đồn Biên phòng Tam Chung (483)	518	166	-	-	-	-	-	-	-	-	166	-	-
156	Đồn Biên Phòng Pù Nhi	228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Đồn Biên Phòng Trung Lý	385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Đồn Biên Phòng Tén Tán	561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt	257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Đồn Biên Phòng Na Mèo	1.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Đồn Biên Phòng Tam Thanh	1.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Đồn Biên Phòng Mường Mìn	858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Đồn Biên Phòng Yên Khương	602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Đồn Biên Phòng Bát Một	626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Vườn thực vật Sâm Sơn	92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Sư đoàn 390	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Đoàn 5 (Quần khu 4)	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các huyện, thị xã, thành phố	1.094.858	664.019	106.246	218.214	61.800	156.414	121.210	8.604	10.250	-	-	54.483	-
1	TP Thanh Hoá	27.766	10.287	306	1.520	780	2.030	1.790	-	65	-	-	-	-
2	TP Sâm Sơn	4.476	2.786	261	640	880	120	-	-	-	-	-	-	-
3	TX Bỉm Sơn	11.156	7.411	275	490	140	350	3.660	-	-	-	-	-	-
4	Hà Trung	37.566	31.990	10.162	8.585	2.720	5.865	5.921	150	-	-	-	1.600	-
5	Nga Sơn	49.617	20.333	1.099	6.165	810	5.355	4.858	290	-	-	-	1.600	-
6	Hầu Lộc	69.428	31.860	2.706	10.347	1.870	8.477	10.954	490	-	-	-	2.873	-
7	Hoàng Hoá	103.459	24.502	1.426	11.988	3.380	8.608	5.467	700	770	-	-	1.600	-
8	Quảng Xương	21.964	18.061	51	7.810	2.950	4.860	4.263	720	505	-	-	4.200	-
9	Tĩnh Gia	31.138	18.977	2.091	9.210	3.330	5.880	1.553	290	-	-	-	3.090	-
10	Nông Công	44.453	37.437	11.207	12.203	3.670	8.533	4.438	320	475	-	-	1.200	-
11	Đông Sơn	19.251	12.840	-	6.770	2.970	3.800	5.005	-	-	-	-	1.300	-
12	Triệu Sơn	45.130	39.299	5.092	23.641	2.780	20.861	2.655	1.050	-	-	-	2.000	-
13	Thọ Xuân	43.084	31.173	6.593	9.609	3.160	6.449	7.745	1.740	1.615	-	-	1.600	-
14	Yên Định	50.313	41.397	10.299	9.100	2.980	6.120	7.542	3.460	1.615	-	-	9.232	-
15	Thiệu Hoá	37.014	30.557	2.793	10.136	3.200	6.936	8.271	1.400	1.025	-	-	1.400	-
16	Vĩnh Lộc	44.152	38.384	9.199	15.600	4.910	10.690	10.227	264	770	-	-	1.300	-
17	Thạch Thành	44.855	25.148	4.540	9.350	2.270	7.080	3.217	-	470	-	-	2.500	-
18	Cẩm Thủy	44.885	34.776	9.035	9.428	2.880	6.548	7.536	-	345	-	-	4.600	-
19	Ngọc Lặc	34.651	25.325	4.072	6.850	2.720	4.130	3.046	-	65	-	-	700	-
20	Như Thanh	39.774	26.315	5.883	7.135	2.290	4.845	2.729	-	65	-	-	2.490	-
21	Lạng Chánh	38.794	23.054	2.556	8.423	2.300	6.123	2.286	-	65	-	-	2.200	-
22	Bá Thước	48.964	29.389	5.924	6.247	1.380	4.867	2.726	-	-	-	-	3.098	-
23	Quan Hoá	44.953	24.240	1.344	2.560	1.170	1.390	4.465	-	-	-	-	1.200	-
24	Thường Xuân	49.543	29.556	3.881	6.472	2.190	4.282	3.515	-	65	-	-	1.200	-
25	Như Xuân	40.391	24.739	3.023	5.182	1.220	3.962	5.543	-	65	-	-	1.200	-
26	Mường Lát	29.955	8.630	-	5.350	1.590	3.760	-	-	-	-	-	1.100	-
27	Quan Sơn	38.126	15.555	2.428	5.233	1.500	3.733	1.680	-	-	-	-	1.200	-
IV	Phần bổ sung	316.363	258.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.000

\* Ghi chú: Căn cứ khả năng thực hiện của từng chính sách, giao UBND tỉnh điều chỉnh dự toán cho phù hợp trước ngày 30/9/2019.



Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm										
		10. CT khuyến công & các dự án năng lượng.	11. Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	12. CS khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo HĐLĐ	13. Chi cho các dự án quy hoạch	14. Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	Bao gồm		15. Các CS bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	16. ĐA mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho HS các huyện miền núi cao; ĐA cùng cố, PT hệ thống trường DTNT	17. ĐA mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn QG và các nhiệm vụ khác	18. Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp
							Nguồn năm 2018 chuyên sang	Dự toán năm 2019				
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng:	16.989	112.000	13.000	68.000	30.000	5.000	25.000	18.934	38.000	53.000	18.600
1	Các đơn vị cấp tỉnh	16.989	3.022	658	68.000	29.800	5.000	24.800	10.549	11.131	52.000	18.600
1	Tỉnh ủy Thanh Hóa											
2	Trường Chính trị tỉnh											400
3	HĐND tỉnh Thanh Hóa											
4	UBND tỉnh Thanh Hóa											
5	Trung tâm phục vụ hành chính công											
6	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP											15.771
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư					900		900				
8	Sở Tài chính											
9	Thanh tra tỉnh											
10	Sở Ngoại vụ					15.750	2.000	13.750				
11	Sở Nội vụ											
12	Ban Tôn giáo											
13	Ban Thi đua khen thưởng											
14	Chi cục Văn thư - Lưu trữ											
15	Sở Xây dựng					30.643						
16	Viện quy hoạch kiến trúc					2.456						
17	Sở Khoa học công nghệ							150	150			
18	Sở Giao thông Vận tải		1.022		339	3.000	3.000					
19	Thanh tra Giao thông vận tải											
20	Ban ATGT tỉnh											
21	Sở Tư pháp											
22	Sở Công thương				536							
23	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	16.989										
24	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp											
25	Sở Tài nguyên & môi trường											
26	Chi cục bảo vệ môi trường											
27	Trung tâm công nghệ thông tin											
28	Sở thông tin truyền thông											
29	Sở Lao động TB và xã hội			420								
30	Chi cục phòng chống TNXH											
31	TT điều dưỡng người có công											
32	Trung tâm bảo trợ xã hội											
33	Trung tâm bảo trợ số 2											
34	Trung tâm dịch vụ việc làm											
35	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội											
36	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa											
37	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa											
38	Trường TC nghề Miền núi											
39	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK											
40	Trường TC nghề Nga Sơn											
41	Sở Nông nghiệp & PTNT				4.979	700		700				
42	Chi Cục Lâm nghiệp											
43	Chi cục đê điều và PC lụt bão											
44	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản											
45	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản											
46	Chi Cục thú y											
47	Chi Cục bảo vệ thực vật											
48	Chi cục phát triển nông thôn											
49	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM											
50	Chi Cục kiểm lâm											
51	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn											
52	Trung tâm khuyến nông											
53	TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN											
54	TT NC Ứng dụng KHKT chăn nuôi											
55	Trung tâm NC UD KHCN Lâm nghiệp											
56	Ban QLý RPH Lang Chánh											
57	Ban QLý RPH Sông Đản											
58	Ban QLý RPH Sim											
59	Ban QLý RPH Sông Chàng											
60	Ban QLý RPH Tinh Gia											
61	Ban QLý RPH Sông Lò											

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm										
		10. CT khuyến công & các dự án năng lượng.	11. Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	12. CS khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo HĐLĐ	13. Chi cho các dự án quy hoạch	14. Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	Bao gồm		15. Các CS bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	16. ĐA mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho HS các huyện miền núi cao; ĐA cùng cố, PT hệ thống trường DTNT	17. ĐA mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn QG và các nhiệm vụ khác	18. Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp
							Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019				
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
62	Ban QLý RPH Như Xuân											
63	Ban QLý RPH Mường Lát											
64	Ban QLý RPH Thạch Thành											
65	Ban QLý RPH Na Mèo											
66	Ban QLý RPH Thanh Kỳ											
67	Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu											
68	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông											
69	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu											
70	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên											
71	Vườn Quốc gia Bến En											
72	Sở văn hoá, thể thao và du lịch				9.047	500		500				
73	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa											
74	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh											
75	BQL DTLSVH Hàm Rồng											
76	Bảo văn hoá và đời sống											
77	Thư viện tỉnh											
78	Nhà hát nghệ thuật truyền thống											
79	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ											
80	Trung tâm văn hóa tỉnh											
81	Hiệp hội Du lịch tỉnh											
82	Sở Giáo dục & Đào tạo									11.131	28.454	
83	Trường ĐH Hồng Đức											
84	Trường đại học VH - TT và DL										23.546	
85	Sở y tế											
86	Chi cục An toàn VSTP											
87	Chi cục dân số KHH gia đình								3.427			
88	Bệnh viện đa khoa tỉnh											
89	Bệnh viện phụ sản											
90	Bệnh viện Nhi											
91	Bệnh viện Y Dược cổ truyền											
92	Bệnh viện đa liệu											
93	Bệnh viện nội tiết											
94	Bệnh viện Phổi											
95	Bệnh viện Tâm thần											
96	Bệnh viện đa khoa Nga Sơn											
97	Bệnh viện đa khoa Như Thanh											
98	Bệnh viện đa khoa Quan Hóa											
99	Bệnh viện đa khoa Hoằng Hóa											
100	Trung tâm Y tế dự phòng											
101	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS											
102	Trung tâm Phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng											
103	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản											
104	Ban Dân tộc								3.531			
105	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN				20.000							322
106	Mặt trận tổ quốc											
107	Tinh Hội liên hiệp phụ nữ											
108	Tinh Đoàn Thanh niên		2.000									779
109	Đoàn khối các cơ quan tỉnh											
110	Hội Nông dân											
111	Hội Cựu chiến binh											
112	Hội Chữ thập đỏ											
113	Hội người mù											
114	Hội làm vườn và trang trại											
115	Hội Khuyến học											
116	Hội người cao tuổi											
117	Liên minh các HTX						150	150				
118	Đài Phát thanh truyền hình											640
119	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh								3.591			
120	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng											
121	Công an tỉnh											
122	Tòa án tỉnh											
123	Cục Hải Quan											
124	Cục Thống kê											
125	BHXH tỉnh Thanh Hóa											
126	KBNN tỉnh Thanh Hóa											
127	Ngân hàng NN CN Thanh Hóa											
128	Viện Kiểm sát tỉnh											
129	Liên đoàn lao động tỉnh											
130	Hiệp hội Doanh nhân nữ T. Hoà											688
131	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh											
132	TT xúc tiến đầu tư TM và DL						8.650	8.650				
133	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và CN Thanh Hóa											
134	Ngân hàng chính sách XH tỉnh				238							
	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác											
135	Công ty TNHH MTV Sông Chu											

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm										
		10. CT khuyến công & các dự án năng lượng	11. Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	12. CS khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo HDLD	13. Chi cho các dự án quy hoạch	14. Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	Bao gồm		15. Các CS bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	16. ĐA mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho HS các huyện miền núi cao; ĐA củng cố, PT hệ thống trường DTNT	17. ĐA mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn QG và các nhiệm vụ khác	18. Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp
							Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019				
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
136	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá											
137	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá											
138	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn											
139	Công ty cổ phần mía đường Nông Công											
140	Trung tâm nghiên cứu và sản xuất hạt giống HANA											
141	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoàng Hoá											
142	Công ty CP Nông sản Phú Gia											
143	Công ty CP lợn giống Dân Quyền											
144	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định											
145	Công ty đường sắt Thanh Hóa											
146	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hóa, huyện Nông Công											
147	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định											
148	Ông Lưu Văn Hán - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định											
149	Ông Nguyễn Tri Tâm - Trang trại chăn nuôi xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân											
150	Bà Lê Thị Thu - Trang trại lợn hữu cơ Châu Anh, xã Yên Ninh, huyện Yên Định											
151	Ban QLDA huyện Mường Lát											
152	Hạt Kiểm lâm Mường Lát											
153	Đoàn Kinh tế quốc phòng 5											
154	Đồn Biên phòng Quang Chiêu (489)											
155	Đồn Biên phòng Tam Chung (483)											
156	Đồn Biên Phòng Pù Nhi											
157	Đồn Biên Phòng Trung Lý											
158	Đồn Biên Phòng Tén Tân											
159	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt											
160	Đồn Biên Phòng Na Mèo											
161	Đồn Biên Phòng Tam Thanh											
162	Đồn Biên Phòng Mường Mìn											
163	Đồn Biên Phòng Yên Khương											
164	Đồn Biên Phòng Bát Mọt											
165	Vườn thực vật Sầm Sơn											
166	Sư đoàn 390											
167	Đoàn 5 (Quần khu 4)											
III	Các huyện, thị xã, thành phố		95.478	12.342					8.385	26.869	1.000	
1	TP Thanh Hoá		727	420					389			
2	TP Sầm Sơn		300	270					115			
3	TX Bim Sơn		129	150					172			
4	Hà Trung		5.950	315					318			
5	Nga Sơn		4.314	450					212		1.000	
6	Hậu Lộc		4.236	870					187			
7	Hoàng Hoá		1.802	870					324			
8	Quảng Xương		1.558	510					230			
9	Tĩnh Gia		4.614	360					262			
10	Nông Công		9.487	300					242			
11	Đông Sơn		601	540					139			
12	Triệu Sơn		4.700	1.050					275			
13	Thọ Xuân		3.191	420					336			
14	Yên Định		1.159	630					279			
15	Thiệu Hoá		1.159	840					242			
16	Vĩnh Lộc		3.681	480					154			
17	Thạch Thành		4.552	180					505			
18	Cẩm Thủy		4.208	960					411			
19	Ngọc Lặc		4.294	360					526	4.659		
20	Như Thanh		4.080	300					329			
21	Lạng Chánh		3.822	270					284	2.158		
22	Bá Thước		4.337	420					525	1.847		
23	Quan Hoá		10.123	210					371	4.887		
24	Thường Xuân		4.080	360					330	6.663		
25	Như Xuân		4.123	450					342	4.135		
26	Mường Lát		343	147					625	2.520		
27	Quan Sơn		3.908	210					261			
IV	Phân bổ sau		13.500				200		200			

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm							Bao gồm		II. Trung ương bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	Bao gồm	
		19. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	21. Kinh phí sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	22. Chương trình phát triển du lịch	23. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng	24. KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng CQĐT và phát triển dịch vụ tinh thông minh	Bao gồm		25. KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		26. CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	
								Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019				
A	B	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>20.000</b>	<b>189.000</b>	<b>50.000</b>	<b>30.000</b>	<b>20.000</b>	<b>923.302</b>	<b>423.302</b>	<b>500.000</b>	<b>151.491</b>	<b>58.236</b>	<b>13.440</b>	
I	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>11.268</b>	<b>181.551</b>	<b>19.696</b>	<b>16.600</b>	<b>66</b>	<b>732.717</b>	<b>423.302</b>	<b>309.415</b>	<b>134.273</b>	<b>50.768</b>	<b>12.822</b>	
1	Tỉnh uỷ Thanh Hóa	424					5.000		5.000	200	200		
2	Trường Chính trị tỉnh	676											
3	HĐND tỉnh Thanh Hóa									100	100		
4	UBND tỉnh Thanh Hóa						11.530		11.530	50	50		
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	263											
6	Văn phòng điều phối vệ vệ sinh ATTP												
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	120		2.000									
8	Sở Tài chính	2.348		338			1.311		1.311	30	30		
9	Thanh tra tỉnh	140											
10	Sở Ngoại vụ	777											
11	Sở Nội vụ	566					4.000		4.000				
12	Ban Tôn giáo	224											
13	Ban Thi đua khen thưởng	168											
14	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	132		757									
15	Sở Xây dựng	158		2.000						30	30		
16	Viện quy hoạch kiến trúc												
17	Sở Khoa học công nghệ	165											
18	Sở Giao thông Vận tải	64			2.000					1.585	1.585		
19	Thanh tra Giao thông vận tải									2.570	2.570		
20	Ban ATGT tỉnh									3.180	3.180		
21	Sở Tư pháp	276		701			342		342	70	30		
22	Sở Công thương	198											
23	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng												
24	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp						1.426		1.426	5.000		5.000	
25	Sở Tài nguyên & môi trường	202		1.800			6.000		6.000				
26	Chi cục bảo vệ môi trường												
27	Trung tâm công nghệ thông tin	363											
28	Sở thông tin truyền thông	359			750		35.396	13.302	22.094	50	30		
29	Sở Lao động TB và xã hội	347		3.700			1.379		1.379	11.862		620	
30	Chi cục phòng chống TNXH									1.700			
31	TT điều dưỡng người có công						14						
32	Trung tâm bảo trợ xã hội						19						
33	Trung tâm bảo trợ số 2						19						
34	Trung tâm dịch vụ việc làm									200		200	
35	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội									682			
36	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa						14						
37	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa												
38	Trường TC nghề Miền núi									2.000		2.000	
39	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK									2.000		2.000	
40	Trường TC nghề Nga Sơn									3.000		3.000	
41	Sở Nông nghiệp & PTNT	485								20			
42	Chi Cục Lâm nghiệp									929			
43	Chi cục đê điều và PC lụt bão												
44	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản												
45	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản												
46	Chi Cục thú y												
47	Chi Cục bảo vệ thực vật												
48	Chi cục phát triển nông thôn									2.000			
49	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM												
50	Chi Cục kiểm lâm									240			
51	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn												
52	Trung tâm khuyến nông												
53	TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN												
54	TT NC Ứng dụng KHKT chăn nuôi												
55	Trung tâm NC UD KHCN Lâm nghiệp									549			
56	Ban QLý RPH Lang Chánh									2.390			
57	Ban QLý RPH Sông Đản									473			
58	Ban QLý RPH Sim									1.208			
59	Ban QLý RPH Sông Chàng									1.750			
60	Ban QLý RPH Tĩnh Gia									1.673			
61	Ban QLý RPH Sông Lô									1.107			

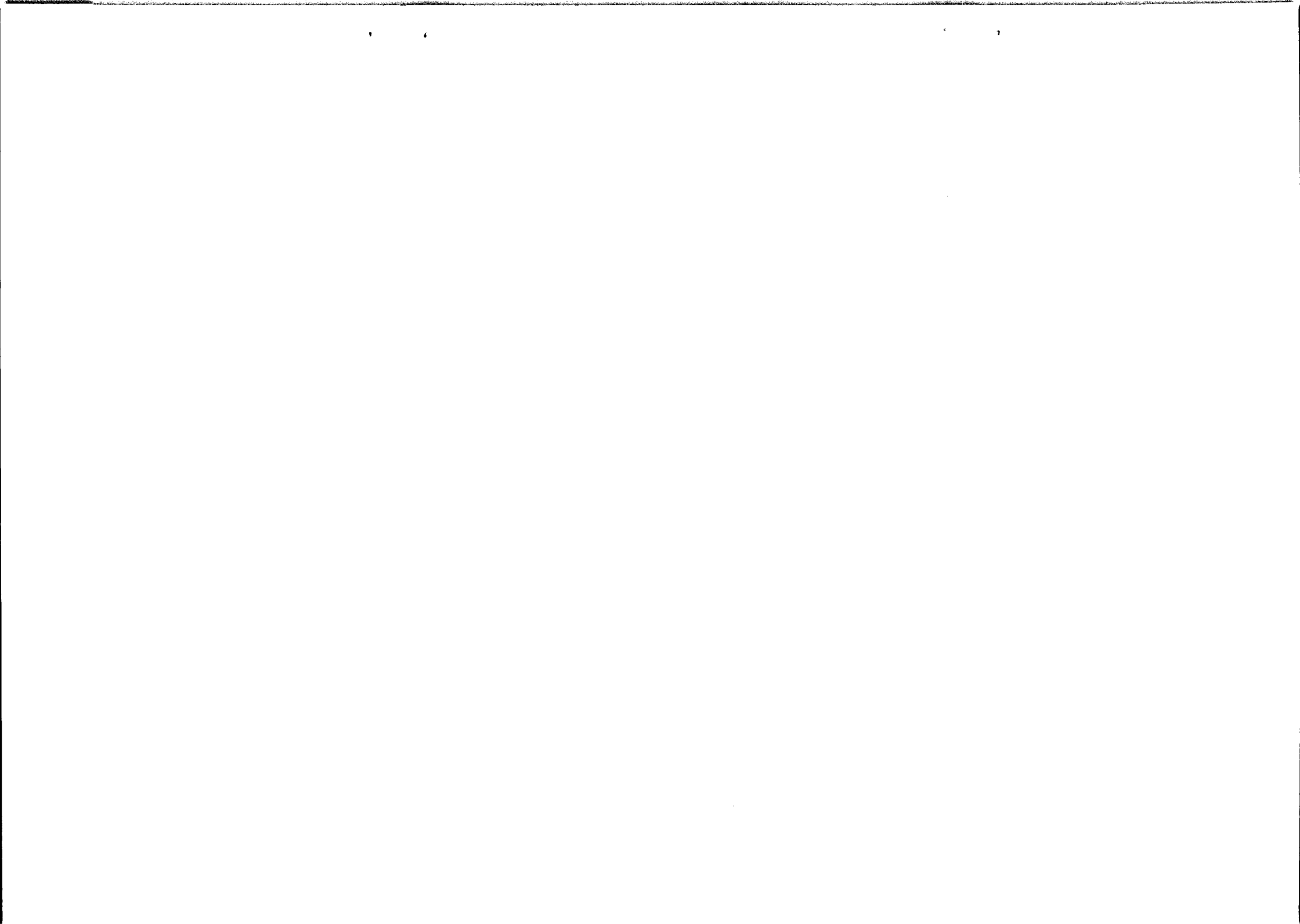
Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm								II. Trung ương bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	Bao gồm	
		19. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	21. Kinh phí sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	22. Chương trình phát triển du lịch	23. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng	24. KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng CQĐT và phát triển dịch vụ tính thông minh	Bao gồm			25. KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	26. CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ
								Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019			
A	B	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
62	Ban QLý RPH Như Xuân									1.148		
63	Ban QLý RPH Mường Lát									1.014		
64	Ban QLý RPH Thạch Thành									683		
65	Ban QLý RPH Na Mèo									280		
66	Ban QLý RPH Thanh Kỳ									1.004		
67	Ban QLý RPH Đâu nguồn Sông Chu									1.050		
68	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông									1.650		
69	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu									1.774		
70	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên									1.905		
71	Vườn Quốc gia Bến En									921		
72	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	193			3.550		405		405	163		
73	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa				300							
74	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh				5.000					55		
75	BQL DTLSVH Hàm Rồng									342		
76	Bảo văn hoá và đời sống									20		
77	Thư viện tỉnh									100		
78	Nhà hát nghệ thuật truyền thống									500		
79	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ				3.100							
80	Trung tâm văn hóa tỉnh				300							
81	Hiệp hội Du lịch tỉnh				200							
82	Sở Giáo dục & Đào tạo						50.000	50.000		5.370	30	
83	Trường ĐH Hồng Đức	131			300		18.000		18.000			
84	Trường đại học VH -TT và DL											
85	Sở y tế		100.000				330.000	290.000	40.000	1.271		
86	Chi cục An toàn VSTP									3.270		
87	Chi cục dân số KHH gia đình									6.184		
88	Bệnh viện đa khoa tỉnh		14.091									
89	Bệnh viện phụ sản		3.192									
90	Bệnh viện Nhi		40.000									
91	Bệnh viện Y Dược cổ truyền		7.738									
92	Bệnh viện da liễu		12.598							100		
93	Bệnh viện nội tiết									40		
94	Bệnh viện Phổi									705		
95	Bệnh viện Tâm thần									770		
96	Bệnh viện đa khoa Nga Sơn		2.455									
97	Bệnh viện đa khoa Như Thanh		703									
98	Bệnh viện đa khoa Quan Hóa		293									
99	Bệnh viện đa khoa Hoằng Hóa		481									
100	Trung tâm Y tế dự phòng									754		
101	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS									1.075		
102	Trung tâm Phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng									370		
103	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản									431		
104	Ban Dân tộc	351					354		354	30	30	
105	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	233								2		2
106	Mặt trận tổ quốc				200					150	60	
107	Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ	792			200					70	30	
108	Tỉnh Đoàn Thanh niên	201			200					70	30	
109	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	87								30	30	
110	Hội Nông dân	300								30	30	
111	Hội Cựu chiến binh									50	30	
112	Hội Chữ thập đỏ									460	460	
113	Hội người mù	63										
114	Hội làm vườn và trang trại											
115	Hội Khuyến học											
116	Hội người cao tuổi											
117	Liên minh các HTX											
118	Đài Phát thanh truyền hình	180			500					820	800	
119	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	141								30	30	
120	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	141								180		
121	Công an tỉnh						107.000	70.000	37.000	43.995	40.765	
122	Tòa án tỉnh									60		
123	Cục Hải Quan									20		
124	Cục Thống kê											
125	BHXH tỉnh Thanh Hóa											
126	KBNN tỉnh Thanh Hóa											
127	Ngân hàng NN CN Thanh Hóa											
128	Viện Kiểm sát tỉnh									60		
129	Liên đoàn lao động tỉnh									50	30	
130	Hiệp hội Doanh nhân nữ T. Hoá											
131	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh											
132	TT xúc tiến đầu tư TM và DL											
133	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và CN Thanh Hóa				8.400		160.574		160.574			
134	Ngân hàng chính sách XH tỉnh											
	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác											
135	Công ty TNHH MTV Sông Chu											

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm								II. Trung ương bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	Bao gồm	
		19. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	21. Kinh phí sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	22. Chương trình phát triển du lịch	23. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng	24. KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng CQĐT và phát triển dịch vụ tinh thông minh	Bao gồm			25. KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	26. CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ
								Nguồn năm 2018 chuyển sang	Dự toán năm 2019			
A	B	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
136	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá											
137	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá											
138	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn											
139	Công ty cổ phần mía đường Nông Công											
140	Trung tâm nghiên cứu và sản xuất hạt giống HANA											
141	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoàng Hoá											
142	Công ty CP Nông sản Phú Gia											
143	Công ty CP lợn giống Dân Quyền											
144	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định											
145	Công ty đường sắt Thanh Hóa									608	608	
146	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Công											
147	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định											
148	Ông Lưu Văn Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định											
149	Ông Nguyễn Trí Tâm - Trang trại chăn nuôi xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân											
150	Bà Lê Thị Thu - Trang trại lợn hữu cơ Châu Anh, xã Yên Ninh, huyện Yên Định											
151	Ban QLDA huyện Mường Lát											
152	Hạt Kiểm lâm Mường Lát											
153	Đoàn Kinh tế quốc phòng 5											
154	Đồn Biên phòng Quang Chiêu (489)									788		
155	Đồn Biên phòng Tam Chung (483)									352		
156	Đồn Biên Phòng Pù Nhi									228		
157	Đồn Biên Phòng Trung Lý									385		
158	Đồn Biên Phòng Tén Tán									561		
159	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt									257		
160	Đồn Biên Phòng Na Mèo									1.503		
161	Đồn Biên Phòng Tam Thanh									1.633		
162	Đồn Biên Phòng Mường Mìn									858		
163	Đồn Biên Phòng Yên Khương									602		
164	Đồn Biên Phòng Bát Mọt									626		
165	Vườn thực vật Sâm Sơn									92		
166	Sư đoàn 390									73		
167	Đoàn 5 (Quần khu 4)											
III	Các huyện, thị xã, thành phố	4.100	-	25.304	13.400	19.934	-	-	-	15.750	6.000	618
1	TP Thanh Hoá	180				4.380	-	-	-	1.081	450	121
2	TP Sâm Sơn	120				720	-	-	-	469	400	18
3	TX Bim Sơn	180		2.000		495	-	-	-	351	300	11
4	Hà Trung	120			600	990	-	-	-	353	250	18
5	Nga Sơn	180			300	675	-	-	-	468	200	22
6	Hậu Lộc	120				947	-	-	-	848	250	22
7	Hoàng Hoá	120		649	300	1.866	-	-	-	469	250	32
8	Quảng Xương	180				984	-	-	-	368	250	24
9	Tĩnh Gia	180			300	357	-	-	-	454	300	31
10	Nông Công	120				1.115	-	-	-	325	200	27
11	Đông Sơn	180			300	975	-	-	-	280	200	14
12	Triệu Sơn	180				1.437	-	-	-	714	200	30
13	Thọ Xuân	180				1.305	-	-	-	654	200	31
14	Yên Định	120				942	-	-	-	318	200	26
15	Thiệu Hoá	120		5.000	300	1.071	-	-	-	610	200	22
16	Vĩnh Lộc	120				1.100	-	-	-	279	200	12
17	Thạch Thành	120				1.600	-	-	-	1.778	200	25
18	Cẩm Thủy	180				800	-	-	-	2.947	200	19
19	Ngọc Lặc	120		3.200		153	-	-	-	989	250	22
20	Nhu Thanh	120		5.000	300	174	-	-	-	241	150	15
21	Lạng Chánh	220		500	2.550	20	-	-	-	217	150	9
22	Bá Thước	180		1.955	3.300	210	-	-	-	265	150	17
23	Quan Hoá	220				30	-	-	-	245	150	9
24	Thường Xuân	120		5.000		60	-	-	-	294	200	16
25	Nhu Xuân	180			1.650	66	-	-	-	297	200	12
26	Mường Lát	120				15	-	-	-	210	150	6
27	Quan Sơn	120		2.000		15	-	-	-	225	150	7
IV	Phần bổ sung	4.632	7.449	5.000			190.585		190.585	1.468	1.468	

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm							III. Bổ sung danh mục dự án đầu tư công và giao vốn cho các dự án từ nguồn nguồn Trung ương bổ sung cân đối	IV. Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	Bao gồm	
		27. CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	28. CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	29. CTMT Y tế - dân số	30. CTMT Phát triển văn hóa	31. CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	32. CTMT Tài cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giám nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	33. CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững			1. Chương trình giảm nghèo bền vững	2. Chương trình XD nông thôn mới
A	B	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>5.300</b>	<b>15.302</b>	<b>14.920</b>	<b>1.743</b>	<b>4.650</b>	<b>2.000</b>	<b>35.900</b>	<b>286.000</b>	<b>392.946</b>	<b>160.096</b>	<b>233.100</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>5.300</b>	<b>13.504</b>	<b>14.920</b>	<b>743</b>	<b>4.110</b>	<b>2.000</b>	<b>30.106</b>	<b>104.839</b>	<b>102.489</b>	<b>44.834</b>	<b>57.905</b>
1	Tỉnh ủy Thanh Hóa									760	200	560
2	Trường Chính trị tỉnh									-	-	-
3	HĐND tỉnh Thanh Hóa									50	-	50
4	UBND tỉnh Thanh Hóa									100	50	50
5	Trung tâm phục vụ hành chính công									-	-	-
6	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP									-	-	-
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư									100	70	30
8	Sở Tài chính									100	70	30
9	Thanh tra tỉnh									-	-	-
10	Sở Ngoại vụ									-	-	-
11	Sở Nội vụ									90	30	60
12	Ban Tôn giáo									-	-	-
13	Ban Thi đua khen thưởng									-	-	-
14	Chi cục Văn thư - Lưu trữ									-	-	-
15	Sở Xây dựng								3.144	110	50	60
16	Viện quy hoạch kiến trúc									-	-	-
17	Sở Khoa học công nghệ									60	30	30
18	Sở Giao thông Vận tải								36.345	90	30	60
19	Thanh tra Giao thông vận tải									-	-	-
20	Ban ATGT tỉnh									-	-	-
21	Sở Tư pháp						40			90	30	60
22	Sở Công thương								1.769	90	30	60
23	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng									-	-	-
24	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp									-	-	-
25	Sở Tài nguyên & môi trường									90	30	60
26	Chi cục bảo vệ môi trường									1.830	-	1.830
27	Trung tâm công nghệ thông tin									-	-	-
28	Sở thông tin truyền thông						20			12.548	3.388	9.160
29	Sở Lao động TB và xã hội		11.122				120		698	13.151	5.711	7.440
30	Chi cục phòng chống TNXH		1.700							-	-	-
31	TT điều dưỡng người có công									-	-	-
32	Trung tâm bảo trợ xã hội									-	-	-
33	Trung tâm bảo trợ số 2									-	-	-
34	Trung tâm dịch vụ việc làm									-	-	-
35	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội		682							-	-	-
36	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa									-	-	-
37	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa									-	-	-
38	Trường TC nghề Miền núi									-	-	-
39	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK									-	-	-
40	Trường TC nghề Nga Sơn									-	-	-
41	Sở Nông nghiệp & PTNT						20		15.243	60	-	60
42	Chi Cục Lâm nghiệp							929,4		-	-	-
43	Chi cục đê điều và PC lụt bão								28.626	-	-	-
44	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản									-	-	-
45	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản									-	-	-
46	Chi Cục thú y									7.100	7.100	-
47	Chi Cục bảo vệ thực vật									-	-	-
48	Chi cục phát triển nông thôn									-	-	-
49	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM							2.000	2.299	4.411	1.110	3.301
50	Chi Cục kiểm lâm									7.263	-	7.263
51	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn								240,0	754	504	250
52	Trung tâm khuyến nông									1.700	-	1.700
53	TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN								4.000	1.050	800	250
54	TT NC Ứng dụng KHKT chăn nuôi									650	400	250
55	Trung tâm NC UD KHCN Lâm nghiệp							548,7		400	400	-
56	Ban QLý RPH Lang Chánh							2.389,7		611	611	-
57	Ban QLý RPH Sông Đản							473,2		526	526	-
58	Ban QLý RPH Sim							1.208,4		-	-	-
59	Ban QLý RPH Sông Chàng							1.749,7		636	636	-
60	Ban QLý RPH Tĩnh Gia							1.673,4		-	-	-
61	Ban QLý RPH Sông Lò							1.106,7		882	882	-

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm							III. Bổ sung danh mục dự án đầu tư công và giao vốn cho các dự án từ nguồn nguồn Trung ương bổ sung cân đối	IV. Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	Bao gồm	
		27.CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	28.CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	29.CTMT Y tế - dân số	30.CTMT Phát triển văn hóa	31.CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	32.CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	33.CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững			1.Chương trình giảm nghèo bền vững	2.Chương trình XD nông thôn mới
A	B	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
62	Ban QLý RPH Như Xuân							1.148,2		-		
63	Ban QLý RPH Mường Lát							1.014,0		216	216	
64	Ban QLý RPH Thạch Thành							683,4		217	217	
65	Ban QLý RPH Na Mèo							280,0		969	969	
66	Ban QLý RPH Thanh Kỳ							1.004,4		-		
67	Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu							1.050,4		397	397	
68	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông							1.650,0		2.900	2.900	
69	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu							1.774,0		4.603	4.603	
70	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên							1.905,4		2.867	2.867	
71	Vườn Quốc gia Bến En							921,0	614	1.184	1.184	
72	Sở văn hoá, thể thao và du lịch				143	20				90	30	60
73	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa									-		
74	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh							55,0		-		
75	BQL DTLSVH Hàm Rồng							342,2		-		
76	Bảo văn hoá và đời sống						20			30		30
77	Thư viện tỉnh					100				-		
78	Nhà hát nghệ thuật truyền thống					500				-		
79	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ									-		
80	Trung tâm văn hóa tỉnh									-		
81	Hiệp hội Du lịch tỉnh									-		
82	Sở Giáo dục & Đào tạo	5.300					40			11.020	50	10.970
83	Trường ĐH Hồng Đức									-		
84	Trường đại học VH - TT và DL									-		
85	Sở y tế			1.221			50			80	50	30
86	Chi cục An toàn VSTP			3.270						-		
87	Chi cục dân số KHH gia đình			6.184						-		
88	Bệnh viện đa khoa tỉnh									-		
89	Bệnh viện phụ sản									-		
90	Bệnh viện Nhi									-		
91	Bệnh viện Y Dược cổ truyền									-		
92	Bệnh viện đa liệu			100						-		
93	Bệnh viện nội tiết			40						-		
94	Bệnh viện Phổi			705						-		
95	Bệnh viện Tâm thần			770						-		
96	Bệnh viện đa khoa Nga Sơn									-		
97	Bệnh viện đa khoa Như Thanh									-		
98	Bệnh viện đa khoa Quan Hóa									-		
99	Bệnh viện đa khoa Hoằng Hóa									-		
100	Trung tâm Y tế dự phòng			754						-		
101	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS			1.075						-		
102	Trung tâm Phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng			370						-		
103	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản			431						-		
104	Ban Dân tộc									5.383	5.353	30
105	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN								12.101	-		
106	Mặt trận tổ quốc						90			530	450	80
107	Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ						40			8.234	830	7.404
108	Tỉnh Đoàn Thanh niên						40			837	430	407
109	Đoàn khởi các cơ quan tỉnh									-		
110	Hội Nông dân									1.790	1.230	560
111	Hội Cựu chiến binh						20			340	30	310
112	Hội Chữ thập đỏ									-		
113	Hội người mù									-		
114	Hội làm vườn và trang trại									250		250
115	Hội Khuyến học									30		30
116	Hội người cao tuổi									30		30
117	Liên minh các HTX									4.520	30	4.490
118	Đài Phát thanh truyền hình						20			30		30
119	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh									90	30	60
120	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng						180			30	30	
121	Công an tỉnh						3.230			90	30	60
122	Tòa án tỉnh						60			-		
123	Cục Hải Quan						20			-		
124	Cục Thống kê									130	70	60
125	BHXH tỉnh Thanh Hóa									60		60
126	KBNN tỉnh Thanh Hóa									60	30	30
127	Ngân hàng NN CN Thanh Hóa									30	30	
128	Viện Kiểm sát tỉnh						60			-		
129	Liên đoàn lao động tỉnh						20			90	30	60
130	Hiệp hội Doanh nhân nữ T.Hoa									-		
131	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh									30	30	
132	TT xúc tiến đầu tư TM và DL									-		
133	BQL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và CN Thanh Hóa									-		
134	Ngân hàng chính sách XH tỉnh									30	30	
135	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác									-		
135	Công ty TNHH MTV Sông Chu									-		





Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Bao gồm							III. Bổ sung danh mục dự án đầu tư công và giao vốn cho các dự án từ nguồn nguồn Trung ương bổ sung cân đối	IV. Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	Bao gồm	
		27.CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	28.CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	29.CTMT Y tế - dân số	30.CTMT Phát triển văn hóa	31.CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	32.CTMT Tài cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	33.CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững			1.Chương trình giảm nghèo bền vững	2.Chương trình XD nông thôn mới
A	B	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
136	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá											
137	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá											
138	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn											
139	Công ty cổ phần mía đường Nông Công											
140	Trung tâm nghiên cứu và sản xuất hạt giống HANA											
141	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoàng Hoá											
142	Công ty CP Nông sản Phú Gia											
143	Công ty CP lợn giống Dân Quyền											
144	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định											
145	Công ty đường sắt Thanh Hóa											
146	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống											
147	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định											
148	Ông Lưu Văn Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định											
149	Ông Nguyễn Trí Tâm - Trang trại chăn nuôi xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân											
150	Bà Lê Thị Thu - Trang trại lợn hữu cơ Châu Anh, xã Yên Ninh, huyện Yên Định											
151	Ban QLDA huyện Mường Lát											
152	Hạt Kiểm lâm Mường Lát											
153	Đoàn Kinh tế quốc phòng 5											
154	Đồn Biên phòng Quang Chiêu (489)							788,4				
155	Đồn Biên phòng Tam Chung (483)							352,1				
156	Đồn Biên Phòng Pù Nhi							228,2				
157	Đồn Biên Phòng Trung Lý							385,2				
158	Đồn Biên Phòng Tén Tán							561,1				
159	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt							256,8				
160	Đồn Biên Phòng Na Mèo							1.502,9				
161	Đồn Biên Phòng Tam Thanh							1.633,2				
162	Đồn Biên Phòng Mường Mìn							858,4				
163	Đồn Biên Phòng Yên Khương							602,2				
164	Đồn Biên Phòng Bát Mọt							626,0				
165	Vườn thực vật Sâm Sơn							92,0				
166	Sư đoàn 390							72,5				
167	Đoàn 5 (Quần khu 4)									250		250
III	Các huyện, thị xã, thành phố		1.798		1.000	540		5.794	161.057	254.032	115.262	138.770
1	TP Thanh Hoá		90,0		400	20			14.000	2.398	618	1.780
2	TP Sâm Sơn		31,2			20				1.221	871	350
3	TX Bim Sơn		20,4			20			3.000	394	84	310
4	Hà Trung		64,8			20				5.223	763	4.460
5	Nga Sơn		69,6			20		156,2	18.000	10.816	2.026	8.790
6	Hậu Lộc		70,8			20		485,4	28.990	7.730	3.180	4.550
7	Hoàng Hoá		112,8			20		54,4	65.000	13.488	3.308	10.180
8	Quảng Xương		74,4			20				3.535	785	2.750
9	Tĩnh Gia		103,2			20				11.707	6.657	5.050
10	Nông Cống		78,0			20			701	5.990	1.040	4.950
11	Đông Sơn		37,2			20		8,7		6.131	731	5.400
12	Triệu Sơn		92,4			20		371,1		5.117	1.617	3.500
13	Thọ Xuân		103,2		300	20				11.257	1.167	10.090
14	Yên Định		72,0			20			4.848	3.750	1.180	2.570
15	Thiệu Hoá		68,4		300	20			195	5.652	972	4.680
16	Vĩnh Lộc		46,8			20				5.489	1.889	3.600
17	Thạch Thành		82,8			20		1.450,6	10.640	7.289	3.099	4.190
18	Cẩm Thủy		62,4			20		2.645,1		7.163	2.703	4.460
19	Ngọc Lặc		74,4			20		622,4		8.337	3.947	4.390
20	Như Thanh		56,4			20			7.000	6.218	4.228	1.990
21	Lạng Chánh		38,4			20				15.523	8.423	7.100
22	Bá Thước		78,0			20			1.480	17.830	11.150	6.680
23	Quan Hoá		66,0			20			544	19.924	12.894	7.030
24	Thường Xuân		57,6			20			2.493	17.200	11.060	6.140
25	Như Xuân		64,8			20			1.080	14.275	8.045	6.230
26	Mường Lát		33,6			20			2.819	18.296	8.076	10.220
27	Quan Sơn		48,0			20			267	22.079	14.749	7.330
IV	Phân bổ sau								20.104	36.425		36.425

**Biểu số 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Dự toán năm 2019 (Chưa trừ TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL)	Dự toán năm 2019 (Đã trừ 10% , 40% HP thực hiện CCTL)	Chi đầu tư XDCB (từ nguồn tiền sd đất)	Chi thường xuyên			Trong đó:								
					Dự toán chi	TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp môi trường			SN VHNT-TDĐT TTTT		
								Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị
	<b>Tổng số:</b>	<b>17.232.603</b>	<b>17.053.083</b>	<b>3.500.000</b>	<b>13.523.835</b>	<b>179.520</b>	<b>13.344.315</b>	<b>464.358</b>	<b>298</b>	<b>464.060</b>	<b>263.634</b>	<b>3.125</b>	<b>260.509</b>	<b>83.241</b>	<b>3.384</b>	<b>79.857</b>
1	TP Thanh Hoá	2.057.846	2.035.147	1.065.500	976.871	22.699	954.172	110.368	51	110.317	107.059	1.373	105.686	9.784	415	9.369
2	Sầm Sơn	506.866	502.753	152.000	349.041	4.113	344.928	20.682	14	20.668	38.178	577	37.601	5.440	76	5.364
3	Blm Sơn	233.983	229.540	22.500	207.763	4.443	203.320	18.690	13	18.677	29.053	338	28.715	1.875	34	1.841
4	Hà Trung	499.081	493.732	100.000	392.516	5.349	387.167	11.556	8	11.548	4.878	37	4.841	2.697	104	2.593
5	Nga Sơn	736.111	730.218	220.000	508.151	5.893	502.258	10.025	8	10.017	2.140	36	2.104	2.875	94	2.781
6	Hậu Lộc	799.043	790.869	230.000	560.603	8.174	552.429	9.684	10	9.674	2.060	36	2.024	3.704	151	3.553
7	Hoàng Hoá	1.090.250	1.079.258	360.000	720.395	10.992	709.403	12.993	11	12.982	2.935	48	2.887	3.913	182	3.731
8	Quảng Xương	755.912	746.734	200.000	547.027	9.178	537.849	10.498	11	10.487	2.372	41	2.331	3.184	135	3.049
9	Tĩnh Gia	922.040	911.684	110.000	800.390	10.356	790.034	33.753	11	33.742	11.474	44	11.430	3.755	202	3.553
10	Nông Cống	624.822	614.608	90.000	526.657	10.214	516.443	12.311	11	12.300	4.511	43	4.468	3.052	140	2.912
11	Đông Sơn	421.842	419.009	140.000	277.742	2.833	274.909	7.998	8	7.990	12.572	27	12.545	1.950	40	1.910
12	Triệu Sơn	767.168	757.793	110.000	647.528	9.375	638.153	16.125	11	16.114	3.843	46	3.797	3.586	181	3.405
13	Thọ Xuân	870.569	861.620	90.000	768.879	8.949	759.930	34.709	11	34.698	3.010	50	2.960	4.278	181	4.097
14	Yên Định	658.611	652.029	150.000	501.086	6.582	494.504	16.060	8	16.052	6.058	40	6.018	3.098	135	2.963
15	Thiệu Hoá	590.227	583.267	110.000	473.491	6.960	466.531	15.322	8	15.314	3.070	37	3.033	3.008	141	2.867
16	Vĩnh Lộc	461.448	457.291	120.000	335.973	4.157	331.816	7.894	8	7.886	1.821	28	1.793	3.702	40	3.662
17	Thạch Thành	635.073	627.873	30.000	595.839	7.200	588.639	15.629	14	15.615	2.073	43	2.030	3.388	155	3.233
18	Cẩm Thủy	534.495	529.557	90.000	437.511	4.938	432.573	9.727	10	9.717	2.364	31	2.333	2.378	117	2.261
19	Ngọc Lặc	593.472	587.563	30.000	554.867	5.909	548.958	15.913	8	15.905	2.248	32	2.216	2.447	160	2.287
20	Như Thanh	511.304	507.421	35.000	468.898	3.883	465.015	14.557	8	14.549	11.533	28	11.505	1.999	101	1.898
21	Lạng Chánh	323.615	320.378	-	318.685	3.237	315.448	6.582	8	6.574	1.696	24	1.672	2.034	49	1.985
22	Bá Thước	586.781	581.231	5.000	572.961	5.550	567.411	10.127	8	10.119	1.957	33	1.924	2.365	123	2.242
23	Quan Hoá	364.894	360.885	-	359.226	4.009	355.217	8.365	8	8.357	1.490	29	1.461	1.985	79	1.906
24	Thường Xuân	618.091	613.209	15.000	593.973	4.882	589.091	9.374	10	9.364	1.313	28	1.285	1.921	105	1.816
25	Như Xuân	420.484	416.351	25.000	388.990	4.133	384.857	9.115	8	9.107	1.726	29	1.697	1.828	97	1.731
26	Mường Lát	302.023	299.662	-	297.388	2.361	295.027	6.389	7	6.382	1.000	22	978	1.397	69	1.328
27	Quan Sơn	346.551	343.400	-	341.383	3.151	338.232	9.913	7	9.906	1.200	25	1.175	1.599	78	1.521

**Biểu số 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018 (Tiếp)**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Trong đó:															Dự phòng ngân sách	
		Sự nghiệp PTHH			Sự nghiệp Y tế (Tạm giao)	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo					Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính			Quốc Phòng	An ninh		Chi khác
		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	40% Cấp bù HP	40% Thu tại đơn vị	DT giao đơn vị		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị				
	<b>Tổng số:</b>	<b>50.885</b>	<b>2.922</b>	<b>47.963</b>	<b>1.348.490</b>	<b>6.939.763</b>	<b>50.832</b>	<b>16.350</b>	<b>60.595</b>	<b>6.811.986</b>	<b>1.289.889</b>	<b>2.923.449</b>	<b>42.014</b>	<b>2.881.435</b>	<b>99.938</b>	<b>23.637</b>	<b>36.550</b>	<b>208.768</b>
1	TP Thanh Hoá	1.201	48	1.153	72.016	426.502	3.503	550	14.517	407.932	76.284	159.831	2.242	157.589	7.877	949	5.000	15.475
2	Sầm Sơn	903	40	863	27.613	161.074	1.246	134	1.112	158.582	31.811	58.607	914	57.693	2.323	610	1.800	5.825
3	Bỉm Sơn	1.171	72	1.099	11.138	83.685	631	206	2.374	80.474	11.541	45.981	775	45.206	2.045	584	2.000	3.720
4	Hà Trung	1.137	64	1.073	29.268	189.170	1.582	173	1.934	185.481	46.580	101.615	1.447	100.168	3.310	806	1.500	6.565
5	Nga Sơn	1.146	50	1.096	49.166	260.744	2.001	460	1.690	256.593	63.005	113.258	1.554	111.704	3.744	847	1.200	7.960
6	Hậu Lộc	1.141	55	1.086	60.923	281.126	2.118	463	3.794	274.751	80.285	115.631	1.547	114.084	4.092	957	1.000	8.440
7	Hoàng Hoá	1.360	54	1.306	75.520	357.553	2.760	1.346	4.256	349.191	90.283	167.104	2.335	164.769	5.861	1.373	1.500	9.855
8	Quảng Xương	1.164	68	1.096	47.379	278.646	2.289	388	4.434	271.535	72.076	125.242	1.812	123.430	4.494	971	1.000	8.885
9	Tĩnh Gia	2.178	159	2.019	123.123	392.685	2.735	1.585	3.291	385.074	65.754	158.118	2.329	155.789	5.625	1.425	2.500	11.650
10	Nông Cống	1.172	67	1.105	44.766	259.601	2.159	1.300	4.643	251.499	72.699	122.158	1.851	120.307	4.569	968	850	8.165
11	Đông Sơn	1.277	79	1.198	21.397	126.216	1.004	246	446	124.520	35.087	67.192	983	66.209	2.357	695	1.000	4.100
12	Triệu Sơn	1.571	98	1.473	68.013	316.440	2.563	890	3.502	309.485	79.242	150.064	2.084	147.980	5.117	1.027	2.500	9.640
13	Thọ Xuân	1.340	68	1.272	63.553	383.874	3.127	879	2.355	377.513	105.700	163.299	2.278	161.021	5.536	1.080	2.500	11.690
14	Yên Định	1.466	90	1.376	48.265	236.515	1.940	567	2.154	231.854	71.737	111.093	1.648	109.445	3.877	917	2.000	7.525
15	Thiệu Hoá	1.127	75	1.052	46.915	224.597	1.723	615	2.784	219.475	65.105	108.946	1.577	107.369	3.700	901	800	6.736
16	Vĩnh Lộc	1.033	49	984	26.212	171.961	1.341	364	1.200	169.056	39.837	78.858	1.127	77.731	2.420	736	1.500	5.475
17	Thạch Thành	2.071	130	1.941	67.360	326.353	2.347	1.324	1.505	321.177	41.655	131.376	1.682	129.694	3.950	985	1.000	9.234
18	Cẩm Thủy	2.229	139	2.090	53.393	232.645	1.771	432	1.108	229.334	33.289	96.200	1.330	94.870	3.096	889	1.300	6.984
19	Ngọc Lặc	2.588	157	2.431	81.965	300.821	2.186	687	1.153	296.795	33.613	109.543	1.526	108.017	3.844	955	930	8.605
20	Như Thanh	2.336	135	2.201	48.490	268.731	1.807	324	204	266.396	27.359	89.904	1.276	88.628	2.783	807	400	7.406
21	Lạng Chánh	3.039	174	2.865	32.187	178.532	1.079	472	248	176.733	17.187	74.288	1.183	73.105	2.002	688	450	4.930
22	Bá Thước	2.925	170	2.755	68.895	321.914	2.099	897	501	318.417	33.271	126.491	1.719	124.772	3.476	881	660	8.820
23	Quan Hoá	3.419	164	3.255	32.090	189.229	1.097	496	221	187.415	16.239	102.147	1.915	100.232	2.565	698	1.000	5.668
24	Thường Xuân	3.133	182	2.951	54.018	379.951	2.262	360	440	376.889	36.600	103.460	1.495	101.965	2.989	814	400	9.118
25	Như Xuân	3.176	207	2.969	39.293	218.018	1.454	462	634	215.468	17.195	94.408	1.242	93.166	2.668	762	800	6.494
26	Mường Lát	2.889	170	2.719	27.708	175.819	943	430		174.446	10.138	68.424	720	67.704	2.812	653	160	4.635
27	Quan Sơn	2.691	158	2.533	27.823	197.361	1.065	300	95	195.901	16.316	80.214	1.423	78.791	2.808	659	800	5.168

Số: 537 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 11 năm 2018

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**  
**Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ dự toán**  
**chi ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4985/STC-QLNS.TTK ngày 21/11/2018 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định văn bản. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

**1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:**

Tại Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình. Căn cứ quy định này, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “Nghị quyết về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Thanh Hóa” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

**2. Về nội dung văn bản:**

- Điều 1 có tiêu đề là “*Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019...*” là chưa chính xác, đề nghị sửa lại thành “**Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019...**” cho phù hợp với quy định về thẩm quyền.

- Số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước; thu chi ngân sách địa phương: Về nguyên tắc, Sở Tài chính tổng hợp, lập dự toán thu ngân sách nhà nước; thu chi ngân sách địa phương thì Sở Tài chính phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này. Tuy nhiên, qua nghiên cứu Sở Tư pháp thấy số liệu chưa chính xác, chẳng hạn: Khoản 1, Mục I, Điều 1 về Chi đầu tư trong cân đối NSDP: tổng số phải là **5.461.760** triệu đồng, không phải là **4.261.760** triệu đồng. Do vậy đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lại.

- Dự thảo thể hiện là có các biểu chi tiết kèm theo dự thảo Nghị quyết, tuy nhiên hồ sơ gửi thẩm định không có các Biểu chi tiết kèm theo này. Đề nghị cơ

quan soạn thảo bổ sung thêm các Biểu chi tiết kèm theo dự thảo Nghị quyết cho đầy đủ.

- Điều 2 về tổ chức thực hiện, tại Khoản 1 dự thảo quy định “*Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019*” là không phù hợp. Bởi trong dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh đã phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019. Mặt khác, tại Khoản 4, Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định “*Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia*”. Do vậy, đề nghị bỏ nội dung này.

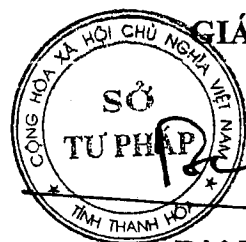
### 3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Về phần căn cứ pháp lý: Đây là văn bản hành chính; tuy nhiên dự thảo lại trình bày phần căn cứ văn bản theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật (bằng kiểu chữ nghiêng) là chưa chính xác so với Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa lại thành kiểu chữ đứng cho phù hợp.

Đề nghị Sở Tài chính chỉnh sửa lại dự thảo văn bản theo ý kiến nêu trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

#### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.



GIÁM ĐỐC

Bùi Đình Sơn